

# Tử Bình Chân Thuyền

*Quảng Văn*

## Quyển I

### Khảo luận về nguồn gốc của ngũ hành

Theo cổ thuyết, khi Trời đất chưa phân biệt, đó là thời kỳ hỗn độn, chưa có mặt trời và trăng sao. Khí âm, khí dương cũng như tiết trời nóng lạnh chưa rõ rệt. Trên trời chưa có mây mưa sương tuyết, bầu trời mờ mịt. Dưới đất chưa xuất hiện cỏ cây, sông núi chim muông, người ở. Tất cả đều là một khối mông lung. Khi đó có một KHÍ kết lại, do đó:

- Thời kỳ Thái Dịch đầu tiên sinh ra thủy: chưa có khí là Thái Dịch.
- Thời kỳ Thái Sơ sinh ra hoả: có khí mà chưa có hình.
- Thời kỳ Thái Thuỷ sinh ra nước: có hình mà chưa có chất.
- Thời kỳ Thái Tổ sinh ra kim: có chất mà chưa có thể.
- Thời kỳ Thái Cực sinh ra thổ: khí chất hình thể đều đủ, mệnh danh là thời kỳ Thái Cực hoặc Khí Thái Cực cũng vậy.

Căn cứ vào tiến trình trên, người ta mới lấy thủy là số 1 (+6); hoả là số 2 (+7), Mộc là số 3 (+8), Kim là số 4 (+9) và thổ là số cuối cùng 5 (+10).

### Khảo luận về nguồn gốc của Thiên can, Địa chi

Cũng theo truyền thuyết, có rợ **Xuy-Vưu** (chữ này tôi luận không ra nên viết tạm) làm loạn gây cho nhân dân đau khổ, nên Vua và Hoàng đế phải đánh chúng....

- Mậu Kỷ thuộc Thổ, màu vàng, thuộc Thìn Tuất Sửu Mùi, Trung ương, tượng thuộc Câu Trần, Đẳng xà.
- Canh Tân thuộc Kim, màu trắng, thuộc Thân Dậu Tuất, phương tây, tượng thuộc Bạch Hổ.
- Nhâm Quý thuộc Thủy, màu đen, thuộc Hợi Tý Sửu, phương bắc, tượng thuộc Huyền Vũ.

Họ Đại Nạo lại đem áp dụng ngũ hành vào chi nguyên: Dần Mão thuộc Mộc, Tỵ Ngọ

thuộc Hoả, Thân Dậu thuộc Kim, Hợi Tý thuộc Thuỷ, Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc Thổ; có người cho rằng ý niệm đó bắt nguồn như sau:

- Phương đông do Vua Thái Hiệu trấn nhậm, thừa quẻ Chấn, chấp quy (quy là khuôn thochình tròn làm chuẩn) coi mùa xuân, thời kỳ có nhân ph...(???) hoà khí, muôn loài phát sinh, đó là nơi mộc có môi trường phát triển và đồng khí với Dần Mão - Giáp Ất.

Thái Hiệu họ Phục Hy, mộc chủ về Nhân, vì thế Tử bình cho rằng: Mộc thịnh đa nhân, người thuộc nhiều hành mộc thì bản tính nhân từ.

- Phương nam do Vua Thần Nông trấn nhậm, thừa quẻ Ly, chấp hành (hành là cán cân) coi mùa Hạ, thời kỳ viên khí mạnh mẽ, muôn loài đến đây phát triển đầy đủ, đó là nơi Hoả có môi trường phát triển và đồng khí với Tỵ Ngọ - Bính Đinh.

Mùa Hạ là thời kỳ sinh trưởng vạn vật, cây cỏ tốt tươi, tất cả đều nhờ đức của Hoả.

Vua Viên Đế họ là Thần Nông, Hoả chủ về Lễ.

- Phương Tây do Vua Thiệu Hiệu trấn nhậm, thừa quẻ Đoài, chấp củ (củ là khuôn thước vuông) coi mùa thu, sinh khí tiêu sác (???), muôn loài đến lúc này thu góp lại, đó là nơi tụ của Kim, vì thế Thân Dậu và Canh Tân đồng khí.

Vua Thiệu Hiệu tên là Nguyên Hưu con vua Hoàng đế. Kim chủ về Nghĩa.

- Phương Bắc do vua Chuyên Đế trấn nhậm, thừa quẻ Khảm, chấp quyền (quyền là quả cân) coi về mùa đông, đây là thời kỳ khí lạnh ngưng kết lại, muôn loài đến đây đều tàng phục (ẩn núp) đó là nơi ngưng tụ của Thuỷ vì thế Hợi Tý đồng khí với Nhâm Quý.

Vua Chuyên Đế họ Cao Dương cháu vua Hoàng đế , Thuỷ chủ về Trí.

- Trung ương do Vua Hoàng Đế trấn nhậm, thừa quẻ Khôn, chấp thẳng (thẳng là dây để nẩy mực của thợ mộc) coi trung thổ. Thật vậy, Mộc Hoả Kim Thuỷ đều không thể không nhờ vào Thổ. Vì thế hàng can là Mậu Thổ đóng ở Trung ương, còn hàng chi là Thìn Tuất Sửu Mùi phân tán ra bốn phương gọi là tứ duy. Về thời tiết tứ duy nhằm tháng 3 mùa xuân, tháng 6 mùa hạ, tháng 9 mùa thu, tháng 12 mùa đông.

Theo lập luận của Hà Công: Nếu Trời mà thiếu Thổ thì lấy gì mà bao bọc. Đất mà thiếu Thổ, lấy gì mà vận tải, lấy đâu ra ngũ cốc, con người nếu không có thổ thời không có điểm tựa để sinh hoạt. Tóm lại thiếu thổ thời ngũ hành không thể có và tồn tại - có thổ mới có:

+ Ngũ thường tức Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín.

+ Ngũ hành tức Kim, Mộc, Thuỷ, Hoả, Thổ.

Cũng vì lẽ đó mà Tam Tài (tức Thiên, Địa, Nhân) cũng không thể thiếu Thổ.

+ Mộc nếu thiếu thổ thời không có chất để tài bồi.

+ Hoả nếu thiếu thổ thời làm sao chói lọi bốn phương.

- + Kim nếu thiếu thổ thời khó được khí bén nhọn.
- + Thuỷ nếu thiếu thổ thời khó ngăn được nước tràn.
- + Thổ mà thiếu thuỷ cũng không nuôi dưỡng được vạn vật.

### Khảo luận về 12 chi thuộc ÂM và Dương

Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất: thuộc dương

Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi: thuộc ÂM

- Lục hợp của 12 chi:

- + Tý hợp Sửu, Dần hợp Hợi, Mão hợp Tuất.
- + Thìn hợp Dậu, Tỵ hợp Thân, Ngọ hợp Mùi.

- Tam hợp của 12 chi:

- + Thân Tý Thìn - Thuỷ cục
- + Hợi Mão Mùi - Mộc cục
- + Dần Ngọ Tuất - Hoả cục
- + Tỵ Dậu Sửu - Kim cục
- + Thìn Tuất Sửu Mùi - Thổ cục.

Khi xem mệnh nên chú ý đến Tam hợp để xác định cách cục.

- Lục xung của 12 chi:

Tý Ngọ tương xung, Dần Thân tương xung, Mão Dậu tương xung, Thìn Tuất tương xung, Tỵ Hợi tương xung, Sửu Mùi tương xung.

Lý do tương xung có thể giải thích:

- + Cung Tý chứa quý thuỷ, cung Ngọ chứa Đinh Hoả, bởi Thuỷ khắc Hoả.
- + Dần cung chứa Giáp mộc, Thân cung chứa Canh Kim, bởi Kim khắc Mộc.

Nếu 2 chi tương xung, nhưng nếu gặp được hợp thời xung sẽ hết hiệu lực (sẽ có phần nói về điểm này).

- Tương xiên của 12 chi (cũng gọi là Hại)

Tý Mùi tương xiên, Sửu Ngọ tương xiên, Dần tỵ tương xiên, Mão Thìn tương xiên, Thân Hợi tương xiên, Dậu Tuất tương xiên.

Ý nghĩa: tương xiên có ý nghĩa là làm hại. Thí dụ Tý xung Ngọ, mà Sửu lại hợp với Ngọ , tăng sức cho Tý để làm hại cho Ngọ, Sửu là kẻ thù gián tiếp của Ngọ. Từ nguyên tắc đó, để suy diễn những trường hợp tương tự.

- Tượng hình của 12 chi: có 4 loại hình.

1) Thị Thế chi hình: Dần hình Tỵ, Tỵ hình Thân, Thân hình Dần.

- 2) Vô ân chi hình: Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu.
- 3) Vô lễ chi hình: Lý hình Mão, Mão hình Tý.
- 4) Tự hình chi hình: Thìn, Ngọ, Dậu, Hợi loại hình này được coi nhẹ.

### Khảo luận về ý nghĩa của Can và Chi

Trong sách "Quần thư khảo dị" có cắt nghĩa như sau:

#### **CAN**

- Giáp giả xách dã: Giáp có nghĩa là nút ra, ý nói mọi vật xuyên ra làm nút vỏ, ví như các hạt giống gieo xuống đất, mầm xuyên vỏ mà ngoi lên. Trong Kinh dịch có câu: "Bách quả thảo mộc giáp giáp xách".
- Ất có ý ám chỉ vạn vật mới sinh, tình trạng còn cong queo chưa duỗi thẳng ra được giống tượng hình chữ Ất "???" (chỗ này cài font tiếng Trung mới gõ được CÂ à).
- Bính có ý nghĩa là rực rỡ, mọi người đều thấy, ý nói muôn vật đã xuất đầu lộ diện.
- Đinh là ám chỉ mọi vật đều ở trạng thái chắc và cứng vì thế trong số bộ gọi những người trai từ 18 tuổi là Đinh, như Đinh bạ.
- Mậu có ý nghĩa là tươi tốt (...) ý nói vạn vật ở vào thời điểm phát triển xanh tươi.
- Kỷ có ý nghĩa là ghi chép (như Kỷ lục) ý nói vạn vật có đầy đủ hình thể đáng ghi chép (...).
- Canh có ý nghĩa là kiên cường, ý nói vạn vật qua giai đoạn phát triển đang thu góp vào phía trong như hoa nở rồi kết quả, hoa hướng ra ngoài còn quả hướng vào trong.
- Tân có ý nghĩa là vạn vật đang ở vào lúc thịnh thì bị khắc chế, cho nên tân còn có nghĩa là đau đớn, tân khổ, tân toan...
- Nhâm có nghĩa như chữ nhậm (...) mà nhậm là mang thai, ý nói đó là thời kỳ hai khí âm dương giao hợp để chuẩn bị giai đoạn mạnh nha.
- Quý là thời kỳ của mùa đông, thổ khí ở trạng thái bình hoà, muôn loài có thể trữ lượng

được, chữ Quý tương ứng với chữ Quĩ (...) mà chữ Quĩ có nghĩa là đo lường.

## **CHI**

- Tý đồng nghĩa với ty (hay tư) là sinh sôi nảy nở, đây là giai đoạn khí dương bắt đầu, muôn vật có chiều hướng mạnh nha. (...)
- Sửu đồng nghĩa với Nữu, có nghĩa là quanh co khuất khúc, ám chỉ khí lạnh khuất khúc. (...)
- Dần đồng nghĩa với chữ diễn, ý nói khí dương muốn xuất hiện nhưng khí âm vẫn còn mạnh nên ở trong trạng thái muốn lan tràn ở phía dưới (...)
- Mão đồng nghĩa với chữ mạo, ý nói muôn vật lộ khỏi mặt đất mà xuất hiện. (...)
- Thìn đồng nghĩa với chữ thân, mà thân có ý nghĩa là duỗi thẳng ra, ý nói vạn vật như muốn vươn lên. (...)
- Tỵ đồng nghĩa với chữ dĩ, mà dĩ nghĩa là đã xong, ý nói khí dương đã lan tràn đầy đủ (...)
- Ngọ đồng nghĩa với chữ Ngỗ, mà ngỗ có nghĩa là đối địch, đó là lúc hai khí âm dương giao hội ngược chiều, như giờ Ngọ là dương cực âm sinh. (...)
- Mùi đồng nghĩa với chữ muội, mà muội là bắt đầu tối tăm ví như mặt trời lên đến giữa trời rồi xế bóng. (...)
- Thân nghĩa tương tự như chữ thành, mà thành là giai đoạn kết thúc hay thành tựu (...)
- Dậu có nghĩa như chữ tiêu, là xong hẳn, vạn vật đã đến lúc chín muồi. (...)
- Tuất có ý nghĩa là diệt, ý nói vạn vật đã tới chỗ tiêu diệt (...)
- Hợi đồng nghĩa với hạch, mà hạch có nghĩa nhân ở trong trái cây, đây là giai đoạn vạn vật thu tàng tụ lại vào nhân để chuẩn bị giai đoạn cho Tý mạnh nha (...)

---

## **Khảo luận về sinh tiêu của 12 chi:**

- Tý là chuột: Căn cứ vào 4 chân của chuột, hai chân trước có 4 ngón, hai chân sau đều 5 ngón- số lẻ là dương, số chẵn là âm, hình tròn thuộc dương, hình vuông thuộc âm - giờ tý thuộc dương , nhưng nửa giờ đầu là đoạn cuối của đêm hôm trước còn thuộc khí âm (hai chân trước chuột có 4 ngón = âm)nửa giờ sau bắt đầu ngày hôm sau thuộc khí dương (hai chân sau chuột có 5 ngón = dương).
- Giờ Sửu thuộc âm vì chân trâu có 4 móng, rẽ làm hai.
- Giờ Dần thuộc dương vì chân cọp có 5 vuốt.

- Giờ Mão thuộc âm vì môi thỏ bị khuyết, chân có 4 móng.
- Giờ Thìn thuộc dương vì rồng có 5 vuốt.
- Giờ Tỵ thuộc âm vì lưỡi rắn chia làm hai.
- Giờ Ngọ thuộc dương vì móng ngựa có 1 và hình tròn.
- Giờ Mùi thuộc âm vì móng dê chia làm hai.
- Giờ Thân thuộc dương vì khỉ có 5 vuốt.
- Giờ Dậu thuộc âm vì gà có 4 móng.
- Giờ Tuất thuộc dương vì chân chó có 5 móng.
- Giờ Hợi thuộc âm vì heo có 4 móng và rẽ làm hai.

## **Khảo luận về lục thập hoa giáp**

Việc sắp đặt thành lục thập hoa giáp là công của Đại Nạo thị, nhưng việc nạp âm lại do Quý Cốc Tử. Ngài tên là Vương Hữ, ẩn thân tu dưỡng tại hang quý cốc, rừng Thanh Lâm vào cuối đời nhà Châu, vì thế người đời mệnh danh là Quý Cốc Tử. Nối tiếp sự nghiệp của Quý Cốc Tử, Man - Xiển Tử tức là Đông phương Sóc mới hoàn thành tượng và danh từ lục thập hoa giáp.

- Giáp Tý - Ất Sửu là Hải Trung Kim.

Tý thuộc thủy, lại là hồ, nơi vượng của thủy và cũng là nơi tử của kim, kim gặp mộ ở Sửu. Thủy vượng mà Kim thì tử, mộ, do đó mới lấy tên là Hải trung kim. Hình kim đi vào thủy lộ, tính yếu thể mạnh.

- Bính Dần - Đinh Mão là Lô Trung Hỏa:

Dần là tam dương, Mão là tứ dương, nơi đây hoá đặc vị lại được Dần Mão mộc sinh hỏa. Lúc đó trời đất là lò, muôn loài mới sinh, cho nên mới gọi là Lô Trung Hỏa. Trời đất là lò, âm dương là than. Hình tới dương địa, thể lực càng tăng núi non cao vút.

- Mậu Thìn - Kỷ Tỵ là Đại Lâm mộc:

Thìn là đồng ruộng, Tỵ là lục dương, mộc đến chỗ lục dương thời cành lá xum xuê, cho nên lấy tên là Đại Lâm mộc, tiếng reo khắp chín phương trời, bóng che muôn dặm. Nơi đây rồng rắn tàng hình, khí tụ thành hình, lộ ra mộc.

Trước khi đi ngao du bốn bể, tôi viết lại vài bộ Tứ Trụ đặc biệt mà tôi đọc được trong Tử Bình Chân Truyền Bình Chú, có giá trị tham khảo.

### **1. Trương Tác Lâm : Nguyễn Soái, Đông Bắc Vương**

## **Ất Hợi / Kỷ Mão / Canh Thìn / Tân Ty**

-Khôi Canh nhật chủ, bát tự đồng xuất ư nhất tuần (4 trụ đều trong 1 tuần), đặc Mão Ty phong lôi hiệp củng. Hợi vi Thiên Trì, Long diều Thiên Trì, phong lôi trợ chi.

## **2. Phùng Ngọc Tường : Tướng quân phiệt Bắc Dương, kẻ thù của Tướng Giới Thạch**

### **Nhâm Ngọ / Canh Tuất / Kỷ Dậu / Canh Ngọ**

Lưỡng Ngọ bao Dậu Tuất, Thân Hợi tài quý, kiến nhi bất kiến, hựu Thân Hợi vi càn phán, sở vị "Thiên địa bao tàng thần đắc dụng" giả dã. Kỳ vi kỳ cách tự bất đãi ngôn. Dĩ Tử Bình cường nhược chi lý luận, Thực Thương địa đa, biến vượng vi nhược. Dân vận tam hợp ấn cục sinh thân, cổ phù dao trực thượng.

## **3. Viên Thế Khải**

### **Kỷ Mùi / Quý Dậu / Đinh Tỵ / Đinh Mùi**

Hạng Thành Bát Tự. triêm giả đán dĩ độc sát quý chi, hoặc mỹ kỳ thực tiên sát hậu, hoặc tài xưng kỳ củng lộc. Dư tường gia thôi cứu, nhi hậu chi thử tạo.

## **4. Hiếu Khâm Hoàng Hậu (Thanh)**

### **Ất Mùi / Đinh Hợi / Ất Sửu / Đinh Hợi**

Bát tự thuần âm, lưỡng Hợi hiệp Sửu, các củng tử thủy quý nhân, nhi nạp âm thổ kim tương sinh, đới phúc chi tượng. Mệnh cung tọa Ngọ hỏa trường sinh, Thực Thần đắc lộc, hàn mộc hướng dương, giai thuộc đặc điểm.

- Canh Ngọ Tân Mùi là Lộ bàng thổ: ở trong Mùi có Mộc và sinh cho Ngọ Hỏa thành vượng. Vì Hỏa quá vượng nên mùi thổ bị hình, do đó thổ ở đây không đủ khả năng để sinh dưỡng vạn vật, đó là thể chất của đất ven đường.

- Nhâm Thân - Quý Dậu là Kiếm phong kim: Thân Dậu là chính vị của Kim, và Kim đến cung Thân là Lâm quan, ở đây Kim ở thế sinh vượng nên thật cứng rắn, kim cứng rắn không gì hơn là ở mũi kiếm vì thế gọi là Kiếm phong Kim.
- Giáp Tuất - Ất Hợi là Sơn đầu Hỏa: Tuất Hợi là cửa Trời, hỏa chiếu ở cửa trời thời ánh sáng cao vọi cho nên mới gọi là Sơn Đầu hỏa.
- Bính Tý - Đinh Sửu là Giản hạ thủy: Thủy vượng ở Tý , suy ở Sửu, vượng rồi lại suy thời khó thành sông biển cho nên lấy tên là giản hạ thủy (nước dưới khe).
- Mậu Dần - Kỷ Mão là Thành đầu thổ: Mậu kỷ thuộc Thổ, Dần thuộc cung Cấn là núi , vì vậy đất chưa thành núi mới lấy tên là đất trên chóp thành.
- Canh Thìn - Tân Tỵ là Bạch Lạp kim: Kim gặp dưỡng ở Thìn, sinh ở Tỵ, hình chất mới thành, chưa được rắn cứng vì vậy gọi là vàng sạp ong.
- Nhâm Ngọ - Quý Mùi là Dương Liễu mộc: Mộc gặp Tử ở cung ngọ và mộ ở mùi, mộc ở vào thế Tử Mộ, dù có được thiên can là Nhâm Quý sinh cho cũng chỉ là loại mộc yếu ớt vì thế lấy tên là Dương liễu mộc.
- Giáp Thân - Ất Dậu là Tuyền trung thủy: Kim gặp lâm quan ở Thân, đế vượng ở Dậu, kim ở thế sinh vượng thời nhờ đó mà thủy được sinh. Nhưng thủy ở vào lúc mới sinh, lực lượng chưa lớn cho nên lấy tên là nước trong suối.
- Bính Tuất - Đinh Hợi là Ốc thượng thổ: Bính , đinh thuộc hỏa, Tuất Hợi là thiên môn, hỏa đã bốc cháy lên, thời thổ không thể sinh ra ở dưới, cho nên lấy tên là đất trên nóc nhà.
- Mậu Tý - Kỷ Sửu: là Tích lịch hỏa: Sửu thuộc Thổ, Tý thuộc Thủy, Thủy ở Tý là chính vị, vậy mà nạp âm lại là Hỏa, như vậy trừ phi Hỏa này là do Long thân sinh ra thời không có Hỏa nào khác, cho nên lấy tên là lửa sấm sét.
- Canh Dần - Tân Mão là Tùng bá mộc: Mộc gặp lâm quan tại Dần, Đế vượng ở Mão, Mộc ở thế sinh vượng thời không thể so sánh với những loại mộc yếu ớt, cho nên gọi là Tùng bá mộc.
- Nhâm Thìn - Quý Tỵ là Trương Lưu Thủy: Thìn là Mộ khố của Thủy, Tỵ là trường sinh của Kim, Kim sinh Thủy, Thủy được tồn trữ ở Thìn lại được Kim sinh ở Tỵ, dòng suối không bao giờ hết cho nên mệnh danh là dòng nước chảy dài mãi mãi.
- Giáp Ngọ - Ất Mùi là Sa Trung Kim: Ngọ là nơi Hỏa vượng, Hỏa vượng thời kim phải nát, Mùi là nơi Hỏa suy mà Kim lại ở vào vị trí quan đới. Kim ở vào thế bại và quan đới chưa có, khả năng công phạt nên gọi là vàng lẫn cát.
- Bính Thân - Đinh Dậu là Sơn Hạ Hỏa: Thân là Địa Hộ (cửa của đất , vì thân thuộc quẻ Khôn), Dậu là vị trí Mặt trời đi vào bóng tối, mặt trời đến đây thời ánh sáng bị che khuất



nên gọi là lửa dưới núi.

- Mậu Tuất - Kỷ Hợi: là Bình địa Mộc: Tuất được coi là đồng ruộng (giống như Thìn), Hợi là vị trí sinh của Mộc. Mộc đã sinh ở đồng ruộng bao la thời không chỉ giới hạn ở một cây, một gốc nên gọi là Mộc ở bình nguyên.

- Canh Tý - Tân Sửu là Bích thượng thổ: Sửu là vị trí chính của Thổ, nhưng Tý là nơi vượng của Thủy. Thổ mà gặp chỗ nhiều Thủy thời là đất bùn dùng để trát vách nên mới gọi là đất trên vách.

- Nhâm Dần - Quý Mão là Kim Bạch Kim: Dần Mão là nơi Mộc vượng, Kim suy, kim hoàn toàn bất lực cho nên gọi là vàng thếp (dùng để dát chữ trên câu đối, hoành phi...)

- Giáp Thìn - Ất Tỵ là Phú đăng hỏa: Thìn là lúc dùng bữa, Tỵ là mặt trời lên khá cao, mặt trời sắp đến Ngọ thì ánh sáng rực rỡ tràn ngập bầu trời ví như ngọn đèn chụp treo lơ lửng giữa nhà.

- Bính Ngọ - Đinh Mùi là Thiên hà thủy: Bính Đinh thuộc hỏa, Ngọ là vị trí vượng của Hỏa thể mà nạp âm là thủy, như vậy là thủy bắt nguồn từ hỏa trừ phi thủy ở sông ngân, sông hán trên trời thời không có thứ thủy nào khác, vì vậy gọi là Thủy ở thiên hà.

- Mậu Thân - Kỷ Dậu là Đại dịch thổ: Thân nằm trong vị trí của quẻ Khôn, Khôn là đất. Dậu nằm trong vị trí quẻ Đoài, đoài là chằm (???). Mậu Kỷ cũng là Thổ lại vào ở vị trí của đất và chằm tất nhiên là loại đất phù sa mỏng manh, nên gọi là Đại dịch Thổ (chữ Dịch theo nghĩa cận đại là trạm dùng để đưa thư).

- Canh Tuất - Tân Hợi là Thoa xuyên kim: Kim đến Tuất thì gặp suy, đến Hợi gặp Bệnh. Kim mà gặp suy bệnh là thứ vàng non yếu nên gọi là vàng để trang sức.

- Nhâm Tý - Quý Sửu là Tang đố mộc: Tý thuộc thủy, Sửu thuộc Kim (Thân - Tý - Thìn Thủy, Tỵ - Dậu - Sửu Kim) Mộc ở đây vừa được Thủy sinh nhưng lại bị Kim khắc, giống như cây dâu được tưới nước cho xanh tốt rồi dùng dao mà chặt cho nên gọi là Tang đố mộc (cây dâu) rất sợ gặp kim.

- Giáp Dần - Ất Mão là Đại Khê Thủy: Dần và Mão đều thuộc phương Đông, nước chảy về Đông là thuận dòng chảy nên nước ở sông ngòi ao đầm đều nhập lại mà chảy theo nên gọi là đại Khê thủy (khê là nước từ các khe núi chảy xuống).

- Bính Thìn - Đinh tỵ là Sa trung thổ: Thổ gặp mộ khố ở Thìn mà tuyệt ở Tỵ. Vậy mà Bính Đinh là Hỏa gặp quan đới ở Thìn, lâm quan ở Tỵ, Thổ gặp mộ tuyệt nhờ gặp Hỏa vượng mà tái sinh nên gọi là thổ ở trong cát.

- Mậu Ngọ - Kỷ Mùi là Thiên Thượng Hỏa (đời xưa gọi là Viên thượng hỏa). Ngọ là vị trí vượng của Hỏa, Mộc ẩn ở trong Mùi lại có cơ hội sống lại (1). Đặc tính của Hỏa là bốc lên, nên gọi là lửa trên trời.

(1) để độc giả dễ hiểu về đoạn này: Thông thường là Mộc sinh Hoả, đó là nói về chất, như gỗ cây giúp cho lửa cháy. Nhưng khi nói Hoả sinh Mộc là nói về Khí, ám chỉ ánh nắng mặt trời nhờ có ánh dương mà vạn vật hay cây cối mới được tăng trưởng. Cây cối hay xanh tươi về mùa hạ. Như Giáp là dương mộc chủ về khí, Ất là âm mộc chủ về chất.

- Canh thân - Tân Dậu là Thạch lựu Mộc: Thân là tháng bảy, Dậu là tháng tám. Ở vào thời điểm này nói chung các loại mộc đều tiêu điều vì lâm vào vị trí tuyệt, chỉ có cây thạch lựu là kết quả vào tháng 7 tháng 8. Vì vậy mới lấy tên là Thạch lựu mộc.

- Nhâm Tuất - Quý Hợi là Đại Hải thủy: Tuất là vị trí quan đới của Thủy và Hợi là vị trí Lâm quan. Ở vị trí này lực lượng của Thủy rất hùng hậu. Hơn nữa Hợi cũng là sông lớn không thể so sánh với thủy ở khe suối nên gọi là đại hải thủy.

Xin lưu ý: phần giải thích tỷ mỉ trên đây nhằm giúp độc giả rộng đường suy luận về đặc tính của mỗi hành. Thí dụ về danh nghĩa thủy luôn khắc với Hoả, nhưng Tích lịch hoả không bị ảnh hưởng nặng, hoả này phát xuất từ thủy, vậy có nghĩa là khắc kỳ danh bất khắc kỳ thực.

### **Khảo luận về vòng trường sinh của Thiên can.**

Trước khi đi vào chi tiết, độc giả nên lưu ý vài điểm có tính nguyên tắc:

- Thiên can thuộc về khí, mà khí thì tản mát khắp nơi, cần phải có điểm tựa để tụ khí mới sáng tạo ra vạn vật, mà khí đó phải tụ vào đúng nơi thích hợp đó là địa chi có hành tương ứng.

Thí dụ Giáp Ất là khí Mộc phải tựa vào Dần Mão để biến khí thành chất.

- Nơi nào Dương sinh thì Âm tử và Dương tử thì Âm sinh.

Thí dụ: Giáp : trường sinh tại Hợi và Tử ở Ngọ

Ất: trường sinh ở Ngọ và tử ở Hợi.

Ngũ hành sinh vượng tử tuyệt trong 12 địa chi.

-----Mộc--- Hoả--- Kim--- Thủy--- Thổ

Trường sinh ---- Hợi ---- Dần ---Ty---- Thân---- (Dần + Thân)

Mộc Dục----- Tý---- Mão----Ngọ--- Dậu

Quan đới----- Sửu--- Thìn--- Mùi---- Tuất

Lâm quan----- Dần--- Ty ----Thân--- Hợi -----(Ty + Hợi)

Đế vượng -----Mão--- Ngọ--- Dậu--- Ty ----(Thìn Tuất Sửu Mùi Ngọ)

Suy -----Thìn--- Mùi--- Tuất--- Sửu

Bệnh -----Ty ----Thân-- Hợi---- Dần  
 Tử -----Ngọ---- Dậu---- Tý---- Mão  
 Mộ -----Mùi---- Tuất--- Sửu--- Thìn  
 Tuyệt -----Thìn---- Hợi---- Dần---- Ty  
 Thai -----Dậu ----Tý---- Mão---- Ngọ  
 Dưỡng -----Tuất--- Sửu--- Thìn---- Mùi

Phương pháp tính sinh vượng Mộ Tuyệt cho 4 hành Kim Mộc Thuỷ Hoả Thổ gây ra nhiều cuộc tranh luận có thuyết chủ trương an trường sinh ở cung Dần vì lẽ Dần Mộc sinh Hoả và Hoả sinh Thổ. Mẩu vượng , tử tướng (???)

Thuyết khác lại đặt vòng trường sinh ở cung Thân (thường áp dụng cho môn tử vi) lấy lẽ thân tức là vị trí của quẻ khôn, mà khôn là đất.

Để dung hoà, môn Tử bình lấy cả trường sinh của Thổ cả hai cung Dần và Thân, nhưng cho rằng trường sinh ở cung Thân và Lâm quan ở Hợi chỉ có danh mà không có thực.

Vòng trường sinh tính trên bàn tay. (CA ơi, cái vụ bảng biếc này xử lý thế nào nhỉ, 3 cái bảng to tướng làm thế nào bây giờ?--hu-- )

### **Khảo luận về Lục - Thần.**

Lục thần là những đối tượng có tầm ảnh hưởng rộng lớn đến cuộc sống như cha mẹ, anh em, thê thiếp, tiền tài, con cháu, công danh. Dựa trên sự sinh khắc của ngũ hành, người ta lấy lục thần theo căn bản sau:

Lấy thiên can của Nhật nguyên là chủ, còn năm tháng giờ là khách để suy luận. Chữ TA sắp dùng ở đây là Thiên can của ngày sinh:

- Hàng can chi sinh nhật nguyên là phụ mẫu, danh xưng là Ấn. Thí dụ: ngày sinh là giáp, cột tháng có chữ Nhâm, thủy sinh mộc tức là sinh ta, cột đó ghi chữ Ấn(sinh ngã giả vi phụ mẫu).

- Hàng can chi khắc nhật nguyên là quan sát (khắc ngũ giả vi quan quỷ).

- Hàng can chi bị Nhật can khắc là Thê tài (ngũ khắc giả vi thê tài).

- Hàng can của Nhật nguyên sinh can chi của cột khác được sinh gọi là tử tôn mà Tử bình dùng đặc ngữ là Thực Thương (Ngã sinh giả vi tử tôn).

- Hàng can chi của Nhật can đồng hành với can chi của cột khác là huynh đệ mà Tử bình gọi là Tỷ - kiếp (đồng hành giả vi huynh đệ).

Mỗi môn học đều bao gồm một số đặc ngữ, môn Tử bình cũng nằm trong quy luật đó,

cho nên cần phải thấu triệt ý nghĩa mới hiểu được ý tưởng của tác giả.

Chánh Ấn, Thiên Ấn là phụ mẫu, nhưng Chánh Ấn làm dương sinh âm hoặc âm sinh dương, thí dụ can Quý thuộc âm sinh can Giáp thuộc dương, hoặc can Nhâm (dương) sinh can Ất (âm).

- Thiên Ấn, ngược lại với nguyên tắc trên, dương sinh dương, âm sinh âm đều là Thiên Ấn. Thí dụ can Nhâm sinh can Giáp, can Quý sinh can Ất.

- Chánh quan, Thiên quan (Thất sát) là công danh, nếu dương khắc âm hoặc âm khắc dương là chánh quan. Thí dụ: Nhật can là giáp gặp Tân Kim là chánh quan, gặp canh là Thiên quan (Thất sát).

- Chánh tài - Thiên tài gồm cả thê thiếp và tài bạch. Hành nào bị Nhật can khắc gọi là Thê tài. Thí dụ: Nhật can ngày sinh là giáp gặp kỷ thổ là chính tài, gặp mậu thổ là thiên tài.

Ba thần trên đều dựa trên nguyên lý âm dương tương thôi để phân tích chính và thiên. Riêng hai thần tử tức và huynh đệ lại dựa trên cơ sở âm dương đồng nhất.

- Thực thần và thương quan là tử tôn. Hành nào mà được Nhật can sinh là Thực, Thương. Can dương sinh can dương là Thực thần (con trai). Thí dụ: Nhật can là Giáp Mộc gặp Bính Hỏa, Bính là thực thần, gặp Đinh Hỏa là Thương quan (con gái).

- Tỷ, Kiếp là huynh đệ, hai hành đồng khí gặp nhau. Thí dụ: Giáp gặp giáp (dương gặp dương)

---

### **Biểu đồ lục thần**

#### **Việc phân loại lục thần đại cương như sau:**

- Tỷ Kiên là anh em hoặc bằng hữu.
- Kiếp Tài thời hại của, khắc cha, khắc vợ.
- Thực thần còn gọi là Thiên Trù Thọ tinh là con trai.
- Thương quan có tính cách hao tài, là con gái, cháu gái.
- Thiên tài, Thiên Thê là vợ lẽ.
- Chính tài là vợ chính.
- Thiên quan còn có tên là Thất sát thiên về võ cách.
- Chính quan thiên về văn cách.
- Thiên Ấn chỉ cha mẹ nuôi, cha mẹ vợ

- Chánh Ấn chỉ cha mẹ ruột.

Đến đây ta đã có một số dữ kiện để phác họa một lá số Tử bình và lục thần như thế nào.  
Xin đơn cử một thí dụ sau để độc giả dễ hiểu:

Thượng quan----Nhật Nguyên---- Thực thần---- ---Kiếp tài-----  
-----+-----+-----+-----  
Giờ sinh ----+----Ngày sinh---+---Tháng sinh----+----Năm sinh-  
Đinh/Mão --+---Giáp/Ngọ-----+---Bính/Tuất-----+---Ất/Hợi-----  
-----+-----+-----+-----  
Kiếp-----+---Thương-----+---Thiên Tài ----+---Thiên Ấn--  
-----+----Chính Tài-----+---Ch.Quan-----+---Tỷ Kiêu---  
-----+-----+---Thương Quan--+-----  
-----+-----+-----+-----

Độc giả cần lưu ý hàng chữ ngang với Nhật Nguyên. Cột giờ có thương quan vì giáp mộc sinh Đinh Hỏa. Cột tháng có thực thần vì giáp mộc sinh Bính hỏa, cột năm có Kiếp tài vì giáp mộ gặp ất mộc. Còn phần dưới sẽ hiểu ở những đoạn sau.

### **Biểu đồ can của Nhật nguyên gáp các địa chi năm tháng ngày giờ để xác định lục thần.**

#### **Thể thức tìm nguyệt can trong mỗi năm:**

Trong môn Tử bình, Thiên can đóng vai trò chính trong tứ trụ, vì vậy phải hiểu cách thức tìm can tháng và can giờ.

- Những năm Giáp + Kỷ: Tháng giêng là Bính dần, hai Đinh Mão

Những năm Ất + Canh: Tháng giêng là Mậu dần, hai Kỷ Mão

Những năm Bính + Tân: Tháng giêng là Canh dần, hai Tân Mão

Những năm Đinh + Nhâm: Tháng giêng là Nhâm dần, hai Quý Mão

Những năm Mậu + Quý: Tháng giêng là Giáp dần, hai Ất Mão.

- Những ngày Giáp + Kỷ: giờ Tý là giáp tý, Sửu là ất Sửu

Những ngày Ất + Canh: giờ Tý là Bính Tý, Sửu là Đinh Sửu.

Những ngày Bính + Tân: giờ Tý là Mậu Tý, Sửu là Kỷ Sửu.

Những ngày Đinh + Nhâm: giờ Tý là Canh Tý, Sửu là Tân Sửu

Những ngày Mậu + Quý: giờ tý là Nhâm tý, Sửu là Quý Sửu.

Về can chi của ngày phải tra cứu lịch vạn niên.

- Thể thức tìm can chi của tháng thọ thai: Căn cứ vào tháng sinh để tìm ra can chi của tháng thọ thai. Tháng thọ thai đứng trước tháng sinh 4 cung. Thí dụ sinh tháng Kỷ Tỵ thời tháng thọ thai là tháng Thân (Tỵ đến thân là 4 cung kể cả Tỵ và Thân). Muốn tìm can thời chỉ việc cung Thân lùi lại 1 cung tức là cung Mùi hợp với chữ Kỷ là can của tháng sinh thành Kỷ Mùi, sau đó sẽ đếm xuôi Kỷ, canh, Mùi Thân. Vậy tháng thọ thai là Canh Thân.

Tháng thọ thai còn gọi là Thai nguyên, can chi sinh hoặc hợp can chi ngày sinh thì tốt, xung khắc thì xấu.

- Thể thức can chi của Thai Túc: Thai túc là thời kỳ Thai đồng. Muốn tìm can chi thời dùng những can chi hợp với ngày sinh. Thí dụ ngày sinh là ngày giáp Tý, vậy Khởi - tức là Kỷ Sửu. Vì lẽ: giáp hợp với kỷ, tý hợp với Sửu.

### **Khảo luận về Khởi biến pháp:**

Lấy những can chi hợp với can chi của giờ sinh. Thí dụ sinh giờ Bính Dần thời lất Tân Hợi làm Khởi biến. Vì lẽ Bính hợp với Tân, Dần hợp với Hợi.

### **Khảo luận về Khởi thông pháp:**

Thông có nghĩa khí của tháng đó tương thông nhau. Thí dụ: Dần mao tương thông, Thìn tỵ tương thông, Ngọ mùi tương thông, Tuất hợi tương thông, Thân dậu tương thông, Tý sửu tương thông.

Chú thích: Bốn phương pháp Thai, Túc , Biến , Thông nói trên không đề cập đến ảnh hưởng và trong thực tế, môn Tử bình cũng không chú trọng trong khi giải đoán lá số.

**Sau đây là phần khảo luận về Tinh Sát.**

### **Ngọc đường Thiên Ất Quý Nhân:**

Quý nhân là Thiên Thượng thần cho nên lấy tên là Thái Ất, rất kỵ ác sát xung phá hoặc

gặp Không vong, khó được quý hiển. Vì thế Thiên Ất quý nhân không đóng ở Thìn Tuất vì đó là vị trí của hai ác sát Khôi, Cự.

Cách an Thiên ất quý nhân dựa trên can ngày sinh (giống như an sao Khôi Việt trong tử vi).

Ngày Giáp - Mậu (Canh) gặp Sửu Mùi

Ngày Ất - Kỷ gặp Tý Thân

Ngày Bính - Đinh gặp Hợi Dậu

Ngày Tân gặp Ngọ Dần

Ngày (Đinh) Nhâm - Quý gặp Mão Tỵ

Thiên quan quý nhân: Điều cần thiết là Thiên nguyên được sáng sủa và nạp âm được tỵ hòa, như vậy được phúc thần phù trợ thành tốt. Phúc thần ý chỉ Tài, Quan và Ấn. Cách an căn cứ theo năm sinh và dùng thiên can.

Người sinh năm giáp gặp Mùi - Ất gặp Thìn, Bính gặp Tỵ, Đinh gặp Dậu, Mậu gặp Tuất, Kỷ gặp Mão, Canh gặp Hợi, Tân gặp Thân, Nhâm gặp Dần, Quý gặp Ngọ.

Cách an giống như an Thiên quan Quý nhân ở trong Tử vi. Nếu giờ sinh gặp sao này cực tốt.

Thái Cực quý nhân: Thái cực có nghĩa là lúc sơ khai, cực là lúc thành tựu, ý chỉ tính cách có thủy có chung, cách an dựa trên cơ sở của niên can:

Sinh năm Giáp Ất an tại Tý Ngọ

Sinh năm Nhâm Quý tại Tỵ Thân

Sinh năm Bính Đinh tại Mão Dậu

Sinh năm Mậu Kỷ tại Thìn Tuất Sửu Mùi

Sinh năm Canh Tân tại Dần Mão

Tam kỳ quý nhân:

Thiên thượng tam kỳ: Giáp - Mậu - Canh.

Địa hạ tam kỳ: Ất - Bính - Đinh

Nhân trung tam kỳ: Nhâm - Quý - Tân.

Thiên thượng tam kỳ lấy Giáp làm mặt trời, Mậu làm mặt trăng, Canh là sao, có đủ tứ trụ được gọi là Tam kỳ. Tuy nhiên, trong tứ trụ cần có các chi Tuất và Hợi vì Tuất và Hợi là cửa trời.. Nếu thiếu Tuất Hợi, tức là thiếu cửa trời dù có nhật nguyệt tinh cũng không lấy gì làm Kỳ(....)

Tuy có Tuất Hợi nhưng có các chi Sửu Mão Dậu Tỵ xuất hiện trong tứ trụ cũng không coi là Kỳ. Vì lẽ trong chi Tỵ có sao Cơ chủ về gió, trong chi Dậu có sao Tất chủ về mưa, trong hai chi Sửu, Mão gặp gió và sấm vì thế tam quang mất ánh sáng, không lấy làm kỳ.

Nguyệt Đức Quý Nhân: Cách an dựa trên chi của ngày sinh. Dần Ngọ Tuất gặp Bính. Thân Tý Thìn gặp Nhâm. Hợi Mão Mùi gặp Giáp. Tỵ Dậu Sửu gặp Canh. Lý do Dần Ngọ Tuất là Hỏa cục gặp Bính Hỏa...

Nguyệt Đức hợp: Cách an dựa trên can hợp với Nguyệt đức quý nhân.

Dần Ngọ Tuất gặp Tân (Bính hợp Tân)

Thân Tý Thìn gặp Đinh (Nhâm hợp Đinh)

Hợi Mão Mùi gặp Kỷ (Giáp hợp Kỷ)

Tỵ Dậu Sửu gặp Ất (Canh hợp Ất)

Thiên đức quý nhân: dựa trên tháng sinh.

Tháng 1 gặp Ngọ - Tháng 2 gặp Thân - Tháng 3 gặp Hợi

Tháng 4 gặp Dậu - Tháng 5 gặp Hợi - Tháng 6 gặp Dần

Tháng 7 gặp Tý - Tháng 8 gặp Dần - Tháng 9 gặp Tỵ

Tháng 10 gặp Mão - tháng 11 gặp Tỵ - Tháng 12 gặp Thân.

Khảo luận về Tam nguyên: Tam nguyên gồm có Thiên nguyên, địa nguyên và nhân nguyên.

Thí dụ: Giáp Tý : Thiên can Giáp Mộc là Thiên nguyên - Địa chi Tý Thủy là Địa nguyên.

Trong chi Tý có ẩn chứa Quý Thủy, Quý Thủy là nhân nguyên.

Thập can lộc: Chủ về tước lộc, giàu sang để hưởng lộc trời nên gọi là Lộc, cần được sinh vượng, Kỵ lưu trú. Trước Lộc có Dương Nhận, có ý ám chỉ là giữ lấy lộc - Thiên can đến vị trí Lâm quan gọi là Lộc như Lộc của Giáp ở Dần. Riêng 4 cung Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc phạm vi của ác sát Khôi cương nên Thập can lộc không đóng tại đó. Cách an căn cứ theo can của ngày sinh.

Giáp lộc lại Dần - Ất: Mão

Bính Mậu : Tỵ

Đinh Kỷ: Ngọ



Canh: Thân

Tân: Dậu

Nhâm : Hợi

Quý : Tý.

Dịch mã:

Cách an Dịch mã dựa trên chi của ngày sinh. CHỦ yếu là tam hợp cục và ý nghĩa của Dịch mã là người đến tiếp sức.

- Thân Tý Thìn: Mã tại Dần
- Dần Ngọ Tuất: Mã tại Thân
- Tỵ Dậu Sửu: Mã tại Hợi
- Hợi Mão Mùi: Mã tại Tỵ

Về mặt lý luận: Thân Tý Thìn hợp thành thủy cục, thủy cục sinh ở Thân, vượng ở Tý và Bệnh ở Dần. Bệnh là thể suy nhược, đuối sức nên gặp Dịch mã ở đây đến tiếp sức để hoàn tất cuộc hành trình.

- Thiên xá: Căn cứ theo mùa sinh và can chi ngày sinh , sao này có ảnh hưởng giải tai hoạ , tù ngục.

Sinh mùa xuân gặp ngày Mậu Dần

Sinh mùa hạ gặp ngày Giáp Ngọ

Sinh mùa thu gặp ngày Mậu Thân

Sinh mùa đông gặp ngày Giáp Tý.

- Hoa cái: Về ý nghĩa Hoa cái như chiếc lọng che bên cạnh Hoàng Đế. Tuy là cất tình nhưng mạng gặp Hoa cái tuy được quý hiển nhưng thường cô đơn, các vị tăng ni thường gặp cách này. Cách an dựa theo chi của ngày sinh.

Dần Ngọ Tuất tại Tuất

Tỵ Dậu Sửu tại Sửu

Thân Tý Thìn tại Thìn

Hợi Mão Mùi tại Mùi

- Thập can học đường: Sao này chủ thông minh, đậu cao. Nếu phạm Không vong, khó hiển đạt, thường làm nhà giáo.

Người hành Kim gặp Tỵ lấy Tân Tỵ làm chính

Người hành Mộc gặp Hợi lấy Kỷ Hợi làm chính

Người hành Thủy gặp Thân lấy Giáp Thân làm chính

Người hành Thổ gặp Thân lấy Mậu Thân làm chính

Người hành Hoả gặp Dần lấy Bính Dần làm chính.

- Thập can thực lộc: Thực thần là con do ta sinh ra như Giáp Mộc sinh Bính Hoả, nếu được sinh vượng thì vóc người đầy đà, tính thích ăn uống.

Giáp lấy Bính làm Thực

Ất lấy Đinh làm thực

Đinh lấy Kỷ làm thực

Mậu lấy Canh làm thực

Kỷ lấy Tân làm thực

Tân lấy Quý làm thực

Canh lấy Nhâm làm thực

Quý lấy Ất làm thực. (Chẳng thấy Bính đâu, CẢ kiểm tra hộ)

- Kim Dư lộc: Gặp Kim Dư lộc có lợi về tiền tài thế thiếp. An Kim Dư Lộc trước thập can Lộc 2 cung. Thí dụ Giáp an Lộc tại Dần thời Kim Dư Lộc tại Thìn

- Cung Lộc: Cung lộc chỉ đóng tại bốn vị trí.

Người sinh ngày Mậu Thìn, Tứ trụ có Bính NGọ, hoặc sinh ngày Bính Ngọ trong tứ trụ có Mậu Thìn.

Người sinh ngày Đinh Tỵ trong tứ trụ có Kỷ Mùi, hoặc sinh ngày Kỷ Mùi trong tứ trụ có Đinh Tỵ.

(cũng có nghĩa là khoanh tay).

- Giao lộc: người sinh ngày Giáp Thân, trong tứ trụ có Canh Dần, gọi là Giao Lộc vì Canh gặp Lộc tại Thân, Giáp gặp Lộc tại Dần, hai bên hỗ tương giao hoán.

- Ám Lộc: Người sinh ngày Giáp gặp chữ Hợi vì Giáp gặp Lộc tại Dần, mà Dần hợp với Hợi, Hợi là ám lộc, sinh ngày Ất gặp chữ Tuất vì Ất gặp Lộc tại Mão mà Tuất hợp với Mão, Tuất là Ám lộc.

- Giáp Lộc: Người sinh ngày Giáp gặp Sửu Mão, vì Giáp có Lộc tại Dần, trước là Mão, sau là Sửu. Người sinh ngày Ất gặp Dần Thìn, vì Ất Lộc tại Mão, trước là Thìn sau là Dần.

- Viên Thành: Viên Thành chủ về thế thiếp nếu hợp với Mã, thời vợ dâm dục. An Viên Thành dựa trên sao Trường Sinh của Can. Thí dụ sinh ngày Giáp, Trường Sinh an ở Hợi, tức Viên Thành ở Hợi.

- Đế toạ: An Đế toạ căn cứ vào nạp âm của giờ sinh. Thí dụ sinh giờ Giáp Tý, nạp âm là Kim, Kim vượng ở Dậu, an Đế toạ ở chữ Dậu. Sao Đế Toạ gặp Hư (Hư là đối cung của Tuần không, cung âm) thời con bất hiếu.

- Lục giáp không vong: còn có tên là Thiên Trung Sát (như Tuần không trong Tử vi). Tuần giáp Tý Không vong ở Tuất Hợi

Tuần giáp Tuất Không vong ở Thân Dậu

Tuần giáp Thân Không vong ở Ngọ Mùi

Tuần giáp Ngọ không vong ở Thìn Tỵ

Tuần giáp Thìn Không vong ở Dần Mão

Tuần giáp Dần Không vong ở Tý Sửu.

Về ý nghĩa: Giáp Tý thuộc Kim đi đến Thân Dậu là đủ 10 can, dư Tuất Hợi chưa có Thiên can để phối hợp, đó là Không vong. Dương là Không, Âm là Vong, Tuất là Không, Hợi là Vong. Cung xung đối Thìn là Cô, Tỵ là Hư.

Về tác dụng: Hoả Không tắc phát, Thuỷ Không tắc thoát, Kim Không tắc hưởng, Mộc Không tắc chiết, Thổ Không tắc hãm.

- Triệt lộ không vong:

Giáp Kỷ: Triệt Thân Dậu

Ất Canh: Triệt Ngọ Mùi

Bính Tân: Triệt Thìn Tỵ

Đinh Nhâm: Triệt Dần Mão

Mậu Quý : Triệt Tý Sửu.

Về ý nghĩa: Triệt lộ là chặn đường, ví như người đang đi trên lộ gặp sông nước ngăn chặn, vì gặp Nhâm Quý là Thuỷ. Thí dụ : lấy 12 cung Địa bàn làm cố định, từ Tý ta khởi Giáp theo chiều thuận, cứ Nhâm Quý đến đâu là Triệt ở đó, đếm lần hết 5 vòng sẽ gặp 5 chữ Triệt. Riêng Tuất Hợi không có Triệt vì đến Tý Sửu là hết chu kỳ 60.

Về Tử bình lấy ngày giờ là cơ sở để an Triệt

Thí dụ ngày Giáp gặp giờ Hợi - Tuất, tức là giờ sinh gặp Triệt, bị coi là chính phạm và rất trở ngại cho việc cầu danh cầu lộc.

- Tứ đại Không vong: Trong lục thập hoa giáp có lục giáp, trừ Giáp Thìn và Giáp Tuất có đủ ngũ hành, còn Giáp Dần Thân Tý Ngọ không đủ ngũ hành nên gọi là Tứ đại Không vong.

Thí dụ:

Tý Ngọ: Ngân Đăng giá bách câu (thiếu hành Thuỷ)

Tuất Thìn: Yên Mãn Tự Chung Lâu (có đủ ngũ hành)

Dần Thân: Hán Địa Siêu Sài thấp (thiếu hành Kim).

Vì thế nếu ngày sinh thuộc Tuần Giáp Tý, Giáp Ngọ thiếu Thuỷ, nếu mạng chủ gặp Thuỷ gọi là chính phạm và số không được thọ, vận trình gặp hành Thuỷ cũng không tốt. Số nan hồi gặp chính phạm nên yếu tử.

- Thập ác đại bại: Ngày sinh nhằm những ngày sau đây thuộc thập ác đại bại (10 ngày).  
Giáp Thìn, Kỷ Tỵ, Nhâm Thân, Bính Thân, Đinh Hợi.  
Canh Thìn, Mậu Tuất, Quý Hợi, Tân Tỵ, Ất Sửu.

Về ý nghĩa: Thập ác có nghĩa là hung dữ, đại bại là sợ kẻ địch. Trong lục iáp có 10 ngày lộc gặp Không vong, 10 ngày đó đều là đại bại, nếu gặp nhằm ngày sinh là chính phạm, còn năm tháng giờ không hề gì. Nếu có cát thần phù trợ bớt xấu. Những ngày trên đều phạm vào "Lộc nhập không vong". Thí dụ Giáp Thìn, Ất Tỵ, giáp gặp Lộc tại Dần, Ất gặp Lộc tại Mão, vậy mà Tuần giáp Thìn gặp Tuần không tại Dần Mão, Lộc gặp Không vong là Vô lộc, vì thế coi như đại bại.

- Tứ phế nhật: Mùa xuân ngày Canh Thân (Kim tù tử)

Mùa Hạ ngày Nhâm Tý (Thủy tù tử)

Mùa Thu ngày Giáp Dần (Mộc tù tử)

Mùa Đông ngày Bính Ngọ (Hỏa tù tử).

Về ý nghĩa : Canh và Thân đều thuộc hành Kim, sinh vào mùa xuân, Kim lâm vào các vị trí tuyệt, thai, dưỡng (Hưu tù), Kim trở thành vô dụng, nên gọi là phế nhật. Những ngày khác cũng suy diễn theo đó. Nếu trong Mệnh phạm phải thời mọi việc lao tâm khó thành công.

- Thiên địa chuyển sát:

+ Thiên chuyển:

Xuân ngày Ất Mão, Hạ ngày Bính Ngọ

Thu ngày Tân Dậu, Đông ngày Nhâm Tý.

+ Địa chuyển:

Xuân ngày Tân Mão, Hạ ngày Mậu Ngọ

Thu ngày Quý Dậu, Đông ngày Bính Tý.

Ý nghĩa : Sự vật đi tới cực điểm thì trở ngược lại, đó là nghĩa chữ CHUYỂN: can chi cùng vượng là thiên chuyển, như mùa xuân can Ất, chi Mão đều thuộc hành Mộc làm vượng địa, cực vượng tắc suy, nên có chiều hướng xấu đang chờ đợi. Can chi nạp âm đồng hành với mùa hạ là địa chuyển, như Tân Mão nạp âm là Mộc, Tân Mão là thời điểm cực vượng của mùa xuân, cực vượng tắc suy. Những ngày khác cũng suy diễn theo nguyên lý trên.

Những ngày này rất kỵ, nếu mệnh gặp phải thường không được thọ.

- Thiên la Địa võng:

Thìn là Thiên la, Tuất là Địa võng. Hai cung này là vị trí của Khôi, Cương (Hà Khôi và

Thiên Cương là ác thần) vì thế Thiên Ất Quý nhân không đóng tại hai cung đó (Thiên Ất

quý nhân là Khôi Việt trong Tử vi).

Đời xưa lấy Tuất Hợi làm Thiên la, Thìn Tỵ làm Địa võng. Nếu người mạng Hỏa gặp Tuất Hợi coi như gặp Thiên la (Hỏa mộ ở Tuất, tuyệt ở Hợi) người mạng Thổ và Thủy gặp Thìn Tỵ coi như gặp Địa võng (Thủy Thổ mộ ở Thìn, tuyệt ở Tỵ). Thiên la Địa võng đều có tính chất mờ tối, thiếu cương quyết. Còn người mạng Kim và Mộc không ảnh hưởng. Đàn ông thì kỵ Thiên la, đàn bà thì kỵ Địa võng. Gặp 2 sao này thời mọi việc hay trắc trở, nếu bị nhiều ác sát xâm phạm rất nguy hiểm đến tính mệnh.

- Dương nhận:- Đối cung là Phi nhận. Thí dụ Dương nhận đóng ở cung Mão, Phi nhận ở Dậu.

Theo Nhất Hạnh Thiền sư, Dương nhận trùng trùng lại gặp Lộc thời giàu sang tốt bụng. Kinh dương ở thượng giới là thần chiến tranh, Mệnh gặp phải là người ưa chiến đấu, đối với hạng thường dân phần lớn làm nghề đồ tể.

Cách an như sau:

-----+-----+-----+-----+-----+-----+-----+-----+-----+-----+  
Can ngày-+Giáp+ Ất +Bính+Đinh+Mậu+ Kỷ +Canh+Tân+Nhâm+ Quý+  
SAo-----+-----+-----+-----+-----+-----+-----+-----+-----+-----+  
Dương N -+Mão+Thìn+Ngo + Mùi+Ngo +Mùi + Dậu+Tuất+Tý + Sửu+  
Phi N-----+Dậu+Tuất+Tý + Sửu+ Tý +Sửu +Mão+Thìn+ Ngọ+ Mùi +  
-----

Dương là cứng cỏi , nhận là mũi nhọn, chủ hình, lộc quá vượng cần phải ức chế, công thành phải lo thoái, nếu ngoan cố mà tiến lên tất nhiên gặp họa. Tước lộc có nhận ý nói thái cực tất biến.

#### Phương pháp khởi đại vận:

Đại vận và vận trình đi qua trong cuộc đời và tương tự như mỗi đại hạn trong tử vi, mỗi đại vận gồm 10 năm và có một ảnh hưởng rất lớn đến sự thịnh suy, mệnh xấu nhưng vận tốt đó là thời kỳ may mắn của cuộc đời.

Phương pháp khởi đại vận tương đối tỷ mỉ và cũng phân biệt Dương nam, Âm nữ hoặc Dương nữ, Âm nam để lấy đại vận theo chiều thuận nghịch và căn bản thời gian là theo tiết mà định năm tháng.

- Dương nam Âm nữ thời tính thuận đến tiết sắp tới
- Dương nữ Âm nam thời tính ngược lại tiết vừa qua.

Thí dụ: sinh sau tiết lập hạ 2 ngày Dương nam Âm nữ tính theo chiều thuận đến tiết Mang Chung.

Âm nam dương nữ tính ngược trở lại đến tiết Lập hạ.

Sau khi đếm được số ngày và giờ, theo phép tính sau đây để tính số tuổi hành vận: 3 ngày tính thành 1 năm, 1 ngày làm 120 ngày và 1 giờ âm lịch là 10 ngày. Cách ghi vận trình như sau:

Vận ghi ở phần dưới của tứ trụ, ghi số tuổi, mỗi lần cộng thêm thành 10 năm. SAu đây là một số thí dụ để đọc giả dễ hiểu hơn:

Trường hợp 1:

Nam mệnh sinh giờ giờ Hợi, ngày 10 tháng 2 năm Mậu Dần. Sinh năm Mậu Dần tất nhiên là Dương nam

Tra vận niên lịch, tiết thanh minh khởi sự vào giờ Dậu ngày 05 tháng 3 năm Mậu Dần.

Như vậy phải tìm quãng thời gian cách biệt từ giờ sinh tức giờ Hợi ngày 10 tháng 2 đến giờ Dậu ngày 05 tháng 3 là bao nhiêu ngày và giờ.

- Số ngày cách biệt từ giờ Hợi ngày 10/2 đến giờ Hợi ngày 5/3 đếm được 24 ngày.

- Số giờ cách biệt từ giờ Hợi đến giờ Dậu (chỉ tính đến Thân) là 10 giờ.

Theo phép chia 3 ngày là 1 năm  $24 : 3 = 8$  năm

Theo phép chia 10 giờ, 1 giờ = 10 ngày:  $10 \times 10 = 100$  ngày.

Vậy số này sau 8 năm, 3 tháng, 10 ngày mới nhập vận.

Vậy tuổi Mậu Dần trên phải cộng ngày tháng sinh với 8 năm 3 tháng 10 ngày, từ ngày đó mới nhập vận.

Năm Mậu Dần tháng 2 ngày 10

cộng 8 năm 3th 10 ngày

---

Năm Bính Tuất 5 tháng 20 ngày.

Vậy kể từ ngày 20/5/Bính Tuất, tuổi Mậu Dần nói trên mới vào Đại Vận. Còn từ 1 đến 8 tuổi sẽ tính theo tiểu vận và có phương pháp riêng.

Cách ghi can chi của vận trình thời căn cứ theo can chi tháng sinh, dương nam âm nữ ghi can chi theo chiều thuận, âm nam dương nữ ghi can chi theo chiều nghịch. Số Mậu Dần trên sẽ ghi như sau:

Giờ \_\_\_\_\_ Ngày \_\_\_\_\_ Tháng \_\_\_\_\_ Năm \_\_\_\_\_  
Tân \_\_\_\_\_ Nhâm \_\_\_\_\_ Ất \_\_\_\_\_ Mậu \_\_\_\_\_  
Hợi \_\_\_\_\_ Dần \_\_\_\_\_ Mão \_\_\_\_\_ Thìn \_\_\_\_\_

68\_\_\_\_\_58\_\_\_\_\_48\_\_\_\_\_38\_\_\_\_\_28\_\_\_\_\_18\_\_\_\_\_ 8  
 Nhâm\_\_\_\_\_Tân\_\_\_\_\_Canh\_\_\_\_\_Kỷ\_\_\_\_\_Mậu\_\_\_\_\_Đinh \_\_\_\_\_Bính  
 Tuất\_\_\_\_\_Dần\_\_\_\_\_Thân\_\_\_\_\_Mùi\_\_\_\_\_Ngọ\_\_\_\_\_T□ □□ \_\_\_\_\_Thìn.

Can tháng sinh là ẤT vậy ghi kế tiếp chữ Bính Đinh theo chiều thuận, Chi là Mão ghi kế tiếp chữ Thìn Tỵ.

## **Trường hợp II**

Nam Mện sinh giờ Hợi ngày 9 tháng 2 năm ĐINH SỬU.

Sinh năm ĐINH SỬU là Âm nam

Tra vạn niên lịch thấy tiết Kinh Trập khởi sự vào giờ Thìn ngày 24 tháng 1, (âm nam dương nữ tìm tiết vừa qua). Như vậy phải tìm quãng thời gian cách biệt từ ngày giờ sinh trở ngược lại tiết vừa qua. Từ giờ Hợi ngày 9/2 trở lui giờ Thìn ngày 24 tháng 1 được 15 ngày 8 giờ.

Theo phép chia 3 ngày là 1 năm  $15 : 3 = 5$  năm

Theo phép chia 10 giờ, 1 giờ = 10 ngày:  $10 \times 8 = 80$  ngày.

Vậy số này sau 5 năm 2 tháng 20 ngày mới nhập vận

Năm ĐINH SỬU tháng 2 ngày 9

cộng 5 năm 2th 20 ngày

---

Năm NHÂM NGỌ 4 tháng 22 ngày.

Vậy kể từ ngày 22/4/Nhâm Ngọ, số này mới bước vào đại vận. Số ĐINH SỬU sẽ ghi vận trình như sau:

Giờ \_\_\_\_\_ Ngày \_\_\_\_\_ Tháng \_\_\_\_\_ N ăm  
 Tân \_\_\_\_\_ Đinh \_\_\_\_\_ Quý \_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_ Đinh  
 Hợi \_\_\_\_\_ Mùi \_\_\_\_\_ Mão \_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_ Sửu

65\_\_\_\_\_55\_\_\_\_\_45\_\_\_\_\_35\_\_\_\_\_25\_\_\_\_\_15\_\_\_\_\_ 5  
 Bính \_\_\_\_\_ Đinh \_\_\_\_\_ Mậu \_\_\_\_\_ Kỷ \_\_\_\_\_ Canh \_\_\_\_\_ T□ □n \_\_\_\_\_ Nhâm  
 Thân \_\_\_\_\_ Dậu \_\_\_\_\_ Tuất \_\_\_\_\_ Hợi \_\_\_\_\_ Tỵ \_\_\_\_\_ Sửu \_\_\_\_\_ Dần.

Can tháng sinh là Quý vậy tính theo chiều nghịch: Nhâm Tân... chi của tháng sinh là Mão, tính theo chiều ngược Dần Sửu... trường hợp này áp dụng cho Âm nam.

---

- Phương pháp khởi Tiểu vận:

Cách tính tiểu vận tương đối đơn giản, không phân biệt Âm nam Dương Nữ mà chỉ căn cứ vào nam nữ mà thôi.

Cứ trai thời khởi từ Bính Dần: Thí dụ tuổi Đinh Sửu ở trên: 1 tuổi = Bính Dần, 2 tuổi = Đinh Mão, 3 tuổi = Mậu Thìn, 4 tuổi = Kỷ Tỵ, 5 tuổi = Canh Thân. Sau 5 tuổi thì vào đại vận.

Gái thời 1 tuổi khởi là Nhâm Thân. Thí dụ: tuổi Đinh Sửu ở trên là nữ : 1 tuổi = Nhâm Thân, 2 tuổi = Tân Mùi, 3 tuổi = Canh Ngọ, 4 tuổi = Kỷ Tỵ, 5 tuổi = Mậu Thìn. (tính ngược chiều).

### Khảo luận về Tiết Khí

Trong môn Lý học Tử Bình, tiết khí là thời điểm vô cùng quan trọng và là nền tảng của năm tháng ngày giờ để an số. Theo năm tháng thường dùng cứ ngày mồng một kể là đầu tháng hoặc đầu năm. Nhưng Tử bình căn cứ vào tiết khí, thí dụ ngày 5 tháng 1 mới lập xuân, kể từ ngày đó mới coi là tháng giêng, trước ngày đó coi thuộc tháng 12 năm trước.

Mỗi năm chia ra làm 24 tiết khí (12 tiết + 12 khí)

---

Tiết khí-----	Tiết-----	Khí-----
---------------	-----------	----------

---

Tháng

---

Tháng 1 -----	Lập xuân-----	Vũ Thủy-----
Tháng 2 -----	Kim Trập-----	Xuân Phân-----
Tháng 3 -----	Thanh Minh-----	Cốc Vũ-----
Tháng 4 -----	Lập hạ -----	Tiểu Mãn -----
Tháng 5 -----	Mạng chủng-----	Hạ CHÍ-----
Tháng 6 -----	Tiêu Thử -----	Đại Thử-----
Tháng 7 -----	Lập thu -----	Xử Thử-----



Tháng 8 -----Bạch Lộ -----Thu phân -----  
 Tháng 9 -----Hàn Lộ -----Sương giáng -----  
 Tháng 10 -----Lập đông -----Tiểu Tuyết -----  
 Tháng 11 -----Đản tuyết (???)-----Đông chí -----  
 Tháng 12 -----(???????) -----Đại hàn -----

---

### Phương pháp tìm tứ quý:

Sau đây là bài khẩu quyết tìm ra Tứ quý tức 4 ngày Lập xuân - hạ - thu - đông:

Kim tuế yếu tự lai niên xuân

Đản gia ngũ nhật tam thời thần

Lập xuân tam nhật tiêu phùng thu

Cách ngạn thoái vị hạ cách lâm

Tái quá tam triều đông hựu đáo

Lục lang hựu khứ đả xuân ngư.

Theo khẩu quyết trên muốn biết hai ngày lập xuân lập thu năm tới thời phải căn cứ vào ngày lập xuân của năm đã qua.

- Tìm ngày lập xuân của năm sắp tới: Đản gia ngũ nhật tam thời thần là thêm vào ngày lập xuân năm vừa qua 5 ngày 3 giờ. Nên chú ý , 5 ngày đây không có nghĩa là thêm theo cách tính thông thường như 1 thêm 5, mà là thêm vào hàng can chi. Thí dụ ngày lập xuân năm trước là Giáp Tý thì thêm 5 can chi vào tức là ngày Kỷ Ty.

Thí dụ: Năm Gia Tĩnh thứ 19 tức là năm Mậu Thân lập xuân vào ngày Giáp Tý giờ Ngọ (17-12 ÂL), muốn biết ngày lập xuân của năm Gia Tĩnh thứ 20 , cứ việc thêm 5 ngày 3 giờ. Vậy sẽ lập xuân vào ngày Kỷ Ty, giờ Dậu, Ngày Kỷ Ty nhằm ngày 28/12 ÂL giờ Dậu lập xuân.

- Lập thu: Lập xuân tam nhật tiêu phùng thu. Muốn tìm ngày lập thu thời thêm vào 3 ngày sau ngày Lập xuân năm trước.

Thí dụ: Ngày lập xuân là Giáp Tý vậy lập thu là Đinh Mão giờ Sửu.

- Lập hạ: Cách ngạn thoái vị hạ cách lâm: căn cứ vào ngày lập thu của năm hiện hành để tìm ngày lập hạ. Lập thu vào ngày Đinh Mão, cách quan có nghĩa là Thiên can để nguyên và lấy cung xung đối của chi là Dậu, hợp thành Đinh Dậu lùi lại 2 cung tức là Ất Mùi là ngày lập hạ. Vậy lập hạ nhằm vào ngày Ất Mùi, giờ Dậu (20/3 ÂL).

- Lập đông: Tái quá tam triều đông hựu đáo: Căn cứ vào ngày lập hạ thêm 3 ngày theo

can chi vậy là ngày Mậu Tuất giờ Tỵ là ngày lập đông (26/9 ÂL).

Chú thích: Việc tìm ra ngày tứ quý áp dụng công thức trên tương đối dễ dàng, nhưng việc ấn định vào giờ nào, khẩu quyết quá tóm tắt mà thiếu phần giải thích, câu cuối cùng là Lục lang hựu khứ đả xuân ngư. Vậy chỉ có thể suy diễn, lục là sáu, mà Tỵ đứng vào hàng số 6 của 12 chi, còn chữ xuân ngư có lẽ là giờ Sửu. Điều dự đoán này không có gì chắc chắn nếu để nghiên cứu và sưu tầm ở những sách khác.

#### Phương pháp tìm năm nhuận:

Tìm tháng nhuận của 47 năm trước, cộng thêm vào 2 tháng.

Thí dụ:

Năm 1909 (Kỷ Dậu) có tháng 2 nhuận.

Năm 1955 (Ất Mùi) có tháng 3 nhuận.

Tính từ năm 1909 đến năm 1955 (lấy cả số đầu lẫn số cuối) thành 47.

Tính tháng 3 và tháng 3 nhuận, cách sau 2 tháng.

---

Tất cả những dữ liệu trên đây không ít thì nhiều đều liên quan đến môn lý học Tử bình, tuy nhiên chỉ là bước đầu và có tính cách khám phá. Đến đây ta chỉ mới tam an được 1 lá số. Nhưng chưa có những yếu tố để giải đoán và sẽ được trình bày trong phần kế tiếp. Theo nhận xét của dịch giả, nội dung cuốn sách này nặng về phần giải đoán, nhẹ về phần chỉ dẫn cách thức lập 1 lá số, vì thế trước khi đi sâu vào chi tiết, độc giả nên nghiên cứu cuối Tử bình thuyết minh của Đỗ Đình Tuân, khi đọc giả đọc sang cuốn này dễ dàng nắm vững hơn.

---

#### Khảo luận về lý do tại sao lấy Nhật nguyên làm chủ.

Tôi (tác giả) thường nghiên cứu những điều ghi chép trong đường thư thấy có ông Lý Hư Trung thường dùng can chi của năm tháng ngày giờ sinh của một người để xác định số mệnh sang hèn, giàu nghèo, thọ yếu. Đến đời Tống, thuyết của Tử Bình ra đời, lúc đó mới lấy Nhật can (ngày sinh) làm chủ. Năm sinh coi như gốc, tháng là cành (nguyên chữ là miêu = mầm mống, nhưng xin dịch là cành cho dễ hiểu hơn) ngày là hoa, giờ là quả.

Rồi từ đó sẽ căn cứ vào các yếu tố sinh, vượng, tử, tuyệt, lưu, tù, chế hoá để phán định hoạ phú quý của kiếp người. Nguyên lý do đó rất rõ ràng không có gì đáng hoài nghi.

Trước hết QUAN có phân ra âm và dương, chia ra Quan và Sát như Giáp Ất gặp Canh Tân.

Giáp gặp Canh là Sát vì Dương gặp Dương, gặp Tân là Quan vì dương gặp Âm, Ất Mộc gặp Canh Kim là Quan, gặp Tân là Sát.

Tài cũng phân ra âm dương, chia ra Chính tài và Thiên, như Giáp Ất gặp Mậu Kỷ. Dương gặp âm là Chính tài, âm gặp âm hoặc dương gặp dương là Thiên tài.

Ấn cũng phân ra âm dương, chia ra Chính Ấn và Thiên Ấn như Giáp Ất gặp Nhâm Quý. Dương gặp Âm như Giáp gặp Quý hoặc Ất gặp Nhâm là Ấn Thụ (Chính Ấn) Ất gặp Quý là Thiên Ấn.

Thực Thương cũng phân ra Âm dương chia ra Thực Thần và Thương quan. Giáp Ất gặp Bính Đinh. Giáp gặp Bính là Thực thần, gặp Đinh là Thương quan. Ất gặp Đinh là Thực thần, gặp Bính là Thương quan.

Tỷ kiếp là đồng khí cũng phân ra âm dương chia ra Tỷ và Kiếp (Kiếp tài và Dương nhận) như Giáp Ất gặp Giáp Ất, dương gặp dương là Dương nhận, âm gặp dương là Kiếp tài. Nói chung mọi sự giàu nghèo sang hèn thọ yếu đều tùy thuộc vào 5 yếu tố trên, trừ khi lập sai cách cục thì số sẽ sai.

Lấy nhật nguyên làm chủ vậy nhật nguyệt coi như bản thân, lấy niên can làm tổ phụ niên chi làm tổ mẫu, nguyệt can làm cha, nguyệt can làm mẹ đồng thời cũng là anh chị em.

Nhật can là bản thân, nhật chi là thê thiếp, can giờ là con trai, chi giờ là con gái.

Ngày là chủ, năm là gốc, tháng là đề cương, giờ là phụ tá. Lấy nhật nguyên làm chủ nên cần phải xem kỹ lưỡng xem ngày sinh ở vị trí nào, hoặc thân vượng hay suy. Sau đó xem xét địa chi thuộc cách cục nào, thuộc Kim Mộc Thủy Hoả hay Thổ. Xem xét ngũ hành của chi thuộc tháng nào, xem hành nào vượng, hành nào suy.

Thí dụ như sinh ngày Giáp Tý, thấy trong Tứ trụ có chữ Thân, thời coi đó là bản (???)

Thủy cục vì Thân Tý Thìn hợp hành thủy cục, nếu có đủ Thân Tý Thìn là được toàn cục.

Sau đó lại xem trong tứ trụ có chữ nào hình xung, phá, hại nhật nguyên hay dụng thần thời chữ đó cần được khắc chế, không nên được phù trợ.

### Khảo luận về Nguyệt lệnh

Năm là gốc, nếu cột năm có quan tinh, Ấn thụ là cách sớm có công danh do tổ tiên để lại

(như chức ẩm tử). Nếu quan tinh Ấn thụ xuất hiện ở cột tháng thời là người thông minhkháng khái, kiến thức hơn người giờ là phụ tá, nếu có Quan Ấn là người thao lược. Nếu các cột năm tháng ngày có cát thần thời giờ có ý nghĩa phù trợ, nếu cột năm tháng ngày gặp hung thần, giờ sẽ có khả năng chế phục.

Tóm lại: Nguyệt lệnh có Dụng thần, số được nhờ cha mẹ. Năm có Dụng thần, được nhờ tổ tiên, giờ có Dụng thần được nhờ con cái.

### Luận về sinh vượng:

Thông thường người ta vẫn lấy Kim sinh ở Tỵ, Mộc sinh ở Hợi, Thủy sinh ở Thân, Hoả sinh ở Dần. Thổ đóng ở trung ương, sinh nhờ vào Mẹ. Thí dụ: Mậu là dương thổ dựa vào Mẹ là Tỵ Hoả, Kỷ là Âm Thổ phải dựa vào Mẹ là Ngọ Hoả. Ngoài ra Thổ còn vượng vào Tứ Quý, mỗi quý gồm 18 ngày, cộng chung là 72 ngày, thời gian tương đương với 4 hành khác.

- Mùa xuân, tháng Thìn: Thổ vượng từ 13 đến 30 tháng 3
  - Mùa Hạ, tháng Mùi: Thổ vượng từ 13 đến 30 tháng 6
  - Mùa Thu, tháng Tuất: Thổ vượng từ 13 đến 30 tháng 9
  - Mùa Đông, tháng Sửu: Thổ vượng từ 13 đến 30 tháng 12.
- Tính chung mỗi hành vượng 72 ngày gồm 5 hành, hợp đủ 360 ngày.

### Luận về ngũ hành sinh vượng suy tuyệt cát hung

Theo quan điểm của các nhà chuyên luận về Âm Dương: sinh và vượng đều theo quy luật Âm tử Dương sinh hay Dương tử Âm sinh. Thí dụ: Giáp (Dương Mộc) sinh ở Hợi và tử ở Ngọ, còn ẤT (Âm Mộc) lại sinh ở Ngọ và tử ở Hợi. Các hành khác cũng do theo quy luật đó. Tuy nhiên, nghiên cứu Tử bình cần phải dè dặt, nếu chỉ hoàn toàn dựa vào sinh vượng để quyết đoán rất dễ sai lầm.

Thí dụ: Bính Hoả tuyệt ở Hợi, theo lẽ sinh vượng tất nhiên là xấu. Nhưng xét kỹ trong Hợi có Giáp Mộc mà Mộc là Ấn thụ của Bính Hoả (tuyệt xứ phùng sinh). Vì thế sinh ngày Bính gặp giờ Hợi lại thường là quý cách. Mậu Thổ gặp vượng ở Tỵ và gặp lộc ở đó, ai cũng cho là quý cách. Nhưng xét kỹ, trong vị trí sinh của Kim là làm hại cho Quan tinh (Thổ lấy Mộc làm Quan, mà Kim khắc Mộc) vì thế sinh ngày Mậu nhằm giờ Tỵ thương công danh không hiển đạt.

Qua 2 thí dụ trên, chớ vội lấy sinh vượng là tốt mà suy bại là xấu.

### Luận về ngũ hành mộ khố tài Ấn:

Người sinh ngày Bính thời lấy Thìn là Khố quan (mộ khố ở đây có nghĩa chung là kho tàng). Lý do là sinh ngày Bính lấy Nhâm, Quý làm Quan tinh, mà Thuỷ và Thổ đều mộ khố ở Thìn.

Vì thế trong các cột năm, tháng, giờ rất cần có nước, hoặc có các chữ Hợi Mão Mùi Dần như vậy công danh mới hiển đạt. Nếu thiếu Mộc, Bính Hoả không được phù trợ và bị Thìn Thổ (tiết khí của Hoả) cướp quan tinh của Bính và khó có công danh.

### Luận về quan sát hỗn tạp:

Quan tinh rất cần được thuần nhất. Như Giáp Mộc lấy Tân làm quan, nếu cột năm có Tân, cột tháng có Dậu, cột giờ cũng là Dậu. Tuy có nhiều quan tinh vẫn tốt vì là thuần nhất. Trái lại trong trụ có cả Canh Thân, Tân Dậu, như vậy có cả quan lẫn sát gọi là quan sát hỗn tạp, thương sát bản thân, trong trường hợp này rất cần Hoả để chế phục.

### Luận về sinh khắc chế hoá của Ngũ hành:

- Kim vượng gặp Hoả mới thành đồ dùng; Hoả vượng gặp Thuỷ mới nên công việc. Thuỷ vượng gặp Thổ mới thành ao hồ, Thổ vượng gặp Mộc, khí mới tỏ thông; Mộc vượng gặp Kim mới thành giường cột.

Ở đây, Mệnh vượng mà được quan sát nhập cách tất nhiên là làm đến công hầu khanh tướng.

- Kim nhờ Thổ sinh, thổ nhiều Kim bị vùi; Thổ nhờ Hoả sinh, Hoả nhiều Thổ cháy khô; Hoả nhờ Mộc sinh, Mộc nhiều Hoả tắt; Mộc nhờ Thuỷ sinh, Thuỷ nhiều Mộc trôi; Thuỷ nhờ Kim sinh, Kim nhiều Thuỷ trọc.

Thân nhược mà Ấn thụ quá vượng và trùng điệp tất thân mang hại.

- Kim sinh ra Thuỷ, Thuỷ nhiều thì Kim chìm; Thuỷ sinh ra Mộc, Mộc nhiều thì Thuỷ rút; Mộc sinh ra Hoả, Hoả nhiều thì Mộc tiêu; Hoả sinh ra Thổ, Thổ nhiều thì lửa bị vùi; Thổ sinh ra Kim, Kim nhiều thì Thổ mất.

Trường hợp này Thân nhược mà gặp nhiều Thương quan, Thực thần quá vượng nên thân bị hại, nếu có tỷ thì không đáng ngại.

- Kim khắc Mộc, nhưng Mộc cứng thì Kim khuyết; Mộc khắc Thổ, Thổ nhiều Mộc gãy; Thổ khắc Thuỷ, nước nhiều thì Thổ trôi; Thuỷ khắc Hoả, Hoả nhiều nước bốc hơi; Hoả khắc Kim, Kim nhiều lửa tắt.

Trường hợp này là thân nhược mà gặp tài quá vượng nên thân bị hại, nếu thân được

vượng, tài nhập cách thì giàu lớn.

- Kim suy gặp Hoả tất bị cháy tan; Hoả nhược gặp Thuỷ thời tắt ngấm; Thuỷ nhược gặp Thổ thời bế tắc; Thổ suy gặp Mộc thời bị khuyết hãm; Mộc nhược gặp Kim tất bị chặt gãy.

Trường hợp này là thân nhược gặp quan sát hỗn tạp và quá vượng tất nhiên thân bị tàn khuyết nghèo hèn.

- Kim mạnh gặp Thuỷ mới giảm được mũi nhọn; Thuỷ mạnh gặp Mộc mới giảm được thế; Mộc mạnh gặp Hoả mới giảm sức mạnh; Hoả mạnh gặp Thổ mới bớt sức mạnh; Thổ mạnh gặp Kim mới ngăn được hoạ.

Đây là trường hợp thân nhược gặp quý phải được vật khác hoá giải. Thí dụ sinh ngày Giáp bị Kim (quan) khắc hại, nếu trên cột giờ có Nhâm Quý là Thuỷ hoặc Thân Tý Thìn (Thuỷ cặc) để làm cho Kim bị tiết khí, bớt gây áp lực với bản thân là Giáp Mộc.

#### Luận về Nhị chí âm dương tương sinh:

Sau đông chí khí dương bắt đầu sinh; sau hạ chí, khí âm bắt đầu sinh.

Trong một năm có phân ra ngũ hành phối hợp với khí hậu của 12 tháng, đều tùy theo vượng tướng để xác định dụng thần. Trong ngũ hành phân ra hai vế âm dương. Trong một năm, khí có sinh có vượng. Thí dụ Đông chí nhất dương sinh, thời Mộc chịu ảnh hưởng đáng kể, người sinh nhằm can ngày Giáp, Ất, nếu sinh trước khí đông chí, lúc này khí dương chưa động, mộc còn ở vào thế tử tuyệt rất là bất lợi. Sau đông chí, bắt đầu có khí dương, Mộc nương vào khí ấm áp của dương nên Mệnh được thọ và giàu sang. Tuy nhiên cần được dụng thần nhập cách.

Trường hợp thứ 2 như người sinh thuộc Bính Đinh, nếu sinh trước Đông chí, gặp Thuỷ tất nhiên Hoả bị diệt; nhưng sau Đông chí, không sợ Thuỷ lắm, vì Bính Đinh nương nhờ Mộc vượng không sợ bị diệt.

Hạ chí tức là nhất âm sinh, theo lẽ Kim sinh Thuỷ mà luận. Trước Hạ chí Kim suy nhược, sau hạ chí nhất âm sinh, Hoả tù, Kim vượng, Thuỷ sinh.

#### Từ bình sử yếu ca:

Đây là bài thơ tóm tắt những điều cốt yếu trong việc giải đoán. Vì là một thơ có vần có điệu giúp cho người học dễ nhớ, vì thế dịch giả xin phiên âm, những câu nào có gạch dưới là nguyên văn, những chữ không có gạch dưới là lời giải thích.

Tao hoá tiêu tu tướng nhât chủ, tao quan toa ẩn suy vương thư: Nghiên cứu số cần phải xem xét kỹ nhât chủ, coi xem là toạ quan hay toạ ẩn tùy theo sinh vượng mà dùng. Nhât chủ tức là ngày sinh, còn nhât thần là can chi của ngày sinh, thí dụ sinh ngày Giáp Tý (Nhât thần). Còn toạ quan, toạ ẩn có ý nghĩa như sau:

Sinh ngày Giáp Tý vào tháng Thân, Giáp Mộc sinh tháng Kim là suy nhược, Phải dùng Quý Thuỷ làm Dụng Thận, vì Thuỷ sinh Mộc nên gọi là toạ ẩn. Toạ quan cũng một ý tương tự.

Thiên thời nguyệt lệnh hiệu đề cương, nguyên hữu nguyên vô vượng trùng cử: Trong tứ trụ, nguyệt lệnh giữ một vai trò tối quan trọng, tùy theo vượng tướng mà lấy dụng thần. Đề cương còn có ý nghĩa là những vật chứa trong nguyệt chi, thí dụ trong thân có chứa Canh, Mậu, Nhâm, cần phải xem xét tính chất vượng tướng của ngũ hành mà dùng.

Đại để quan tinh yếu thuần tuý, chính thiên tạp loạn phản vô tình:

Đã dùng quan tinh, rất sợ bị xung phá, nếu bị xung phá gọi là vô tình. Hơn nữa đã dùng quan tinh cần được thuần tuý, nếu trong tứ trụ có cả quan lẫn sát, cả chính lẫn thiên gọi là tạp loạn hay hỗn tạp không tốt.

Lô quan tàng sát phương vi phúc, lô sát tàng quan thi hoa thai:

Trong tứ trụ nếu lộ quan mới là phúc, còn lộ sát thường gây hoạ. Quan lộ thường hiển đạt thanh cao, trái lại sát lộ thường hung bạo, làm việc nóng nảy.

Sát quan câu lộ tương hà nghị, hỗn tạp tài quan thư tài nghị:

Nếu lộ cả sát lẫn quan, thời sát cần được khắc chế để khỏi làm hại quan, nếu gặp tài sinh sát thời biến thành hoạ. Ví như kẻ tiểu nhân chèn ép người quân tử không thể hành đạo.

Quan vượng pha quan kỵ hình xung, quan khinh kiến tài vi phúc lợi:

Quan đã vượng lại gặp quan là không tốt, là cách lưỡng quan tương ngộ, lưỡng hổ tranh cường, vận trình gặp quan, gặp xung tất bất lợi. Nếu quan suy mà gặp tài lấy tài làm lộc (tài sinh quan) tất là may mắn.

Niên thương thương quan tối khả hiềm, trùng pha thương quan bất khả quyền:

Ở cột năm gặp thương quan chủ khắc tổ hoặc làm tổn hại tổ nghiệp, cột tháng và giờ có thương quan hay bị tai hoạ.

Thương quan dụng tài nãi vi phúc, tài tuyệt quan suy phúc diệc nhiên:

Thương quan, là người ham của , quan vượng nếu không có tài thường gây hoạ.

Tham hợp vong quan vinh bất túc, tham hợp vong sát vi kỷ phúc:

Quan tượng trưng cho thiện nhân quân tử, nếu bị can chi trong tứ trụ hay vận trình hợp thời bị trói buộc, khó thi thố khả năng, trái lại, sát vốn là kẻ tiểu nhân hung bạo, nếu gặp hợp lại hoá tốt và được việc.

Kham pha thân nhược pha tài đa, cánh lịch quan hưởng hoa tương trực:

Như Giáp Thân hay Giáp Tuất gặp Mậu Kỷ là nhiều tài và thân nhược (vì sinh ngày Giáp gặp tuyệt ở Thân và dưỡng ở Tuất là thân nhược). Vì vậy suy nhược nên không thể cai quản nhiều tài. Nếu vận trình đến quan , gặp hai quan tranh dành tất nhiên mắc hoạ.

Tài đa thân nhược thực thần lai, thực thần hội sát tất vi tai:

Tài nhiều, ta phải chế khắc, hao tổn sinh lực trong khi thân ta đã suy nhược, lại gặp thực thần thiết khí, sinh con phải hao phí sức lực, vì thế thân gặp tai hoạ.

Hôi thiên hợp địa hữu hình khắc, cách nghị đat sĩ tể suy tường:

Xem số phải vận dụng tinh thần phối hợp can chi hình khắc, kể sĩ cần phải dẫn đo suy xét cho kỹ càng.

Tường giải định chân luận: Lấy ngày sinh làm chủ ví như bày tôi thi hành lệnh của vua, pháp vận bốn mùa theo lẽ âm dương cương nhu, nội ngoại bỉ thái.

Chú giải: Lấy ngày sinh làm chủ ví như bày tôi thi hành lệnh của vua, bốn trụ phải suy tôn ngày sinh làm chủ pháp vận bốn mùa có nghĩa là ngày luận lưu trong bốn mùa xuân hạ thu đông. Thí dụ: tháng mạnh đông, Mộc vượng hoả sinh, ý nói Mộc sinh ra Hoả. Tháng Mạnh hạ Hoả vượng Thổ sinh, ý nói Hoả sinh ra Thổ. Tháng Mạnh thu Kim vượng Thuỷ sinh, ý nói Kim sinh ra Thuỷ. Tháng mạnh đông, Thuỷ vượng Mộc sinh, ý nói Thuỷ sinh cho Mộc. Riêng Thổ vượng vào 4 quý tức là 4 tháng Thìn Tuất Sửu Mùi. Về Âm dương cương nhu, Âm có cương có nhu và dương cũng có cương có nhu. Nguyệt lệnh hữu khí là cương, vô khí là nhu. Thế nào là nội ngoại bỉ thái? Tức là nói đến năm tháng



ngày giờ vậy. Tam nguyên phối hợp Thiên can địa chi. Ngoại có nghĩa là thiên can địa chi lộ ra ngoài, nội là âm tàng ở bên trong, bí là bế tắc, thái là thông suốt. Tóm lại đại ý câu này là khuyên phải xét kỹ lưỡng sự phối hợp của thiên can địa chi cả 2 mặt xuất lộ và ẩn tàng để xác định là hanh thông hay bế tắc.

Trong chu kỳ một năm có 12 tháng, ngày có 12 giờ, tích tụ giờ thành ngày và ngày thành năm. Vì thế ngày và năm là chủ của âm dương. Năm là chính triều, ngày là tòng triều, ví như bầy tôi triều mệnh quân vương. Bầy tôi đã vâng mệnh vua thời tự mình phải tùy tiện mà thi hành sứ mạng. Bầy tôi chấp hành lệnh vua thời bản thân đã bao hàm ý nghĩa sang hèn, lành dữ. Vì lẽ đó mới lấy ngày sinh làm chủ yếu, vì ngày có sứ mệnh truyền bá pháp luật ra bốn mùa. Thật vậy, khí trời đất toả ra bốn mùa thể hiện qua ngũ hành trong 4 mùa xuân hạ thu đông. Khí xuân ấm áp, Mộc vượng được 72 ngày, nắng hè oi ỨC, Hỏa vượng 72 ngày, khí thu mát mẻ, Kim vượng 72 ngày, trời đông lạnh lẽo, Thủy vượng 72 ngày. Còn lại là Tứ quý, mỗi quý vượng 18 ngày, 4 quý cộng chung là 72 ngày. Vậy năm khí thuộc 5 hành kết hợp đủ 360 ngày và tạo thành tuế công.

Phú có câu: Ngũ hành, âm dương phối hợp, trên dưới không thiên lệch đó mới thực là quý cách. Nếu trong tứ trụ âm dương thiếu quân bình là không tốt.

Ngày sinh thuộc hành Mộc dùng Kim làm quan nếu Kim sinh vào mùa thu hoặc có đới Thủy Hỏa thời Kim đó thuộc cương, nếu Kim đó sinh vào mùa xuân hạ hoặc có đới Đinh Đinh, tất nhiên là Mộc cường mà Kim phải nhu. Nói chung âm dương thiếu quân bình, thiếu sự phối ngẫu, thời Kim, Mộc gặp quan sát, thế tài đều là triệu chứng không lành và là cách nhân nghĩa câu vô, âm dương bất tề". Âm dương thiên lệch cũng gọi là "Tật" và do đó biết được là hữu tình hay vô tình.

Người thuật sĩ phải thấu triệt được lẽ cương nhu. Phú có câu: Trời đất ẩn tàng khí âm khí dương, mà Kim Mộc thời định rõ cương nhu. Khi xem xét số mạng luôn luôn phải lấy nhật can làm chủ mới xác định được họa phúc sang hèn. Nhật chi là NGOẠI, những gì ẩn tàng trong chi là NỘI.

Thí dụ sinh ngày Giáp: vậy Giáp Tý là Ấn tỵ, Giáp Dần là Kiến Lộc, Giáp Thìn là Tài KHỔ, Giáp Ngọ là THỰC thương, Giáp Thân là quan quý, Giáp Tuất là Tài, nếu tháng sinh thuộc quan tính chính khí là mạng đại - quý.

Giáp lấy Tân, Dậu làm quan tinh, nếu có Đinh Hỏa làm hại Tân quan tinh, trong trụ cần có Quý Thủy để chế phục Đinh Hỏa, vì Quý Thủy là Ấn tỵ của Giáp Mộc. Đại để đó là những nguyên lý cần định tốt xấu. Trong nguyên can có sẵn tài quan, vận lại gặp tài, quan là đến thời kỳ vinh hiển. Trái lại nguyên can không có tài quan thì dù vận gặp tài quan cũng không phát.

#### Tiến thoái tương khuynh:

Thế nào là tiến thoái tương khuynh, giả thử Tân Kim lấy Bính Hỏa làm quan tinh, nếu sinh về mùa hạ thì công danh thuận lợi và thần tiến. Nếu sinh vào tháng 8, thời quan tinh không thắng tiến nghĩa là thoái. Dụng thần là quan tinh nếu được vượng tướng thời vinh hiển, nếu hưu tù tử tuyệt thời khó hiển đạt.

#### Động tĩnh tương phát:

Can thuộc trời, tính động. Chi thuộc đất tính tĩnh. Giáp đứng đầu thiên can, Tý đứng đầu địa chi, chấm dứt

ở Hợi rồi chuyển sang Tý, tiếp tục luân lưu không ngừng, tuần hoàn qua 12 chi, mỗi động một tĩnh, một âm một dương cho đến Quý Hợi là chấm dứt một lục thập hoa giáp.

### Thư cổ hanh, xuất nhập chi hoãn cấp:

Cổ là bêm hanh là thông. Muốn biết sang hèn, lành dữ trước hết phải coi ngày sinh xem thân căn có kiên cố hay không. Sau đó xem tài quan trong tứ trụ nếu không bị phá hại, tự nhiên sẽ được hanh thông.

Thế nào là xuất nhập, tức là vận hành vào ra vậy. Như trường hợp Dương nam Âm nữ ra khỏi Tuất đi vào Hợi. Nam mệnh sinh nhằm ngày Nhâm hoặc Quý. Vận hành gặp Tuất, đó là nơi quy tụ của Hoả và Thổ nên Tài và Quan đều tốt. Khi vận ra khỏi Tuất vào Hợi, đó là vị trí tử tuyệt của Tài, Quan dù thân có lâm vượng địa cũng bị coi là hung vận.

Trong tứ trụ có Tài, Quan mà không bị hưu tù, vận đến tài quan thời mọi việc đều thành tựu mau chóng (cấp). Nếu tứ trụ không có tài quan, nhật can lại vô khí, khi vận hành đến nơi tài vượng thời kết quả trái lại, tài lại bị thoái thán. Vì thế vận may dù đến mà biến phúc thành hoạ, tai hoạ đến rất mau chóng và nếu có được vụn hiển thời lại chậm trễ.

### Cầu tế phục tán liễu chi cự vi:

Tế là tiến, phục là thoái, ý nói công danh tiến thoái. Tán là tan, liễu là tụ, ý nói tài bạch tụ tán. Cự là nhiều, vi là ít, ý nói số mệnh sang hèn, hoạ phúc.

Luận về tài bạch tụ hay tán, nếu trong tứ trụ tài bạch có khí, nhật can lại vượng thân vào đó có dương nhận, vận hành đến tài mà trong cục có nhiều tài tất nhiên là đại phát. Nếu nguyên cục có tài nhưng bị quan quỷ cướp mất, nhật chủ lại suy nhược thời dù vận hành đó đến tài vượng cũng không phát mà còn tổn tài thương thân. Đó gọi là căn cơ thiếu bạc, ít phúc vậy.

Khảo sát ngày sinh có 3 điểm chủ yếu (Thiên nguyên, địa nguyên, nhân nguyên). Can là Thiên nguyên, chi là địa nguyên, can ẩn trogn chi là nhân nguyên. Can chi được phân bố ra tứ trụ, lấy năm là gốc rễ, tháng là cành, ngày là hoa, giờ là quả. Ngoài ra trong tứ trụ

lại được phân định: năm tượng trưng cho tổ tiên nhờ đó biết được tông phái thịnh suy. Tháng là cha mẹ nhờ đó biết được song thân sang hèn hay giàu nghèo. Lấy ngày làm bản thân, nên phải xét kỹ nhật can phối hợp với bát tự xem nội, ngoại sinh khắc ra sao. Can yếu thời cần được phù trợ, can mạnh thời cần tiết giảm.

Quảng diễn: Đã lấy ngày làm chủ, tất nhiên phải xét kỹ xem tông năm tháng ngày giờ có quan, tài, ấn hay không, do đó biết được số mạng sang hèn. Xem năm tháng nếu có tài quan ấn tức là gốc cành đã có sẵn khí, sau đó mới xét dụng thần để xác định thời kỳ khai hoa kết quả. Trong kinh có câu: gốc có trước cành, quả sinh sau hoa.

Ngày là bản thân cần phối hợp với bát tự để nắm vững cách cục cát hung, cái gì có lợi thì dùng, bất lợi thì bỏ. Nhật can yếu thời phải nhờ cậy vào khí vượng, nếu mạnh thời kỵ khí vượng, vì lẽ thái quá trở thành bất cập đều không tốt, trong trường hợp này thường bị tổn tài thương thân. Vậy xét can chi phải xét kỹ gốc, cành, hoa, quả vì trong tứ trụ đã có những dữ kiện cho biết số mạng sang hèn, cao thấp...

Thí dụ: nguyên cục có sẵn tài quan, vận hành đến tài quan là thăng tiến phúc lập, nếu nguyên cục thiếu tài quan thì vận hành đến tài quan cũng không thăng tiến vì lẽ gốc rồi mới có cành, có hoa mới có quả. Xem số phải dựa trên cơ sở có sẵn để truy nguyên. Ngoài ra năm còn là dữ kiện để giải đoán về căn cơ, điền trạch, tông phái. Nếu năm tháng ngày được hợp tất nhiên phú quý. Tháng sinh giờ sinh không hình hại năm sinh thời cơ nghiệp tổ tiên ngày càng rạng rỡ không bị suy tàn và còn được hưởng phúc ấm tổ tiên. Trái lại thời không được như trên.

Tháng sinh là cung phụ mẫu, nếu nòng cốt tháng có tài quan tinh thịnh vượng không bị xung phá và nhật can là gặp sinh, dưỡng, thời người đó được hưởng phúc của cha mẹ để lại. Nếu nhật can lâm tử tuyệt thì dù có tự cớ (???) cha mẹ truyền cho cũng chẳng được lâu dài.

Nhật là bản thân tức là nhật can cần phải xét kỹ bản cung xem nhật can lâm vào địa phận cung nào, rồi xem tới năm tháng giờ thành cách cục gì, nếu gặp quý nhân Lộc, Mã, Không có phá hại, được vậy coi như Mệnh rất tốt.

Nếu vận hành lại gặp sinh vượng tất đại phát. Nhật can gặp tử tuyệt hưu bại, vận hành lại gặp hình hại xung phá thời tất gặp tai họa. Nhật can suy cần nơi khí vượng.

Thí dụ sinh nhằm ngày Nhâm Quý Tỵ Ngọ, Nhật can lâm vào tử tuyệt và bị coi như thân fnhược. Nhâm Quý lấy Bính Đinh làm tài tinh, lấy Mậu Kỷ làm quan tinh, gặp Tỵ Ngọ là

Hoả ở vào vị trí lâm quan sinh vượng, nếu sinh nhằm trong 3 tháng mùa hạ thời có quan tinh kiêm lộc mã là rất tốt. Nếu người sinh ngày Nhâm Quý kể trên sinh vào mùa đông tất nhiên là Nhật can được vượng khí nhưng trọn đời khó giàu sang vì lẽ tài và quan đều lâm vào tử tuyệt, người nào gặp phải thường suốt đời vất vả bôn ba khó được hưởng phúc thanh nhàn, dù vượng cũng nay thành mai bại vì quan tướng bất thành, tài tướng không tốt.

Sinh ngày Canh Dần tức là thiên can gặp suy nhược, sách tam mệnh cho là Mệnh bạc nhược, gặp quan quý mới được quan vượng nên được tài quan quý hiển. Vì Canh Kim lấy Ất Mộc làm tài, Đinh Hoả làm quan, Dần là vị trí lâm quan của Giáp, sinh của Bính Hoả. Xét toàn bộ sinh vào mùa xuân, hạ là đại phúc. Nếu sinh nhằm mùa thu mùa đông thời tài quan lâm vào vị trí tử tuyệt hưu tù, vì thế mạng này thường gặp cảnh thiếu thốn, gia đạo tiêu điều, khắc thê, hại tử. Nhật can suy thời phải dựa vào vượng, nhật can vượng cần phải khắc chế.

Can cùng một hành là huynh đệ, như Ất lấy Giáp làm anh, rất kỵ Canh, Giáp lấy Ất làm em, rất kỵ gặp Tân.

Đây cần nhấn mạnh chữ thương (hại) Tân nhiều thương Ất Mộc, Canh nhiều thương giáp Mộc, trường hợp này thường khắc anh em. Sinh ngày Giáp lấy Ất làm em, trong trụ có Tân Kim khắc Ất Mộc tất nhiên không được nhờ cậy anh em. Sinh ngày Ất lấy Giáp làm anh, nếu trong tứ trụ có Canh Kim khắc Giáp Mộc thời suốt đời khó được nhờ cậy anh em..

Hành nào bị can khắc là Thê tài, Thê tài nhiều mà can vượng thời được vừa ý, can suy thời trở thành hoạ.

Tài đa mà thân vượng tất nhiên có đủ khả năng đảm nhiệm đó là phúc. Tài đa mà thân nhược tức là thiếu khả năng chế ngự nên trở thành hoạ.

Can với chi cùng hành là tổn tài thương thê.

Can với chi cùng một hành như Giáp Dần, Ất Mão.

Ngoài ra, nếu tam hợp địa chi cùng một cục cũng tổn tài thương thê. Truong hợp này, nguyệt lệnh khí vượng, cột năm và giờ không có tài quan lại không thành cách cục là nghèo thiếu xương.

Hành thổ bị nhật can khắc là tài tinh, nếu trong tứ trụ tài nhiều mà can vượng thời nhất cử nhất động đều được toại nguyện. Trái lại tài nhiều mà can yếu thời số này dễ bị tai hoạ do vợ gây ra. Sau đây là 2 thí dụ:

Thí dụ 1, Tài vượng thân vượng:

---

Giờ-----Ngày-----Tháng-----Năm-----

---

Quý----Giáp-----Mậu-----Kỷ-----

Dậu----Dần-----Thìn-----Mùi-----

---

Giáp lấy Mậu, Kỷ làm tài tinh, niên nguyệt nhật khiến đều là tài khố (mộ). Năm sinh nhằm Kỷ Mùi là trùng thổ, có thiên nguyên quý nhân (Giáp Mậu canh ngưu dương, giáp gặp quý nhân ở Mùi) mệnh này gọi là đới tài, ngày sinh giáp gặp dần là gặp lộc. Như vậy được tài đa thân vượng nên mọi việc đều toại nguyện.

Thí dụ 2, tài vượng thân nhược:

---

Quý Mão -----Nhâm Ngọ-----Nhâm Ngọ-----Ất Dậu

---

Nhâm Quý lấy Bính Đinh làm tài tinh, gặp ngày Ngọ tức là tài vượng, và cung Ngọ chứa Đinh Hoả gặp Lộc. Nhưng Nhâm Quý gặp Ngọ tức là can lâm tử tuyệt, coi như thân suy nhược khó đảm đương tài vượng. Tài vượng , thân nhược, lại gặp Nhâm Quý là Tỷ Kiên, kiếp tài vì vậy bởi vợ mà mang hoạ.

Đàn ông lấy khắc can làm con nối dõi, đàn bà lấy sinh can làm con, có hoặc không đều căn cứ vào giờ sinh để biết con nhiều ít, sang hèn.

Quảng diễn: Như người sinh ngày Giáp, Ất, lấy Canh Tân làm tử tức, người nữ sinh ngày Giáp Ất lấy Bính Đinh làm tử tức, xét kỹ ở cột giờ xem thuộc phân dã nào, cân nhắc khinh trọng , sinh vượng để biết con cái nhiều ít. Sau đó xem trong tứ trụ nếu có những sao hình khắc con cái thường hiếm con. Trong thiên ngũ hành chân giả luận, quý cốt tử nói: Người Nam lấy khắc can làm tử tức như trường hợp người sinh ngày canh, sinh nhằm giờ Ngọ, như vậy thường nhiều con cái. Vì canh lấy Ất làm tài tinh, Ất Mộc có khả năng sinh Hoả, mà Hoả (khắc canh Kim) là tử tức tinh. Giờ Ngọ là phân dã của Ngọ, lộc của Đinh ở đó, nên có nhiều con và quý hiển. Nếu cũng ngày canh sinh nhằm các giờ Tuất Hợi Tý đây thuộc phân dã của Kim và Thủy nên là nơi Hoả tuyệt nên con cái ít, hoặc sinh con nghèo hèn. Người nữ cũng suy ý đó mà ra.

Luận về con cái nhiều ít cần xét kỹ giờ sinh tất nhiên không sai lầm, xem giờ sinh thuộc cung nào. Nếu gặp Trường sinh, Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Đế vượng chắc là đông con và được quý hiển. Nếu gặp suy, bệnh, tử mộ tuyệt vô khí thai dưỡng bị xung hình thời ít con và con nghèo khổ.

Sau đây là bảng tóm tắt về tử tức căn cứ theo sinh khắc.

Nếu lấy khắc nhật can làm tử tức:

Tân khắc Giáp, Canh khắc Ất, QUý khắc Bính, Nhâm khắc ĐINH, Kỷ khắc Nhâm, Mậu khắc QUý, Ất khắc Mậu, Giáp khắc Kỷ.

Khắc thời lấy dương khắc âm, âm khắc dương như canh (dương) khắc Ất (âm) và ngược lại.

Nữ lấy sinh nhật can làm tử tức:

Giáp sinh Bính, Ất sinh ĐINH, Bính sinh Mậu, ĐINH sinh Kỷ, Kỷ sinh Tân, Mậu sinh Canh, Canh sinh Nhâm, Tân sinh QUý, Nhâm sinh Giáp, QUý sinh Ất.

Sinh thời lấy dương sinh dương, âm sinh âm.

Luận về nguồn gốc của ngũ hành:

Ngũ hành được suy diễn ra bởi số 49 gọi là Thiên địa đại diện số. Trước hết phân bố số đại diện này vào địa bàn.

Giáp Kỷ - Tý Ngọ dùng số 9

Ất Canh - Sửu Mùi dùng số 8

Bính Tân - Dần Thân dùng số 7

ĐINH Nhâm - Mão Dậu dùng số 6

Mậu QUý - Thìn Tuất dùng số 5

Tỵ Hợi dùng số 4

Đem áp dụng vào Ngũ hành cũng căn cứ theo số:

Số 1 + 6 thuộc Thủy, 2 thuộc Hoả, 3 + 8 thuộc Mộc, 4 + 9 thuộc Kim, 5 + 10 thuộc Thổ.

Thí dụ:

- Tuổi Giáp Tý, Ất Sửu thuộc hành Kim, tính ra số như sau:

Giáp là 9, Ất là 8 vậy  $\rightarrow 9 + 8 = 17$

Tý là 9, Sửu là 8 vậy  $\rightarrow 9 + 8 = 17$

Cộng 34

Lấy số  $49 - 34 = 15$ , bỏ số 10 (nếu trên 20 bỏ 20) còn lại 5, số 5 thuộc hành Thổ, lấy theo nguyên tắc Thổ sinh Kim, vậy Giáp Tý - Ất Sửu thuộc Kim.

- Tuổi Bính Dần - ĐINH Mão thuộc hành Hoả.

Bính = 7, ĐINH = 6 vậy  $\rightarrow 7 + 6 = 13$

Dần = 7, Mão = 6 vậy  $\rightarrow 7 + 6 = 13$

Cộng 26

Lấy số  $49 - 26 = 23$ , bỏ số 20, còn lại 3, số 3 là thuộc hành Mộc, Mộc sinh Hoả vậy Bính

Dần Đỉnh Mão thuộc Hoả.

- Tuổi Mậu Thìn - Kỷ Tỵ thuộc hành Mộc:

Mậu = 5, Kỷ = 9 vậy  $\rightarrow 5 + 9 = 14$

Thìn = 5 Tỵ = 4 vậy  $\rightarrow 5 + 4 = 9$

Cộng 23

Lấy số  $49 - 23 = 26$ , bỏ 20 còn 6. Số 6 thuộc Thuỷ, Thuỷ sinh Mộc, vậy Mậu Thìn, Kỷ Tỵ thuộc hành Mộc.

Tại sao lại lấy số 49 làm thiên địa đại diện số để nạp âm. Lý do đó được giải thích theo một số nguyên lý sau đây.

Ngũ hành đều phải dựa vào Thổ mà tồn tại, vậy Thổ vừa sinh lại vừa thành.

- Hậu Thiên bát quái có hai quẻ坎 và Khôn thuộc Thổ nhằm vào vị trí của 2 cung Dần và Thân. Dần Thân là 2 điểm sinh thành: Vật khai ư dần, vụ thành ư thân.

- Đếm số từ cung Dần đến cung thân được 7 số từ 1 đến 7, theo nguyên tắc âm dương phối hợp (giáp tý - ất Sửu) nên lấy số thừa  $7 \times 7 = 49$  thành "Thiên địa đại diện số".

Tại sao lấy Giáp Kỷ - Tý Ngọ là số 9, Ất Canh Sửu Mùi là số 8. Lý do đó được giải thích như sau:

Giáp đứng đầu thiên can hợp với Kỷ.

Tý đứng đầu địa chi xung với Ngọ

Đếm từ Giáp Tý đến Nhâm Thân được số 9

Từ Ất Sửu đến Nhâm Thân được số 8

Từ Bính Dần đến Nhâm Thân được số 7

Đinh Mão đến Nhâm Thân được số 6

Mậu Thìn đến Nhâm Thân được số 5

Tỵ đến Thân được số 4.

Theo nguyên tắc can hợp, chi xung nên Giáp Kỷ + Tý Ngọ thuộc số 9. Ất Canh, Sửu Mùi thuộc số 8

Luận thuyết lấy năm làm chủ không đúng vì lẽ có số tương đồng quá nhiều.

Người đời thường nói đến "Tam Mệnh" đó là phép cổ thường lấy năm làm chủ thời biết bao nhiêu vận số giống nhau, lấy nạp âm để giải đoán về tiểu vận như vậy chẳng khác gì nước chảy tản mát không quy về một điểm và phú quý bần tiện đều giống nhau, điều đó hoàn toàn sai lầm. Vì lý do trên, Tử Bình lấy sinh nhật Thiên nguyên làm chủ, Nhật chi ở dưới làm vợ. Lấy năm sinh làm gốc, và cũng là cung điền trạch, tổ tiên. Thí dụ sinh năm Giáp Tý, bèn lấy đó làm bản mệnh Thái Tuế, tôn thần, rất kỵ can chi của ngày sinh xung

với thái tuế, như vậy gọi là "chủ bản bất hoà". Người có số này khó được hưởng điền trạch của tổ tiên hoặc làm bại hoại cơ nghiệp của tổ tiên. Nếu giờ và tháng sinh hội hợp với can chi bản mệnh tạo thành cách cục, hoặc được tài quan quý khí thời trọn đời được hưởng cơ nghiệp của tổ tông, tư cơ ngày càng phong phú, thanh danh lưu truyền.

Lấy tháng sinh làm anh em, như mạng Hoả sinh vào tháng Dậu, Tuất Hợi Tý như vậy là anh em không đắc lực.

Tháng sinh cung Huynh đệ, là nam giới thời lấy tỵ hoà đồng loại. Thí dụ người sinh ngày Bính lấy Đinh Hoả làm em trai em gái. Người sinh ngày Đinh lấy Bính Hoả làm anh chị. Nếu sinh ngày Bính Đinh nhằm những tháng Dậu Tuất Hợi Tý là không được nhờ cậy anh chị em, vì Hoả gặp TỬ ở Dậu, nhập mộ ở Tuất, tuyệt ở Hợi, Thai ở Tý, những vị trí này đều bất lợi cho Hoả, anh chị em không đắc lực. Tóm lại can ngày sinh gặp tháng vượng tướng thời anh em hiển đạt và đắc lực.

Lấy ngày làm cung Thê, nếu gặp Hình cung khắc Sát là số khắc thê.

Luận về thê thiếp, lấy chi của ngày sinh là thê tinh, không bị khắc là tốt nhất, nếu gặp không, hình khắc hại thời số khắc thê hoặc trùng hôn tái thú, khắc nhẹ thời vậy hay đau yếu.

Sinh nhằm những ngày Bính Ngọ, Mậu Ngọ Nhâm Tý vợ thường chết sớm.

Lấy giờ làm cung tử tức, nếu gặp tử tuyệt tất nhiên ít con.

Luận về con cái nhiều ít, lấy giờ sinh làm cung tử tức. đàn ông lấy khắc can làm tử tức, đàn bà lấy sinh can làm tử tức. Nếu gặp tử mộ thai tuyệt suy nhược tất nhiên là ít con.

Thí dụ: Người sinh ngày ẤT nhằm giờ Thân thời nhiều con. ẤT lấy Canh Kim làm tử tức (canh khắc ất) mà giờ Thân là phân dã của Kim và là nơi lộc của Canh, vì thế nhiều con. Nếu sinh nhằm các giờ Tý Sửu Dần Mão Tỵ Ngọ tất nhiên là ít con vì nơi đây là những vị trí khắc mộ tuyệt thai của Kim. Ngoài ra nếu trong tứ trụ có những chi hình xung phá hại thời tuổi già hiếm muộn, nếu có thời cũng nghèo hèn hoặc con nuôi.

Chương trên vừa trình bày về năm tháng ngày giờ. Tóm lại năm sinh tượng trưng cho cung tổ tiên, cha mẹ, tông phái thịnh suy, rất kỵ hình xung phá hại làm tổn thương năm sinh khiến cho cơ nghiệp tổ tiên bị suy tài, dù có được hưởng ảm (tử) cũng không tốt đẹp.

Lấy tháng sinh làm cung Huynh đệ, nếu lâm vào vị trí tử tuyệt thai, anh em không đắc lực.

Lấy Nhật thần làm cung thê thiếp, nếu gặp không hình khắc hại tức là khắc thê thiếp  
Lấy giờ làm cung tử tức, nếu gặp tử mộ tuyệt tất nhiên con cái ít.



Phú có câu: Bàn về quyền thuộc phải xét tử tuyệt (Luận kỳ quyền thuộc, thẩm kỳ tử tuyệt)

Sách tam mệnh có câu: Trong tứ trụ, xem rõ chín họ, trong tam nguyên biết rõ lục thân (tứ trụ nội quan kỳ cửu tộc, tam nguyên trung biện kỳ lục thân).

Cha mẹ tổ tông là nơi nương tựa, anh em là tay chân, vợ con là tâm phúc. Trên đời ai lại chẳng còn thân nhân quyền thuộc. Lục Thân nhiều ít, thọ yếu, sang hèn, suy vượng đều không phải điều mà thế nhân làm được mà thuộc quyền năng của tạo hoá, do khí âm dương đào tạo, dù quỷ thần cũng không thể dời đổi. Lời xưa có nói , những kẻ sĩ hiền đạt, thông hiểu kinh điển, cùng lý tận tình, biết rõ đầu mối của tạo vật, nắm vững được quy luật ngũ hành, để biết rõ vận mệnh. Đức phu tử có nói không biết Mệnh thời không phải là người quân tử.

Đời có nhiều nhà thuật sỹ kém cỏi, chẳng hiểu phép biến thông, mù mờ về lẽ âm dương huyền bí, vì thế sai một ly đi một dặm.

(hết quyển 1).

---

Thiên Hỷ, Kỵ: Hỷ là cát thần, Kỵ là hung thần.

- Tứ trụ bài định, tam tài thứ phân, chuyên dĩ nhất thương, thiên nguyên, phối hợp bát tự can chi: Xem mệnh phải xem kỹ năm tháng ngày giờ trong tứ trụ, sau xét thiên, địa , nhân tam nguyên, can là thiên nguyên, chi là địa nguyên, lấy Kim Mộc Thuỷ Hoả Thổ ẩn tàng trong chi là Nhân nguyên. Năm là cơ bản , tháng là đề cương, ngày là mệnh chủ , giờ là phân dã. Vì thế lấy can ngày sinh phối hợp để tìm ra tài, quan, ấn thụ, xét kỹ có hay không bại thương tranh đấu, đó là luận về bát tự.

Ngày sinh hữu khí hay vô khí có thể tìm hiểu qua thí dụ sau đây.

Sinh ngày Giáp: Giáp Tý là hữu khí (Tý Thuỷ sinh Giáp Mộc) nếu sinh nhằm mùa xuân thời càng tốt đẹp. Giáp Ngọ và Giáp Thân là vô khí (ngọ và thân và vị trí tử và tuyệt của Giáp Mộc).

- Hữu kiến bất kiến chi hình, vô thời bất hữu:

Lục thần khi có, khi không. Chẳng hạn, Giáp lấy Tân làm quan tinh, trong tứ trụ có khi không có. Như vậy, ta biết Tân là Kim ẩn ở cung Dậu, có thể tìm ở tam hợp Tỵ Dậu Sửu làm quan tinh, nếu không có , thời thiếu quan tinh, công danh lận đận.

- Thần sát tương bản, hiệu lượng trung khinh:

Thần là quý nhân, còn sát là Thất sát. Nếu trong tứ trụ có cả thần lẫn sát gọi là hỗn tạp. Trường hợp này cần phải xét kỹ tiết khí (tháng sinh) vượng hay suy, để bỏ quan lưu sát hoặc bỏ sát lưu quan. Xét tứ trụ hoặc thế vận cũng phải cân nhắc nặng nhẹ.

Thí dụ: Giáp lấy Canh bị hưu tù, thân vượng mà sát khinh. Nếu có tài (quan) thời lấy Tân bỏ Canh.

- Tài quan Ẩn Thụ toàn bị, tàng xúc vị nguyệt quý chi trung:

Đoạn này nói về tạp khí tài quan Ẩn thụ cách. Tứ quý tức là Thìn Tuất Sửu Mùi, nơi đây chứa chất khí bất chính của trời đất gọi là tạp khí. Vì lẽ trong 4 cung Thìn Tuất Sửu Mùi không chuyên hẳn một khí nào, như Dần lấy Mộc làm chính khí, Ngọ lấy Hoả làm chính khí. Trái lại trong cung Thìn chẳng hạn, trong đó có dư khí của Ất Mộc, mộ khố của Nhâm Quý Thủy, lại thân mậu thổ. Vậy tạp khí ý nói có nhiều khí chứa chất trong 1 cung mà thiếu khí chủ yếu. Vì lẽ đó nên trong tứ quý thường có tài quan, ẩn thụ.

Sau đây là sổ của Sử Thái Sư:

(giờ) Tài -----Ngày ----- (tháng) Tài ----- (Năm ) Thực

Kỷ -----Giáp -----Mậu -----Bính -----

Tỵ -----Ngọ ----- Tuất-----Tuất -----

Mậu = Thiên tài --- Đinh = Thương---Tân = Quan-----Tân = Quan

Canh = Sát ----- Kỷ = Tài -----Mậu = Tài -----Mậu = Tài

Bính = Thực ----- -----Đinh = Thương -----Đinh = Thương

Sổ này là tạp khí tài quan cách, cột tháng trong tứ trụ có đủ tài quan. Mạng này được tài vượng sinh quan vì thế phú quý lưỡng toàn.

- Quan tinh tài khí trường sinh, trấn cư ư Dần thân Tỵ Hợi:

Tài quan sinh vượng ở tứ mạng: Dần Thân Tỵ Hợi là vị trí trường sinh của ngũ hành.

Thí dụ:

Ấn -----Nhật nguyên-----Thực-----Tài-----

Bính -----Kỷ-----Tân-----Nhâm-----

Dần-----Tỵ ----- Hợi-----Thân-----

Giáp = Quan-----Bính=Ấn-----Nhâm = Tài-----Canh = Thương----

Bính = Ấn-----Canh = Thương----Giáp = Quan-----Nhâm = Tài-----

Mậu = Kiếp-----Mậu = Kiếp-----Mậu = Kiếp-----

---

Số này là tiền vinh hậu nhục vì Kỷ lấy Giáp làm quan trong Hợi có Giáp gặp Trường sinh, Kỷ lấy Nhâm làm tài, trong thân có Nhâm Thủy gặp Trường sinh. Kỷ lấy Bính làm Ấn thụ, trong Dần Bính Hoả gặp Trường sinh, đó gọi là Tứ mạnh hung cục.

Bích ngọc ca có câu: Ấn thụ tài quan hội chủ cường danh dương tứ hải: ý nói có Ấn thụ tài quan cần có nhật chủ vượng tướng thời danh vang bốn bể.

- Canh thân thời phùng Mậu Nhật, danh thực thần can vương chi phương, tuế nguyệt phạm giáp, bính, mao, dần nữ ngô nhi bất ngô:

Đoạn này bàn về chuyện vượng thần cách. Mậu lấy Canh làm thực thần, trong thân có Canh gặp lộc. Mậu Thổ lấy Thủy làm tài, trong thân có thủy trường sinh. Vậy là tài vượng, mậu lấy Ất làm quan tinh, Canh có thể hợp với Ất chứa trong Mão, vậy Mậu thổ được Ất Mộc quan, quý khí.

Nếu trong tứ trụ lộ ra 4 chữ Giáp Bính Dần Mão như vậy là phá hoại quý khí của Canh kim chứa trong thân, như thế gọi là ngô nhi bất ngô (gặp mà không gặp). Thí dụ như số của Quan thừa tướng họ Tạ:

---

Canh -----Mậu-----Nhâm-----Kỷ-----  
Thân-----Tý-----Thân-----Mùi-----

---

---

Nguyệt sinh Nhật can vô thiên tài, nãi ấn thụ chi danh:

Đoạn này nói về Ấn thụ cách: Đó là 10 can sinh ta vậy, là phụ mẫu, là sinh khí và lại bảo hộ quan tinh của???. Vì thế Ấn thụ không có phương hại quan tinh. Nói chung là Ấn thụ cần sinh vượng, kỵ tử tuyệt. Nếu trong tứ trụ có sẵn quan tinh thời rất tốt. Rất kỵ gặp tài khí. ĐI đến quan vận thì tài phát, nếu đi đến tài vận mà vượng, thời lâm vào tình trạng tham tài hoại ấn, gây ra 100 mối họa, nếu vận gặp tử tuyệt tất nhiên khó thoát chết.

Thí dụ số của Cao Hoà Thượng:

Thực-----Kiếp-----Thương-----

---

Đinh -----ẤT-----Giáp-----Bính-----  
Mão-----Mùi-----Ngọ-----Thìn-----

---

ẤT = Tỷ-----Kỷ = T/Tài-----Đinh = Thực-----Mậu = Tài-----  
 -----ẤT = Tỷ-----Kỷ = T/tài-----Ất = Tỷ-----  
 -----Đinh = Thực-----Quý = T/Ấn-----  
 Lâm quan-----Dưỡng-----Trường sinh-----Quan đới-----

---

Mạng này Nguyệt sinh Nhật can làm Ấn thụ cách, đó là mạng của Cao hoà thượng. Đại vận đến Đinh Dậu, lưu niên là năm Nhâm Ngọ, Năm đó Hoà thượng đúng 30 tuổi, tức là năm chí nguyên thứ 19 ngày 24 tháng 3 gặp cảnh cực hình tra tấn. ĐÓ là ý nghĩa câu Ân sinh phùng tử tuyệt chi vận. Hơn nữa, lại thấy chữ Nhâm lại phá hoại Ấn. Vậy một năm thời dùng thiên nguyên, đại vận dùng địa chi.

#### Nhật lộc cư thời một quan tinh, hiệu thanh vân đặc lộ:

Đoạn này nói về quý lộc cách, chủ yếu là trong tứ trụ không có một chút nào quan tinh mới đúng cách và gọi là thanh vân đặc lộ. Điều cần nhất là nhật can sinh vượng, vận hành đến thương quan thực thần tất nhiên phát phúc. Tuy nhiên, quý lộc cách có 6 điều kỵ: 1 xung hình, 2 tác hợp, 3 đảo thực, 4 quan tinh, 5 thiên nguyên ngày và tháng đồng hành, 6 thiên nguyên năm và tháng đồng hành. Phạm 6 điều kỵ này thời không được coi là quý.

Sau đây là số mệnh của quan Trương Đô Thống:

Kiếp -----Nhật nguyên-----Tài-----Thương----

Nhâm-----Quý-----Bính-----Giáp-----

Tý-----Sửu-----Tý-----Tý-----

Quý = Tỷ-----Kỷ = T/quan-----Quý = Tỷ-----Quý = Tỷ--

Lộc-----Quý = Tỷ-----Lộc-----Lộc-----

-----Tân = t/Ấn-----

Số này là con nhiều tụ phúc quý lộc.

- Dương thủy điệp phùng Thìn vi, thi Nhâm kỵ Long bồi chi hương:

Đó là trường hợp sinh ngày Nhâm Thìn, trong tứ trụ có nhiều chữ Thìn là quý cách, nhiều chữ Dần là phú cách. Vì Nhâm lấy Kỷ Thổ làm quan tinh, Đinh Hoả là tài tinh, Thìn Tỵ ám xung quan khố Tuất Thổ. Vì vậy là quý cách. Nhiều chữ Dần tất nhiên hợp với tài chứa trong Ngọ nên giàu, vì Đinh Hoả là tài chứa trong Ngọ, Dần chứa Giáp Mộc, Giáp hợp với Kỷ. Vậy có lời thơ như sau:

- Dương Thủy (Nhâm) đa phùng Thìn tự hương  
(chữ Nhâm gặp được nhiều chữ Thìn)
- Nhâm kỵ Long bồi hỷ phi thường  
(Nhâm cưới lưng rồng là điềm may hiếm có)
- Trụ trung câu hữu Nhâm Thìn tự  
(Trong trụ nếu đều thấy chữ Nhâm Thìn)
- Phú quý song toàn tại miếu đường  
(Phú quý gồm hai ở chốn miếu đường).

- Âm mộc độc ngộ Tý thời vi lục Ất thử quý chi địa:

Âm Mộc là Ất, thử là Tý, vậy đây nói về Thiên Ất quý nhân, xinh nhớ lại câu: ẤT Kỷ thử hầu hương, như ngày Ất gặp giờ Bính Tý là tốt, danh xưng là tỵ quý. Hoặc trong tứ trụ có những chữ Canh, Tân, Thân, Dậu, Sửu trong đó có 2 chữ Canh Tân thời ảnh hưởng tốt bị chiết giảm. COi về đại vận và lưu niên cũng vậy. Trong cột tháng có quan tinh thời không dùng cách này, trái lại trong tứ trụ không có quan tinh mới dùng cách này.

- Canh nhật phùng nhuận hạ, kỵ Nhâm quý tỵ ngo chi phương, thời ngộ Tý thân, kỳ phúc giảm bán:

Đây là luận về Tĩnh lan xoa cách. Chỉ sinh vào những ngày Canh Thân, Canh Tý, Canh Thìn, Thân Tý Thìn hợp thành mạng Thủy cục mới gọi là quý cách. Vì lẽ Canh lấy Đinh làm quan tinh được Tý xung Ngọ, Canh dùng Mộc làm tài mà Thân xung Dần. Tuất Thổ là Ấn của Canh được Thìn xung. Hơn nữa Thìn Tuất là Tài Ấn nên lấy 3 chữ Thân Tý Thìn để xung Dần Ngọ Tuất làm tài, quan, ấn thụ. Nếu trong tứ trụ có đủ Thân Tý Thìn thời càng quý hiển. Không giới hạn ở một chữ Canh, nếu được 3 chữ canh lại càng là Kỳ cách, dù có là Mậu Tý, Bính Thìn cũng vô hại. Cách này rất tốt khi vận hành đến tài tinh ở phương đông, còn bắc phương là thương quan, nam phương hoả cách đều không hiển hách. Bắc phương là Nhâm quý, Nam phương là Tỵ Ngọ.

Sau đây là số của quan Đô Thống chế họ Vương, năm Đinh Mão ra trấn thư biên ải, được 14 lần phong tặng.

---

Đinh -----Canh-----Canh-----Canh-----  
Sử-----Thân-----Tý-----Thìn-----

---

Kỷ=Ấn-----Canh = Tý-----Mậu=T/Ấn-----Quý = Thương-  
Quý=Thương-----Nhâm=Thực-----Ất = Tài-----  
Tân= Kiếp-----Mậu=T/ẤN-----Quý=Thương-----  
-----Lộc-----

---

Số này dựa trên nguyên lý Kim sinh Thủy, chữ Canh được Thân Tý Thìn hợp thành Thủy cục. Kim sinh Thủy là biểu tượng Nhuận hạ cách, vì vậy được quý hiển.

---

- Nhược phòng Thương quan Nguyệt kiến, như hinh xứ vi tất vi hung:

Đoạn này nói về Thương quan cách. Nếu tất cả đều là Thương quan thời không đáng ngại. Trong Tứ trụ nếu có sẵn quan tinh thời tác hại càng nặng.

Nguyên cục không có quan tinh, sức tác hại nhẹ hơn. Nhất là vận hành gặp thương quan thời tai hoạ khó lường. Vì thế , thơ có câu: Thương quan kiến quan, vi hoạ bách đoan. Nếu can năm sinh có thương quan thất sát, thời tai hoạ càng nặng. Như vậy gọi là phúc cơ thụ thương, chung thân bất khả trừ khử. Trái lại, cột tháng và giờ gặp thương quan thường phát phúc. Về nữ giới, mệnh có thương quan thường khắc chồng, nếu gặp nhiều hợp thời là người dâm dật ty tiện. Nếu không có khắc chế thường làm ni cô, gặp hợp thời không phải là người đàn bà trinh khiết. Đặc biệt gặp quý nhân và sát thời lại là mạng phụ.

- Nội hữu chính đảo lộc phi, kỵ quant inh diệc hiềm cơ bạc:

Nội hữu chính đảo lộc phi là trường hợp Đinh Tý được nhiều chữ Tý, vì Tý xung Nhâm thủy nằm trong hợp là quan tinh của Đinh Hoả, đó là cách chính phi Thiên lộc mã. Nếu ngày Tân gặp nhiều chữ Hợi, xung Bính Hoả nằm trong tý là quan tinh của Tân, đó là cách Đảo phi thiên lộc mã. Nếu trong tứ trụ có Nhâm Quý, Thìn Tý đều có tính cách ràng buộc quan tinh, vì thế sự tốt đẹp bị giảm. Xét về tuế vận cũng vậy. Lời thơ như sau:

- Lộc mã phu thiên thức giả hy.

(Cách lộc mã phi thiên rất ít người biết)

- Canh Nhâm nhị nhật quý phi nghi

(Hau ngày Canh Nhâm thời sự quý hiển không còn ngờ vực)

- Trụ vô cơ bạn, quan tinh hiện

( Trong trụ không bị ràng buộc, quan tinh lại hiện)

- Bình bộ thanh vân đảo phượng trì

(Từ chỗ bình địa lên đến mây xanh, đến ao phượng)

Một bài thơ khác

- Phi Thiên lộc mã thiếu nhân tư

(Cách phi thiên lộc mã ít người biết)

- Tân quý đa phùng hội vị nghi

(Tân Quý gặp được nhiều chữ hội là tốt)

- Bất kiến quan sát, vô cơ bạn

( không gặp quan sát, không bị ràng buộc)

- Thiếu niên phú quý bái đan từ

(Tuổi trẻ được giàu sang, lạy trước sân rồng).

SAu đây là số của Trương Hoàng Thân

Sát-----Nhật nguyên-----Ấn-----Kiếp-----

---

Quý-----Đinh-----Giáp-----Bính-----

Mão-----Tý-----Ngọ-----Tuất-----

---

ẤT: T/ẤN-----Bính: Kiếp-----Đinh: Tý-----Mậu: Thương

-----Mậu: Thương-----Kỷ: Thực-----Tân: Sát----

-----Canh: Quan-----Đinh: Tý----

---

- Lục quý nhật thời phùng đầu vi, tuế nguyệt pha Mậu Kỷ nhi phương:

Phần nào nói về hình hợp cách. Lấy ngày Lục quý làm chủ tinh, lấy Mậu Thổ làm chính tinh khí quan tinh rất thích gặp ẤN. Tháng Dần dùng Mậu Thổ nằm trong Tý, ngày Quý được quan tinh nếu là Canh Dần gặp Hình không thành cách (vì Canh nằm trong Thân, Dần hình Tý, Tý hình Thân), chỉ có giờ Giáp Dần mới đúng cách, hành vận với Phi Thiên Lộc mã giống nhau. Nếu trong tứ trụ có chữ Mậu, chữ Kỷ, lại e Canh Dần làm tổn thương

chữ Thân..

SAu đây là số của quan Tham Chánh họ Lâu làm mẫu:

Thượng-----Nhật nguyên-----T/Ấn-----Tỷ-----

Giáp-----Quý-----Tân-----Quý-----

Dần-----Mão-----Dậu-----Dậu-----

Giáp: Thương-----ẤT:Thực-----Tân:Ấn-----Tân:Ấn-----

Bính: Tài-----

Mậu: Quan-----

Giáp Tý nhật tái phùng tý thời, úy Canh Tân Thân Dậu Sửu Ngọ:

Đây là bàn về Tý dao Tý cách. Giáp lấy Tân làm quan, Tân gặp Lộc tại Dậu, hai Tý đều là Ấn thụ của Giáp Mộc. Giáp Tý dao hợp với Mậu Thổ nằm trong Tý (Tý chứa Quý, Tý chứa Mậu, Mậu hợp với Quý) Mậu hợp với Bính (Bính Mậu cùng gặp Lộc tại Tý), Bính lại hợp với Tân nằm trong Dậu. Vậy trong đó được Tý Dậu Sửu hợp thành quan lộc. Cách này rất ưa những tháng Nhâm QUÝ Hợi Tý và rất kỵ Canh Thân Tân Dậu. Vì Canh Thân Tân Dậu sẽ khắc Mộc. Chữ Ngọ xung chữ Tý nhưng Tý bị Sửu ràng buộc không dao hợp được. Xin lưu ý chữ dao ở đây có nghĩa là xa, chứ không phải chữ giao nghĩa là giao dự.

Có thể dùng lá số của Quan ngự sử họ La làm Mẫu:

Tỷ-----Nhật nguyên-----Tỷ-----Tỷ-----

Giáp-----Giáp-----Giáp-----Giáp-----

Tý-----Tý-----Tuất-----Thân-----

Quý:ẤN-----Quý: Ấn-----Mậu:T/TÀI-----Canh:Sát---

-----Tân: Quan-----Mậu: T/Tài---

-----Đinh: Thương----Nhâm:T/ẤN--

Số này đúng là Tý dao Tý cách. Tuy nhiên, trong cột năm gặp chữ Giáp, Canh xung khắc



Giáp (Giáp ở Dần, Canh ở Thân, Dần Thân tương xung). Vận hành đến Mậu Dần, Dần hình Tỵ, trở thành tai họa, lưu niên Ất Sửu bị bãi quan.

---

- Tân quý nhật địa phùng Sửu địa, bất hỷ quan tinh, tuế thời phùng tý ty nhị cung, hư danh hư lợi:

Phần này bàn về Sửu dao Tỵ cách. Cách này chỉ có thể dùng 2 ngày Tân Sửu và Quý Sửu. Tuy nhiên, trong Tứ trụ cần không có quan tinh, mới áp dụng cách này. Vì Tân dùng Bính làm quan, Quý dùng Mậu làm quan, Bính Mậu đều lộc tại Tỵ. Sửu phá Tỵ mà lộc của Bính Mậu lộ ra. Tuy nhiên không điền thực vào vị trí của Tỵ, bị Tý Ngọ ràng buộc không thể dao được. Nếu được 1 chữ Thân hay Dậu là tốt.

Sau đây là lá số của Quan Thị lang họ Diệp làm mẫu:

Tỷ-----Nhật nguyên-----Sát-----Thực-----

---

Quý-----Quý-----Kỷ-----Ất-----

Sửu-----Sửu-----Sửu-----Sửu---

---

Kỷ:Sát-----Kỷ: Sát-----Kỷ: Sát-----Kỷ:Sát-----

Tân:T/Ấn-----Tân: T/Ấn-----Tân:T/Ấn-----Tân: T/Ấn---

Quý: Tỷ-----Quý: Tỷ-----Quý: Tỷ-----Quý:Tỷ-----

---

Cách này chủ yếu là quan tinh ám hợp hoặc hình hợp mới được coi là quý cách. Nếu trong tứ trụ có 1 điểm quan tinh thời chỉ là 1 gã thư sinh.

- Cung lộc cung quý , điền thực tắc hung:

+ Cung lộc có nghĩa là châu vào lộc. Thí dụ Bính hay Mậu Lộc ở Tỵ, vậy cung lộc ở hai vị trí Thìn Ngọ.

+ Cung Quý: Quý tức Thiên Ất Quý nhân (như Khôi Việt trong Tử vi). Thí dụ sinh ngày Giáp (Giáp Mậu Canh ngưu dương). Thiên Ất Quý nhân đóng tại Sửu, cung quý ở Tý. Đoạn này bàn về hai cách cung QUÝ, cung lộc, tức là hai vị trí hư cung quý và lộc. Điều cần thiết là trong tứ trụ không nên có chân quý, chân lộc, nếu có gọi là điều thực, thời không còn chỗ chứa. Sở dĩ quan tinh được rục rở chính là nhờ quý, lộc cung, tạo mọi vật thành đồ dùng. Tồi kỵ ngày giờ bị tổn thương nên cung không nổi.

(chữ cùng theo nghĩa đen là khoanh tay đứng hầu)

Sau đây là lá số của Quan lang trung họ Vương làm mẫu:

Tỷ-----Nhật nguyên-----Thương-----Thương---

---

Giáp-----Giáp-----Bính-----Đinh-----

Tý-----Dần-----Ngọ-----Tỵ---

---

Ấn-----Tỷ-----Thương-----Thực-----

-----Thực-----Tài-----T/Tài-----

-----T/Tài-----Sát-----

---

Số này cho thấy hai giáp (Tý và Dần) đến Giáp Quý Thủy nằm trong Sửu, trong Sửu chứa dư khí của Quý Thủy, mộ khố của Tân Kim. Tỵ hỏa vượng ở phương đông, trong đó chứa Mậu là tài của Giáp Mộc, chứa Canh là sát của Giáp và là vị trí trường sinh của Canh. Do đó được quý hiển. Về sau vận hành đến Tân Sửu, Canh Tý, bị Canh Kim khắc Giáp Mộc lại bị năm tháng xung phá Giáp Tý. (tức là Thiên trung sát không vong) giáp quý không được quý nhân biến mất, nên sự nghiệp một ngày ra tro.

Tóm lại: Cùng lộc không nên gặp chân lộc, cùng quý không nên gặp chân quý, chỉ cần âm trung hư cùng. Nếu gặp chân lộc lại là cách khác, không thể suy luận giải đoán theo cách này.

---

#### -Thời thượng Thiên tài, biệt quan kỵ kiến:

Đoạn này bàn về thời thượng thiên tài cách tức là thiên tài xuất hiện trên cột giờ. Ngoài ra còn có tên là thời mã cách. Cũng giống như thời thượng thiên quan cách, dùng thiên nguyên (nhật can) của giờ và nhân nguyên ẩn trong chi. Điều quan trọng là chỉ có thiên tài trong cột giờ mới coi là quý cách. Nếu các cột khác cũng có thiên tài tức coi như nhiều thiên tài, thời không còn là thời thượng thiên tài cách. Ngoài ra thân cần phải vượng không bị khắc phá, gặp được tài vận vượng là phát quý.

Thí dụ: Ngày Giáp gặp giờ Tuất là thời thượng thiên tài cách, các cột khác rất kỵ lại có chữ Giáp, vì Giáp gặp Giáp là Tỷ bất lợi cho Tài, nếu trùng điệp Giáp thời tổn lục thân, hại thể tài.

Sau đây là lá số của quan Thống chế họ Thiên:

T/Tài-----Nhật Nguyên-----Kiếp-----Ấn-----

Nhâm-----Mậu-----Kỷ-----Đinh-----

Tý-----Tý-----Dậu-----Dậu-----

Tài-----Tài-----Thương-----Thương-----

- Lục Tân Nhật phùng Mậu Tý, hiềm Ngọ Mùi vi, vận hỷ Tây phương:

Đoạn này bàn về Lục âm triều dương cách Tân Kim đến Hợi địa, mà Hợi là lục âm (trái với Tý là Lục dương) nếu sinh gặp giờ Tý (Tý là dương) nên gọi là Lục âm triều dương. Hợi là âm cực, Tý là nhất dương sinh. Vì thế chỉ cần một chữ Tý độc nhất: Tân lấy Bính làm Quan, lấy Quý làm thọ tinh (tử tức), nếu nhiều chữ Tý là không đúng cách. Rất thích gặp chữ Mậu vì Mậu hợp với Quý và Mậu cũng ấm động chữ Bính trong cung Tý, Bính là quan của Tân. Kỵ nhất là trong tứ trụ gặp Ngọ xung phá Tý lộc. Tây phương là nơi Kim vượng nên tốt. Đông phương là tài khí, ở Tý kém hơn. Rất kỵ nam phương là phạm vi của Hoả. Phương bắc thuộc thuỷ làm tổn thương quan tinh.

Sau đây là lá số của Tắt Phổ Ngô:

ẤN -----Nhật Nguyên-----Kiếp-----Ấn

Mậu-----Tân -----Canh-----Mậu

Tý-----Mão-----Thân-----Thìn

Thực-----T/Tài-----Kiếp-----T/Ấn

-----Thương-----Thương

-----Ấn-----Tài

Ngày Tân gặp giờ Mậu Tý rất kỵ Bính Đinh Tý Ngọ nam vận, quan tinh bị thương, nên không thể triều dương.

Trong tứ trụ không có Hoả mới được vào triều hưởng lộc.

- Ngũ hành ngũ nguyệt chi Thiên quan, Tuế nguyệt thời trung diệc nghi chế phục, loại hữu khứ quan lưu sát, diệc hữu khí sát hữu quan. Tứ trụ thuần tạp hữu chế định cư nhất phẩm chi tôn, lược hữu nhất vị chính quan, quan sát hỗn tạp phản tiện (ngũ hành gặp

Thiên quan ở nguyệt chi, thời rất cần được chế phục ở các cột năm tháng giờ, trừ trường hợp có thể bỏ quan lưu sát hoặc bỏ sát lưu quan. Trong tứ trụ thuần tạp được chế phục, chắc chắn là ngôi cao nhất phẩm, nếu lại có 1 vị chính quan, là coi như quan sát hỗn tạp trở thành ty tiện).

Đoạn này bàn về Thiên quan cách, nếu trong tứ trụ tuyệt nhiên không có quan tinh, dùng Thất sát làm thiên quan. Nếu có chính quan thời thất sát là quý mà lại khắc thiên can cho nên mới gọi là hữu kiến vô kiến chi hình (có mà hoá ra không có). Điều quan trọng là Nhật can được sinh vượng. Vậy thân vượng là tốt, rất kỵ xung đột Dương - Nhậ. Rất cần được chế phục và đừng thấy chính quan hiện trong tứ trụ. Đó là ý nghĩa của câu: "Hữu huynh bất hiển kỳ đệ". Đã có anh thời em khó hiển đạt. Ở đây, ví như Quan là anh, sát là em. Đã có quan thời sát khó xuất đầu lộ diện. Có khi trong tứ trụ và tuế vận phải bỏ quan giữ sát là có chế phục vậy. Nếu quan sát hỗn tạp thời khó được hưởng phúc. Vì lẽ sát tượng trưng cho tiểu nhân, hung bạo, không kiêng nể, ngoài ra lại phải dùng sức lao động để nuôi dưỡng quan tử. Nếu không rắn đe thời không có cách gì để khống chế, như ngựa bất kham khó bề sử dụng.

Nếu trong nguyên cục không có sẵn chế phục, thời rất cần gặp vận hành để chế phục. Trong tứ trụ có sẵn chế phục, thời vận hành đến chỗ giúp cho thân vượng thời rất tốt. Trái lại, nguyên cục đã có chế phục, vận hành lại gặp chế phục là không tốt.

Sau đây là số của Vương Khương Minh tướng công

T/tài-----Nhật nguyên-----Ấn-----Ấn  
Tân -----Bính-----Ất-----Ất  
Mão-----Dần-----Hợi-----Mùi

---

Ấn-----T/ẤN-----T/Quan-----Thực  
-----Thực-----T/Ấn-----Kiếp  
-----Tỷ-----Ấn

---

Nguyệt chi gặp Thiên quan, được cột năm chế phục (có Thực) lại Nhật can là Bính gặp Trường sinh ở Dần, ngày sinh tam hợp gặp Quý (Bính Quý nhân ở Hợi, Dần hợp Hợi) vì thế phát phúc. Nhưng sau bị hành hình đến nỗi không có quan tài để xác. Số này sơ vận Nhâm thân bắt đầu phát phúc.

Tóm lại, Nhật nguyên nếu có Thất sát thời cần được chế phục nếu có thực thương thời sát biến thành quý cách.

- Mậu nhât ngo nguyệt , vật phát hung khan, thời tuế hỏa đa, khước vì ấn thụ:

(Sinh ngày Mậu tháng Ngọ chớ vội cho là xấu, nếu năm tháng thuộc hỏa kể như ấn thụ). Đoạn này nói về dương nhận, vị trí ở trước lộ, dương có nhận, âm không có nhận. Ngày Mậu gặp tháng Ngọ là gặp nhận. Nhưng không coi là nhận vì âm hỏa sinh dương thổ, đúng là nguyệt sinh nhât can, nếu can năm , can giờ lại là Hỏa thời đó là ấn thụ cách. Trong khẩu quyết có nói: "Ngày Mậu tháng Ngọ gọi là nhận, cần xem năm và giờ nếu gặp Bính Hỏa, Hỏa là Ấn thụ của Mậu, nếu không có , mới được phú quý.

-Nguyệt lệnh tuy phùng kiến Lộc, thiết kỵ hội sát vi hung:

(Nguyệt lệnh dù gặp Kiến lộc, rất kỵ gặp sát hóa dữ). Đại để trong mệnh lấy tài làm quan quý, nếu trong tứ trụ có sự tác hợp, như vậy có nghĩa là tham hợp mà quên quan. Ngoài ra nếu gặp Thất sát đó là điềm xấu.

Thí dụ sinh ngày Giáp lấy Dậu làm quan tinh chính khí, nếu cột năm, cột giờ có chữ Tý, chữ Thìn, lại gặp Canh năm trong thân làm thất sát, tức là quý của Giáp nên rất hung. Về điểm này cần nói rõ thêm câu tham hợp vong quan. Giáp lấy Dậu làm quan, lấy Thìn làm tài, tức là tài sinh quan, trong trụ có Tý Thìn, Thìn là tài sinh quan là tốt, chẳng may lại có chữ Thân, Thìn tam hợp với Thân Tý, quên việc sinh cho quan. Trong Thân có Canh, mà Canh là sát của Giáp, vừa mất sinh lại gặp sát nên xấu.

-Quan tích hợp sát giao sai, khước dĩ hợp sát vi quý:

(Trong tứ trụ có cả quan lẫn sát, nếu có hành nào hợp với sát thời trở thành tốt). Quan tinh vốn là quý khí chi thần, nếu thuần nhất không bị hỗn tạp, được hưởng hạnh phúc. Nếu bị hỗn tạp là phá cách. Nếu được chi nào hợp với Thất sát thời là điềm may, vì sát đã bị hợp không còn khả năng phá phách. Kinh có câu: Quan tinh bị hợp thời không tốt, Thất sát gặp hợp thời không xấu. Đó là nguyên lý của ngũ hành phải dựa vào sự cứu trợ. Thí dụ người sinh ngày Giáp gặp giờ Mão, Ất nằm trong Mão hợp với chữ Canh, mà Canh là sát của Giáp , như vậy gọi là hợp sát. Đàn ông gặp cách này tính tình ôn hòa dễ hòa hợp với mọi người và quý hiển. Trái lại phụ nữ gặp cách này, trong lòng ít được thỏa mãn, tuy đẹp đẽ nhưng tính thích trăng hoa, ân ái vụng trộm, khắc phu hại tử. Thí dụ người sinh ngày Canh, trong tứ trụ có Bính làm sát, thời Thân Thìn hợp với Tý thành Thủy cục đến cứu trợ (thủy cục khắc sát Bính). Bính biến thành quan trở lại tốt đẹp. Sinh ngày Giáp gặp cả Tân lẫn Canh là Quan sát giao sai. Canh là sát, Tân là quan, trong tứ trụ có chữ Ất hợp với Canh (sát) thời trở thành quý cách.

- Tru trung quan tinh đại vượng, thiên nguyên khuy nhược chi danh:

(quan tinh trong trụ quá vượng, thiên nguyên suy nhược không tốt). Nói chung, kiếp nhân sinh đều lấy tài, quan, lộc mã làm quý. Nhưng nếu được khí trung hòa mới được hưởng phước. Khí không quan bình thì phúc bạc. Nếu quan tinh quá vượng, thiên nguyên quá yếu, nếu vận hành đến quan vượng thời trở thành đại họa. Thí dụ sinh nhằm ngày Giáp, Ất lấy Canh Tân, Thân Dậu, Tỵ Sửu làm quan tinh, trong tứ trụ quan tinh nhiều, mà bị thái quá, gặp họa phá tài không thể nói hết. Vận số cũng vậy.

Sau đây là số của Đặng nguyên soái:

Tài-----Nhật nguyên-----Ấn-----Kiếp

Quý-----Mậu-----Đinh-----Kỷ

Hợi-----Thân-----Mão-----Mùi

---

Nhâm:T/Tài-----Canh:Thực-----Ất: QUan-----Kỷ:Kiếp

Giáp:T/quan-----Nhâm:Tài-----Đinh: ẤN

-----Mậu: TỶ-----Ất: QUan

---

Số trên có mấy đặc điểm: Quan vượng mà nhiều, thân bị suy nhược.

---

- Nhật can vượng thâm vô y, nhược bất vi tăng tức đao:

(Nhật can quá vượng thật vô vị, nếu không là thầy tu ắt là đao sĩ). Đoạn này nói về thời vượng, sát là chủ vốn là đặc địa, tức là thời vượng. Người đó suốt đời không bệnh tật, tuổi già nhưng răng chắc tóc đen, tuổi trời rất thọ. Được như vậy phần lớn là người tu hành, xa lánh công danh, tu hành mộ đạo, đó là nhật can quá vượng.

Thí dụ người sinh ngày Canh, nhằm tháng Thân giờ Thân hoặc vận đến tây phương. Ngày Canh lấy Hỏa làm quan tinh, Hỏa đến phương tây gặp tử. Canh lấy Mộc làm Tài, Mộc đến phương tây gặp tuyệt. Tài quan lộc mã đều gặp tuyệt thời dù muôn nhẹ gót thang mây cũng khó bề toại nguyện. ĐÓ là ý nghĩa chữ "vô y y" là không chỗ dựa. Thân ở vào vượng địa mà không hy vọng công danh thì chỉ còn cách nương thân cửa phật, thuận theo số mà giữ mình.

Sau đây là số của Kỳ Thiên Sư:

Quan-----Tỷ-----Ấn

---

Quý-----Bính-----Bính-----ẤT

Tỵ-----Ngọ-----Tý-----Mão

---

Bính : Tỵ-----Đinh:Kiếp-----Quý:Quan-----Ấn:Ấn

Mậu: Thực-----Kỷ:Thương-----Thai-----Mộc dục

Canh:T/Tài-----

Lộc-----Vượng-----

Đặc điểm của số này Nhật can quá vượng (can Bính gặp ngày Ngọ , giờ Tỵ). Trong trụ lại gồm nhiều can thuộc Hỏa và Mộc thuộc phương Đông và Nam.

-Ấn thụ sinh nguyệt tuế thời , kỵ kiến tài tinh, vận nhập tài hương, khước nghị thoát thân ty vi

(trong tứ trụ gặp ấn ở các cột năm tháng giờ, rất kỵ gặp tài tinh, vận đến tài thời nên treo ấn từ quan, lui về ẩn dật)

Đoạn này bàn về tháng sinh Nhật can, mang danh là Ấn thụ. Ấn thụ rất thích được gặp quan tinh, sợ tài khí. Nếu gặp Thiên can là tài, tài hoại ấn. Ấn thụ là nguyên khí của ta, cần được gốc rễ bền chắc.. Nếu vận hành đến tài, thời nên từ quan về ở ẩn. Nếu không sẽ bị giáng chức , đi đày nơi xa.

Xin coi lá số sau đây làm mẫu:

T/Tài-----Nhật nguyên-----Thương-----Ấn

Đinh-----Quý-----Giáp-----Canh

Tỵ-----Sửu-----Thân-----Tuất

---

Bính:Tài-----Kỷ:Sát,Mộ-----Canh:Ấn-----Mậu: Quan

Mậu:QUan-----Tân:T/Ấn-----Mậu:Quan-----Tân:T/Ấn

Canh:Ấn-----Quý:Tỷ-----Nhâm:Kiếp-----Đinh:T/tài

---

Số này, chính khí trong tháng Canh Kim là Ấn thụ, vốn chủ tạp khí không hợp với Bính Hỏa trong Tỵ làm tài của Quý. Thủy gặp tài thời tham tài phá ấn, suốt đời lận đận. Cho nên nói rằng ấn thụ gặp nơi hình khắc là nguyên do thân loạn thân vong.

Sau đại vận đến Kỷ Sửu, lưu niên gặp Bính Dần, chết vào tháng 4, lý do vì sao? Vì nguyên cục có sẵn tài hại ấn, Tuế vận lại đến làm tổn hại, canh nhập mộ.

Tóm lại: trong cột tháng có Ấn thụ sinh cho năm, ngày, giờ, rất sợ gặp tài, đến tài vận thời thân bại danh liệt.

-Kiếp tài dương nhận, thiết kỵ thời phùng, tuế vận tính lâm, tai ương lập chí:

(giờ sinh rất kỵ gặp kiếp tài dương nhận, nếu đại vận và tuế vận lại gặp thời tai ương đến ngay)

Kiếp tài tinh là có sự phân tranh tài lộc ở thiên nguyên. (tức là tỷ kiên). Dương nhận là đứng trước lộc của Nhật can. Thí dụ Lộc mã: Giáp lộc ở Dần, Giáp lấy Kỷ thời làm tài, lấy Mão làm nhận đến chiếm đoạt Kỷ Thổ.

Thí dụ: ngày Mậu Ngọ, tháng ngày giờ cùng giống nhau. Có 2,3 chữ Đinh, Mậu thời cũng chiếm đoạt Quý Thủy là tài, cho nên nói rằng Kiếp Tài. Mệnh gặp Lộc ở Tỵ trước là Ngọ, trong Ngọ có Kỷ Thổ khắc Quý Thủy, như vậy danh xưng kiếp tài dương nhận, chỉ phá tài tán nghiệp, lìa quê bỏ tổ, làm ơn mang oán, tâm tính hung bạo, tiến thoái hồ nghi, đối tạt quá tướng, tính tham lam, tính chất cao ngạo, nên vận và lưu niên gặp phải tất nhiên có sự cạnh tranh về tiền tài nếu không thì vợ con đau ốm.

Thí dụ số sau đây của Tống Nhạc Phi:

Tài-----Nhật nguyên-----Kiếp-----Ấn

Kỷ-----Giáp-----Ất-----Quý

Tỵ-----Tý-----Mão-----Mùi

---

Bính:Thương-----Quý:ẤN-----Ất:Kiếp-----Kỷ:Tài

Mậu:T/tài-----Nhận-----Đinh:Thương

Canh:T/Quan-----Ất:Kiếp

---

Số này đúng là cách Kiếp tài dương nhận. Giáp lấy Kỷ làm tài, lấy Ất làm nhận, gặp Mão là Dương nhận, tài mà gặp hao tổn. Ất Mão chính là cách kiếp tài dương nhận. Vận hành đến Tân Hợi, lưu niên là Tân Dậu, đúng 39 tuổi chết trong ngục.

Kiếp nhận như sinh ngày Giáp Tý mà gặp năm tháng Mão mà có chữ Ất, nên tài là Kỷ Thổ bị Ất đến cướp đi, tức vận đến càng nguy hiểm dễ đi đến mạng vong.

-Thập can bối lộc, tuế thời hỷ Kiến tài tinh, vận chí tỷ kiên, hiệu viết bối lộc trực mã:

(mã là tài) Thập can bối lộc rất thích gặp tài tinh ở cột năm và tháng, vận gặp tỷ kiên, gọi là bối lộc trực mã.

Trước lộc gọi là thuận, sau lưng gọi là nghịch. Như tứ giáp được Dần là lộc, gặp Bính Tỵ là bối lộc. Kinh có nói: Bối lộc chủ vô tài, trước sáng sau tối, gặp tài tinh là tốt, Mậu Kỷ



phù trợ thân, Hoả đến Hợi là vô khí, tỷ kiên gặp Giáp thời tiền tài bị phân tán. Kinh lại nói: Mã ở ngay cung tài, tức là giáp gặp Dần là thân vượng. Canh Thân lấy Thổ làm tài, Thổ đến Dần bệnh, Kim đến Dần tuyệt, như vậy Lộc mã không còn phù trợ được thân. Phú có nói: ngựa yếu, tài kém, nên quy ẩn từ quan, thế có nghĩa là gặp đường cùng đáng lo sợ vậy.

Tóm lại: ngày Giáp lấy Tân làm chính quan, trong trụ có giáp mộc vượng vận lại gặp vượng dần, bồi lộc trụ mã chủ xa vợ lìa con.

- Ngục hành chính quý, kỵ xung hình khắc phá chi cung:

(Ngũ hành chính quý rất kỵ xung hình khắc phá) Chính khí quan tinh chủ yếu là thán, dùng giờ làm tài khí đó là quý nhân rất kỵ hình xung khắc phá. Tài quan ẩn thụ là tam kỳ là chính khí của ngũ hành.

- Tứ trụ can chi, hỷ tam hợp lục hợp chi địa

(Can chi trong tứ trụ rất thích gặp tam hợp lục hợp). Can chi gặp tam hợp lục hợp có nghĩa là trời đất âm dương vạn vật đều cảm ứng trường hợp. Nếu được cương nhu quân bình chủ về tình quyến thuộc. Vợ được quý hiển là nhờ chồng. Hợp với tài thời quan lộc càng tốt, hợp hình thời giảm ảnh hưởng của hình sát.

Hợp tài đối với nam mệnh rất tốt nhưng nữ mệnh lại rất kỵ.

- Nhật can vô khí, thời phùng dương nhân bất vi

(Nhật can vô khí, ở cột giờ có dương nhận không hề gì)

Thí dụ ngày Giáp Thân gặp giờ Mão là nhận, như vậy trong thân có Canh Kim có khả năng khắc chế Ất Mộc nằm trong Mão, là tài, là mã là thê, dù gặp nhận cũng vô hại.

Nhật can mà yếu cần gặp Nhận, có Ấn phù trợ làm tăng sức mạnh của nhận chủ phúc lộc, không có Ấn là số nghèo.

-Quan sát lưỡng đình, hỷ giả tồn chi, tăng giả khí chi:

(Tứ trụ gồm cả quan lẫn sát, tốt thời lấy, xấu thời bỏ) Giáp lấy Tân Dậu làm quan tinh, lại gặp cả Thân Canh, lấy gì đây? Lại lấy tam hợp hỗn tạp. Giáp Ất dụng Canh Tân làm quan quý mà lại có Tý có Sửu, vậy là gặp quan sát thời hỗn tạp, cần gặp vận chế phục, hoặc bỏ quan dụng sát, bỏ sát dụng quan mới phát phúc. Mệnh gặp hỗn tạp, tuế vận gặp vượng quan sát hỗn tạp, tai hoạ khó lường.

Có chế phục thời tốt, không chế phục thời hung.

- Đại chi thiên can tương hợp, diệc vân tham hợp vong quan:

(Địa chi hợp với Thiên can, cũng gọi là tham hợp , quên quan)

Thí dụ, Giáp lấy Tân làm quan, mà có Bính lấy Canh làm Sát, mà có ẤT. Nếu là ẤT lấy Canh làm quan lấy Tân làm sát mà có Bính. Trong tứ trụ có nhiều hợp tức là cách tham hợp quên quan. Kinh có nói: Quan tinh bị hợp thời không quý hiển. Thất sát bị hợp thời không hung.

Quyết có nói: Đàn ông là trong tứ trụ gặp nhiều hợp, tính thông minh, có công danh, đàn bà gặp nhiều hợp thời là người dâm tiện và nghèo.

- Tứ trụ sát vượng vận thuận, thân vượng vi quan thanh quý

(Trong tứ trụ gặp sát vượng , vận thuận không hỗn tạp thời làm quan được thanh cao quý hiển). Thất sát tức là Thiên quan cần được chế phục, trong tứ trụ lấy sát làm quan.. Như Giáp sợ Canh là sát, nhưng nếu sinh ngày Giáp Dần, Giáp gặp vượng tức thân vượng, trong Dần có ẩn tàng Bính Hoả Trường sinh nên không sợ Canh Kim là sát. Trường hợp này lấy sát hoá thành quan tinh. Vậy Giáp và Canh đều ở vào thế vượng, đi đến vận hành được thân vượng chắc chắn là ngôi cao cực phẩm.

Sau đây là lá số của một viên tri huyện:

Thực-----Thương-----Sát

Mậu-----Bính-----Kỷ-----Nhâm

Tý-----Ngọ-----Dậu-----Thân

---

Quý:Quan-----Đinh: Kiếp-----Tân:Tài-----Canh:T/Tài

-----Kỷ:Thương-----Mậu:Thực

-----Nhâm:Sát

---

- Phàm kiến thiên nguyên đại nhược, nội hữu nhược xứ phục sinh:

(Nếu thiên nguyên quá yếu, ở trong nhiều khi gặp nhược xứ phục sinh).

Đoạn này nói về nhật chủ gặp quan sát, tức là nhân nguyên gặp cách nhược xứ phục sinh, đó thuộc về thai sinh nguyên mệnh. Thí dụ, Giáp , thai ở Thân, trong thân có chứa Canh Kim, Canh là Thiên quan , là trong lục hợp thụ khí tương cảm. Khí sinh thai nguyên được Nhâm Thuỷ trường sinh, Dậu Mộc dục, Tuất quan đới, Hợi Lâm quan, vậy giống như mộc có thể tính được ngày sinh. Cách này cần được quan tinh vượng vận mới có thể phát phúc, không nên bị xung khắc.

- Trục trung thất sát toàn chương, thân vượng cực bản :

(trong tứ trụ toàn là thất sát, thân vượng thời rất nghèo).

Thương quan là thất sát của lộc (quan), bại tài là thất sát của mã, thiên quan là thất sát của thân, trong tứ trụ đều có, dù thân vượng kiến lộc cũng không được giàu có. Sau đây là cách thất sát đồng chương:

-----Nhật nguyên-----

ẤT-----Ất-----Ất-----Ất

Dậu-----Dậu-----Dậu-----Dậu

---

Sát-----Sát-----Sát-----Sát

Tuyệt-----Tuyệt-----Tuyệt-----Tuyệt

---

- Vô sát nữ nhân chi mệnh, nhất quý khả tác lương nhân:

(Mạng của nữ nhân không có sát, một quý thời đáng là đàn bà hiền)

Nói chung , xem nam mệnh rất khác với nữ mệnh. Đối với nữ mệnh không lấy quan tinh, không lấy tài tinh, không lấy quý nhân , không lấy tam hợp lục hợp, không cần tài mã sinh vượng bạo bại, không cần can chi cương nhu dương nhận, chẳng cần tỷ kiện. Tóm lại nếu như trên thời lấy gì để phân biệt quý tiện, xin thưa, người đàn bà toàn dựa vào chồng, chồng quý hiển tất vợ quý hiển, chồng nghèo hèn tất vợ nghèo hèn, đó là theo lẽ trời đất âm dương. Nói chung nữ mệnh cốt nhất là được an tĩnh thanh quý, vượng phu vượng tử là điều tốt nhất. Nếu bị tuyệt khí hoặc hình xung phá hại đều không tốt. Nếu được giáp quý tất nhiên là vợ của một bậc quý nhân.

Nữ mạng trong tứ trụ chỉ có 1 quan mới là tốt. Ngoài ra không nên trung điệp. Nếu trùng kiến hoặc hợp thiên tài lộc mã , thương quan thời chắc chắn là người đàn bà dâm tiện.

- Quý chúng hợp đa, đích thi sư ni, xương tỳ:

(quý hợp quá nhiều, thời chắc chắn làm nghề ni cô hay tỳ nữ).

Quý tức là quan sát, quan là chồng chính, sát là người tình (thiên phu). Hợp là địa chi ám hợp, tam hợp hay lục hợp. Trong lòng luôn luôn không thoả mãn, tuy dung nhan xinh đẹp nhưng tính thích trăng hoa, lén lút, không phải là hạng đàn bà trinh khiết.

Thân vượng có hợp Hoa cái không vong, bản chất thông minh, thích giao du với các vị tăng ni.

- Thiên quan thời ngô, chế phục thái quá, nãi thị bản nho :

(Ở cột giờ gặp thiên quan, nếu bị chế phục thái quá thời là số hàn nho).

Thiên quan chủ bản tính thông minh, có thái độ cương cường ngạo vật, nếu trong tứ trụ bị chế phục nhiều thời không tốt, cần được khí trung hoà mới được hưởng phúc, thiếu quân hình thời bạc phước.

SAu đây là lá số của viên tú tài Tiền Nhận Tân, cột tháng gặp thiên quan, vì thế bị thương tàn, mắt mù, chân què, tuy có văn chương thi phú nhưng suốt đời cùng khổ.

Thực-----Nhật nguyên-----Thương-----Tài

Ất-----Quý-----Giáp-----Bính

Mão-----Hợi-----Ngọ-----Ngọ

---

Thực-----Kiếp-----Thiên tài-----Thiên tài

-----Thương-----Thiên quan----Thiên quan

---

Số này có thiên quan trên cột tháng bị nhiều, thực thương xuất hiện chế phục, đó là bị chế phục thái quá, nên dù tài ba lỗi lạc, cũng chỉ là anh học trò nghèo.

Hễ mệnh có thất sát, thực vượng nhiều chế phục sát thời mọi việc gặp nhiều trở ngại.

Nếu có tài cao học rộng cũng là kẻ sai ngoa, khó hiển đạt và nghèo khổ.

- Tứ trụ thương quan, vận nhập quan hương tất phá:

(Tứ trụ có thương quan, vận đến tài tất nhiên sụp đổ)

Đoạn này nói về thương quan, tứ trụ có quan tinh, vận đến cung quan, bị phá còn nhẹ, điều đó cần cân nhắc nặng nhẹ.

Sau đây là lá số của quan Đô Thừa

Thực-----Nhật nguyên-----Thực-----Thực

Quý-----Tân-----Quý-----Quý

Tỵ-----Mùi-----Hợi-----Mùi

---

Bính: Quan-----Kỷ:T/ẤN-----Nhâm:Thương----Kỷ:T/ẤN

Mậu:Ấn-----Đinh:Sát-----Giáp:Tài-----Đinh:Sát

Canh:Kiếp-----Ất:T/tài-----Ất:T/tài

---

Tân lấy Bính làm Quan, trong Tý có Bính, lại có Quý Thủy nên quan tinh bị phá.  
Bát tự , tứ trụ có thương quan, vận hành lại gặp (Thương) quan, thời rất xấu.

- Ngũ hành tuyệt xứ, tức thai nguyên, sinh nhật phùng chi, danh tiết thụ khí (nơi ngũ hành gặp tuyệt tức là thai nguyên, ngày sinh mà gặp gọi là thụ khí)  
- Thai nguyên gặp sinh gọi là thụ khí. Thổ về thai nguyên (nơi ngũ hành gặp tuyệt đó chính là thai nguyên).

- Sinh nhật phùng chi phú quý toàn  
(Ngày sinh mà gặp thời được phú quý song toàn)

- Cách nhược chi nguyên lai hưu trợ  
(Nếu lại được chi nguyên đến giúp đỡ.

- Định nhiên y cấm tảo thừa hiện  
(Chắc chắn là sớm mặc áo gấm ngồi trên xe)

Xét cho cùng lý thời năm được chỗ huyền diệu, xét tính cho kỹ thời biết được lẽ tử sinh.  
Mộc gặp tuyệt ở Thân tức là thụ khí, thai ở Dậu, dưỡng ở Tuất, đến cung Hợi tức là trong tử lại gặp sinh, khí đã mất lại trở lại, danh tài đều toại nguyện.

# Quyển II

## Thiên kế thiên

- Nhân bẩm thiên địa, mệnh thuộc âm dương, sinh cư phú tái chi nội, tận tại ngũ hành chi trung

(con người được bẩm sinh bởi trời đất, mệnh do hai khí âm dương hun đúc, sống trong vòng trời che đất chở, đều tùy thuộc vào khí ngũ hành). Con người sinh ra bởi âm dương, như trời đất sinh muôn vật tạo thành hình hài, người là vạn vật chi linh, là chính khí của trời đất mới gọi là người, gồm đủ cả hai khí âm dương và ngũ hành là Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ.

Ngũ hành áp dụng vào cơ thể: Tâm thuộc Hỏa, Phế thuộc Kim, Can thuộc Mộc, Tỳ thuộc Thổ, thận thuộc Thủy. Muốn tìm biết bệnh tật của con người cũng căn cứ theo ngũ hành tương khắc mà xét đoán.

- Dục trụ quý tiên, tiên quan nguyệt lệnh hữu đề cương:

(muốn biết sang hèn, cần xem nguyệt lệnh vì đó là đề cương). Nguyệt lệnh là đề cương của bát tự, do tiết khí sâu nông mà biết được tai họa. Như trong Dần có dư khí của căn thổ là 7 ngày rưỡi, Bính Hỏa trường sinh cũng gồm 7 ngày rưỡi, Giáp Mộc mới là chính lệnh gồm 15 ngày. Ba điểm đó muốn biết cái nào là phúc, cái nào là họa, vậy gặp chính quan, chính ấn, thực thanaf là tốt, thiên quan, thiên ấn, thương quan là không tốt. Tính chất của Nguyệt lệnh giống như bày tôi thi hành lệnh của nhà vua để sắp xếp kỷ cương của một nước, nắm quyền sinh sát, đó là ý nghĩa của chữ đề cương.

- Thứ đoán cát hung, chuyên dụng nhật can vi chủ bản. Tam nguyên yếu thành cách cục, tứ trụ hỷ kiến tài quan:

(Sau đó đoán việc cát hung phải dựa vào nhật can làm gốc. Tam nguyên cần được thành cách cục, tứ trụ rất tốt khi có tài quan).

Thiên can là thiên nguyên, địa chi là địa nguyên, những gì ẩn tàng trong chi là nhân nguyên. Năm tháng ngày giờ là tứ trụ, chuyên dùng can của ngày sinh phối hợp với tứ trụ và tam nguyên để thành cách cục, có tài quan là điều đáng quý.

- Dụng thần bất khả tổn thương, nhật chủ tối nghi kiện vượng:

(Dụng thần rất kỵ bị tổn thương, nhật chủ rất cần được kiện vượng).

Như trong Nguyệt lệnh đã có quan thời không nên có thương quan, có tài thời không nên có Kiếp, có ấn thời không nên có phá. Hễ trong trụ khi gặp thần nào hữu dụng thời không nên gặp tổn hại. Tuy nhiên, nhật can cần được cường kiện mới đủ khả năng đảm nhiệm tài quan.

Quan tượng trưng cho chính nhân quân tử cho nên rất kỵ thương quan. Như Giáp lấy Tân làm quan rất kỵ Đinh Hỏa làm tổn thương.

-Niên thương nhật quan, danh vi chủ bản bất hòa:

(Cột năm thương khắc nhật can, gọi là chủ bản bất hòa).

Thí dụ Nhật can là Giáp hoặc Ất, cột năm gặp Canh hoặc Tân, đó là ý nghĩa câu chủ bản bất hòa, hoặc đặc tính là cha con không hòa thuận.

Cột năm có thất sát khắc nhật can là số không được hưởng phước của tổ tiên hoặc phải làm con nuôi họ khác. Nếu trong ngày, tháng, giờ gặp quý lộc mã tài là chết sớm. Sát vượng vận lại gặp sát tất nhiên mang tai họa. Được Ấn sinh trợ thời rất tốt. Vận gặp tỷ kiên thì khốn khổ và có thể chết.

Nhật can làm chủ, do đó lấy niên can làm căn cơ tiên tổ, lấy nguyệt can làm phụ mẫu huynh đệ, nhật chi làm vợ, thời can làm tử tức.

-Tuế nguyệt thời trung, đại (???) sát quan hỗn tạp:

(Trong các cột năm tháng giờ, rất sợ gặp sát quan hỗn tạp). Trong năm tháng và giờ đã có quan tinh, lại gặp Thất sát thời không tốt, cần phối hợp can chi trong tứ trụ mà giải đoán mới phân biệt được tốt xấu.

Sát được chế phục là thiên quan thời là điều tốt, làm điều lành. Nếu không có chế phục là xấu, làm điều ác.

- Thủ dụng bằng ư sinh nguyệt, đương suy cứu ư thiên thâm, phát giác tại ư nhật thời, yếu tiêu tường ư cường nhược:

(Lấy dụng thần thường căn cứ vào tháng sinh cần suy cứu sâu nông, phát hiện được sức phù trợ là xét ở ngày giờ, phải xét kỹ mọi lẽ mạnh yếu).

Thế nào là Dụng thần, tức là những gì ẩn tàng trong tháng sinh. Thí dụ sinh ngày Giáp nhằm tháng 11, đó là tháng Tý, sẽ lấy gì ẩn tàng trong Tý tức là Quý Thủy được coi là Dụng thần. Quý là mẹ của Giáp, rất kỵ bị Kỷ Thổ khắc. Cần được ngày giờ cùng phù trợ vượng tướng hưu tù. Đại loại cách tìm Dụng thần tương tự như vậy.

Như sinh ngày Ất nhằm tháng bảy, dùng Canh Kim làm chính quan, rất kỵ hình xung,

như ty hình thân.

-Quan tinh chính khí, kỵ kiến hình xung:

(Quantinh chính khí, rất kỵ hình xung). Trong Bài ca Bích Ngọc có nói: Quan tinh chính khí đừng nên hỗn tạp, tài nhiều chỗ nên gặp thương thực. Thí dụ Ất Mão gặp Canh Thìn, gặp tháng Tuất hoặc giờ Tuất là bị xung làm tổn thương. Sinh ngày Giáp nhằm các tháng Tỵ Dậu Sửu thì không nên gặp Ngọ Mùi hay Hỏa cục. Nếu quan vượng gặp xung hình, được ẩn thời là tốt.

Khi nói là chính khí quan tinh tức là nói không có Sát , Thương lẫn lộn.

- Thời thương, thiên tài, pha phùng huynh đệ

(Cột giờ có thiên tài rất kỵ gặp Tỵ, Kiếp)

Sinh ngày Giáp nhằm giờ Thìn giờ Tuất là Thiên tài, gặp Ất là Tỵ kiếp thời mạng không tốt. Đoạn này nói về "thời thương thiên tài cách".

-Sinh khí ẩn thụ, lợi quan vận úy kiên tài hương:

(Lấy ẩn thụ làm dụng thần, quan vận đến thì lợi, tài vận đến thì không hay). Người sinh ngày Giáp hay Ất nhằm tháng Hợi hay Tý thời lấy làm Ẩn , vận gặp Canh Tân Thân Dậu thời phát, nếu vận gặp Mậu Kỷ Tỵ Ngọ là điềm chẳng lành.

Có Ẩn thời phải dùng quan, nếu không có quan coi ẩn vô vị.

-Thất sát thiên quan hỷ chế phục bất nghi thái quá :

(Thất sát Thiên quan cần được chế phục nhưng không nên bị chế phục thái quá).

Ngày Nhâm gặp Mậu là Thất sát, cần có Giáp Mộ để chế phục, nhưng không nên quá nhiều Giáp Ất trung điệp vì nhiều là bị thái quá. Ví như tiểu nhân bị quan tử chế phục , nhưng đè nén nhiều quá tất là làm phản.

Thất sát không có chế phục thời dễ gây tai họa, được chế phục thời trở lại thuần hòa và thành thiên quan.

-Thương quan phục hành vận bất trắc tai lai, dương nhân xung hợp tuế quan, bất nhiên họa chí:

(Thương quan đi đến quan vận thời nhiều tai họa bất trắc, dương nhận xung hay hợp tuế quan, tai họa đến đột ngột).

Đó là trường hợp người sinh ngày Giáp gặp Mão là Dương nhận, bị Dậu Kim xung, gặp



Tuất là hợp thời chắc chắn là tai họa sẽ đến. Nếu trong tứ trụ có sẵn dương nhận, bất chợt xung đối khắc phá lưu niên Thái Tuế hoặc kết thành tam hợp khắc hại tuế quân, thời bỗng nhiên tai họa đến. Như gặp năm Ất Tỵ, sinh ngày Thân, trong tứ trụ có Tỵ Hợi đối xung hoặc Tỵ Dậu Sửu sẽ gây thành tai họa.

Nguyệt lệnh có thương quan làm Dụng thần, vận gặp thương quan, giống như hai hổ tranh giành, hai địch thủ gặp gỡ, đều là hung triệu, Dương nhận hợp với tuế quân cũng vậy.

- Phú nhi thời quý, đình nhân tài vượng sinh quan:

(Được giàu lại sang, cũng nhờ tài vượng sinh quan)

Kinh có nói: Tài nhiều thời sinh quan, nhưng cần thân phải cường vượng, vì tài đã là bộ tạo khí (trộm khí) bản thân hóa ra nhu nhược. Thí dụ Giáp Ất Canh Tân làm quan, Mậu Kỷ làm tài khí, được thiên can sinh vượng, thời Thổ sinh Kim, Kim là quan của Mộc cách này chủ trước nghèo sau giàu, bởi vì tài vượng sinh quan vậy.

-Phi yếu tắc bản, tất thi thân dung ngô quý:

(Không chết non thời nghèo khổ, chỉ vì thân suy gặp quý) Trong kinh có câu: Thân vượng thời sát biến thành quyền, thân suy thời quan biến thành quý. Như người sinh ngày Giáp hay Ất, gặp Tỵ Ngọ Hợi là thân suy (Hợi là tương sinh của Giáp nhưng là vị trí tử của Ất) mất yếu tố thiên thời, lại gặp Canh Tân Thân Dậu khắc chế, số như vậy không chết non thì nghèo.

Sinh ngày Giáp, mùa thu Canh Kim vượng thân bị suy, vậy làm sao mà được hưởng phúc.

---

- Lục nhâm sinh lâm ngo vi, hiệu viết lộc mã đồng hương:

(Sinh ngày Nhâm gặp chi Ngọ gọi là Lộc mã đồng hương). Nhâm lấy Đinh làm tài, Kỷ làm quan lộc, đinh và Kỷ đều gặp lộc ở Ngọ, cho nên gọi là lộc mã đồng hương. Cách này sinh vào mùa thu thời tốt vì được Canh Tân Kim Thổ Giáp Ất cho nên ít hại. Nếu gặp Dần Mão vượng thời giỏi văn chương nhưng không hiển đạt. Sinh vào mùa đông thủy vượng đương quyền, rõ ràng là gặp tài tinh tất bị tranh giành, sinh mùa xuân Giáp Ất vượng, gặp giờ Dần giờ Mão đó là cách xấu vì hung sát hội tụ.

Cách này rất kỵ tài quan hiển lộ khắc thương tuế vận thời rất bất lợi.

- Quý nhật sinh hướng Tỵ cung, nãi thi tài quan song mỹ:

(Sinh ngày Quý gặp chi Tỵ, thời tài quan song mỹ).

Ngày Quý lấy Mậu làm quan, Bính làm tài mà Bính Mậu đều gặp lộc ở Tỵ cung, cho nên mới cho là tài quan song mỹ. Tuy nhiên, trong tứ trụ cần không gặp Thủy cục mới tốt, cột giờ gặp Quý Sửu không hề gì. Tại sao? Trong Tỵ có Mậu Thổ, trong Sửu có Quý Thủy (dư khí) chính là tài mã.

Cách này tối kỵ tuế vận quan sát lộ thời phúc bị giảm, gặp nhiều tai nạn.

- Tài đa thân nhược, chính vi phú ốc bần nhân :

(Tài nhiều mà thân nhược, là cách người nghèo sống trong nhà giàu).

Thân suy nhược gặp tài đa rất cần gặp tỷ kiên để chia bớt, nếu không thân sẽ bị hại.

Sau đây là lá số của một phú ông tuy giàu nhưng rất cực khổ.

Tài-----Nhật nguyên-----Sát-----T/Ấn

Tân-----Bính-----Nhâm-----Giáp

Mão-----Thân-----Thân-----Thân

---

Ất:Ấn-----Canh:T/Tài-----Tài-----Tài

-----Mậu:Thương-----Thương-----Thương

-----Nhâm:Sát-----Sát-----Sát

---

Trong thân có chứa Canh Kim, tức là nhiều tài, lại có Nhâm Thủy là Thất sát khắc chế nhật chủ. Đó là thân bị quá suy nhược. Giàu mà vất vả không được hưởng thụ.

- Dĩ sát hóa quyền, đích thi hàn môn quý khách:

(Sát biến thành quyền , là cách người quý hiển trong nhà nghèo).

Nói chung là thiên quan hóa làm quan tinh tức là hóa quyền. Như Bính gặp Nhâm làm sát, Tỵ Ngọ tài dựa vào thế của Thổ triệt tiêu nên ảnh hưởng của Nhâm và hóa sát thành quan, sự hiển đạt phát xuất từ nơi bạch ốc. Nếu trong tứ trụ có Thổ gặp giờ Bính Nhâm thời quan sang cực phẩm.

Sau đây là lá số của Lang Trung họ Ngô.

Kiếp-----Nhật nguyên-----Tỷ-----Kiếp

Nhâm-----Quý-----Quý-----Nhâm

Tý-----Mùi-----Sửu-----Ngọ

---

Tỷ-----Kỷ:Sát-----Kỷ:Sát-----Đinh:T/tài  
-----Đinh:T/tài-----Quý:Tỷ-----Kỷ:Sát  
-----Ất: Thực-----Tân: T/Ấn-----

---

- Đăng khoa giáp đệ, quan tinh lâm vô phá chi cung:

(Số đồ cao làm quan là vì quan tinh không bị xung phá).

Quan tinh là chính khí, trong tứ trụ không có thương quan, không có sát hỗn tạp, đi đến vượng vận tất nhiên sớm đỗ đạt.

Như sinh ngày Giáp gặp tháng Dậu gọi là chính khí quan tinh, gặp Đinh khắc Dậu trở thành tài.

- Nạp túc tấu danh, tài khố cư sinh vượng chi địa:

(Nhờ nộp thóc cho vua mà được phong tặng vì tài khố ở vào vượng địa).

Đây thuộc về mộ khố cách. Nếu tài quan tinh gặp mộ khố, cần có vật gì để khai mộ.

Người gặp cách mộ khố thời thiếu niên khó phát, chỉ sợ có vật gì đè ép. Nếu đến tài vận vượng, hoặc khai khố, thời có thể nộp tiền bạc thóc lúa để được phong tặng.

Hữu khí thời coi là khố có thể mở kho lấy mà dùng, vô khí thời coi là mộ, dù có khai cũng vô ích.

- Quan quý thái thân, tài lâm vượng xứ tất khuynh:

(Quan tinh quá nhiều, nếu lại gặp vượng thời hư việc).

Như Giáp Ất lấy Canh Tân Thân Dậu làm quan tính lại gặp thêm Tỵ Dậu Sửu, như vậy là quan tinh quá nhiều, nếu trong tứ trụ có chế phục là tốt, nhưng khi đi đến quan vận vượng, thời bị lâm vào tình trạng thái quá thời hay sinh ra tai họa. Cũng như người ở vào địa vị cực quý dễ có những lạm dụng, sai lầm và đó là nguồn gốc của tai họa.

- Ấn thụ bị thương, thăng nhước vinh hoa bất cửu:

(Ấn thụ bị khắc chế, dù có vinh hoa cũng không được bền).

Ấn thụ vốn là nguồn sinh khí rất kỵ bị tổn thương. Ấn thụ gặp tài là bị tổn thương, là trong may có rủi, nếu gặp được Lộc, phú quý chẳng được bền. Đó là ý nghĩa câu: Tham tài hoại ấn. Thí dụ dễ hiểu hơn: Ấn là dấu hiệu ấn tín của triều đình, do quan chức trông coi nắm giữ, gặp tài liền động lòng tham nên mất chức.

-Hữu quan hữu ấn, vô phá, tác lang miếu chi tài:

( Có quan có ấn, không bị phá, tất có tài lương đồng)

Có quan có ấn tức là tạp khí chứa cả quan lẫn ấn, nên quý cốt tử có nói: Trong vị trí Thiên cương (Thìn) có Ất, trong vị trí Hà Khôi (Tuất) có chứa Tân, đó là cách tạp khí tài quan, ấn thục đó là cách "thiếu niên bất phát vì tài quan, ấn nằm trong mộ khố"

Sau đây là số của Diên Vương Tuấn

Thực-----Nhật nguyên-----Quan-----Thương

Bính -----Giáp-----Tân-----Bính

Dần-----Thìn-----Sửu-----Dần

---

B:Thực-----M:T/Tài-----Kỷ:Tài-----Thực

M:T/tài-----Â:Kiếp-----Tân:Quan-----Tài

G:Tỷ-----Q:Ấn-----Quý:Ấn-----Tỷ

---

Giáp lấy Tân làm quan, Kỷ Thổ làm tài, Quý Thủy làm Ấn, trong đề cương có Quý Thủy là dư khí, Kim ở mộ khố, Kỷ Thổ gặp vượng, cho nên Diên Vương Tuấn được thụ phong tước vương (phát chệm).

Cách này rất kỳ tài tinh phá hoại ấn thụ, thương thực tổn thương quan tinh, đều bất lợi cho công danh.

- Vô quan vô ấn, hữu cách, nãi triều đình chi dụng:

(Không quan, không ấn, có cách cũng được triều đình trọng dụng).

Chính khí hay tạp khí đều dựa vào tài, quan, ấn thụ mới là quý cách. Mạng được phú quý nếu thành cách cục, cần tuyệt nhiên không có tài quan, mới được hưởng phú quý.

Sau đây là số của Tả thừa tướng họ Tạ:

Thực-----Nhật nguyên-----T/tài-----Kiếp

Canh-----Mậu-----Nhâm-----Kỷ

Thân-----Tý-----Thân-----Mùi

---

C:Thực-----Q:Tài-----Thực-----Kỷ:Kiếp

M:Tỷ-----Tỷ-----Đinh:Ấn

N:T/tài-----Tài-----Ất:Quan

---

Số này là chuyên thực lộc hợp cách, nếu trong tứ trụ tuyệt nhiên không có quan tinh, ẩn thụ. Mậu lấy Ất làm quan, quý tài Đinh ẩn, trong tứ trụ tuyệt nhiên không có Mậu lấy Canh làm thực ở Thân, thân là vị trí lộc của Canh, vị trí của Mậu ở Tỵ, Tỵ hợp với Thân. Cách này không có quan ẩn thụ thuộc về ngoại cách, nếu gặp hại tinh là bị phá cục.

-Danh phiên khu bảng, ta hoàn thân vương phùng quan, đắc tá thánh quân, quý tại xung quan phùng hợp:

(Tên đề bảng hổ, cần được thân vương gặp quan, số được giúp vua trị nước, nhờ ở xung quan gặp hợp).

Thân vương gặp được chính khí quan tinh, lại đi đến vương vận tất nhiên là đậu cao, nếu trong tứ trụ gặp Phi thiên lộc mã , xung quan hợp lộc, sẽ là cực phẩm văn thần. Xuang quan chỉ có 4 ngày sợ xung: Canh Tý, Nhâm Tý, Tân Hợi, Quý Hợi.

- Phi cách, phi cục, kiến chi yên đắc vi kỳ, thân nhược ngô quan, đắc hậu đồ nhiên phí lực:

(Mạng không thành cách thành cục, số này không gọi là kỳ, thân dù có quan, sau cũng lao tâm phí lực mà chẳng nên chuyện gì).

Nếu trong tứ trụ, dụng thần tài, quan gặp thương kỵ là phi cách cục có tài quan thời mệnh cũng chẳng ra gì. Còn luận về thân, nếu thân suy nhược, dù quan tinh đắc thế, vinh hoa cũng chẳng được lâu bền.

Dụng thần bị phá, tổn hoặc thương đều gọi là phi cách cục, thân suy nhược mà gặp quan khó đảm đương trách nhiệm.

- Tiểu nhân mệnh nội, điều hữu chính ẩn, quan tinh:

(trong số mạng của kẻ tầm thường, cũng thường có chính ẩn quan tinh).

Ẩn thụ rất sợ tài khí phá hoại. Quan tinh rất sợ thương quan. Trong tứ trụ tuy có tài quan ẩn thụ nếu bị thương hại thời không thành chân danh (đúng danh nghĩa) mà trái lại là điềm gở, vì thế thành ra số mạng kẻ tầm thường. Thật vậy, đó là trường hợp Chính Ẩn, quan tinh đã bị ác sát cướp mất tú khí.

- Quân tử cách trùng, dã phu thất sát, dương nhận :

(Trong số mạng của những người có địa vị, cũng thường bị thất sát dương nhận xâm phạm)

Thất sát gặp chế hóa thời biến thành quan, dương nhận không bị xung lại thành quý

cách. Thiên quan thường khởi phát ở những nhà nghèo (con nhà nghèo mà hiển đạt) dương nhận thời hay phát ở nơi biên ải, ra ngoài làm tướng võ, vào trong làm tướng văn, như vậy há chẳng phải là số mạng người quân tử sao? Nhận với sát đều chủ về quyền hành chém giết. Sát tinh gặp nhận, cả hai đều hiển hách.

- Vi nhân hiếu sát, dương nhận tất phạm ư thiên quan:

(Làm người ưa chém giết, vì dương nhận gặp thiên quan).

Dương nhận ở trên trời là tử ám tinh, chuyên việc chém giết, ở dưới đất là dương nhận sát. Thiên quan là ám quỷ của Thất sát, nếu dương nhận gặp Thất sát là người hung bạo, gặp đượ quý nhân thời tốt, nếu không thì rất xấu. Riêng Thiên đức Nguyệt đức có thể giải được.

- Sinh thành thiếu bệnh, nhật chủ cao cường:

(Trong đời ít bệnh tật là nhờ nhật chủ cao cường)

Nhật chủ vượng, tức là đắc địa, người gặp cách này thường ít bệnh tật, tuổi già mà tóc đen, răng chắc, thân thể mạnh khoẻ, suốt đời vui vẻ, thọ hưởng tuổi trời. Nhật chủ cao cường có nghĩa là ngũ hành gặp lâm quan, đế vượng.

- Quan hình bất phạm, ẩn thu thiên đức đồng cung:

(Suốt đời không bị quan hình tù tội, là nhờ Ẩn thụ và Thiên đức đồng cung).

Đây nói về ngũ hành được thiên thời, gọi là thời vượng, nếu được ẩn thụ phù trợ cho thân lại thêm hai sao Thiên, Nguyệt đức thời trọn đời không phạm quan hình tù tội. Ẩn đồng cung với Thiên, Nguyệt đức thời người vốn nhân từ, mọi việc đều biến hung thành cát.

-Thiếu lạc đa ưu, cái nhân nhật chủ tự nhược:

(Ít vui mà nhiều lo, chỉ vì nhật chủ suy nhược)

Đoạn này nói về nhật chủ vô khí, lâm vào vị trí suy nhược, lại mất thiên nguyên khí lâm vào quỷ bại, cho nên số phải làm tội tở, cô quả gặp ngũ mộ, thời suốt đời âu lo, thiếu thốn. Gặp số này thường phải rời bỏ quê hương, cuộc sống phải nhờ tay người ngoài.

-Thân cường sát thiên, giả sát vi quyền:

(Thân mạnh sát yếu, lấy sát làm quyền)

Như sinh ngày Bính Tuất gặp Nhâm Thìn, sinh nhằm tháng tư tháng năm thời theo đó

mà đoán. Bài ca Bích Ngọc có câu: Hóa sắt thành quyền căn cứ vào đâu? Giáp sinh nhằm Dần Mão lại gặp Hợi Mão Mùi thời đâu có sợ Canh Kim làm ác. Sinh ngày ẤT nhằm các tháng Tỵ Dậu Sửu, mong được có mộc cục (1) để có sức mạnh tương đương, nếu gặp Hợi Mão Mùi dễ sinh tai họa, suốt đời gian khổ.

(1) nguyên văn là mộc cục, nhưng dịch giả nghĩ là Thủy cục mới đúng, vì thủy cục sinh cho mộc và làm tiết khí của Kim.

Giả là mượn, thân vượng không có sát thời không có uy, phải mượn uy của sát thời thân mới hiển.

- Sát trong thân khinh, chung thân hữu tổn:

(Sát vượng mà thân suy, suốt đời gặp tổn thương)

Số sau đây phạm vào cách đó:

Quan-----Nhật nguyên-----Tỷ-----Sát  
Kỷ-----Nhâm-----Nhâm-----Mậu  
Dậu-----Tuất-----Tuất-----Dần

---

Tân: Ấn-----Mậu: Sát-----Mậu:Sát-----Giáp: Thương  
-----Tân:Ấn-----Tân:Ấn-----Bính:T/tài  
-----Đinh:Tài-----Đinh: Tài-----Mậu:Sát

---

Tháng giờ ngầm chứa Mậu Thổ làm Thất sát nên thân bị tổn thương. Cách này như suy thảo sương, cuồng phong áp đảo, vận hành gặp sát tatas nhiên là chết.

-Suy tặc biến quan vi quý, vượng tặc hóa quý vi quan:

(Suy thời biến quan thành quý, vượng thời biến quý thành quan).

Nhật chủ bị suy nhược nếu có quan tinh khó bề đảm đương, cho nên biến quan thành quý. Nếu nhật chủ vượng, dù có Thất sát, sát phải hàng phục, nên sát biến thành quan. Được vậy tất nhiên là đại phú quý. Quan với quý chỉ là một, thân vượng thì cho là quan, thân suy thời coi là quý.

- Nguyệt sinh nhật can,, vận hành bất hỷ tài hương:

(tháng sinh nhật can, vận hành gặp tài rất xấu).

Thnags sinh nhật can tức là Ấn thụ, Ấn là mẹ cho nên mới nói là sinh, ấ rất kỳ tài phá,

nếu vận hành đến tài gọi là tham tài phá ấn, giống như làm quan coi ấn tín, tham của hối lộ nên mất chức. Giống như Mộc lấy Thủy làm Ấn, vận hành gặp tài thổ.

- Nhật chủ vô y, khước hỷ vận hành tài địa:

(Nhật chủ không có chỗ dựa, vận hành gặp tài là tốt)

Ngày Giáp, Ất sinh nhằm mùa xuân, trong trụ không có tài quan, gọi là vô y (không chỗ dựa), nếu gặp vận Thìn Tuất Sửu Mùi, lấy Thổ làm tài, có cơ may phát phúc, đại loại suy luận theo cách đó, nếu bội vận không thể nói là phúc.

Tài để dưỡng mệnh, quan để phù thân, người mà thiếu hai điều đó, thời lấy gì mà tồn tại.

-Thời quy nhật lộc, sinh bình bất hỷ quan tinh:

(Gặp lộc ở cột giờ, tối kỵ trong tứ trụ có quan tinh)

Mệnh gặp Lộc ở cung giờ rất kỵ quan tinh, là vì nhanh thì phá lộc, biến sang thành hèn. Bài ca Bích Ngọc có câu: Nhật lộc ở cột giờ là rất quý chỉ sợ năm tháng gặp quan tinh, nếu gặp quan tinh là bác lộc (làm mất lộc). Nhưng sinh ngày Giáp gặp giờ Dần (có lộc) trong tứ trụ rất kỵ có chữ Tân.

- Âm nhược triều dương, thiết kỵ Bính Đinh ly vị

(Được cách âm triều dương, rất kỵ Bính Đinh, phương nam, ly Ngọ)

Đây nói về gặp ngày Lục thân, sinh giờ Mậu Tý, cột năm và tháng xuất hiện hai chữ Bính Đinh, tức là nam phương, Hỏa làm hại chữ Tân vì vậy không được cách âm triều dương. Nếu không có Bính Đinh thời số đại phú quý, quan cao nhất phẩm.

Tý là dương, Tân là Âm, nên gọi là âm triều dương, rất kỵ quan tinh là Bính lại hợp, thời cách âm triều dương không còn hiệu lực, số này chỉ có thể kinh doanh buôn bán mà khó được quan cao.

-Thái tuế nãi chúng sát chi chủ, nhập mệnh vị tât vi tai, nhược ngộ đấu chiến chi hương:

(Thái tuế là chúa tể của sát tinh, nhập mệnh chưa hẳn đã gây tai họa, nếu gặp sự chiến đấu, tất nhiên có hại cho bản mệnh)

Thái tuế là vua làm chủ trong 1 năm, làm chúa tể tất cả sát tinh, nhưng chớ vội cho là xấu trừ trong mệnh có dương nhận, hoặc là nhật chủ hình khắc Thái tuế, như vậy là bầy tôi phạm vua, tức là mắc họa.

Thái tuế gặp được cát tinh thì hóa cát, gặp sát tinh hóa hung. Thái tuế khắc sát tinh như



vua phạm bày tôi, họa còn nhẹ. SÁt tinh khắc thái tuế là tôi phạm vua, tai họa rất nặng. Đó là vua tôi cha con bất hòa.

-Tuế thương nhật can, hữu họa tất khinh, nhật phạm tuế quan, tai ương tất trọng:

(Can năm khắc can ngày, tai họa nhẹ, can ngày khắc can năm, tai họa nặng)

Thái tuế khắc nhật can như cha giận con, tình còn lượng thứ, nhật can khắc thái tuế, như con giận cha, tội thực khó dung. Thí dụ Thái tuế là Canh Tân, nhật can là Giáp ất, thời họa nhẹ. Nhật can là Canh Tân, Thái Tuế là Giáp, Ất họa nặng. Đặc biệt trong tứ trụ có tài thời trước họa sau phúc, nếu không có tài thời rất xấu.

-Ngũ hành hữu cứu, kỷ niên phản tất vi tai, tứ trụ vô tình, cố luận danh vi khắc tuế:

(Ngũ hành gặp cứu trợ, thời năm đó lại có tài, tứ trụ vô tình, thời coi là khắc tuế quân)

Đoạn này nói trường hợp nhật phạm tuế quân, nếu được cứu trợ thời giảm tai họa. Cứu tinh đây là thực thần. Thí dụ: Nhật can là Canh Tân, Tuế can là Giáp Ất, có Nhâm Quý xuất hiện trong tứ trụ làm thực thần, Canh Tân tham sinh mà quên khắc. Nếu không có thực thương là vô cứu, Canh Tân phạm Giáp Ất có ý tạo phản mưu hại tuế quân, nhưng kết quả chính lại là hại bản thân. Còn chữ vô tình, hữu tình có nghĩa như sau: can ngày là Giáp khắc can Mậu là năm, nếu trong tứ trụ có chữ Kỷ, Giáp hợp với Kỷ, tức có nghĩa là vợ chồng tham hợp có tình ý với nhau. Ngày Ất khắc năm Kỷ, nếu tứ trụ có chữ Canh, ẤT. Canh hợp không khắc Kỷ vì tham hợp quên khắc. Nếu không có sự phối hợp khắc chế, đó là vô tình, tai họa khó tránh.

- Canh Tân lai Thương Giáp Ất, Bính Đinh tiên khiến vô nguy

(Canh Tân khắc Giáp Ất, nếu có Bính Đinh thời không nguy). Như Canh Tân Kim khắc Giáp Ất Mộc, trong trụ có Bính Đinh Tỵ Ngọ hỏa, thời Giáp Ất được cứu giải. Đó là lấy lẽ ngũ hành khắc chế mà suy diễn.

- Bính Đinh phản khắc Canh Tân, Nhâm Quý ngô chi bất úy; Mậu Kỷ sầu phùng Giáp Ất, Canh Dần tu yếu Canh Tân, Nhâm Quý thấu lộ Mậu Kỷ, Giáp Ất làm chi hữu cứu; Nhâm lại khắc Bính là yếu Mậu đủ đương đầu; quý khứ thương đinh, khước hỷ kỷ lai phương chế.

Bính Đinh với khắc Canh Tân, gặp Nhâm Quý nên không đáng ngại; Mậu Kỷ sợ gặp Giáp Ất, rất cần gặp được Canh Tân; Nhâm Quý rất sợ Mậu Kỷ, được Giáp là gặp cứu tinh; Nhâm lại khắc Bính, cần có Mậu để đương đầu; Quý vốn khắc Đinh, nhờ gặp Kỷ nên Quý bị chế phục.

Nhâm là con của Canh, Bính khắc Canh, con đến cứu mẹ, Giáp lấy Ất là em gái; Ất hợp với Canh, Canh ví như chồng của em.

- Canh đắc Nhâm nam chế Bính, yếu tác trường niên, giáp dĩ Ất muôn thê canh, hung vi cát diệu:

Số đàn ông nếu là canh bị Bính hỏa khắc, có Nhâm đến cứu, thời số yếu biến thành thọ, Giáp nhờ chồng của em gái là Canh, nên hung biến thành cát.

Canh Kim rất sợ Bính hỏa, được Nhâm thủy chế phục nên hóa tốt, Giáp rất sợ Canh Kim, Canh gặp Ất hợp thành vợ mà không khắc Giáp, lại coi Giáp là anh, nên dữ hóa lành.

- Thiên nguyên tuy vượng, nhược vô y ỷ thị thường nhân; Nhật chủ thái nhu, đáng ngờ tài quan vi hàm sĩ:

Thiên nguyên dẫn vượng, thiếu tài quan là số tầm thường, Nhật chủ quá yếu, dù gặp tài quan thời là hàm sĩ.

Bài ca Bích Ngọc có nói: Thiên nguyên nhật chủ quá vượng mà trong ba cột, năm, tháng giờ thiếu tam từ (tài, quan, ấn) thời thọ nhưng nghèo hèn thường là số những vị tăng ni. Nhật chủ quá yếu mà lại nhiều tài quan thời dễ sinh tai họa, sức yếu khó khăn gánh nặng, nên chung quy chỉ là hàm sĩ, suốt đời tâm khổ.

- Nữ nhân vô sát, đối như đức, tác lưỡng đại chi phong:

(Mạng nữ không gặp sát, có thêm Thiên, Nguyệt đức thời được phong tặng hai đời). Mạng nữ tối kỵ gặp Thiên quan, nếu lại gặp được Thiên đức, Nguyệt đức, tất nhân được phong tặng. Ngoài ra, bản tính nhân từ ôn thuận, có thể trấn áp được ảnh hưởng của sát tinh không dám xâm phạm.

Mạng nữ gặp cách này thường sinh trưởng trong gia đình quyền quý được hưởng ơn vua.

- Nam Mệnh thân cường, ngũ Tam Kỳ vi nhất phẩm chi quý:

(Nam Mệnh cường vượng gặp tam kỳ thời quan cao nhất phẩm) Khẩu quyết có nói: Nhật chủ cao cường nếu có đủ tài, quan ấn thụ tất nhiên phú quý. Giáp gặp Tân, Kỷ Quý là tốt, Ất gặp Mậu, Canh, Nhâm; Bính gặp Quý, Tân, Ất; Đinh gặp Canh, Giáp, Nhâm, Mậu gặp Quý, Ất, Đinh, Mão; Kỷ gặp Nhâm, Giáp, Bính, gặp Canh Tân Nhâm Quý cứ theo lệ đó mà suy diễn, nếu không gặp phá tất nhiên quý hiển.

Tam Kỳ đức là tài, quan, ấn thọ, nếu cả 3 không bị hình xung phá hại tất ngôi cao cực phẩm.

- Giáp phùng kỷ nhĩ sinh vượng, đinh hoài trung chính chi tâm.

Giáp gặp Kỷ được sinh vượng, tất nhiên là người có lòng ngay thẳng.

Quyết có câu: Giáp gặp Kỷ trở sinh vượng cùng hợp là tốt, số được phú quý vinh hoa. Người đó vốn có lòng ngay thẳng và đặc nhân tâm, gặp được quá nhân thời vô cùng tốt đẹp.

Giáp thuộc phương đông được khí sinh vượng nên chủ về lòng nhân, Thổ thuộc trung ương có tính chất hậu trọng, chủ về chữ tín. Giáp hợp Kỷ hóa thành Thổ mà trong tứ trụ có đối sinh vượng thời đúng là người nhân từ chính trực.

Trường hợp trên nói về Giáp hợp với Kỷ hóa thành thổ, thời chủ yếu là hai chữ nhân và tín. Người có số này không bao giờ thất tín, đối đãi với mọi người đều lấy lòng chí thành, đúng là tác phong của người quân tử.

- Đinh ngộ Nhâm nhi thái quá, tất phạm xâm ngoa chi loạn:

(Đinh gặp quá nhiều nhâm thời bản tính ưa dâm loạn). Quyết có nói: Đinh gặp quá nhiều Nhâm, tức là một âm gặp nhiều dương thành thời bản chất dâm loạn. Đàn ông vì tửu sắc mà yếu mệnh, đàn bà quen thói dâm loạn tư thông. Đinh hợp với Nhâm. Nếu ngày Đinh gặp Nhâm thủy chế phục quá nhiều, chủ về sự dâm loạn.

Đinh Nhâm tương hợp gặp Canh Tân, đàn bà chủ dâm, không tốt, trắng hoa đàn hát. Cách này gặp vạn thổ mới tốt.

- Bính làm thân vi, phùng dương thủy nan hoạch diên niên:

Bính gặp Thân, nếu gặp Nhâm Thủy là số không thọ. Quyết có nói: Bính đến cung Thân là lửa không có khói, nếu gặp Dương thủy thời mang không thọ, nếu được thổ đến cứu trợ, thời được hưởng phúc và tăng thọ. Nếu nhật chủ là Bính Thân, gặp vận hành Nhâm Thân, Nhâm Tý, Nhâm Thìn thời yếu.

- Kỷ nhập hợi Cung, hiểm âm mộc chung vì tổn thọ:

(Kỷ vào cung Hợi, gặp âm mộc cho nên tổn thọ). Nhật chủ là Kỷ Hợi, vận đến Ất hoặc Hợi Mão Mùi, thời khó tạo. Quyết có nói: Kỷ là cường thổ gặp song ngư (Hợi) và âm mộc thời khó thọ, trong tứ trụ nếu không có Kim để cứu trợ, tất nhiên hồn lìa trần thế. Cách này gặp Kim vận mới được phúc.

- Canh tri Dần nhì ngộ Bính, sinh vượng vô nguy:

(Canh tới Dần mà gặp Bính, được sinh vượng không đáng lo). Nhật chủ là Canh

Dần, trong tứ trụ có Bính Hỏa, nếu có nhiều canh không đáng ngại. Như vậy có nghĩa là Bính sinh căn thổ (Dần là cung căn có chứa Mậu thổ) thổ lại sinh kim, cho nên không ngại. Quyết có nói: Canh đến cung Dần lộc đương quyền, lại gặp Bính Hỏa càng tăng tuổi thọ, Thân vượng quý suy có khả năng chế phục, nên quý sát được hóa thành quyền.

Canh gặp Tuyệt ở Dần nhưng lại được Mậu nằm trong Dần sinh trợ cho Kim, dù Bính Hỏa có vượng cũng không đáng sợ.

- Ất ngọ Tỵ nhi kiếm Tân, thân suy ngọ hoa:

(Ất đến Tỵ mà gặp Tân, thân suy, thời nhiều tai họa). Ất Tỵ là nhật chủ, trong tứ trụ có nhiều Tân Kim tức là Ất mộc suy mà sát vương cho nên mang họa. Quyết có nói: Ất gặp song nữ (hoặc Kim) thời mộc phải suy tàn, nếu gặp Tân Kim thời khó thọ, không được Bính Đinh đến cứu trợ, thời dù có an lại cũng chẳng được vui.

Ất mộc sinh ở Ngọ, bại ở Tỵ, mộc rất suy nhược, sao chịu nổi Tân Kim khắc hại, cho nên không thể là cát mà là hung triệu.

- Ất phùng canh vượng, trường tồn nhân nghĩa chi phong:

(Ất mà gặp canh vượng, bẩm tính là người nhân nghĩa). Đó là trường hợp sinh ngày Ất nhằm tháng Thân, gặp canh này là người có nhân có nghĩa. Quyết có nói: Ất gặp Canh vượng là quan tinh, gặp cách này có khi làm Tể tướng, nếu không bị ngũ hành xung phá, tiếng nhân nghĩa vang lừng bốn cõi.

Ất mộc chủ nhân Canh Kim chủ nghĩa, vì thế là người có lòng nhân nghĩa.

- Bính hợp Tân sinh, chấn chưởng uy quyền chi chức:

(Sinh ngày Bính hợp với Tân, sẽ làm quan có nhiều quyền, như sinh ngày Bính

gặp tháng Tân Dậu, gặp Cách cục này thời làm quan có nhiều quyền hành. Quyết có nói: Bính hợp Tân sinh không phải là người hèn, vang lừng danh trảng. Thật là tốt, được đủ bậc công khanh nơi gác tía, trong tay nắm giữ nhiều quyền hành. Cách này nếu gặp hình thương khắc phá thời đương nhiên là không tốt, cho nên chớ vội cho là quý.

- Nhất mộc trùng phùng hỏa vi, danh vi khứ tán chi văn:

(Một mộc gặp nhiều hỏa, gọi là khí tán) sinh ngày Giáp, Ất gặp nhiều Bính Đinh Hỏa thời bị tiết khí nhiều. Quyết có nói: Mộc sinh hỏa, mộc tươi tốt, mộc với hỏa trở thành thông minh và trở nên bày tôi dương đông, nhưng một mộc mà gặp hỏa trùng điệp. Thời bị tiết khí quá nhiều nên suốt đời lận đận trên đường thi cử. Đại ý nói vì tiết khí nhiều, văn chương không hàm xúc nên rút cục chỉ là một học trò nghèo.

- Độc thủy tam phân Canh Tân, hiệu viết thể toàn chi tượng:

(Có một thủy mà gặp nhiều Canh Tân, gọi là thổ toàn chi tượng) sinh ngày Nhâm thấy Canh Tân Thân Dậu trùng điệp, được Ấn thụ tinh thân, đó là số giàu sang. Quyết có câu: Một thủy gặp được nhiều Canh Tân, được Kim sinh Thủy, thủy càng dồi dào, được niên dịch thời cốt cách vững, tuổi trời thọ, danh lợi song toàn. Đại ý nói như Mẹ sinh con nên được thể toàn khang kiện.

- Thủy quy đông vượng, sinh bình lạc trí vô ưu:

(Can sinh là thủy sinh nhằm mùa đông, suốt đời an lạc vô ưu) sinh ngày Giáp, Ất vào mùa xuân, Bính Đinh vào mùa hạ, Canh Tân vào mùa thu, Nhâm Quý vào mùa đông, Mậu Kỷ nhằm 4 tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi đều coi như trong vòng ảnh hưởng tiết khí, suốt đời ít bệnh ít lo.

Sau đây là lá số của ông Bành Tổ:

Kiếp-----Thương-----Tỷ  
 Nhâm-----Quý-----Giáp-----Quý  
 Tý-----Hợi-----Tý-----Hợi

---

Quý:Tỷ-----Nhâm:Kiếp-----Quý:Tỷ-----Kiếp  
 -----Giáp:Thương-----Thương  
 Lộc-----Vượng-----Lộc-----Vượng

- Mộc hướng xuân vinh, xử thế an nhiên tất thọ:

(Can ngày sinh là mộc sinh nhằm mùa xuân, cuộc sống an bình và sống lâu).  
 Can sinh ngày Giáp nhằm mùa xuân, trong tứ trụ lại gặp Dần Mão nhị trùng, thời tính cách ôn hòa, giàu lòng từ thiện được dự vào triều đình, trên ghi thanh sử, nhưng năm tài, quan, ấn thư quá vượng thời lại là tổ bản cùng. Cách này luận về vận đến đây phương mỗi luận là số thọ.

- Kim nhược ngộ hỏa niên chi địa, huyết tất vô nghi (kim nhược vì sinh nhằm mùa hạ thường mắc bệnh thổ huyết). Kim chủ về phế, phế là lọng che cho kim, kim nếu bị hỏa xung, thường hay mắc bệnh do tửu sắc gây ra, phổi và tim bị thương hay bị mắc bệnh lao thổ huyết.

Đây nói kim sinh vào mùa hạ lại gặp nhiều Bính, Đinh, đàn ông hay bị phong lao, đàn bà hay bị băng huyết.

- Thổ hư phùng mộc vượng chi hương, tỳ thương đình luận:

(Thổ suy gặp mộc vượng, tỳ vị thường bị tổn thương) Thổ thuộc tỳ vị, nếu gặp mộc khắc chế, thời hay mắc chứng đau bụng.

Sau đây là lá số của Ninh Tử:

Sát-----Sát-----Quan  
Ất-----Kỷ-----Ất-----Giáp  
Hợi-----Sửu-----Mão-----Ngọ

---

Nhâm:Tài-----Kỷ:Tỷ-----Ất:Sát-----Đinh:T/Ấn  
Giáp:Quan-----Quý:Sát-----Tỷ  
-----Tân:Thực-----

Ngày sinh là Kỷ Sửu thuộc thổ, xung quanh bị Giáp Ất trùng điệp khắc chế, nên chết vì bị đau bụng.

- Cân đóng cốt thống, cái nhân mộc bị kim thương:

(Đau xương nhức gân, chỉ vì mộc bị kim thương).

Quyết có nói: Giáp mộc thân suy, nên đề phòng vận đến Tân Dậu, Canh Thân, Mão gặp Tý Dậu Sửu gặp tà phong, mắt lòa. Ất nhật thân suy cũng vậy, bị Tý Dậu Sửu hình khắc, chưa gặp vận đó thì tứ chi còn nguyên vẹn, đến vận đó ắt bị tổn thương, Mộc bị kim thương, thường bị đau nhức gân xương.

- Nhân hôn mục ám, tất thư hỏa đao thủy khắc:

(Mắt bị tối tăm, là do hỏa bị thủy khắc) gan thuộc mộc, tâm thuộc hỏa, thận thuộc thủy, thủy khắc hỏa không được tương sinh cho nên bị bệnh mắt lòa. Mắt là quy tụ tinh hỏa của ngũ hành kim, mộc, thủy, hỏa, thổ nếu khiếm khuyết thời thiếu ánh sáng.

- Ha nguyên lãnh tất, tất thư thủy tri hỏa thương:

(Mắc chứng lãnh tất là do hỏa bị thủy khắc chế)

Thân thuộc bắc phương thủy, tâm thuộc nam phương hỏa, thân thủy bốc lên,



tâm hỏa giáng xuống là được cách thủy hỏa ký tế rất tốt. Nếu thủy hỏa không tương giao, thời người mắc lãnh tật. Bính Đinh sinh nhằm cung Khảm cũng thường mắc tai họa.

- Kim phùng căn nhi ngô thổ, hiện viết hoàn hồn:

(Kim gặp Cung Căn nhờ có thổ sinh, nên gọi là hoàn hồn) Canh Tân Kim thụ khí ở Dần Mão, được thổ sinh Kim, nên gọi là hoàn hồn: Căn thuộc thổ ở phương đông, cung Dần, Kim nhờ vào khí của Căn thổ và thời đạt.

- Thủy nhập tổn nhi kiến kim, danh vi bất tuyệt:

(Thủy đến cung tổn gặp được kim nên không bị tuyệt. Nhân thủy thụ khí ở Tỵ, được Kim sinh thủy nên gọi là bất tuyệt. Thủy đến Tỵ là gặp Tuyệt nhưng nhờ Kim trường sinh ở Tỵ cho nên thủy được thụ khí.

- Thổ làm mảo vi, vi trung niên trên tác khô tâm, kim ngơ hỏa hương, tuy thiếu tráng tất nhiên tảo chí:

(Hành thổ nhằm vị trí Mão, chưa tới tuổi trung niên đã sớm nhục chí, lòng lạnh tựa tro tàn; Kim nhằm vị trí Ngọ, dù còn nhỏ tuổi đã thiếu ý chí tiến thủ) sinh nhằm Mậu Thổ, Mão là vị trí tử, mộc đục, tuổi trung niên thường tiến thoái dùng dằng, gặp ngũ hành như vậy tất như chí khí bị tảo chiết. Hành kim đến bại địa, nam mạng bị mất hết ý chí. Gặp cách này thời mọi muôn sự khó thành, tính nóng nảy dễ bị hình phạt, vận hành gặp vượng chế bớt mới được tốt lành.

- Kim mộc giao sinh hình chiến: nhân nghĩa câu vô, thủy hỏa đệ hộ tương thương, thị phi nhất hữu:

(Kim và mộc hình khắc nhau, là thiếu nhân thiếu nghĩa, thủy hỏa cùng nhau thương hại, thường gặp thị phi). Phú đoán có câu: Bất nhân bất nghĩa cũng vì

Canh Tân cùng Giáp Ất tranh giành; hay mắc chuyện thị phi cũng bởi Nhâm Quý với Bính Đinh kình địch. Đại để trong trụ Giáp Ất trùng điệp gặp Canh Tân, cùng nhau thù địch, vì vậy thành ra vô nhân vô nghĩa.

- Mộc tòng thủy dưỡng, thủy thịnh nhi mộc tắc phiêu lưu:

(Mộc được thủy dưỡng, nhưng thủy quá vượng thời mộc trôi nổi). Thủy sinh thì mộc yếu, dùng Kim thổ làm quan, thái vượng thời tài quan mất. Quyết có nói: Giáp Tý sinh nhằm tháng Tý, chỉ gặp 1 hay 2 Tý mới tốt, nếu can chi trùng điệp những Nhâm Quý Hợi Tý, nhưng vậy thủy sẽ bị trôi nổi không có chỗ dựa.

Sau đây là số của Phạm Đoan:

Ất-----Giáp-----Canh-----Tân  
Sửu-----Thân-----Tý-----Hợi

---

Kỷ:Tài-----Canh:Sát-----Quý:Ấn-----Nhâm:T/Ấn  
Quý:ẤN-----Nhâm:T/ấn-----Giáp:Tỷ  
Tân:Quan-----Mậu:T/tài-----

Số này sinh nhật là Giáp, trong tứ trụ đầy những Nhâm Quý Tý Hợi. Mộc gặp thủy sinh là tốt nhưng thủy quá nhiều thời mộc không chỗ tựa hóa trôi nổi. Tuổi vận đến Đinh Dậu, đại vận gặp Thân, Thủy vốn nhiều lại gặp Thân Dậu sinh trở nên quá vượng nên Phạm Đoan bị chết đuối.

- Kim lai thổ sinh, thổ hận nhi kim mai mối:

(Kim nhờ thổ mà sinh, nhưng thổ quá nhiều tất kim bị chôn vùi). Kim lấy mộc, hỏa làm tài quan, nếu thổ quá nhiều, thời Kim bị chìm vùi và mất ánh sáng rực rỡ. Như ngày sinh là Canh, Tân gặp Thìn Tuất Sửu Mùi, vận hành lại được đến hành thổ thời gian mau và hay ngộ nạn, khó hiển đạt, thường phải đi ăn đi ở, nhờ kẻ khác.

Thi dĩ ngũ hành bất khả thiên khô, vu bầm trung hòa chí khí, cách tu tuyệt lự  
vong tư, giàu mệnh vô sư ngô hỷ:

Vì vậy, ngũ hành không nên bị thiên lệch, mất quân bình, điều cốt yếu là được khí trung hòa, mới được tâm thần bình ổn không lo lắng ưu tư, xét mệnh ít bị sai lầm.

Nói tóm lại, xem số mạng cần phải nắm vững tiết khí, cần nhắc sâu nông tính cách vượng tướng hưu tù, chủ yếu là được khí trung hòa làm quý, mệnh vượng thường được phúc, gặp hưu tù tử tuyệt, phi cách phi cực, đó là số nghèo hèn.

---

### **CÁCH THỨC XEM SỐ MỆNH THEO MÔN LÝ HỌC TỬ BÌNH**

Khi xem số mạng người nào, điềm trước tiên là lấy tám chữ Năm tháng ngày giờ sinh đủ cả can chi ghi ra trước mặt. Lấy Nhật can làm chủ, năm làm gốc, coi như cung tài sản có nghiệp của tổ tiên, nhờ đó biết được sự thịnh suy của các đời trước, lấy tháng làm cành tức là cung phụ mẫu, do đó biết được số có nhờ cậy phụ ấm của cha mẹ hay không. Nhật can là bản thân, Nhật chi là thê thiếp, do đó biết được vợ hiền hay dữ, giờ là quả tượng trưng cho con cái, biết được người nối dõi về sau.

Phương pháp căn bản là phân biệt nguyệt khí sâu nông, đắc lực hay không đắc lực. Cột năm và giờ lộ tài và quan, thân cần gặp vượng. Nếu thân suy và tài vượng thời kết quả là phá tài thương thê. Thân vượng và tài nhiều mới tốt, của cải vợ con được vừa lòng mong ước.

Thông thường trong tứ trụ người ta phân tích lục thân như sau:

- Niên can là tổ phụ, niên chi là tổ mẫu.
- Nguyệt can là cha, nguyệt chi là mẹ, đồng thời anh em phụ thuộc vào cung

này.

- Nhật can là bản thân, nhật chi là thê thiếp.

- Thời can là con trai, thời chi là con gái.

Xét kỹ can chi kể trên về các điểm sinh vượng hình khắc ra sao, do đó mới có thể xác định sang hèn tốt xấu. Gốc cành hoa quả là những dữ kiện căn bản, để con người lập thân hành sự.

### Khảo luận về CHÍNH QUAN:

Nguyên tắc tìm Quan và sát là: “Nhắc ngã giá vi quan sát”, độc giả có thể chiếu theo bảng kê sau đây để trừ chính quan.

- Giáp lấy Tân là chính quan.

- Ất lấy Canh là chính quan.

- Bính lấy Quý là chính quan.

- Đinh lấy Nhâm là chính quan.

- Mậu lấy Ất là chính quan.

- Kỷ lấy Giáp là chính quan.

- Canh lấy Dậu là chính quan.

- Tân lấy Bính là chính quan.

- Nhâm lấy Kỷ là chính quan.

- Quý lấy Mậu là chính quan.

Vậy nói về chính quan, thời âm khắc dùng dương khắc âm là chính quan như Giáp lấy Tân làm chính quan, Ất lấy Canh làm chính quan. Đó là lấy lẽ âm dương làm phối hợp để thành.

Nói chung là muốn biết quan vượng thời phải xem nguyệt lệnh. Nguyệt lệnh tức là đề cương để chỉ tháng sinh và phải xem cột tháng xem sao. Bính thời trước hết phải coi đề cương, sau đó mới xét đến các cột khác. Khi đã gọi là chính quan, vận hành gặp quan vượng, hoặc thành quan cục, không gặp vận tương quan, mà gặp tài vận vượng đó là thời gian phát phúc.

Chính quan là quý khí nên rất kỵ bị hình xung phá hại và trên các can năm tháng giờ đều ẩn trong lộ quan tước, như vậy đường công danh thật là mờ mịt. Người ta phải xét kỹ năm và giờ sinh có thành cách gì không, rồi mới tránh điều hung cát, không nên một mực cố chấp, cần phải biến không, nếu không thời dễ sai một ly đi một dặm. Vì thế Kinh có câu: “Thông biến dĩ vi thần”.

Chính quan quá nhiều không phải là tốt, vì lẽ nguyên tắc căn bản là cần được khí trung hòa, thái quá và bất cập đều có chung kết quả là xấu. Được khí trung hòa thời được hưởng phúc nên thiên lịch mất quân bình thời trở thành tánh ương.

Đã dùng đề cương làm chính quan, trên cột năm giờ trong can chi lại có Thiên quan, đó là tạp cách, do đó cần phải suy xét kỹ lưỡng.

Về danh từ Nguyệt lệnh, có thể hiểu như sau:

Năm tượng trưng cho vua mà ta thường gọi là thế quân, tháng là bày tôi thi hành lệnh của Vua, từ ý nghĩa đó mới phát sinh ra danh từ Nguyệt lệnh.

Chính quan xuất hiện trong Nguyệt lệnh là đúng cách, rất tốt nếu có thêm Ấn thụ. Ví dụ Giáp lấy Tân làm quan mất ưu thế vì thổ sinh quan rất kỵ bị hình xung phá hoại và Dương nhận Thất sát, gặp trường hợp này là số nghèo hèn.

Nếu can giờ gặp Sát tức là bị quan sát hỗn tạp. Trong Nguyệt lệnh có chính quan, can chi của giờ lại gặp Thi cư quan thời không được coi là Chính quan cách. Ví dụ Giáp dùng Tân làm quan sinh nhằm tháng tám, kim vượng ở Dậu, thời gọi là chính quan. Nếu Thiên quan không lộ ra chữ Tân, mà địa chi lại hợp, thành Tỵ Dậu Sửu, dù không sinh vào tháng 8, cũng gọi là quan. Nói chung là thân cần được vượng sinh nhằm vào ảnh hưởng của Mộc. Nếu năm và giờ có quan tinh xuất hiện, địa chi lại thành quan cách, cũng không bắt buộc phải sinh nhằm tháng 8, đại khái quan tinh cần có Ấn thụ, thân vượng sẽ phát phúc. Nếu không có Thương quan phá Ấn, thân không bị suy nhược, số như vậy chắc chắn được quý hiển. Nếu trong mệnh có Quan tinh vậy gặp Thương quan thời không tốt. Phải đợi vận hành đến Ấn thụ, quan tinh thời nước phát, công danh nhẹ bước.

(Tỵ Dậu Sửu hợp thành Kim cục là quan tinh của Giáp Ất rất kỵ gặp Đinh Mão. Đinh thuộc hỏa khắc chế quan tinh. Mão xung Dậu Kim là quan tinh).

#### Luận về Quan Tinh thái quá:

Đó là trường hợp người sinh nhằm ngày Nhâm, Quý trong tứ trụ gặp nhiều Thìn Tuất Sửu Mùi Tỵ Ngọ, Thiên can không sợ quan tinh và Thất sát, trái lại quan sát ẩn tàng trong địa chi rất nhiều. Nếu tứ trụ có chế phục mới tốt, nếu không có chế phục tất phải đi đến mộc vậy, hoặc tam hợp mộc cục mới tốt. Nói chung quan tinh quá nhiều thành hỗn tạp cần được loại trừ bớt thanh lọc, mới phát phúc. Nếu nhiều quan tinh lại gặp quan vận, tất nhiên hỏng việc

#### Luận về Thiên Quan (Thất sát):

Hợi khắc với Chính quan, Thiên quan là Dương khắc dương, âm khắc âm. Sau đây là bảng liệt kê Thiên quan:

Giáp gặp Canh là Thiên quan

Ất gặp Tân là Thiên quan.

Bính gặp Nhâm là Thiên quan

Đinh gặp Quý là Thiên quan

Mậu gặp Giáp là Thiên quan.

Kỷ gặp Ất là Thiên quan

Canh gặp Bính là Thiên quan.

Tân gặp Đinh là Thiên quan

Nhâm gặp Mậu là Thiên quan

Quý gặp Kỷ là Thiên quan.

Dương Âm hợp mỗi thành phối ngẫu, còn dương với dương, âm với âm là bất thành phối ngẫu, như Kinh thường nói: Hai gái khó ở chung, hai trai khó cùng sống. Thiên quan là Thất sát, rất cần được chế phục. Vì Thiên quan hay Thất sát tượng trưng cho tiểu nhân, thành phần ít hiểu biết, ưu hung bạo, không kiêng dè, thường dùng sức mình để nuôi dưỡng quân tử, Thìn vào đó còn làm cộng tác phục dịch, bảo vệ... là tiểu nhân, nếu không răn đe thời khó bề khống chế, như ngựa bất kham và trở thành vô dụng, cho nên ông Dương Tử có câu: Sửa trị đúng pháp thời có thể sai khiến và sử dụng, sửa trị sai phép thời trái lại thành kẻ ngăn trở thù địch. Bản chất của Kẻ tiểu nhân là gian trá cần phải chế

ngự đúng pháp. Chế ngự sai phép, kẻ tiểu nhân nắm được quyền bính trong tay thời tai họa đến liền. Kinh có nói: "Sở người gặp Tham quan, như ôm Cọc mà ngủ, tuy tạm thời mượn oai hỷ, mọi dã thú khác không dám lại gần, nhưng chỉ một phút sơ hở là bị Cọc ăn thịt liền, thật đáng lo ngại..."

Nếu có đầy đủ tam hình, Dương nhận xuất hiện ở cột ngày và giờ, lại gặp lục hợp và khô cương tương xung, trường hợp này hung tài không thể kể xiết.

Được chế phục đúng cách, vận hành lại được chế phục, thời đúng là thời kỳ đại quý cũng thường hợp trên lại bị hung thần quy tụ, vận gặp sát vợ, thời hung tai không thể lường được.

Nếu chỉ có một sát mà chế phục lại đến hai, ba, vận hành lại gặp chế phục, tất nhiên không phát vì lẽ bị chế phục thái quá.

Vì thế, nói đến chế phục tất nhiên phải cân nhắc kỹ càng bên khinh bên trọng đúng theo mức độ, không thái quá mà cũng đừng bất cập, thời việc xác định số mệnh thời phải chính xác.

Để dễ bề phân biệt hai từ ngữ Thiên quan và Thất sát, tuy hai mà một, gặp chế phục gọi là Thiên quan; không bị chế phục gọi là Thất sát, ví như kẻ tiểu nhân chế ngự đúng phép thời trở thành đắc dụng, chế ngự sai phép thời thành thù địch, tóm lại tùy thuộc vào phương pháp chế ngự mà thành tốt hoặc xấu. Cho nên khi gặp Sát chó vội cho là xấu, trái lại nhiều là số chính nhờ sát mà trở thành quý hiển. Đặc biệt sát gặp Tam hình, lục hại hoặc Dương Nhận, Khô cương tương xung, hung tinh quy tụ như vậy không phải là chế phục. Chỉ có đến vận chế phục mới được quý hiển. Cũng trong trường hợp hung tinh quy tụ kể trên, nếu vận hành sát vượng thời tai họa khó lường.

Tóm lại, Thượng quan Thất sát cần nhất thân phải vượng và có chế phục là tốt nhất. Nguyên cục có sẵn chế phục, vận hành gặp sát vượng thì tốt. Nguyên



cục không có sẵn chế phục; nên gặp vận hành chế phục. Thân mà vượng thời biến thành Thiên quan, Thân suy nhược không có chế phục thời biến thành Thất sát...

Trước cũng cần giải thích thêm về nguồn gốc của danh từ Thất sát, vì tính cách khắc ngũ giả vi quan sát, ví dụ Giáp lấy Canh làm quan sát, từ chữ Giáp đếm đến chữ canh được 7 cung nên gọi là Thất, còn Sát có nghĩa là khắc chế. Do đó, có danh từ Thất sát.

---

### Luận về Thất sát (Thiên quan)

Thất sát cũng có tên là Thiên quan cần thân được hợp với Sát, cần được chế phục, cần có Dương Nhận. Tội kỵ là Thân bị suy nhược, kỵ gặp Tài và không bị chế phục. Thân vượng hữu khí là Thiên quan, thân nhược vô khí là Thất sát, gặp Thất sát chớ nên sớm kết luận là xấu. Nhiều khi có chính quan lại không bằng Thiên quan. Chính gặp Thất sát lại tử thành đại phú quý miễn là được thân vượng hợp sát thời rất tốt.

Ví dụ: Giáp lấy Canh làm Thất sát, nếu được Bính Đinh chế phục hoặc có Ất để hợp Canh thời rất quý hiển, đó là trường hợp tham hợp vong sát (tham hợp mà quên sát). Đã đành Thất sát cần chế phục nhưng cũng không nên bị chế phục thái quá, theo lẽ vật cùng thời biến nên dễ gây thành tai họa. Thân được vượng, vận hành gặp thân vượng thời phát phúc. Nếu thân nhược, vận hành lại gặp thân nhược thời tài lộc triển miên. Trong tứ trụ có sẵn chế phục, vận hành Thất sát thời rất tốt. Nguyên cục không có chế phục vận hành Thất sát rất nguy hiểm. Nếu vận hành thân vượng lại có Dương nhận thời quý hiển vô cùng. Tuy nhiên rất kỵ tài vượng vì lẽ tài sinh sát, lúc vận lâm tài dù thân vượng cũng hay bị tai họa, thân nhược thời càng nguy hơn.

Sinh năm 7 ngày Giáp Thân, Ất Dậu, Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, Tân Mùi, Quý Mùi, Sát ở đây có đặc tính nóng nảy nhưng ranh lợi, khéo léo, thông minh.

Nếu gặp nhiều sát quá thời yếu mạng nghèo hèn. Sát ở cột tháng ảnh hưởng nặng, cột giờ nhẹ hơn. Lý do tại sao? Chỉ có Thất sát ở cột ngày duy nhất mà thôi, nếu cột năm hay giờ có thêm sát là nhiều sát dễ gây tai họa, trừ có chế phục mới giảm thiểu ảnh hưởng xấu. Nếu thân vượng để chế phục sát thời có thể biến sát thành quyền. Sợ nhất dù gặp sung và Dương nhận. Trên cột giờ có Thất sát độc nhất, thời thân càng cần phải vượng, nếu ở 3 cột năm tháng giờ có chế phục thời được hưởng phúc. Vận hành gặp sát vượng hoặc được tam hợp cục đắc địa thời phát đạt. Nếu trong tứ trụ không có phát đạt. Nếu trong tứ trụ không có chế phục, vận hành được chế phục mới tốt. Vận hành gặp sát vượng không được chế phục là tai họa.

Thất sát ở cột giờ không sợ Dương nhận, không sợ sung, như số sau này:

Thương-----Tỷ-----Sát

Bính-----Ất-----Ất-----Tân

Tý-----Mão-----Mùi-----Sửu

---

Quan-----Tỷ-----Kỷ:Tài-----Sát

-----Đinh:Thực-----T/ẤN

-----Ất:Tỷ-----T/Tài

Lâm quan-----Lâm quan-----Dưỡng-----Suy

Số này thân vượng, sinh trong tháng 6, Tuổi can lộ chữ Tân Sửu làm Thất sát, được Bính Tý hợp với Tân Sửu (Sát) nên vừa quý hiển và có quyền

Số sau này là thân nhược gặp sát

Sát-----Sát-----T/tài

Bính-----Canh-----Bính-----Giáp

Tý-----Tý-----Dần-----Ngọ

---

Thương-----Thương-----T/tài-----Quan

-----T/Ấn-----T/Ấn  
 -----Sát-----  
 Tử-----Tử-----Tuyệt-----Bại

Số này thân nhược, gặp hỏa cục, nguyệt lệnh là Bính Dần có thất sát, gặp giờ Bính Tý, hỏa khắc canh Kim, Kim để ở Tý, Thân nhược sát vượng lại không được chế phục nên nghèo hèn bệnh hoạn.

Số sau đây được thân vượng nên quý hiển:

Sát-----Sát-----Tài  
 Mậu-----Nhâm-----Mậu-----Đinh  
 Thân-----Tý-----Thân-----Tý

---

Canh:Ấn-----Quý:Kiếp-----Canh:Ấn-----Bính:Tài  
 Mậu:Sát-----Mậu:Sát-----Mậu:Sát  
 Nhâm:Tỷ-----Nhâm:Tỷ-----Canh:Thương  
 Sinh-----Vượng-----Sinh-----Tuyệt

Số này thân vượng gặp hai Mậu làm Sát, cột năm có Đinh hợp với Nhâm, Mậu với Quý hợp, Kim lại trường sinh ở Tý, Mậu có lộc ở Tý, vậy hai chữ Nhâm Mậu đưa địa vượng, vì thế được quý hiển.

Tóm lại: Số thứ nhất được quý hiển và hợp sách.

Số thứ hai: Sát trong thân khinh nên bần hàn bệnh hoạn.

Số thứ ba: Thân sát đều tốt nên quý hiển.

Sau đây là bài thơ tóm tắt về Thất Sát:

- Thiên quan, Thất Sát tối nan minh

(Thiên quan và Thất sát thật khó phân biệt)

- Thượng hạ trường sinh kiếm lợi danh

(Trên dưới cùng được sinh (Thời số có lợi và danh).

- Tứ trụ sinh thời nghi chủ quý

(Trong tứ trụ, giờ sinh gặp Thất sát thường được quý hiển).

- Đăng nhàn bình bộ xuất công khanh.

(Sẽ có lúc một bước nhảy lên công khanh)

---

Luận về Ấn thụ:

Sinh ta là Ấn thụ, tức là phụ mẫu, sau đây là bảng đầu Ấn thụ (Chính Ấn)

- Giáp gặp Quý là Chánh Ấn; Ất gặp Nhâm là Chánh Ấn.

- Bính gặp Ất là Chánh Ấn; Đinh gặp Giáp là Chánh Ấn.

- Mậu gặp Đinh là Chánh Ấn; Kỷ gặp Bính là Chánh Ấn.

- Canh gặp Kỷ là Chánh Ấn; Tân gặp Mậu là Chánh Ấn

- Nhâm gặp Tân là Chánh Ấn; Quý gặp Canh là Chánh Ấn.

Ấn có ảnh hưởng rất quan trọng đối với quan tinh, Kinh có câu: Có quan không Ấn thời không phải là Chân quan. Có Ấn mà không quan thời lại là phúc. Tại

sao lại nói như vậy? Nói chung cuộc sống của con người cần vật dụng để được tương trợ, tương sinh và tương dưỡng, nếu ta sinh ra được hưởng những vật dụng sẵn có há chẳng tốt sao? Cho nên có Ấn thụ là người có nhiều trí khôn, vóc người đầy đặn (nhờ được Ấn thụ sinh dưỡng). Riêng Ấn thụ rất kỵ tài tinh, gặp tài phá Ấn thời có tài mà không thi thố được, biết hay dở mà không nói ra được.

Ấn thụ đi đến quan vận thời tất nhiên phát phúc. Ấn vốn sợ tài phá, nhưng nếu có quan, thời tài sinh quan, quan sinh ấn, ấn sinh ta, tiếp tục tương sinh. Trong tứ trụ gặp Ấn thụ vượng nhất là trong cột tháng, thời số được hưởng dư ấm của cha mẹ, được của cải cha mẹ để lại, cứ việc an hưởng. Ngoài ra còn được mạnh khỏe, ít bệnh tật, ham ăn uống. Tuy nhiên, nếu tài tinh quá vượng, thời đường đời hay bị trở ngại, cần được quan tinh đến giải tỏa. Tuy nhiên nếu quan tinh quá nhiều thời không coi là Ấn thụ cách.

Ấn thụ cách đại loại như sau:

Sinh ngày Giáp hay Ất gặp tháng Hợi hay Tý.

Sinh ngày Bính hay Đinh nhằm tháng Dần hay Mão.

Sinh ngày Mậu hay Kỷ nhằm tháng Tỵ hay Ngọ

Sinh ngày Canh hay Tân nhằm tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Sinh ngày Nhâm hay Quý nhằm tháng Thân hay Dậu.

Cách này rất sợ Ấn thụ đi tới vận tử tuyệt, nếu lại bị thiết khí thời khó sống.

Ấn thụ là nguyên khí sinh ra ta và cũng gọi là sinh khí, Âm sinh dương hay dương sinh âm gọi là Chính Ấn. Dương sinh dương, âm sinh âm gọi là Thiên Ấn. Ấn rất thích được quan sinh và sợ tài phá. Ví dụ: người sinh ngày Giáp

nhằm tháng Hợi, Tý, được Hợi Tý Thủy làm Ấn, rất kỵ Hỏa làm thương tổn quan tinh, rất kỵ thổ quá Ấn. Vận hành gặp sinh vương là tốt, tử tuyệt là xấu, hoặc môn hành nào thương khắc thời rất nguy.

Trong trụ có Ấn là người khôn ngoan, ít bệnh tật, cơ may áo ấm và thường được tài sản sẵn có, biến hai ba cột đều có Ấn thụ, thời kỳ Ấn thụ làm Dụng thần rất kỵ tài tinh vượng xung phá, khiến cuộc đời gặp nhiều trở ngại. Tứ trụ nhiều quan thời lại thành cách khác, Ấn thụ không còn là đối tượng bàn cãi.

Nói chung, trong tứ trụ, Ấn thụ xuất hiện ở cột giờ và tháng có tầm quan trọng đặc biệt nhất là cột tháng. Trước hết Ấn thụ ở cột tháng tất là có sinh khí tất nhiên được hưởng phúc lộc cha mẹ rất nhiều. Cột năm có Ấn thụ, tất được nhờ phúc ấm tổ tông. Cột giờ có ấn thụ xuất hiện tức là cột giờ có sinh khí, tất nhiên được nhờ con cái, tuổi thọ càng cao, cảnh già nhàn hạ.

Nếu có Ấn thụ nên có quan tinh, gọi là Ấn thụ lưỡng toàn, cuộc đời cũng thêm quý hiển. Nếu quan tinh thành cách, cũng vẫn được ơn nhờ Cha Mẹ, phước lộc dồi dào. Vận đến quan tinh cũng rất phát đạt, vận đến Ấn thụ cũng được phát phúc.

Ấn thụ rất kỵ trong tứ trụ có tài hoặc đi đến tài vận, khắc ấn thụ bị thương tổn, gặp tương hợp này thường phải ly tổ lập nghiệp, bỏ phế gia cang, gửi thân nhà khác. Nếu lại lâm và tử tuyệt, nếu không bị giáng quan, mất chức thời tính mạng cũng lâm nguy.

Số sau này được cách quan ấn lưỡng toàn:

Ấn-----	Ấn-----	Quan	
Canh-----	Quý-----	Canh-----	Mậu
Thân-----	Dậu-----	Thân-----	Tuất

---

Canh:Ấn-----Tân:T/Ấn-----Canh:Ấn-----Mậu:T/tài

Khâm:Kiếp-----Nhâm:Kiếp-----Tài:T/Ấn  
 Mậu:Quan-----Mậu:Quan-----Đinh:T/tài  
 Tử-----Bệnh-----Tử-----Suy

Số này sinh ngày quý nhằm tháng 7, tháng, giờ đều là Canh Thân, như người  
 ngồi vào kho vàng (sinh trong khí xử thử là lúc canh kim rất vượng) đó đúng là  
 ấn thụ được vượng, Tuế can lại lộ Mậu quan, đây đúng là quan ấn lưỡng toàn,  
 ngôi cao nhất phẩm.

Một lá số khác thiếu quan tinh:

Tỷ-----Ấn-----Ấn  
 Giáp-----Giáp-----Quý-----Quý  
 Tý-----Dần-----Hợi-----Hợi

---

Ấn-----Tỷ-----T/Ấn-----T/Ấn  
 -----Thương-----Tỷ-----Tỷ  
 -----T/tài-----

Số này lấy Quý làm ấn thụ, ấn có nhiều vượng nhưng thiếu quan tinh hỗ trợ,  
 tuy phát phúc nhưng không mấy dồi dào.

Số sau này Ấn bị xung phá không hiển đạt.

T/Tài-----Thực-----Sát  
 Nhâm-----Mậu-----Canh-----Giáp  
 Tý-----Tuất-----Ngọ-----Dần

---

Quý Tài-----Mậu:Tỷ-----Đinh: Ấn-----Giáp:Sát  
 -----Tân:Thương----Kỷ:Kiếp-----Bính:T/Ấn  
 -----Đinh:Ấn-----Mậu:Tỷ

Số này lấy Đinh làm Ấn thụ, có Dần Ngọ Tuất hợp thành hỏa cục rất tốt.

Nhưng Đinh không thể hợp với Nhâm ở cột giờ. Nhâm Tý Thủy, tài quá vượng xung phá ấn thụ (Tý xung Ngọ) nên hóa mất ánh sáng.

Số sau này cũng được cách quan ấn, lưỡng toàn.

Sát-----Kiếp-----Thương

Nhâm-----Bính-----Đinh-----Kỷ

Thìn-----Thìn-----Mão-----Mão

---

Mậu:Thực-----Mậu:Thực-----Ất:Ấn-----Ất:Ấn

Ất:Ấn-----Ất:Ấn-----

Quý:Quan-----Quý:Quan-----

Số này lấy Mão làm Ấn, lấy Quý làm quan, năm Mão, ngày Thìn, quan ấn gồm đủ. Không bị hỗn tạp nên công danh tiến đạt. Đến năm 42, 43 tuổi, gặp vận quý Hợi cũng không hề gì. Tuổi vận đến Canh Thân, Thủy là Thất sát gặp sinh ở Thân, Ấn bị Canh Thân phá nên gặp chuyện chẳng lành.

#### Luận về Chính Tài (Chủ khắc Me):

Chính tài cùng một ý như chính quan, nên gặp dương tài, dương gặp âm tài, sau đây là bảng liệt kê chính tài.

Giáp gặp Kỷ = chính tài; Ất gặp Mậu = chính tài.

Bính gặp Tân = chính tài; Đinh gặp Canh = chính tài.

Mậu gặp Quý = chính tài; Kỷ gặp Nhâm = chính tài.

Canh gặp Ất = chính tài; Tân gặp Giáp = chính tài.

Nhâm gặp Đinh = chính tài; Quý gặp Bính = chính tài.

Về ý nghĩa, chính tài như tài sản của vợ, con gái nhờ người mang của cải để



phụng sự ta. Muốn vậy thời trước hết tinh thần của chính mình phải được khang kiện, sau đó mới có thể hưởng thụ. Nếu chính bản thân yếu đuối không gượng được, thì dù thế thiếp tiền tài sung túc cũng chỉ ngồi mà nhìn, rút cục không mấy may thụ hưởng.

Vì vậy tài sản đắc thời, không cần nhiều tài. Nếu tài nhiều thời thân cần phải vượng mới đủ sức đảm đương. Thân suy nhược thì nhiều, cùng ảnh hưởng như quan vượng thân nhược, đó là số yếu đuối nghèo hèn.

Thân vượng là chủ chốt, vận hành rất kỵ bị khắc chế. Thế nào là khắc chế? Tức là vận gặp quan quý vậy. Ngoài ra, rất kỵ bị tháng sinh khắc chế, thân sẽ bị suy nhược và trong tứ trụ không có Ấn thụ để sinh thân. Trong trường hợp này tài quá nhiều không đủ sức đảm đương nên gặp nhiều tai họa. Tuổi thiếu niên, vận gặp hưu tù, mọi việc đều trái ý. Vận đến trung niên gặp Ấn thụ hoặc được tam hợp phù trợ thời bớt nhiều phần phát. Nếu thiếu niên gặp vượng vận, tuổi già gặp nhược vận, như vậy không những gặp bước đường cùng mà còn mắc bao chuyện thị phi, vì lẽ tài là mầm mống tranh giành. Nếu trong tứ trụ được tương sinh, có đối quý cách, không gặp không vong, lại đi tới vượng vận, tam hợp cục sinh tài, thời đó là quý mạng. Tóm lại, họa phúc sâu nông đều tùy thuộc ở điều nhập cách hay không. Tài nhiều thì sinh quan, cần được thêm vượng. Tài nhiều là bị đạo khí (trộm khí) làm cho thân suy nhược, vận gặp thượng hay tài, dễ sinh tài họa, hoặc thêm hình sát thời tai họa không kể xiết.

Nói chung, chính tài rất cần thân vượng, có số thụ, kỵ quan tinh, kỵ đào thực (Đào thực như Giáp gặp Nhâm, Nhâm thủy sinh Giáp mộc gọi là Đào thực). Kỵ Tỷ kiêm, Kiếp tài không nên gặp quan tinh, vì quan tinh trộm khí của tài. Do đó, thân được vượng, không có kiếp tài và quan tinh là tốt nhất.

Nếu trong mệnh có quan tinh đắc địa, vận hành gặp nhiều tài tinh thời rất tốt vì tài sinh quan, thang mây nhẹ bước. Trong mệnh gặp tài tinh đắc địa, vận hành rất kỵ quan tinh, vì quan khắc thân làm cho thân suy nhược. Đại khái tài

không cần phân biệt chính hay thiên được Ấn thụ là phát phúc.

Xin tham khảo các số sau đây:

Tỷ-----Nhật nguyên-----Tỷ-----T/tài  
Đinh-----Đinh-----Đinh-----Tân  
Mùi-----Ty-----Dậu-----Sửu

---

Đinh:Tỷ-----B:Kiếp-----T:T/tài-----K:thực  
Kỷ:Thực-----M:Thượng-----T:T/tài  
Ất:T/Ấn-----C:Tài-----Q:Sát

Mạng này sinh ngày Thân tọa tài, lại được Ty Dậu Sửu hợp thành tài cục, tức là tài vượng, vì Kim được Mộc khí ở Mùi có khả năng sinh Đinh hỏa. Do đó thân vượng đủ sức đảm đương nhiều tài, vận hành đến phương Đông và phương Nam (Dần, Mão, Ty, Ngọ) thời trở thành cơ phú. Đinh lấy Nhâm làm quan tinh, lấy Canh làm tài sinh cho Nhâm, quan, thân đến vượng vận tất nhiên là phát phúc vậy. Vậy hễ lấy tài làm Dụng thần không quan là tốt.

Tỷ-----Nhật nguyên-----Ấn-----T/tài  
Bính-----Bính-----Ất-----Canh  
Thân-----Thân-----Dậu-----Thân

---

C:T/tài-----T/tài-----T/tài-----T/tài  
M:Thực-----Thực-----Thực  
N:Sát-----Sát-----Sát  
Bệnh-----Bệnh-----Tử-----Bệnh

Mạng này sinh ngày Bính gặp 3 thân lấy làm tài, như vậy được coi như tốt chăng? Bính lấy Quý làm quan tinh, lấy Tân làm tài tinh. Ba Thân và một Dậu dùng làm tài, coi như tài vượng, chỉ vì nhật can suy nhược: Bính hỏa tử ở Dậu, bệnh ở Thân coi như vô khí. Vận hành đến Tây phương (Thân Dậu) thân bị suy

nhược thái quá, tài vượng sinh quý (quan) khắc hại bốn thân, không đảm đương được nhiều tài nếu gặp cảnh bần cùng.

Ấn-----Nhật nguyên-----Thực-----T/tài

Mậu-----Tân-----Quý-----Ất

Tý-----Dậu-----Mùi-----Mão

---

Q:Thực-----T:tỷ-----K:T/ẤN-----Ất:T/tài

-----Đ:Sát-----

-----A:T/tài-----

Mạng sinh ngày Tân tọa Dậu, năm Ất tọa Mão, Thân và tài đều vượng, lại được Quý Mùi là thực thần, Mậu Tý làm Ấn thụ phù trợ, nên số trở thành cự quý.

Thực-----Nhật nguyên-----Thương-----T/tài

Bính-----Giáp-----Đinh-----Mậu

---

G:Tỷ-----M:T/tài-----B:Thương-----Q:ẤN

B:Thực-----A:Kiếp-----M:T/Tài-----

M:T/Tài-----G:Ấn-----C:Sát-----

Mạng này can sinh là Giáp sinh nhằm tháng 4 (hạ trần) đều lộ ra Bính, Đinh hỏa sinh trong Mậu nữa trong nguyệt lệnh là tài tinh. Giờ sinh quy lộc ở Dần, nên tài rất vượng và Thân là Giáp mộc cũng rất vượng. Thiếu niên gặp vận Mậu Ngọ, Kỷ Mùi rất tốt. Vận đến Tân Dậu gặp quan tinh thương. Vận đến Nhâm Tuất, Nhâm khắc Bính phá hoại thực thần, cho nên của mất, quan giáng, chết gần cả nhà. Đến năm 59 tuổi gặp Quý Hợi thân được vượng, tạm được an nhàn. Năm 65 tuổi đúng hạn Nhâm Thìn mạng vong.

Số vận "Thương quan kiếm tài cách" lấy Mậu Thổ làm tài, vì thế hai đại vận Mậu Ngọ, Kỷ Mùi đều sinh cho thổ, vì thế tài lộc dồi dào, gặp hai đại vận tại Canh Thân, Tân Dậu là quan vận, nên phải lao tâm phí lực. Tuy được Quý Hợi làm ấn thụ nhưng kỵ mộc xung thủy, trong Hợi lại có Nhâm thủy, Nhâm Thìn lộ ra Nhâm thủy, trong Mệnh sẵn có chữ Thìn, tất nhiên là chết.

Tóm lại “Thượng quan kiểm tài cách” rất kỵ gặp Quan tinh, gặp tài tinh mới tốt, kỵ nhất là Nhâm thủy khắc Hỏa, Hỏa không còn khả năng thổ tài của Giáp mộc.

#### Luận về thiên tài:

Thiên tài là dương khắc dương, âm khắc âm. Sau đây là Bảng liệt kê Thiên tài:

Giáp gặp Mậu = Thiên tài

Ất gặp Kỷ = Thiên tài

Bính gặp Canh = Thiên tài

Đinh gặp Tân = Thiên tài

Mậu gặp Nhâm = Thiên tài

Kỷ gặp Quý = Thiên tài

Canh gặp Giáp = Thiên tài

Tân gặp Ất = Thiên tài

Nhâm gặp Bính = Thiên tài

Quý gặp Đinh = Thiên tài

Thiên tài là tài sản của chúng nhân, rất kỵ bị anh chị em tranh giành thời phúc không trọn vẹn, tai họa phát sinh. Cho nên sách thường nói: Thiên tài không ngại xuất lộ và cũng không sợ ẩn tàng, điều đáng sợ nhất là bị tranh giành

tước đoạt và trở thành số không. Phạm cách này, quan tinh lại không thành, tài tinh cũng không tốt, đó là Bội lộc trụ mã, số đến đường cùng, nghèo khó thiếu xương.

Tài suy nhược phải đợi đến tài vận vượng mới sung túc, tài vượng thời thường gặp nhiều may mắn trọn đời. Có một điều đáng ngại thân thể suy nhược mà thôi.

Đặc tính của Thiên tài là người khảng khái, ít tham lam, tài tinh cần đặc đạo, tài vượng cũng có thể ảnh hưởng tốt đến công danh, lý do là tài vượng tất nhiên sinh quan. Trong trường hợp này là người có nhiều tình cảm nhưng không dối trá, vì tài là chỉ muốn có lợi cho bản thân, vì thế hay bị dèm pha, ghen ghét. Vận hành vượng tướng thời phúc lợi dồi dào. Nhưng nếu quá vượng thời dễ bị anh em phá hoại, không tốt.

Tài nhiều cần xem kỹ nhật can cùng hay nhược có sự tương đương, đi đến quan vận mới có thể phát phúc. Nếu tài vượng mà thân nhược, đến quan vận thời mệnh vốn dễ bị tài đạo khí lại bị quan vận khắc mệnh, thời không những không có tài lộc mà còn bị tai ương. Nếu trong tứ trụ có sẵn quan tinh thời coi như tốt, hồng tứ trụ gặp nhiều tử kiếp, dù đến quan vận thời đường công danh vẫn mờ mịt. Vì thế xem số nếu vận dụng trí não, tùy cơ thông biến.

#### Luận về Thực thần:

Thực thần sinh tài thần của bản thân, ví dụ: Giáp thuộc Mộc, Bính thuộc hỏa, gọi là đạo khí vì thế gọi là Thực thần. Sau đây là Bảng liệt kê Thực thần.

Giáp gặp Bính = Thực thần

Ất gặp Đinh = Thực thần

Bính gặp Mậu = Thực thần

Đinh gặp Kỷ = Thực thần

Mậu gặp Canh = Thực thần

Kỷ gặp Tân = Thực thần

Canh gặp Nhâm = Thực thần

Tân gặp Quý = Thực thần

Nhâm gặp Giáp = Thực thần

Quý gặp Ất = Thực thần

Thực thần thi quyết nói về thực thần như sau:

- Hễ Giáp gặp Bính là đạo khí; Bính lại sinh tài gọi là Thực thần, lòng rục rĩ, tính nhân từ được hưởng phúc, nếu gặp Ất thụ coi như phá cách.

Vì đạo khí, nên gọi là Thực thần. Trong Mệnh có Thực thần, số thường được cơ may áo dãi, có lòng độ lượng, thân thể dày đặc, cuộc sống nhàn hạ, có con cháu và sống lâu. Rất kỵ quan tinh và Đào thực (Thiên ấn) sợ thực thần bị thương tổn. Rất thích được tài thần tương sinh, chỉ bằng có một thực thần xuất hiện duy nhất, thời là người được hưởng phúc nhưng cũng không được thanh cao lắm.

Thực thần rất cần thân vượng, rất kỵ ấn thụ và những gì làm thương tổn thực thần. Vận hành đắc đạo mới được phát phúc. Thực thần có những điều tương tự như Tài thần.

Sau đây là một vài lá số để làm mẫu:

T/tài-----Nhật nguyên-----Thực-----Thực

Tân-----Đinh-----Kỷ-----Kỷ

Sửu-----Mùi-----Tỵ-----Mùi

---

Kỷ:Thực-----Kỷ:Thực-----B:Kiếp-----K:Thực

Tân:T/tài-----Đinh:Tỷ-----M:Thương-----Đ:Tỷ

Quý:Sát-----Ất:T/ấn-----C::Tài-----A:T/ấn

Mộ-----Quan đới-----Vượng-----Quan đới

Đinh lấy Kỷ làm Thực thần, có Sửu Tỵ hợp thành kim cục là tài, rất may thân không bị suy nhược, vì thế số vừa có danh vừa có thọ.

Tỷ-----Nhật nguyên-----Thực-----Thực

Quý-----Quý-----Ất-----Ất

Mão-----Dậu-----Dậu-----Tỵ

---

Ất:Thực-----T/ấn-----T/ấn-----B:Tài

-----M:Quan

-----C:Ấn

Sinh-----Bệnh-----Bệnh-----Thai

Mạng này gặp được ba Ất làm thực thần lại có Tỵ Dậu Sửu hợp cục thành ấn thụ, lại có 3 Ất làm Thương quan, Quý lấy Ất làm Thực thần, bị kim cục khắc Ất mộc, lại bị 3 Ất mộc và mão vượng khắc quan, vì thế danh lợi đều không thành.

### Luận về Đào thực:

Đào thực là xung tử thần, còn có tên là Đoạn sách, lấy tài làm dụng thần rất kỵ

gặp Đào Thực, Dụng là Thực, Thần cũng rất kỵ Đào thực.

Đào thực như Giáp gặp Nhâm (Thiên Ấn)

Giáp gặp Bính là Thực thần, Bính sinh thổ tài, nhưng Nhâm lại khắc Bính Hỏa, Bính Hỏa không thể sinh thổ tài của Giáp, mặc vì thế, Thực thần của Giáp (lấy làm Dụng thần) rất kỵ gặp Đào thực. Nếu trong số không may gặp cách ấy, thì bạc phúc yếu mạng. Nếu có Canh làm thất sát, được Bính Đinh Hỏa chế khắc những sẽ gặp một thời đó là đại họa. Mệnh gặp cách này như người bị các bệnh tổn thương không chế bản thân, mất hết tự do. Mọi mặt tổn hại đều khó, hữu thủy vô chung, tài nguyên khi thành khi bại, diện mạo thì lệch lạc, thân thể thấp bé, hay khiếm nhược sợ hãi, mọi việc đều hư.

Sau đây là những lá số làm mẫu:

Đào thực-----Nhật nguyên-----Đào thực-----Đào thực

Đinh-----Kỷ-----Đinh-----Đinh

Mão-----Hợi-----Mùi-----Mùi

---

Sát-----M:Tài-----K:Tỷ-----Tỷ

-----G:Quan-----Đ:Đào thực-----Đào thực

-----A:Sát-----Sát

Bệnh-----Thai-----Quan đới-----Quan đới

Mạng này sinh ngày Kỷ Hợi, Kỷ gặp cung Hợi, là nhược địa. Hơn nữa, Hợi Mão Mùi hợp thành một cục khắc chế bản thân, năm tháng giờ lộ ra 3 chữ Đinh là Đào thực của Kỷ. Thiếu thời vận hành phương nam (Tỷ Ngọ) được hỏa sinh thổ, thân còn vượng. Tới vận Ất Ty, Ất là Thất sát của Kỷ, dẫn xuất Hợi Mão Mùi một cục, tuế vận là Quý Hợi, nên mạng vong.

Mạng này không những bị Đào thực gây họa mà gặp niên vận Quý Hợi còn có tính chất sinh cho sát và phá hại Ấn nữa.



Đảo thực-----Nhật nguyên-----Đảo thực-----Đảo thực  
Đinh-----Kỷ-----Đinh-----Đinh  
Mão-----Hợi-----Mùi-----Mùi

---

Sát-----M:Tài-----K:Tỷ-----Tỷ  
-----G:Quan-----Đ:Đảo thực-----Đảo thực  
-----A:Sát-----Sát  
Bệnh-----Thai-----Quan đới-----Quan đới

Mạng này sinh ngày Kỷ Hợi, Kỷ gặp cung Hợi là nhược địa hơn nữa Hợi Mão Mùi hợp thành một cục khắc chế bản thân, năm tháng giờ lộ ra 3 chữ Đinh là Đảo thực của Kỷ. Thiếu thời vận hành phương nam (Tý Ngọ) được hỏa sinh thổ, thân còn vượng. Tới vận Ất Tỵ, Ất là Thất sát của Kỷ, Dần xuất Hợi Mão Mùi một cục dục, tuế vận là Quý Hợi nên mạng vong.

Mạng này không những bị Đảo thực gây họa, mà gặp niên vận Quý Hợi còn có tính chất sinh cho Sát và phá hoại Ấn nữa.

Đảo thực-----Nhật nguyên-----Thực-----Tỷ  
Nhâm-----Giáp-----Bính-----Giáp  
Thân-----Tuất-----Dần-----Tuất

---

C:Sát-----M:T/tài-----Tỷ-----T/tài  
N:T/Ấn-----T:Quan-----Thương-----Quan  
M:Tài-----Đ:Thương-----T/tài-----Thương  
Tuyệt-----Dưỡng-----Lộc-----Dưỡng

Mạng này sinh nhằm ngày Giáp Tuất, Giáp gặp Bính làm Thực thần, sinh nhằm tháng giêng, Giáp một được vượng Thân và thực thần đều vượng, vốn là quý mạng. Rất tiếc không hợp với Nhâm Thân trên cột giờ (Đảo thực) Nhâm thủy khắc Bính Hỏa, Thân Kim xung Dần Mộc, trong Thân lại có Canh là Thất sát, vì

thể trên đường danh lợi đều hư. Đại vận đến Kỷ Tỵ là sinh địa của kim, niên vận Canh Tý, Canh là Thất sát, gặp giờ Tý, bị chết phi mạng vì thủy nạn.

### Luận về Thương quan:

Đặc biệt xét về Thương quan, thật vô cùng hiệu nghiệm, sau đây là Bảng liệt kê Thương quan.

Giáp gặp Đinh = Thương quan

Ất gặp Bính = Thương quan

Bính gặp Kỷ = Thương quan

Đinh gặp Mậu = Thương quan

Mậu gặp Tân = Thương quan

Kỷ gặp Canh = Thương quan

Tân gặp Nhâm = Thương quan

Canh gặp Quý = Thương quan

Nhâm gặp Ất = Thương quan

Quý gặp Giáp = Thương quan.

Thương quan có nghĩa là thương, lấy Đinh làm thương, Ví dụ: Giáp lấy Tân làm quan, lấy Đinh làm thương, quan vì Đinh hỏa khắc chế Tân Kim làm hại quan tinh vì thế gọi là thương quan.

Đã gọi là thương quan thời điều cốt yếu là làm sao tương khắc cho hết quan tinh mới là tốt. Nếu tương khắc không hết để quan tinh khi được vượng (tất lẽ có cơ hội ngóc đầu lên) thì tai họa không thể nói hết được. Vì thế có câu: “Thương quan kiến quan, ải họa bách đoan”. Nếu Nguyệt lệnh gặp Thương quan cùng phối hợp với tứ trụ, thời trăm công ngàn việc, đều tùy thuộc vào thương quan. Nếu Thân đi đến vượng vận thời đúng tài quý nhiên. Đặc tính của thương quan là người có nhiều tài nghệ, có tính khinh thế ngạo vật, thường cho thiên hạ không ai bằng mình. Vì thế những bậc quý nhân đều e dè mà người thường thì rất ghét. Khi đi đến quan vận, tai họa trùng trùng. Mắt có cát thần có thể giảm thiểu tai họa nhưng người cũng phải mang ác tật, trở thành phế nhân, nếu không, ắt gặp chuyện lời thôi quan sự, làm quan tất bị cách. Nếu vận hành quan suy mà tài vận cũng không vượng thời được an nhàn hưởng thụ. Cần cân nhắc kỹ về điều này thời không bị sai lầm.

Thương quan cần được bổ túc thêm: Cái gì gọi là sinh ra gọi là Thương quan nhưng khác với Thực thần về mặt âm dương: Dương sinh âm và Âm sinh dương. Thương quan đôi khi còn được gọi là Đạo khí (tài liệu photo mờ)

Ví dụ: Giáp lấy Tân làm quan, nếu Đinh hỏa (Thương quan) vượng sinh cho Thổ tài, rất kỵ gặp Quan tinh và căn thân được vượng. Nếu không khắc (tức hoàn toàn được quan tinh, trong tứ trụ lại lộ quan tinh, thế vận lại gặp quan tinh, tai họa khó lường. Nếu tương quan chế ngự được hoàn toàn quan tinh (tài liệu photo mờ)

Cột năm gặp Thương quan, Cha Mẹ không được song toàn, cột tháng gặp Thương quan, anh em không trọn vẹn, cột giờ gặp Thương quan, không con nối dõi, cột ngày gặp Thương quan, thể thiếp khí toàn vẹn.

Trong tứ trụ có quan tinh thì tai họa nặng, không có quan tinh thời tai họa nhẹ. Nói chung, trong tứ trụ có quan tinh hoặc có Thương quan, nếu lấy tài làm Dụng thần. Tài vận đắc địa thời phát, mới gặp tài vận suy bại thời chết. Nếu

trong chi không có tài, chỉ có can lệ cũng vô kể.

Xin tham khảo lá số sau đây:

Tài-----Nhật nguyên-----Thực-----T/Ấn

Canh-----Đinh-----Kỷ-----Ất

Tuất-----Hợi-----Sửu-----Hợi

---

M:Thương-----H:Quan-----Kỷ:Thực-----M:Quan

T:T/tài-----G:Ấn-----Q:Sát-----G:Ấn

Đ:Tỷ-----T:T/tài-----

Số này lấy Nhâm làm quan, Sửu Tuất vốn là Thân quan. Vì Sửu là khố của kim, trên cột giờ có chữ Canh làm tài vận đến Thân Dậu được như ý, đến Tuất, kim suy, quan thư bị tổn thương nên mạng vong. Vì quan tài bị thương, vận đến quan tinh gặp tai ương.

### Luận về Kiếp Tài

(Tài khắc là Nghịch nhận). Dương đồng hành với dương là Tỷ - Hòa, Dương đồng hành với Âm là Kiếp Tài. Sau đây là Bảng liệt kê về Kiếp Tài và Bại Tài.

Giáp gặp Ất là Bại tài

Ất gặp Giáp là Kiếp tài

Bính gặp Đinh là Bại tài

Đinh gặp Quý là Kiếp tài

Mậu gặp Kỷ là Bại tài

Kỷ gặp Mậu là Kiếp tài

Canh gặp Tân là Bại tài

Tân gặp Canh là Kiếp tài

Nhâm gặp Quý là Bại tài

Quý gặp Nhâm là Kiếp tài

Ất gặp Giáp làm Kiếp tài, Ất lấy Canh làm chồng, gặp Bính khắc canh, gái khắc chồng, trai khắc vợ. Nhận âm (Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý) gặp năm Dương (giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm) gọi là kiếp tài, chủ lực tài, đề phòng tiểu nhân, không khắc thù. Năm Dương (Giáp Bính Mậu Canh Nhâm) gặp năm Âm (Ất Đinh Kỷ Tân Quý) gọi là bại tài, chủ khắc vợ hại con.

Ất lấy Mậu Kỷ làm tài, gặp Giáp nên Mậu Kỷ bị tước đoạt phá hoại. Đinh lấy Canh Tân làm Tài, gặp Bính tước đoạt phá hoại Canh Tân. Anh gặp em, em làm tài sản bị hư hao thua thiệt, Em gặp anh, bị anh tước đoạt tài sản. Do lòng tham của con người, nên huynh đệ gặp tài thường hay xảy ra chuyện cạnh tranh. Coi anh em như ruột thịt, thế gian được mấy người như Bá Di, Thác Tề.

Tóm lại: Nam mạng gặp Kiếp tài phần lớn khắc vợ. Nữ mạng gặp Thương quan phần lớn khắc chồng. Đó là điều chí lý của Tử Bình.

#### Luận về Dương Nhận:

Dương nhận là trung tinh trên thượng giới là nhất chơn nhân gian. Vị trí đứng ở tước lộc, như Giáp lộc ở Dần, thời Dương nhận ở Mão, đều trụ ở Thiên quan, Thất sát, Ấn thụ, Kỵ phần phục ngâm, Kỵ khô cương, Kỵ tam hợp. Tại sao lại gọi là Dương nhận. Giáp Bính Mậu Canh Nhâm là ngũ dương nếu có Dương nhận. Ất Đinh Kỷ Tân Quý là ngũ âm không có Nhận, cho nên gọi là Dương nhận.

Trong mệnh gặp Nhậm, chớ vội cho là hung, đại để trường thọ như Thất Sát, gặp cách này, nhiều người được phú quý. Dương Nhận rất ưa gặp Thiên tài, Thất sát. Sát thiếu Nhận thì không hiển hách, Nhận thiếu sát thì không uy quyền. Nhận sát đầy đủ, không phải kẻ tầm thường có được. Tuy nhiên, thân cần phải vượng, lại gặp vận hành thân vượng, không nên gặp Thương quan và Nhậm gặp vượng. Nếu trong Mậu có sẵn Sát Nhận, Tuế vận là gặp Sát Nhận ắt mang họa lớn. Nếu Mệnh có Nhận thiếu sát, tuế vận gặp Sát vượng thời phát phúc. Nếu Thiên quan và Tài đều vượng, thêm nhận và sát vượng là điều tối kỵ. Ví dụ số sau đây:

-----Nhật nguyên-----Tài-----Sát  
 Không ghi rõ-----Giáp-----Kỷ-----Canh  
 -----Dần-----Mão-----Thân

---

-----G:Kỷ-----Ất-----C:Sát  
 -----B:Thực-----M:T/tài  
 -----K:T/tài-----Nhận-----N:T/Ấn

Mệnh này sinh ngày Giáp gặp Mão là Dương nhận, canh là Thất sát. Sát này vốn khắc mệnh, nhưng nhờ có Ất nằm trong Mão được phối hợp, sát này gọi là sát hữu tình, vì thế sát không khắc mệnh, chính là ý nghĩa Giáp coi Canh là chồng em gái mình (Ất là em gái, Canh hợp Ất). Thân vượng ở nam phương vì thế được quý hiển.

Sát-----Nhật nguyên-----Tỷ-----Tỷ  
 Giáp-----Mậu-----Mậu-----Mậu  
 Dần-----Ngọ-----Ngọ-----Ngọ

---

G:Sát-----Đ:Ấn-----Ấn-----Ấn  
 B:T/ấn-----K:Kiếp-----Kiếp-----Kiếp

M:Tỷ-----Nhận-----Nhận----- Nhận

Mạng này có đầy đủ sát, Nhận, lại được Ngọ hỏa làm Ấn, vị thế được quý hiển, cho nên trong thiên Hỷ kỵ có nhiều mệnh: Ngày Mậu tháng Ngọ chớ vội cho là hung, năm và giờ gặp nhiều Hỏa lại là Ấn thụ.

Sát-----Sát-----Thực

Giáp-----Mậu-----Giáp-----Tân

Dần-----Ngọ-----Ngọ-----Dậu

---

G:Sát-----Đ:Ấn-----Ấn-----T:Thực

B:T/ẤN-----K:Kiếp-----Kiếp-----

M:Tỷ-----Nhận-----Nhận-----

Mạng này sát nhận song toàn, mà có Ấn thụ, nhưng hợp niên can, thương quan lộ xuất, vận đến Tân Mão, phạm vào thương quan đã sẵn có. Mậu lấy Nhâm làm tài, năm Nhâm Thìn gieo mình xuống sông mà chết. Nhâm Thủy khắc hỏa (Ấn), ngày Mậu lấy Giáp làm sát, Nhâm sinh cho Giáp, đó là cách sinh sát hại Ấn.

Mệnh này lấy Tân làm Thương quan, vận hành đến Tân Mão, rất kỵ gặp quan. Diệt hỏa là Ấn thụ nằm trong Ngọ rất sợ gặp Thương quan và Tài, lý do là thủy sinh mộc để giúp mộc khắc thân.

Tài-----Kiếp-----Ấn

Kỷ-----Giáp-----Ất-----Quý

Tỵ-----Tý-----Mão-----Mùi

---

B:Thực-----Q:Ấn-----T:Kiếp-----K:Tài

M:T/tài-----Đ:Thương

C:Sát-----Nhận-----A:Kiếp

Mạng này Mão là Nhận, Quý là Ấn, không hợp với Kỷ Tỵ ở cột giờ phá ấn, vận hành đến Tân Hợi. Hợi Mão Mùi hợp thành Mộc cục hợp với Dương Nhận. Năm Tân Dậu, Tân kim vượng ở Dậu, xung khởi Mão Nhận (gồm cả hai Tân) thời coi như bị Kim thái quá. Kim nhiều gặp Giáp thời thời dù quý hiển cũng bị hàm hình. Vậy dù gặp Tân được quý hiển, rất kỵ gặp Nhận, không nên một hợp 1 xung.

Sau đây là bài thơ tổng luận về Dương nhận:

- Dương nhận kiến tài mạc khắc hung.

(Dương Nhận gặp Kiếp tài chó cho là hung)

- Thân khinh phụ trợ phản vi công

(Thân dù nhược nhưng được ấn thụ lại thành công)

- Độn hiểm tuế nguyệt hộ tương kiến

(Chỉ hiểm nổi năm tháng hổ tương gặp gỡ).

- Mạc đạo sinh thời tài vượng cung

(gặp cách này thời thôi đừng nói chuyện giờ sinh gặp vượng).

- Dương Nhận chi cách phạm kiến quan

(Cách Dương nhận rất sợ gặp quan).

- Thời trung kiến quan họa thiên đoan

(Trong giờ gặp quan thời ngàn mối họa)



- Đại kỵ tài vượng sinh tam hợp

(Tối kỵ là tài vượng, gọi là tam hợp)

Đoạn chỉ Thương sát thể bát toàn.

(Như chặt ngón tay: thân thể bất toàn)

- Dương nhận ở thượng giới chủ chinh phạt ở hạ giới, nắm quyền chém giết. Dương nhận hợp với ác sát thời làm trộm cướp, thân gặp hình xung thời làm đồ tể, nếu lưu niên gặp thêm ác sát và quan sát thời hay chết trong tù ngục, nếu bị đả quạ dương nhận tất bị chém đầu.

#### Luận về Hình hợp:

Thế nào là Hình hợp? Tức là trong hình gặp hợp.

Mệnh gặp cách này thường mê tửu sắc, đam mê đến nỗi như người mất hồn. Độc giả có thể tham khảo những lá số sau đây để làm mẫu:

Tài-----Nhật nguyên-----Tài-----Tỷ

Tân-----Bính-----Tân-----Bính

Mão-----Tý-----Mão-----Tý

---

Ấn-----Tài-----Ấn-----Tài

Mộc dục-----Thai-----Mộc dục-----Thai

Số này năm tháng ngày giờ đều thuộc cách hình hợp: Bính hợp với Tân nhưng Tý và Mão tương hình. Do tính thông khắc Bính hỏa. Thân lại suy nhược. Năm 26 tuổi giao với Giáp Ngọ, 36 tuổi giao với Bính Thân, Thìn Tuất năm gặp

Dương nhận lại có hai chữ Tý cung Ngọ, đó là Nhận hình đều hợp nên vì tửu sắt dâm dật mà chết.

Tài-----Nhật nguyên-----Tài-----Tài  
Kỷ -----Giáp-----Kỷ-----Kỷ  
Ty-----Dần-----Ty-----Ty

---

B:Thìn-----G:Tỷ-----Thực-----Thực  
M:-----B:Thuộc-----T/tài-----T/tài  
C:Sát-----M:Tài-----Sát-----Sát  
Bệnh-----Lộc-----Bệnh-----Bệnh

Mệnh này thân vượng, tài vượng, thân được trường sinh như vậy là nhập cách, không nên hình và hợp quá nặng (Giáp hợp Kỷ nhưng Dần lại hình Ty) hạn Quý Hợi xung Ty, nên hạn mê tửu sát bị bệnh khô huyết mà chết.

Tài-----Nhật nguyên-----Tài-----Quan  
Quý-----Mậu-----Quý-----Ất  
Sửu-----Tuất-----Mùi-----Mão

---

Kỷ:Kiếp-----M:Tỷ-----K:Kiếp-----Ất:Quan  
T:Thương-----T:Thương-----Đ:Ấn-----  
Q:Tài-----Đ:Ấn-----S:Quan-----  
Dưỡng-----Suy-----Mộc dục

Đây là Nữ mệnh sinh nhằm ngày Mậu Tuất vào trung tuần tháng 6. Tuổi can lộ ra chữ Ất, ngày Mậu gặp Ất làm quan tinh. Địa chi Hợi Mão Mùi hợp thành một cục sinh cho hỏa nằm trong Tuất là ấn thụ của Mậu. Số này được cách quan ấn lưỡng toàn duy có điều không nên gặp giờ Quý Sửu, bị quý thủy nằm trong Sửu xung hỏa nằm trong Tuất (Sửu và Tuất hình nhau).

Sau đây là bài thơ tổng luận về Hình hợp

- Tứ trụ tam chi hợp đặc hình

(Can chi trong tứ trụ có hợp lẫn hình)

- Đa nhiên tài sắc tráng kỳ thiên

(Tài liệu photo mờ không đọc được)

### Luận về Phúc đức tứ khí:

Luận về phúc đức tứ khí phải xét nhật chủng như sinh nhằm những ngày Ất Tỵ, Ất Dậu, Ất Sửu, Ất lấy Canh làm quan tinh cần lộ xuất, sát cần được chế phục, cần gặp Ấn thụ, rất kỵ sinh vào tháng 8 (vì tháng 8 nhằm tháng Dậu, trong Dậu có Tân là sát cho Ất) thời lộ sách. Ngoài ra rất thích gặp Ấn thụ vận và vượng tướng, kim quan vận, gặp hai vận này đều phát phúc. Nếu trong tứ trụ có lộ chữ Tân kim sát thời sách này cần phải được chế phục.

Sinh ngày Đinh Tỵ, Đinh Dậu, Đinh Sửu lấy Nhâm làm quan tinh, gặp Kim sinh thương là tốt, cũng rất kỵ sinh vào tháng 8, vì hỏa tử tại Dậu, nhưng gặp quan vận vượng thời phát phúc.

Sinh ngày Kỷ Tỵ, Kỷ Dậu, Kỷ Sửu tất dùng Giáp mộc làm quan tinh, Tỵ Dậu Sửu hợp thành Kim cục làm tổn thương quan tinh, cũng gọi là lạc khí đều không tốt. Dù được Kim cục có thể sinh cho tá thủy, nhưng trong trụ không nên có Hỏa làm tổn thương cho Kim cục, vận hành gặp Tài vượng sẽ phát.

Sinh nhằm ngày Quý Tỵ, Quý Dậu, Quý Sửu, lấy Kim làm Ấn thụ, gặp Tỵ Dậu Sửu hợp thành Kim cục, có thể sinh quý thủy, rất kỵ sinh vào tháng tư vì thủy gặp tuyệt ở Tỵ, tuy nhiên Kim sinh ở Tỵ, mà thủy nhờ Kim sinh, cho nên gặp tuyệt mà được sinh thành ra bất tuyệt, vận hành đến quan tinh ấn thụ cũng có thể phát phúc, đặc biệt rất kỵ hỏa tài vì sợ làm hại kho.

Sau đây là bài thơ tổng luận về phúc đức tú khí

- Ất Ty, Ất Dậu, tinh Ất Sửu

(Ngày sinh nhằm Ất Ty, Ất Dậu và Ất Sửu)

- Bái nguyệt sinh nhân, nhân đoản thọ

(Sinh nhằm tháng 8 thời không sống lâu)

- Tứ trụ nhược kiến hòa thương quan

(Trong tứ trụ nếu gặp hòa làm tổn thương quan tinh)

- Thất chức giáng quan hung sự hữu

(Sẽ bị mất chức giáng nhau, gặp điều dữ)

- Đinh Ty, Đinh Dậu tính Đinh Sửu

(Ngày sinh nhằm Đinh Ty, Đinh Dậu, Đinh Sửu)

- Bát nguyệt sinh nhân nhân bất cử

(Sinh nhằm tháng tám, không sống lâu)

- Tiền tình danh lợi lưỡng vô căn

(Trong cuộc đời, danh và lợi đều không gốc rễ)

- Đại sầu phá ấn chỉ giao Dậu

(Rất ngại ấn bị phá vận gặp Dậu)

- Kỷ Ty, Kỷ Dậu, tính Kỷ Sửu

(Kỷ Ty, Kỷ Dậu và Kỷ Sửu)

- Phúc đức tứ khí tạo hóa hữu

(Đó là phúc đức tứ khí có sẵn của tạo hóa)

- Đại phạ tứ trụ họa tương xâm

(Rất sợ trong tứ trụ có hỏa xâm phá)

- Đa hữu công danh bất trường cửu

(Phần lớn có công danh cũng không được lâu bền)

- Quý Ty, Quý Dậu cập Quý Sửu

(Sinh nhằm ngày Quý Ty, Quý Dậu và Quý Sửu)

- Tứ nguyệt sinh nhân, nhân bất cửu

(Sinh nhằm tháng tư, không sống lâu).

- Công danh thành tựu, tại văn niên

(Dù có công danh cũng muộn màng)

- Tối kỵ thực thần tính thương quan

(Rất kỵ Thực thần và Thương quan)

### Luận về tạp khí:

(Thìn Tuất Sửu Mùi)

Tạp khí thường ẩn tàng trong 4 cung Thìn Tuất Sửu Mùi: Ví dụ trong Thìn có chứa 3 chữ Ất, Quý, Mậu, trong Tuất có chứa 3 chữ Tân, Đinh, Mậu, trong Sửu có chứa 3 chữ Quý, Tân, Kỷ. Trong Mùi có chứa 3 chữ Đinh, Kỷ, Ất. Bốn cung này không phải là chính khí mà là tạp khí.

Giáp trấn thủ ở cung Dần là vị trí của dương mộc, Ất trấn thủ cung Mão, cả hai đều làm chủ mùa xuân đoạt được khí của phương đông. Thìn là gốc của Đông Nam lại là giao điểm của mùa xuân và hạ. Nếu không thuần nhất nên bẩm mệnh cũng không thuần nhất, vì thế lấy tên là tạp khí. Các cung Mùi Sửu Tuất chủ tương tự như vậy.

Vậy thì xem số người sinh Can giáp, căn cứ vào đâu để giải đoán. Ví dụ can ngày sinh là Giáp, sinh nhằm tháng Sửu, thời thấy quý khí nằm trong cung Sửu. Vì lẽ trong Sửu có tên làm chính quan, quý làm Ấn thụ, Kỷ làm chính tài. Như vậy, tháng Sửu được cả tài, quan, Ấn thụ, dĩ nhiên là quý hiển. Vậy tóm lại cần xét kỹ trong tứ trụ lộ ra chữ gì, rồi tùy theo đó mà định cát hung. Tuy nhiên Thìn Tuất Sửu Mùi được coi như là mộ khố, những bảo vật chứa trong kho tàng cần được khai phá, mở then khóa để lộ của cải ra mới được phát phúc. Vậy lấy gì để mở then mở khóa, đó chính là hình xung phá hại là phương tiện để mở khóa. Như trong tứ trụ có sẵn hình xung phá hại là khai được mộ khố. Nhưng nếu vận lại gặp Mùi xung phá hại thời rơi vào trường hợp phá hại quá nhiều lại không tốt.

Nói chung tạp khí cần có nhiều tài thời số được quý hiển, nếu cột năm và giờ

lại rơi vào cách khác, thời lại tùy theo cách đó mà đoán.

Đây là Thiên địa tạp khí không được thuần nhất, nên khí đó không mạnh, cách khác chuyển ở cột năm và cột giờ, có ảnh hưởng nặng. Vì thế xem mệnh phải cân nhắc trọng khinh mà định họa phúc. Tiên luận trọng, thứ luận khinh như vậy mới có hy vọng chính xác.

Sau đây là bài thơ tổng luận về tạp khí

- Tạp khí quan tinh tại nguyệt cung

(Tạp khí quan tinh xuất hiện ở (tháng sinh)

- Thiên can thấy xuất thủy vi cương

(Thiên can lộ ra trước là sao Thiên cương)

- Tài đa quan vượng nghi xung phá

(Nếu tài nhiều và quan vượng cần được xung phá)

- Thiệt kỵ can chi áp phục tàng

(Rất Kỵ can chi bị đè ép ẩn núp)

### Luận về Nhật Quý

Thế nào là Nhật quý? Là tiếng gọi tắt của Thiên Ất Quý nhân (xin xem lại mục Ngọc đường Thiên Ất Quý nhân) chỉ sinh nhằm 4 ngày sau đây mới gọi là Nhâm quý:

Đinh Dậu - Đinh Hợi • Bính Đinh chư kê vị

Quý Tỵ - Quý Mão · Nhâm Quý thế xà tàng

Nhật quý rất kỵ bị hình xung phá hại.

Kinh có nói: Sùng là báu, kỳ là quý, vì thế quý nhân rất kỵ tam hình lục hại, quý thần chủ yếu ở ngày sinh, vận hành rất sợ gặp không vong.

Gặp Nhật Quý không bị ác sát kể trên, xâm phạm thời bẩm tính thuần nhất, có nhân đức, uy nghi, tuần tú, không khinh thế ngạo vật. Nếu bị hình khắc như trên thời số nghèo hèn, hình xung quá nặng thời quý nhân phần nộ trở thành tai họa. Nhật quý còn có phép luận theo giờ sinh, và có phân biệt rõ ngày diêu, sinh ngày cần được Nhật quý, sinh diêu cần được dạ quý.

Thơ tổng luận về Nhật quý:

- Nhật quý chi can quý vị tàng

(Nhật quý ở chi hay can cùng có ảnh hưởng như nhau)

- Không vong đại kỵ đối quan xung

(Rất kỵ không vong và quan tinh xung phá)

- Nhân từ tịch diếu, đa tư sắc

(Sinh vốn nhân từ tích đức, uy nghi tuần tú)

Hội hợp tài hương không bất không

(Hội hợp tài hương không thành bất không)



### Luận về Nhật Đức:

Có 5 ngày gọi là Nhật đức: Giáp Dần, Mậu Thìn, Bính Thân, Canh Thìn, Nhâm Tuất, càng gặp nhiều phúc tinh, rất kỵ hình xung phá hại, ghét quan tinh và tài vượng gia lâm hội hợp, kỵ không vong và khôi cương. Nhật Đức có đặc tính là từ thiện, trung hậu. Vận hành thân vượng, thời vô cùng tốt đẹp. Nếu được tài quan gia lâm, thời lại là phá cách, may ra thoát khỏi được những tai họa rủi ro, nhưng gặp lúc vượng khí đã suy, vận lại gặp Khôi cương là đến ngày tận số.

### Luận về Nhật nhân

Nguyệt nhân cũng đồng nghĩa với Dương Nhận, có 3 ngày Nguyệt nhân là Mậu Ngọ, Bính Ngọ, Nhâm Tý, cùng một ý nghĩa với Dương nhận, không thể gặp hình xung phá hại, nếu gặp Thất sát tức là quý mệnh. Nếu trong tứ trụ được 1 sát hội hợp ắt được phước lạ.

Kinh Dương ở mạng thì người mắt lớn râu dài, tính tình cương quyết, ít lòng nhân từ trắc ẩn, và hay tàn nhẫn, gặp tam hình, trị hình, khôi cương toàn vận thời phát tích ở chốn biên cương trận mạc. Nếu rơi vào trường hợp vô tình hoặc là tài vượng thời chủ hung tai. Nếu có cứu thần thời nên xét kỹ. Hình hại đều toàn vận, tất cả đều đắc địa thời quý hiển khôn kể xiết. Ảnh hưởng của giờ sinh đối với Dương nhận là quan trọng nhất. Trong tứ trụ không nên gặp Tài, sợ Dương nhận bị xung.

Như ngày Mậu, Nhận ở Ngọ, rất kỵ đến Tý là chính tài vận; Nhâm, Nhận ở Tý rất kỵ đến Ngọ là chánh tài vận; Canh, nhận ở Dậu, rất kỵ đến Mão là chính tài vận. Ngoài giáp vận hành đến Tý Ngọ và tài vận là Thìn Tuất Sửu Mùi thì vô hại, nhưng Kỵ Dậu vận. Ngày Bính, nhận ở Ngọ, gặp vận Thân Dậu Canh Tân Sửu vô hại, nhưng kỵ Tý vận.

Nói chung, gặp Dương nhận, điều cần thiết là (thân được vượng, cần có vật để

trừ khử, Kinh có câu: Người có người quý, vật có vật quý, gặp thành tai họa, trừ khử là phúc.

Sau đây là lá số của quan Tham Chính họ Cát.

Quan-----Nhật nguyên-----T/tài-----T/tài  
Ất-----Mậu-----Nhâm-----Nhâm  
Mão-----Ngọ-----Tý-----Thân

---

Â:Quan-----Đ:Ấn-----G:Tài-----C:Thực  
-----Kỷ:Kiếp-----N:T/tài-  
-----M:Tỷ  
-----Dương nhận-----

Ngày Mậu gặp Nhâm tại Ngọ, may gặp giờ Ất Mão, nhận được chính quan chế phục, vì thế trở thành đại phúc.

#### Luận về Khôi cương:

Có 4 ngày gọi là Khôi cương: Nhâm Thìn, Canh Tuất, Mậu Tuất, Canh Thìn. Nếu trong tứ trụ có nhiều chi Thìn hay Tuất giống như chi của ngày sinh thì phát phúc. Vận hành thân vượng thì phúc lộc dồi dào. Nhưng vận gặp tài quan thường xảy ra tai họa.

Khôi cương lâm mệnh thời bản tính thông minh, văn chương lỗi lạc, gặp việc quyết toán nhanh chóng nhưng hơi hiểm sát. Nếu trong tứ trụ có tài và quan hoặc gặp Hình sát thời tai họa khó lường. Nếu nhật chủ bị nhiều chi xung thời bị kẻ tiểu nhân luôn luôn bị hình phạt, nghèo thiếu xương. Vận gặp tài: quan vượng, nên đề phòng hậu họa

Thơ tổng luận về Khôi cương

- Đại phạm tứ trụ nhật đa đồng

(Trong tứ trụ có chi tương đồng với Nhật chi)

- Quý khí tức lai tại thủ trung

(Thời quý khí đều chứa ở trong đó)

- Nhật chủ độc phùng xung khắc hoạn

(Nếu Nhật chủ bị xung khắc)

- Tài quan hiển lộ họa vô cùng

(Nếu tài quan đều lộ thì tai họa vô cùng)

#### Luận về Kim thần:

Kim thần là nói về giờ, có 3 giờ gọi là Kim thần: Quý Dậu, Kỷ Tỵ, Ất Sửu. Kim Thần là thần phá hoại cần được chế phục, gặp hỏa là tốt. Nếu trong tứ trụ có Thất sát, Dương nhận là quý hiển.

Gặp gỡ Kim Thần thường là người dũng mãnh, lấy uy vũ cường bạo làm đầu. Hung dữ như Cọp, muông thú đều khiếp sợ, có oai và đức. Nhưng số thường cứng quá thời gãy. Nếu không được chế phục thì oai và đức thiếu quân bình, mất đặc trưng hòa. Cho nên cần được chế phục để được thuần hòa mới được hưởng phúc. Tuy nhiên bẩm tính vốn cương quyết và mùi mẫn, có chí khí khó mà chế phục. Cần gặp hỏa vận, trong tứ trụ gặp hỏa cục mới được phú quý, gặp thủy vận thời nguy tai.

Sinh ngày Giáp Ngọ, gặp giờ Kim Thần được quý hiển, gặp Hỏa vận một vận thời phát phúc, gặp Kim vận thủy vận thời tai họa: Kim thần gặp hỏa tất nhiên

là quý hiển, vì nhờ Hỏa khắc Kim nên phát, gặp gỡ Kim thần là tất nếu có hỏa thời nên công và phát phúc.

### Luận về thời mộ:

Nói về thời mộ (Tứ mộ) tức là nói tài quan gặp giờ mộ, cần gặp hình xung phá hại để mở tung then khóa mới có thể phát được.

Người nhầm vào cách này thời tuổi thiếu niên chưa phát: Kinh có câu: Thiếu niên bất phát mộ trung nhân. Điều đáng ngại là có vật gì đè ép. Ví dụ, sinh ngày Đinh thời Thìn là khố quan, lại có chữ Mậu để áp chế nên khó phát, và quan của Đinh khó có cơ hội vươn lên được. Như vậy gặp can nào hợp với Mậu lại càng tai hại. Trái lại Mậu cần được phá mới phát phúc. Kinh có câu: quan nhập mộ thì khó phát dù là người có tài năng.

### Luận về 18 cách:

#### 1. Chính quan cách:

Chính quan cách là trong cột tháng có chính quan, nếu cột giờ lại có tài tinh, thời vô cùng quý hiển. Chính quan cách rất kỵ xung phá, sợ gặp Thương quan Thất sát, Đại vận cũng vậy.

Đặc biệt rất thích gặp Ấn thụ, thân vượng, tài tinh. Tuế vận cũng vậy.

Nói về quan tinh, điều tiên quyết cần được lộ, không nên tàng. Đại khái làm quan thời phải xuất đầu lộ diện, tỏ rõ oai đức để giúp ích cho quốc gia mới xứng đáng là kẻ đại trượng phu, nếu ẩn tàng, chẳng khác gì bị ép mình dưới tay kẻ khác, đúng là số làm đầy tớ của đầy tớ khác, há chẳng phải là số hèn mọn sao?

Sau đây là số của những người có chính quan cách được hiển đạt nhờ quan tinh lộ.

Số của Tư Phủ họ Vương

Thực-----Nhật nguyên-----Kiếp-----Kiếp  
Bính-----Giáp-----Ất-----Ất  
Dần-----Tý-----Dậu-----Mùi

---

G:Tỷ-----Q:Ấn-----T:Quan-----K:Tài  
B:Thực-----Đ:Thương  
M:T/tài-----A:Kiếp  
Lộc-----M.dục-----Thai-----Suy

Số của Kim thừa tướng:

T/tài-----Nhật nguyên-----Thực-----Ấn  
Canh-----Bính-----Mậu-----Ất  
Dần-----Tý-----Tý-----Mão  
G:T/ấn-----Q:Quan-----Q:Quan-----A:Ấn  
B:Tỷ-----  
M:Thực-----  
Sinh-----Thai-----Thai-----M.dục

Số của Kim Trạng nguyên:

T/tài-----Nhật nguyên-----Tỷ-----T/ấn  
Canh-----Đinh-----Đinh-----Ất  
Tuất-----Mùi-----Hợi-----Mão  
M:-----K:Thực-----N:Quan-----A:T/ấn  
T:-----Đ:Tỷ-----G:Ấn-----  
Đ:-----A:T/Ấn-----  
Dưỡng-----Q.đối-----Thai-----Bệnh

Số của Trần Thị Lang:

T/tài-----Nhật nguyên-----Quan-----Tài  
Nhâm-----Mậu-----Ất-----Quý  
Tý-----Dần-----Mão-----Mùi  
Q:Tài-----G:Sát-----A:Quan-----K:Kiếp  
-----B:T/Ấn-----Đ:Ấn  
-----M:Tỷ-----A:Quan  
Thai-----Sinh-----M.dục-----Suy

Số của Liêu Tướng công:

T/tài-----Nhật nguyên-----T/tài-----T/tài  
Nhâm-----Kỷ-----Nhâm-----Nhâm  
Thân-----Mão-----Dần-----Dần  
C:Thương-----Ất:Sát-----G:Quan-----G:Quan  
N:T/tài-----B:Ấn-----B:Ấn  
M:Kiếp-----M:Kiếp-----M:Kiếp  
M.dục-----Bệnh-----Tử-----Tử

Số của Trần Thị Thừa

Ấn-----Nhật nguyên-----Tỷ-----T/tài  
Mậu-----Tân-----Tân-----Ất  
Tý-----Mùi-----Tý-----Dậu  
Q:Thực-----K:T/Ấn-----B:Quan-----T:Tỷ  
-----Đ:Sát-----M:Ấn-----  
-----Â:T/tài-----C:Kiếp-----  
Sinh-----Suy-----Tử-----Vượng

Chú thích: Số của Vương Tử Phủ, sinh vào tháng 8 có chính quan là Tân Kim không có Mão, Đinh khắc phá.

Số của Trần Tự Thừa sinh ngày Tân, giờ Mậu Tý, không có quan tinh được cách lục âm triều dương.

Thơ tổng luận về chính quan cách

- Niên thượng quan tinh vi Tuế đức

(Quan tinh xuất hiện ở cột năm gọi là Tuế đức)

- Kỷ phùng tài đức thử thân cung

(Thân cung gặp tài là rất tốt)

- Bất phùng thất sát thiên quan vị

(Không nên gặp Thất sát hay Thiên quan)

Vô hình vô xung phương vi cát

(Không gặp hình xung mới được coi là tốt)

Chính quan cách rất kỵ hình xung

Sau đây là những lá số bị phạm vào cách trên.

Số của Tiết Tướng Công:

T/tài-----	Nhật nguyên-----	Ấn-----	Kiếp
Mậu -----	Ất-----	Nhâm-----	Giáp
Dần-----	Tý-----	Thân-----	Tý
G:Kiếp-----	B:Thương-----	C:Quan-----	Q:T/Ấn
B:Thương-----	M:Tài-----	N:Tỷ-----	
M:Tài-----	C:Quan-----	M:Tài-----	

Số của Phạm Thái Phó:

Ấn-----Nhật nguyên-----Tài-----T/Ấn  
Bính-----Kỷ-----Nhâm-----Đinh  
Dần-----Tỵ-----Dần-----Sửu  
G:Quan-----B:Ấn-----G:Quan-----K:Tỷ  
B:Ấn-----M:Kiếp-----B:Ấn-----T:Thực  
M:Kiếp-----C:Thương-----M:Kiếp-----Q:T/tài

Số của Lý Tú Phủ:

Thực-----Nhật nguyên-----T/tài-----Tài  
Giáp-----Nhâm-----Bính-----Đinh  
Thìn-----Dần-----Ngọ-----Dậu  
M:Sát-----G:Thương-----Đ:Tài-----T:Ấn  
A:Thương-----B:T/tài-----K:Quan-----  
Q:Kiếp-----M:Sát-----  
Mộ-----Bệnh-----Thai-----M.dục

Số của Chu Lang:

Thương-----Nhật nguyên-----Ấn-----Tài  
Bính-----Giáp-----QUý-----Kỷ  
Dần-----Thìn-----Dậu-----Mão  
G:Tỷ-----M:T/tài-----T:Quan-----A:Kiếp  
B:Thương-----A:Kiếp-----  
M:T/tài-----G:ẤN-----

Số của Thủ Đồng Tri

Mậu-----Giáp-----Tân-----Mậu  
Thìn-----Thìn-----Dậu-----Dần  
M:T/tài-----M:T/tài-----T:Quan-----G:Tỷ  
A:Kiếp-----Â:Kiếp-----B:T/ấn



Q:ẤN-----Q:Ấn-----M:T/tài

Như các lá số trên, độc giả thấy những đặc điểm:

- Số của Tiết Tướng công, quan tinh lộ ở cột tháng nhưng trong tứ trụ có đủ tam hình: Dần, Tỵ, Thân.
- Số của Phạm Thái Phó cũng có Dần và Tỵ là quan tinh phạm hình.
- Số của Lý Tư Phủ, cột tháng có quan tinh chính khí, song ngày và giờ đều gặp sát, phạm vào cách quan sát hỗn tạp.
- Số của Chủ Lang Quan tinh Dậu bị Mão xung.
- Số của Thi Đồng Tri được quan tinh độc hiệu và được Thìn hợp với Dậu.

Vậy tóm tắt lại: Quan tương chính khí rất kỵ hình xung, nếu nhiều quan xuất hiện có ảnh hưởng như sát, chỉ có một quan tinh xuất hiện mới tốt.

---

## 2). Tạp khí Tài quan cách:

Tạp khí nằm ở trong 4 cung Thìn Tuất Sửu Mùi. Tài, quan, ấn thụ đầy đủ, thường ẩn tàng trong tứ quý tức là Thìn Tuất Sửu Mùi. Nếu quan lộ, Ấn lộ, tài lộ thời vô hại, tài sức quan mà quên phá ấn. Ví dụ trong cung Thìn có chứa Ất Mộc, quý Thủy, Mậu Thổ. Trong cung Tuất có Tân Kim, Đinh Hỏa, Mậu Thổ. Trong cung Sửu có Quý thủy, Tân Kim, Kỷ Thổ. Trong cung Mùi có Ất Mộc, Đinh Hỏa, Kỷ Thổ.

Sau đây là những lá số hợp với Tạp khí Tài quan cách

- Số của Lý Liễu Đề:

(Sát)Tài-----Nhật nguyên-----T/ấn-----Thương  
 Tân-----Đinh-----Ất-----Mậu  
 Hợi-----Mùi-----Sửu-----Tý  
 N:Quan-----K:Thực-----K:Thực-----Q:Sát  
 G:Ấn-----Đ:Thực-----T:T/tài-----  
 -----A:T/Ấn-----Q:Sát-----

Số của Hoàng Trọng Nguyên:

Tài-----Nhật nguyên-----Quan-----Tài  
 Nhâm-----Kỷ-----Giáp-----Nhâm  
 Thân-----Mão-----Thìn-----Tý  
 C:Thương-----Â:Sát-----M:Kiếp-----Q:Tài  
 N:Tài-----Â:Sát-----  
 M:Kiếp-----Q:T/tài-----

Số của Dương Hòa Vương:

Thực-----Nhật nguyên-----  
 Nhâm-----Canh-----Đinh-----Nhâm  
 Ngọ-----Tuất-----Mùi-----Tý  
 Đ:Quan-----M:T/ấn-----K:Ấn-----Q:Thương  
 K:Ấn-----T:Kiếp-----Đ:Quan-----  
 -----Đ:Quan-----A:Tài-----

Số của Từ Tường Công:

Thực-----Nhật nguyên-----Ấn-----Tài  
 Đinh-----Ất-----Nhâm-----Mậu  
 Sửu-----Mão-----Tuất-----Tý  
 K:T/tài-----Â:Tỷ-----M:Tài-----Q:T/Ấn  
 T:Sát-----T:Sát-----  
 Q:T/Ấn-----Đ:T/Ấn-----

Số của Lâm Thị Lang

Kiếp-----Nhật nguyên-----T/tài-----T/Ấn  
Mậu -----Kỷ-----Quý-----Đinh  
Thìn-----Dậu-----Sửu-----Sửu  
M:Kiếp-----T:Thực-----K:Tỷ-----K:Tỷ  
A:Sát-----T:Thực-----T:Thực  
Q:T/tài-----Q:T/tài-----Q:T/tài

Số của Trương Tham Chính:

Ấn-----Nhật nguyên-----Ấn-----Quan  
Mậu-----Tân-----Mậu-----Bính  
Tý-----Dậu-----Tuất-----Dần  
Q:Thực-----T:Tỷ-----M:Ấn-----G:Tài  
-----T:Tỷ-----B:Quan  
-----Đ:Sát-----M:Ấn

Số của Vương Thái Úy:

Tài-----Nhật nguyên-----Ấn-----Quan  
Canh-----Đinh-----Giáp-----Nhâm  
Tý-----Dậu-----Thìn-----Dần  
Q:Sát-----T:T/tài-----M:Thương-----G:Ấn  
-----T:T/tài-----B:Kiếp  
-----Đ:Tỷ-----M:Thương

Số của Tuyên Tham Chính:

T/ẤN-----Nhật nguyên-----T/ấn-----Quan

Tân-----Nhâm-----Tân-----Kỷ  
 Hợi-----Dần-----Mùi-----Mão  
 N:Tỷ-----G:Thực-----K:Quan-----A:Thương  
 G:Thực-----B:T/tài-----Đ:Tài-----  
 -----M:SẮt-----A:Thương-----

Số của Tần Lang Cương:

T/Ấn-----Nhật nguyên-----Kiếp-----Thương  
 Canh-----Bính-----Đinh-----Kỷ  
 Dần-----Dần-----Sửu-----Mão  
 G:T/ấn-----G:T/ấn-----K:Thương-----A:Ấn  
 B:tỷ-----B:Tỷ-----T:Tài-----  
 M:Thực-----M:Thực-----Q:Quan-----

Số của Đặng Tri Phủ:

Quan-----Nguyên-----Tỷ-----Quan  
 Quý-----Bính-----Bính-----Quý  
 Tỵ-----Ngọ-----Thìn-----Tỵ  
 B:Tỷ-----Đ:Kiếp-----M:Thực-----B:Tỷ  
 M:Thực-----K:Thương-----A:Ấn-----M:Thực  
 C:SẮt-----Q:Quan-----C:SẮt

Số của Tần Thái Sư:

Ấn-----Nguyên-----T/tài-----Quan  
 Nhâm-----Ất-----Kỷ-----Canh  
 Ngọ-----Mão-----Sửu-----Ngọ  
 Đ:Thực-----A:Tỷ-----K:T/tài-----Đ:Thực  
 K:T/tài-----T:SẮt-----K:T/tài  
 -----Q:T/ấn-----

Số của Phùng Diệu Sư:

Thương -----Nguyên-----Tài-----Kiếp  
 Bính-----Ất-----Mậu-----Giáp  
 Tý-----Mão-----Thìn-----Tý  
 Q:T/ấn-----A:Tỷ-----M:Tài-----Q:T/Ấn  
 -----A:Tỷ-----  
 -----Q:T/Ấn-----

Số của Vương Hy Chi:

Ấn-----N.Nguyên-----Kiếp-----Thương  
 Tân-----Nhâm-----Quý-----ẤT  
 Sửu-----Tý-----Mùi-----Mão  
 K:Quan-----Q:Kiếp-----K:Quan-----A:Thương  
 T:Ấn-----Đ:Tài-----  
 Q:Kiếp-----A:Thương-----

Sau đây là bài thơ tổng luận về tạp khí tài quan cách.

- Thìn Tuất Sửu Mùi vi tứ quý

(Thìn Tuất Sửu Mùi là bốn tháng thuộc tứ quý)

- Tài, quan, Ấn thụ cư tạp khí

(Ở 4 cung này là tạp khí của Tài, quan, Ấn thụ).

- Can đầu thẫu xuất cách vi châu

(Ở trên can lộ ra từ quan, Ấn thụ là chân cách)

- Chỉ dụng tài đa vi tôn quý

(Nếu gặp nhiều tài tinh tất được quý hiển)

- Tạp khí tông lai tự bất thuần

(Tạp khí vốn dĩ là không thuần nhất)

- Hạ phùng biên xuất thủy vi tông

(Ở dưới thấy lộ ra, lấy đó làm tông chí)

- Thân cường tài vượng, sinh quan lộc

(Thân mạnh, tài vượng sinh cho quan lộc)

- Vận kiếm xung hình, trong bảo trâm

(Gặp vận xung hình, thật là quý hiển)

Tài quan ở trí mộ, cần gặp xung hình để khai phá, tài quan mới hiển đạt.

3). Nguyệt thượng Thiên quan cách:

Thiên quan là Thất sát, cần nhất là Nhật can được sinh vượng, mới đủ sức đương đầu với Thất sát. Nếu thân suy nhược, không đương đầu nổi, Thất sát trở thành mối họa.

Cách này rất cần thân vượng, rất kỵ nhiều xung, người gặp cách này, bản chất tự trọng, tính cứng cỏi không chịu khuất phục. Thiên quan xuất hiện ở cột giờ cũng vậy, sát gặp Dương nhận là đặc cách Nguyệt thượng thông quan căn cứ vào địa chi, chỉ cần một vị duy nhất, vận gặp Thiên quan cũng tốt. Chẳng hạn sinh ngày Giáp Tý, cột năm và giờ cùng được đây can chi, như vậy là Thân vượng, vận đến Thiên quan tốt, nhưng vận không nên gặp Chính quan, đối với tuế vận cũng vậy, luôn luôn nhớ rằng, Thất sát không nên quá vượng, vì Thái

quá cũng có ảnh hưởng như bất cập, dễ gây tai họa. Thất sát vượng gặp vận chế phục mới phát. Thiên quan ở cột giờ cũng có chung ý nghĩa.

Nhiều khi xem mệnh, bất luận thuộc cách nào, chỉ cần nhìn kỹ thất sát nhâm khắc dụng thần, dù có sát thường cũng phát phúc.

Sau đây là những lá số thuộc Nguyệt thượng Thiên quan cách:

Số của Trần Lang Trung:

Tỷ-----N.Nguyên-----Tài-----Quan  
Tân-----Tân-----Giáp-----Bính  
Mão-----Hợi-----Ngọ-----Tý  
A:T/tài-----N:Thực-----Đ:Sát-----Q:Thực  
-----G:Tài-----K:T/Ấn-----

Số của Hà Tham Chính:

Ấn-----N.Nguyên-----Sát-----T/tài  
Tân-----Nhâm-----Mậu-----Bính  
Sửu-----Tuất-----Tuất-----Dần  
K:Quan-----M:Sát-----M:Sát-----G:Thực  
T:Ấn-----T:Ấn-----T:Ấn-----B:Tài  
Q:Kiến-----Đ:Tài-----Đ:Tài-----M:Sát

Số của Mã Tường Sĩ:

Thực-----N.Nguyên-----Tài-----Kiếp  
Giáp-----Nhâm-----Đinh-----Quý  
Thìn-----Dần-----Tý-----Mão  
M:Sát-----G:Thực-----B:Tài-----Â:Thương  
A:Kiếp-----B:Tài-----M:Sát-----

Q:Kiếp-----M:Sát-----C:T/Ấn-----

Số của Tướng Trạng Nguyên:

Sát-----N.Nguyên-----Sát-----T/tài

Ất-----Kỷ-----Ất-----Quý

Sửu-----Ty-----Mão-----Mão

K:Tỷ-----B:Ấn-----A:Sát-----A:Sát

T:Thực-----M:Kiếp-----

Q:T/tài-----C:Thương-----

Số của Vương Châu Phủ:

Thực-----N.Nguyên-----Quan-----Thực

Mậu-----Bính-----Quý-----Mậu

Tý-----Thân-----Hợi-----Dần

Q:Quan-----C:T/tài-----N:Sát-----G:T/ấn

-----M:Thực-----G:T/ấn-----B:Tỷ

-----N:Sát-----M:Thực

Nhìn vào lá số của Vương Châu Phủ, ta thấy sát thần quá vượng, cần gặp vận thuộc đông phương (Dần Mão). Nhìn vào bát tự, thân bị suy nhược, và chỉ vượng ở cung Dần, nơi đây Hỏa vượng thủy suy, ở cung Dần hỏa vượng được một năm, sang năm nữa, Mão hợp với Tuất thành hỏa cục, dù gặp Mão cũng bất lợi. Hơn nữa Mão với cô thần mộc khó sinh hỏa, mộc dù vượng cũng không sinh được như mộc ngâm nước vậy quanh là lửa, dù cho hỏa mạnh cũng khó bốc cháy. Vì thế vận gặp Dần và Đinh Mão mạng vong. Đó là ý nghĩa câu: Người lục bính gặp nhiều Hợi Tý.

Sau đây là những lá số cũng thuộc cách trên:

Số của Bộc Vương:

Nhâm-----Nhâm-----Quý-----Bính



Dần-----Tuất-----Ty-----\_Tuất  
 G:Thương-----M:Sát-----B:T/tài-----M:Sát  
 B:T/tài-----T:Ấn-----M:Sát-----A:Thương  
 M:Sát-----T:Tài-----C:T/ấn-----Q:Kiếp

Số của Triệu Thị Lang:

Thương-----N.Nguyên-----  
 Đinh-----Giáp-----Bính-----Bính  
 Mão-----Dần-----Thân-----Ngọ  
 A:Kiếp-----G:Tỷ-----C:Sát-----Đ:Thương  
 -----B:Thực-----N:T/ấn-----K:Tài  
 -----M:T/tài-----M:T/tài-----

Số của Lưu Vận Ty:

T/tài-----N.Nguyên-----Ấn-----T/ấn  
 Canh-----Bính-----Ất-----Giáp  
 Dần-----Tuất-----Hợi-----Dần  
 G:T/ấn-----M:Thực-----K:Sát-----G:T/ấn  
 B:Tỷ-----T:Tài-----G:T/ấn-----B:tài  
 M:Thực-----Đ:Kiếp-----M:Thực

Số của Hoàng Thị Lang:

T/tài-----N./Nguyên-----Tài-----Kiếp  
 Canh-----Bính-----Tân-----Đinh  
 Dần-----Thân-----Hợi-----Hợi  
 G:T/ấn-----C:T/tài-----N:Sát-----N:Sát  
 B:Tỷ-----N:Sát-----G:T/ấn-----G:T/ấn  
 M:Thực-----M:Thực-----

Số của Thiếp Mộc Thừa Tướng:

T/tài-----Tài-----Thực  
 Canh-----Bính-----Tân-----Mậu  
 Dần-----Thân-----Dậu-----Thân  
 G:T/ấn-----C:Tài-----T:Tài-----C:T/tài  
 B:Tỷ-----N:Sát-----N:Sát  
 M:Thực-----M:Thực-----M:Thực

### Thời Thượng Thiên Tài cách:

Thời Thượng Thiên Tài cách cùng có chung một ý nghĩa với Thời Thượng Thiên quan cách. Thiên tài chỉ xuất hiện độc nhất trên cột giờ mới đắc cách. Các cột năm tháng ngày không nên có tài, ngoài ra rất kỵ xung phá giống như Nguyệt Thượng thuộc quan cách. Cách này gặp tài vận vượng thời phát phúc.

Thơ tổng luận về Thời Thượng Thiên tài cách:

- Thời Thượng Thiên tài nhất vị giai

(Trên cột giờ chỉ có một Thiên tài xuất hiện là tốt).

- Bất phùng xung phá hưởng vinh hoa

(Không gặp xung phá tất được hưởng vinh hoa)

- Nguyệt Thiên tài thị chúng nhân tài

(Trên cột tháng có Thiên tài là tài của mọi người)

- Tội phạm can chi huynh đa lại

(Rất kỵ can chi có nhiều tỷ kiếp)

- Thân cường tài vượng giai vi phúc

(Thân vượng tài cũng vượng mới là tốt)

- Nhược quy quan tinh tức vi tai

(Nếu gặp quan tinh thời lại là tai họa)

- Thời chính tài dữ chính quan đồng

(Trong cột giờ có chính tài cũng giống như chính quan)

- Bất phùng phá hại dữ tương xung

(Khôn gặp phá hại với tương xung)

- Trái xung bất kiến tài quan sát

(Không gặp xung và không có tài, quan sát)

- Phong thời lai tầm thử cách trung

(Chỉ thấy thiên tài ở cột giờ là trúng cách)

Số của Hầu Tri Phủ, can và chi trùng kiếm huynh đệ đến là tài bị phân đoạt, nhưng may nhờ có nhiều tài. Cũng vì thân nhược khó đảm đương nhiều tài, nên cần có huynh đệ (chia xẻ bớt tài, như vậy được trung hòa mà thành ra tốt).

Thời thượng nhất vị quý cách:

Thế nào là thời thượng nhất vị quý? Chữ quý dùng ở đây là Thất sát, ở trên cột giờ chỉ đơn thuần có Thất sát (nhất vị). Vậy trong tứ trụ, chỉ có cột giờ xuất hiện Thất sát, đó là quý cách. Tuy nhiên, nếu cả 3 cột năm tháng ngày nếu cùng Thất sát xuất hiện thời kết

quả ngược lại là suốt đời lao khổ. Ngoài ra, nếu chỉ đơn thuần có Thất sát xuất hiện ở cột giờ, điểm chủ yếu là thân phải vượng. Nếu trong nguyên cục đã có các hành khác chế phục, vận hành đến sát tinh, hoặc được tâm hợp tất nhiên phát phúc. Nếu không có chí phục, thời vận hành cần gặp chế phục mới phát, bằng không sẽ gặp tai họa trùng trùng.

Nguyệt Thương Thiên quan rất sợ sung và dương nhận nhưng thời Thương Thiên quan kiêng sợ hung và dương nhận. Điều cần ghi nhớ là bản thân cần được tự vượng, như Nhật can là Giáp Ất sinh nhằm tháng giêng, tháng hai. Mệnh người nào nhằm cách thời Thương Thiên quan thì tính tình tự trọng, cương quyết, cố chấp không chịu khuất phục. Nguyệt Thương Thiên quan cũng vậy.

Trong bài thơ Tứ ngôn độc bộ có tổng luận về cách trên như sau:

Sát vượng thân nhược, suốt đời gặp tổn hại, nếu gặp chế phục, mới là quý cách, Thất sát gặp chế phục, mới là kỳ cách. Nguyên cục có chế, vận lai gặp chí là hồng việc. Trên cột giờ chỉ có 1 sát ẩn tàng ở trong chi là đúng. Nhật nguyên cần vững mạnh, danh lợi mới có khí.

Sau đây là những lá số thuộc cách trên.

Số của Thiệu Thừa Tướng, Nhật Can là giáp mộc, nhật chi là Ngọ, giáp mộc gặp tử ở Ngọ lại sinh vào tháng 9, nhật chủ càng suy nhược. Vậy nhờ vào đầu mà đắc cách. Nhờ vào vận hành bắc phương gặp Thủy sinh, vận hành đông phương mộc vượng. Ấn chủ lại không gặp Sát như vậy được khí trung hòa.

Sau đây là bài thơ tổng luận về cách này:

- Thiên quan diệu lý thuộc thần phùng

(Có Thiên quan rất cần có thực thần chế phục)

- Ấn thụ thân cường phúc lộc phong

(Có Ấn thụ và thân lại vượng, phúc lộc dồi dào).

- Nhược kiến chính quan tinh đảo dụng

(Nếu gặp chính quan hay Thiên Ấn)

- Khước phùng Tử tuyệt họa trùng trùng

(Và lại gặp Tử tuyệt thì tai họa khôn xiết)

- Thiên quan hữu Ấn hóa vi quyền

(Thiên quan gặp Ấn thụ hóa thành quyền tinh)

- Vận trợ thân cường phúc lộc tuyền

(Gặp vận giúp cho thân mạnh phúc lộc dồi dào)

- Thiết kỵ thân nhược tính hình hại

(Rất kỵ thân suy nhược và hình hại)

- Nhất sinh đại họa bệnh liên miên

(Suốt đời tai họa, bệnh tật liên miên)

#### Phi Thiên Lộc mã cách

Phi Thiên lộc mã là một cách tương đối đặc biệt cần phải gia tâm suy xét mới hiểu rõ nguồn gốc. Cách này gồm có 2 ngày Canh Tý và Nhâm Tý là ngày sinh. Tại sao lại chỉ có Canh Tý và Nhâm Tý. Trước hết cần hiểu hai từ ngữ lộc, mã. Lộc là quan tinh và mã là tài tinh, lộc cũng còn một nghĩa nữa là Thiên Lộc (tức là Lộc Tồn trong tử vi). Sau đó chữ Phi Thiên có nghĩa là xung.

Ví dụ: Sinh ngày Canh Tý hay Nhâm Tý.

Canh lấy chữ Đinh làm quan tinh, mà Đinh nằm trong Ngọ, vị trí lộc của Đinh tại đó, Tý

xung Ngọ, mà Ngọ chắc Đinh là quan Kim theo với Lộc.

- Nhâm lấy Kỷ làm quan tinh, Kỷ cũng nằm trong Ngọ, vị trí lộc của Kỷ cũng tại Ngọ, Tý xung Ngọ. Ngọ chứa chữ Kỷ là quan kèm theo lộc.

Cách phi thiên lộc mà kể trên nếu trong tứ trụ có một trong ba chữ Dần, Mùi, Tuất thời rất tốt. Nếu có chữ Đinh hay chữ Ngọ thì ảnh hưởng tốt đẹp, giảm phân nửa. Tuế quân và đại vận cùng chung ảnh hưởng này.

Nhìn những lá số trên có những đặc điểm sau đây:

- Trong tứ trụ có ít nhất hai chữ Tý trở lên
- Có xuất hiện trong tứ trụ những chữ Dần, Mùi, Tuất.
- Rất kỵ trong tứ trụ có chữ Đinh, chữ Ngọ.

Chỉ thay đổi một chữ mà kiếp sống sang hèn đã phân biệt. Lá số sau chót của người ăn xin cũng là cách phi thiên lộc mã. Rất dễ bị một chữ Ngọ ở cung giờ xung phá, nên chịu kiếp sống nghèo hèn.

Ngoài 2 ngày Canh Tý, Nhâm Tý, hai ngày khác cùng được cách phi Thiên lộc mã là Tân Hợi, Quý Hợi. Tuy nhiên, trong tứ trụ cần có một trong 3 chữ Thân Dậu hoặc Sửu để được quý hợp. Ví thử người sinh nhằm ngày Quý, có Hợi xung Tý nhưng trong tứ trụ có chữ Tuất (trong Tuất có chữ Mậu, nên Mậu hợp với Quý) thời hội không thể xung được. Tuế quân hay tại vận cũng rất kỵ bị một chữ hợp nên mất tính cách xung.

Đối với ngày Quý Hợi có thể hiểu như sau:

Quý hợp với Mậu, Hợi xung với Tý, Can Mậu nằm trong Tý và vị trí Lộc của Mậu tại đó. Quý hợp với Mậu là đắc lộc, nhưng rất kỵ Tuất vì Tuất cũng có Mậu nên mất tính cách thuần nhất.

Đối với ngày Tân Hợi:

Tân hợp với Bính, hợp xung với Tỵ. Can Bính nằm trong Tỵ và vị trí Lộc của Bính cũng tại đó. Bính hợp với Tân là đắc lộc. Nhưng trong tứ trụ rất kỵ có một chữ Bính hay chữ Tỵ khác, lộc không còn giữ được thuần nhất, ảnh hưởng tốt đẹp bị suy giảm. Tuổi quân hay đại vận cũng kỵ hai chữ đó.

#### Đào xung cách:

Đặc điểm của đào xung cách là trong tứ trụ không có quan tinh. Ngày sinh nhằm can Bính dùng chữ Ngọ, ngày sinh nhằm can Đinh dùng chữ Tỵ. Lý do được giải thích như sau:

1. Nhật can là Bính, phải lấy chữ Quý làm quan tinh. Quý nằm trong Tỵ, trong tứ trụ có chữ Ngọ án xung quý thủy quan tinh (hợp với lộc)

Thơ tổng luận về Đào xung cách thuộc chữ Bính

- Bính nhật tu phùng Ngọ Tỵ xung

(Ngày Bính rất cần chữ Ngọ xung)

- Ngọ năng xung Tỵ cát tương phùng

(Ngọ xung Tỵ mới gặp được sự tốt)

- Bất tu luận hợp can hiểm thủy

(Không nên gặp hợp và không gặp can Quý)

- Tỵ quý tương phùng trị kiến hung

(Trong tứ trụ có chữ Tỵ và Quý thời biến thành hung)

- Ngọ xung Tý, Quý thị quan tinh

(Ngọ xung Tý và Quý là quan tinh)

- Công danh vinh đạt hiển thần kinh

(Công danh rạng rỡ ở chốn kinh đô)

- Tối kỵ Mùi cung tương hạn hợp

(Rất kỵ chữ Mùi trong tứ trụ hợp với Ngọ)

- Bình sinh hư lợi hư danh

(Suốt đời chỉ có hư danh hư lợi)

2). Nhật can là Đinh, phải lấy chữ Nhâm làm quan tinh. Nhâm nằm trong Hợi, trong tứ trụ có chữ Tý ám xung phân thủy là quan tinh (hội với lộc).

Thơ tổng luận về đảo xung cách thuộc chữ Đinh:

- Đinh nhật đa phùng tỵ tự thông

(Nhật can là Đinh gặp nhiều chữ Tỵ là tốt).

- Cục trung vô thủy quý hóa đồng

(Trong nguyên cục kỵ có Nhâm lẫn lộn).

- Thương quan thử cách nghi thương tận



(Không nên có chữ Thìn, vì Thìn là Thương quan của Đinh)

- Kiến hội hình xung số tất không

(Gặp Hợi hình xung thì không được hưởng cách này).

Vậy Đào xung cách có thể tóm tắt như sau:

- Sinh ngày Bính, trong tứ trụ cần nhiều chữ Ngọ, Kỵ có chữ Quý, chữ Tý và Mùi

- Sinh ngày Đinh, trong tứ trụ cần nhiều chữ Ty, kỵ chữ Nhâm, chữ Hợi, và Thìn.

Hai chữ Mùi và Thìn đều thuộc thổ là thương quan của Bính và Đinh, nếu có trong tứ trụ sẽ tác hại đến quan tinh.

#### Ất Ty thử quý cách:

Đặc điểm của Ất Ty Thử quý cách là dùng cột thủy không xuất hiện quan tinh và rất kỵ chữ Ngọ xuất hiện trong tứ trụ. Chữ Thử ở đây là Chuột chỉ chữ Tý nên sợ Ngọ xung. Sinh ngày Ất gặp giờ Bính Tý là hợp cách, theo tục ngữ gọi là Tụ quý.

Có hai thuyết:

Thuyết thứ nhất cho rằng chỉ được coi là hợp cách khi vào trong tứ trụ, không có các chữ Canh, Tân, Thân, Dậu, Sửu vì trong đó có chứa Canh Tân thuộc Kim, là quan tinh của Ất mà nguyên tắc căn bản là phải vắng bóng quan tinh, nếu có tốt giảm 1/2. Thuyết thứ hai trong nguyên cục tuyệt đối không có quan tinh mới hợp cách.

Riêng về đại vận và tuế quân nếu gặp quan tinh thời không tốt.

Sau đây là thơ tổng luận về Ất Ty thử quý cách:

Ất mộc thiên can Bính Tý thời

(Thiên can Ất mộc là ngày sinh gặp giờ Bính Tý)

Ất Tỵ vận quý phải vi kỳ

(Gặp vận Ất Tỵ thời hiển đạt lạ lùng)

Vô xung quan sát phương vi mỹ

(Không bộ quan sát xung phá mới là tốt)

Niên thiết thanh danh bạt phượng trì

(Tuổi trẻ thanh danh đã vang ở sân rồng).

Tóm lại cách này lấy Nhật can làm chi, lấy Quý nhân ở cột giờ.

#### Lục Ất thử quý cách:

Đặc điểm của cách này là lấy Tý ám hợp với Tỵ, Tỵ động hợp Thân, Lộc của Canh nhằm cung Thân, Ất là can ngày sinh lấy canh làm quan tinh, do đó dẫn ra canh Kim, cách này rất thích các chữ Tý, Hợi, Mão, Mùi, Kỵ Tỵ sinh Dần, không nên xung phá thương hại đến hai chữ Ất và Tý và không nên có tài tinh. Sinh nhằm ngày lục Ất vào giờ Tỵ cũng coi như có quan tinh, rất kỵ Dần Ngọ Tuất (hỏa cục) xung phá. Trong tứ trụ có những chữ Canh Tân, Thân Dậu Sửu thời ảnh hưởng tốt bị suy giảm, ảnh hưởng đối với Tuế quân cũng vậy.

#### Hợp Lộc cách: Nhật can là Mậu:

Đặc điểm của cách này là Nhật can ngày sinh Mậu làm chủ, sinh nhằm giờ Canh Thân là hợp cách. Vì Mậu lấy Ất làm quan tinh. Canh hợp với Ất nằm trong Mão. Trong tứ trụ nếu có những chữ Giáp, Ất, Bính, Tỵ là bị hình hại, có các chữ Tý, Thân Bính thương khắc chữ Canh thời ảnh hưởng tốt giảm thiểu. Tuế quân và đại vận cũng vậy.

Đặc biệt cách này phải sinh vào mùa thu, mùa đông mới hoàn toàn tốt. Số của Lý Vũ Dực, mạng tuy gặp nhiều lộc (hợp lộc) nhưng niên can lộ ra chữ Bính, vận đến Ất Ty không hợp lại gặp chữ Bính nên mất chức.

Sau đây là thơ tổng luận về hợp lộc cách:

- Mậu nhật Canh Thân thời thượng phùng.

(Nhật Can là Mậu, sinh nhằm giờ Canh Thân)

- Như vô quan Ấn quý thu đông

(Trong tứ trụ nếu không có quan Ấn sinh gặp mùa thu, đông)

- Giáp Bính Mão Dậu vô kỵ hại

(Không có Giáp, Bính và Mão Dậu thương hại)

- Nhân sanh Tuế Phá phụ đồng cung

(Rất sợ bị xung phá, Tuế Phá là xung lấy tứ trụ)

Hợp lộc cách Nhật can là Quý

Đặc điểm của cách này là lấy Nhật can là Quý làm chủ, sinh nhằm giờ Canh Thân là hợp cách. Sinh ngày Quý lấy Mậu làm quan tinh, mà Mậu nằm trong Ty, Ty hợp với Thân.

Nếu trong tứ trụ có chữ Mậu và chữ Ty, tức là phá khắc giờ Thân, có chữ Bính thương khắc giờ Canh Thân, thời ảnh hưởng tốt giảm rất nhiều Tuế quân hay đại vận cũng vậy.

Sau đây là bài thơ tổng luận về cách trên:

- Nhật can quý thủy thời Canh Thân

(Nhật can là quý thủy sinh giờ Canh Thân.

- Sinh tại thu đông phú quý nhân

(Sinh vào mùa thu mùa đông thời được phú quý)

- Đại kỵ Dần lại thương tú khí

Rất kỵ có chi Dần làm đơn hại tú khí).

- Nhược sinh xuân hạ, nhạ tai chuân

(Nếu sinh vào mùa xuân, mùa hạ, dễ bị tai chuân).

- Thời Ngọ Canh Thân, Quý nhật sinh

(Sinh vào giờ Canh Thân, nhằm ngày quý).

- Thử vị quan Ấn hợp quan tinh

Đó là cách quan Ấn hợp với quan tinh

- Bất phùng quan sát kiêm dương hỏa

(Không gặp quan sát và chữ Bính)

- Danh dự chiêu chương, bá tử thần

(Danh dự nêu cao, lạy ở cung vua)

Tý đạo Ty cách:

Đặc điểm của Tý dao Tỵ cách là sinh ngày Giáp Tý và giờ Giáp Tý, lý do được giải thích như sau: Giáp lấy Tân làm quan tinh, trong Tý có chiếu quý thủy, quý hợp với Mậu nằm trong Tỵ, mà Mậu và Bính cùng có chung lộc tại Tỵ, Bính hợp với Tân, mà Tân lại chính là quan tinh của Giáp nằm tại Dậu. Như vậy, ngày Giáp Tý và giờ Giáp Tý đều được quan tinh, Tỵ Dậu Sửu tam hợp có quan lộc, vận hành đến quan vượng thời phá rất kỳ trong tứ trụ có chữ Canh là Thất sát của Giáp, chữ Tân là quan tinh và cả 3 chữ Thân Dậu Sửu làm dây ràng buộc khiến cho Tý không thể dao được. Nếu gặp chữ Ngọ xung chữ Tý thời ảnh hưởng giảm bớt, Tuế quân cũng vậy.

Đặc biệt số của người thường dân trong tứ trụ có chữ Sửu, Sửu hợp với Tý, Sửu là sợi dây ràng buộc khiến cho Tý không thể giao với Tỵ, động với Bính và hợp với Tân, vì thế không quý hiển.

Sau đây là bài thơ từng luận về cách trên.

- Giáp Tý sinh phùng Giáp Tý thời.

(Ngày Giáp Tý sinh nhằm giờ Giáp Tý)

- Tý lại dao hợp Tỵ tung chi

(Tý lại dao hợp với Mậu chứa trong Tỵ)

- Mậu năng động Bính, Bính hợp Dần

(Mậu làm động Bính, Bính hợp với Tân trong Dậu).

- Giáp đắc Tân quan, quý khả tri

(Giáp lấy Tân làm quan, được vậy số tất quý hiển)

- Bất hỷ Canh Tân thân Dậu xuất

(Không ưa những chữ Canh Tân Thân Dậu lộ ra)

- Sửu lai tương bạn diệc phi nghi

(Gặp Sửu đến đến ràng buộc là điều không nên)

- Cách vô ngục tự tương xung hại

(Lại không có chữ Ngọ xung chữ Tý)

- Vận nhập quan hương vận tất kỳ

(Vận đến quan tinh là vận rất tốt).

#### Sửu dao Tý cách:

Đặc điểm của cách này là chỉ có hai ngày Tân Sửu và Quý Sửu (ngày sinh) và cần nhiều chữ Sửu trong tứ trụ. Lý do được giải thích như sau:

- Cung Sửu đều có chứa Tân và Quý
- Tân hợp với Bính nằm trong cung Tý (có lộc)
- Quý hợp với Mậu nằm trong cung Tý (có lộc)

Tân lấy Bính làm quan tinh, Quý lấy Mậu làm quan tinh và Bính Mậu đều gặp Lộc ở cung Tý. Điều cần thiết là trong tứ trụ rất cần nhiều chữ Sửu. Rất kỵ trong tứ trụ có chữ Tý, Tý là sợi dây trói buộc khiến Sửu không dao với Tý được. Trong tứ trụ nếu có 1 trong hai chữ Thân hay chữ Dậu là tốt nhất. Trái lại, nếu có các chữ Bính, Đinh hoặc Tý thì ảnh hưởng tốt giảm đi rất nhiều, vận gặp tuế quân cũng như đại vận đều không tốt. Riêng ngày Quý Sửu cũng kỵ gặp các chữ Mậu, chữ Kỵ, chữ Tý và chữ Đinh.

Thơ tổng luận về cách này:

- Tân Nhật, Quý nhật cách phùng Sửu

(Ngày Tân, ngày Quý gặp chi Sửu)

- Danh vi dao Tỵ hợp quan tinh

(Lấy tên là dao Tỵ hợp với quan tinh)

- Mạc ngôn bất lập quan tinh vượng

(Chớ cho rằng không có quan tinh vượng)

- Thùỵ tín quan lai phản tác thành

(Ai ngờ rằng chính quan tới để tác thành)

Nhâm Kỵ long bồi cách:

Đặc điểm của cách này ngày sinh thuộc can Nhâm, nhật chi là Thìn, do đó mới lấy tên là “Nhâm cười lưng rồng”. Trong tứ trụ có nhiều chữ Thìn là quý cách, nhiều chữ Dần và ít chữ Thìn là phú cách.

Lý do được giải thích như sau:

Sinh ngày Nhâm phải lấy Đinh làm tài tinh, lấy Kỵ làm quan tinh. Ngày Nhâm gặp Thìn, Thìn xung Tuất, trong Tuất có chứa Đinh, Mậu. Vậy ngày Nhâm Thìn được có tài quan (sát) mà Dần Ngọ Tuất tam hợp thành hỏa cục sinh co Đinh Hỏa và Mậu Thổ.

Điều kiện cần thiết là chi có Thìn và Dậu, thân trong tứ trụ. Nếu có một Thìn và nhiều chữ Dần là phú cách, có một chữ Dần nhiều chữ Thìn là quý cách.

Đặc biệt số của Vương Cự Phú Thìn ít, Dần nhiều nên trở thành đại phú.

Sau đây là những bài thơ liên quan về cách trên:

- Nhâm kỵ long bối hỷ phi thường

(Nhâm cười lưng rồng là điều may mắn vô cùng).

- Dần thiếu thừa đa chuyển phát sương

(Dần ít Thìn nhiều thời tên tuổi vang lừng quý)

- Đại kỵ quan tinh lại phá cách.

(Rất kỵ quan tinh đến, cách bị phá).

- Hình xung tu kiến thọ nguyên thương

(Nếu gặp hình xung, sẽ bị tổn thọ)

- Nhâm kỵ long bốc phạm quan cư

(Nhâm cười lưng rồng, rất sợ gặp quan tinh trong tứ trụ)

- Trùng điệp phùng Thìn quý hữu dư

(Chữ Thìn trùng điệp trong tứ trụ là phát quý)

- Giả nhược Dần đa, Thìn tự thiếu

(Nếu như nhiều chữ Dần, ít chữ Thìn)

- Tu ứng cao phú tỷ Đào Chu

(Số sẽ giàu lớn như ông Đào, ông Chu).

- Nhâm Thìn nhật, hỷ kiến thìn thì



(Ngày Nhâm Thìn lại gặp giờ Thìn)

- Nhân nguyệt Thìn lai tối thị kỳ

(Năm hoặc tháng lại gặp Thìn là kỳ cách).

- Tứ trụ hữu phùng Dần vị thổ

(Trong tứ trụ lại có Dần trong đó có Mậu Thổ)

- Phát tài phát phúc lưỡng tương nghi

(Phát tài phát phúc cả hai đều tốt).

#### Tĩnh Lan xoa cách:

Đặc điểm của Tĩnh Lan xoa cách là trong tứ trụ có 3 chữ Canh Thân, Canh Tý, Canh Thìn, riêng ngày sinh bắt buộc phải là Canh Tý. Tháng, năm, giờ phải xuất hiện hai chữ Thân và Thìn. Còn chữ Canh không nhất thiết phải có, nhưng nếu có thời càng tốt hơn. Tóm lại cách này đòi hỏi ngày sinh phải là Canh Tý, trong tứ trụ có Thân và Thìn để hợp thành toàn cục Thân Tý Thìn (thủy cục). Tuy nhiên, có một điểm nhỏ cần lưu ý: Nếu là giờ Bính Tý thời đó là Thiên quan (Canh lấy Bính làm Thiên quan) nếu là giờ Thân lại thuộc hợp lộc cách, không còn ý nghĩa của Tĩnh lan xoa cách.

Đặc biệt cách này rất kỵ một trong ba chữ Dần Ngọ Tuất xuất hiện trong tứ trụ xung phá. Lý do là Canh lấy Đinh làm quan tinh, lấy toàn cục Thân Tý Thìn xung toàn cục Dần Ngọ Tuất như vậy ngày canh được quan tinh. Hành vận coi như được quan tinh chính khí, đi đến đông nam (Dần Mão Tỵ Ngọ) là tài vận và quan vận thời rất tốt. Đặc biệt trong tứ trụ có chữ Bính, chữ Tý thời ảnh hưởng tốt bị suy giảm, Tuế vận và đại vận cũng vậy.

Tưởng cũng cần giải thích thêm về đặc ngữ tĩnh lan xoa. Riêng ngày canh hợp với Thân Tý Thìn là thủy cục, Thủy cục lại được Canh Kim sinh nên nước rất dồi dào, Thân Tý Thìn

lại tỏa ra ở tứ trụ, giống như chấn song của một chiếc cửa sổ.

Do đó mới hình dung như cái giếng có hàng rào ngăn ở xung quanh (Tĩnh = giếng nước, Lan = lan can chấn song; Xoa hay thoa = chiếc thoa gài đầu có nhánh tỏa ra).

Sau khi đã hiểu về những đặc điểm và ý nghĩa của đặc ngữ Tĩnh lan xoa cách, chúng ta có thể tìm hiểu thêm qua những lá số mẫu sau đây:

Nhìn chung 3 lá số trên ta thấy có 3 giá trị khác nhau:

- Lá số của Quách Thống Chí hoàn toàn đặc cách, tuyệt nhiên không có hành hỏa (quan tinh của Can) xuất hiện trong tứ trụ.
- Lá số của một viên Hàn lâm đãi chiếu, năm sinh là Tỵ, trong Tỵ có chứa Bính Hỏa là sát của canh, nên kém tốt đẹp, chỉ là một chiếc hàn lâm nhỏ bé.
- Lá số của Tổng Đại Phu, sinh nhằm giờ Ngọ, trong Ngọ có chữ Đinh là quan tinh của Canh, nên tuế vận đến Ngọ, nguyên cục lại có chữ Ngọ, nên bị bãi chức.

Điểm chủ yếu của cách này khi quan tinh là Hợi đã được Thân Tý Thìn (thủy cục) ám xung thời không nên xuất hiện trong tứ trụ, như vậy là bị phá cách, ảnh hưởng tốt giảm thiểu rất nhiều, cũng vì lý do trên, Kinh có nói rõ: Ngay Canh gặp toàn hành thuộc thủy cục (nhuận hạ) rất kỵ các chữ Đinh Quý Tỵ Ngọ xuất hiện ở giờ sinh, nếu gặp giờ Tý thời ảnh hưởng tốt giảm mất phân nửa.

Sau đây là thơ tổng luận về Tĩnh lan xoa cách.

- Canh nhật toàn phùng Thân, Tý, Thìn

(Ngày Canh lại gặp các chi Thân, Tý, Thìn)

- Tĩnh lan xoa cách chế quan tinh

(Đó là tửu lan xoa cách ám xung quan tinh)

- Cục trung vô hỏa phương vi quý

(Trong cục không có hành hỏa mới là quý)

- Phá động đề cương phúc diệc hậu

(Thân hay Thìn ở cột tháng tất được phúc)

- Canh nhật Kỷ phùng toàn nhuận hạ

(Ngày Canh rất thích gặp thủy cục).

- Quý thần danh mục tỉnh lan xoa

(Đó là quý cách lấy tên là tỉnh lan xoa)

- Bính Đinh Tỵ Ngọ hiệu tương ngộ

(Rất kỵ gặp mấy chữ Bính Đinh Tỵ Ngọ)

- Thân Tý Thìn toàn quan nãi giai

(Được đầy đủ Thân Tý Thìn công danh mới tốt)

#### Quý Lộc cách:

Đặc điểm của cách này can ngày sinh gặp Lộc ở chi giờ sinh. Ví dụ người sinh nhằm Can giáp vào giờ Dần. Như vậy Giáp gặp lộc ở Dần, trùng hợp này gọi là quý lộc cách. Tuy nhiên cần lưu ý một điều là không nên có sự hiện diện của quan sát trong tứ trụ, nếu có thời lộc khó quý và coi như phá cách.

Cách này sẽ đại phát khi vận hành được thân vượng, đến thực thương vận hoặc tài vận, rất kỵ bị xung phá.

### **Sau đây là bài thơ tổng luận về quy lộc cách:**

- Nhật lộc quy thời cách đối tường

(Lộc của Can ngày quy vào giờ là cách rất tốt)

- Phạ quan chiêm sát, hỷ thân cường.

(Rất kỵ quan và sát, rất thích thân cường vượng)

- Nhược kiến tỷ kim phân kiếp lộc

(Nếu gặp Tỷ Kiên chia cướp mất lộc).

- Hình xung phá hại cách nan đương

(Gặp hình xung phá hại thật là khó đương).

### Luc âm triều dương cách:

Đặc điểm của cách này là sinh nhằm ngày Tân, giờ Mậu Tý, lý do được giải thích như sau:

Sinh ngày Tân lấy Bính làm quan tinh, nên rất đa Mậu Thổ, vì Mậu và Bính cùng nằm tại cung Tý, nên Mậu động đến Bính, như vậy Nhật can là Tân, thời can là Mậu, vô hình trung Tân được quan tinh.

Còn chữ Tý đóng vai trò quan trọng vì lẽ Tý thủy dụng để xung Bính hỏa (ám cung) khiến quan tinh khởi động. Điều đáng chú ý là chỉ có một chữ Tý duy nhất là giờ sinh, nếu các cột khác cũng có chữ Tý thời ý nghĩa xung không còn nữa, Thủy đa hỏa diệt. Ngoài ra trong tứ trụ cũng rất có những chữ Bính, Đinh, Ngọ như vậy Tý phải xung nhiều hỏa quá, liều lượng bị phân tán, ảnh hưởng tốt bị suy giảm. Cách xoa đại vận cũng tương tự.

Thơ tổng luận về Lục âm triều dương cách

- Tam phùng Mậu Tý đối tương nghi

(Ngày Tân gặp gỡ Mậu Tý thật là đúng cách).

- Danh lợi cao phàm chiết quế chi

(Danh lợi có và thi đậu cao)

- Tứ trụ thu sinh vô Hợi Tý

(Sinh nhằm mùa thu, ngoài giờ Tý, trong tứ trụ không có Hợi Tý)

- Vinh hoa phú quý chính vi kỳ

(Số được vinh hoa phú quý)

Về ý nghĩa Lục âm triều dương được giải thích như sau: Tân là âm can đến Hợi là tuyệt xứ của âm (Hợi là lục âm) giờ Tý là âm cực nhất dương sinh. Hợi xung Tý, Tý có chứa Bính và Mậu, mà Bính là quan của Tân, như vậy ám xung quan tinh, được nhất dương sinh là từ chỗ cực suy tắc sang chỗ thịnh và quan tinh ở thế ám xung nên ảnh hưởng rất tốt đến đường công danh.

#### Hình hợp cách:

Đặc điểm của Hình hợp cách: lấy Nhật can là quý làm chủ điểm và giờ sinh là Giáp Dần. Lý do được giải thích như sau:

Nói đến Hình hợp tức trong cái hình gặp cái hợp.

Sinh ngày Quý dĩ nhiên phải lấy Mậu làm quan tinh chính khí và cần gặp giờ Giáp Dần. Vì

lẽ Dần hình Tỵ, mà Mậu nằm trong Tỵ, Mậu kể như bị Dần hình, nhưng sinh ngày quý, quý hợp với Mậu, mà Mậu là quan tinh của Quý đồng thời Lộc của Mậu cũng nằm tại Tỵ (có quan và lộc). Điều đáng chú ý là chỉ có ngày quý và giờ Giáp Dần mới trúng cách. Giờ Canh Dần không trúng cách vì canh Kim hại Dần mộc, Dần không còn khả năng để hình Tỵ.

Về vận hành Hình hợp cách cũng giống như Phi Thiên lộc mã cách.

Đặc biệt trong tứ trụ rất kỵ có các chữ Mậu, chữ Tỵ, gặp trường hợp này, ảnh hưởng tốt bị suy giảm vì lẽ có chữ Mậu chữ Tỵ, thời Dần sẽ hành hai chữ này và không còn tác động ngầm đến Mậu là quan tinh của Quý nữa.

Ngoài ra, trong tứ trụ rất kỵ chữ Canh Dần khắc thương chữ Giáp, kỵ chữ Thân xung phá chữ Dần, xem đại vận và tuế quân cũng dựa trên cơ sở đó.

Hai lá số của Tiết Độ Sứ và Trần Lộ Phàn đều trúng Hình hợp cách. Riêng số của Phương Các Biện tuy là Hình hợp cách nhưng bị phá vì trong cột năm có chữ Canh khắc Giáp, chữ Thân xung Dần ở cột giờ, vì thế bị phá cách nên bị giáng chức.

Thơ tổng luận về Hình hợp cách:

- Quý nhật sinh nhân trị Giáp Dần

(Sinh ngày Quý gặp giờ Giáp Dần)

- Thử vì hình hợp cách vi chân

(Đó là hình hợp và đúng là chân cách).

- Nhược về Mậu Tuất Canh Thân

(Nếu không gặp phải cái vận Mậu Tuất Canh Thân)

- Tiên thị phi kim đối tử nhân

(Chắc chắn sẽ được đeo đai vàng mặc áo tía)

- Âm thủy, Dần thời cách chính thanh

(Ngày Quý, giờ Dần là cách thanh cao).

- Hựu sầu canh khắc bất năng hình

(Rất buồn gặp Canh khắc khiến Dần không thể hình)

- Vận hành nhược bất phùng xã địa

(Vận hành nếu không gặp chữ Ty)

- Phương tắc thanh cao hữu lợi danh

(Mới được thanh cao và có danh lợi)

#### Củng lộc cách:

Đặc điểm của củng lộc cách là dựa trên ngày sinh và giờ sinh, gồm có 5 ngày giờ sau đây là hợp cách.

- Ngày Đinh Tỵ gặp giờ Đinh Mùi

- Ngày Kỷ Mùi gặp giờ Kỷ Tỵ

- Ngày Mậu Thìn gặp giờ Mậu Ngọ

- Ngày Quý Sửu gặp giờ Quý Hợi

- Ngày Quý Hợi gặp giờ Quý Sửu

Nhìn vào những ngày giờ kể trên, ta thấy có những đặc điểm:

- Can ngày sinh và giờ sinh cùng giống nhau.

- Chi giờ sinh cách nhau một cung (ngày Tỵ giờ Mùi cách cung Ngọ), ngày Thìn giờ Ngọ cách cung Tỵ.

Nhưng cung giữa là vị trí lộc của can ngày và giờ sinh. Ví dụ: Ngày Đinh và giờ Đinh, Lộc của Đinh tại Ngọ, ngày Tỵ giờ Mùi được cách ngày giờ giáp Lộc.

- Cách này chỉ có 5 ngày giờ và thuộc 4 can Đinh Kỷ Mậu Quý. Đến đây đã hiểu được thế nào là củng lộc cách. Ngay chữ Củng có nghĩa là khoanh tay đứng nhìn. Đã nói lên phần nào các đặc điểm trên. Ngày giờ sinh đứng canh Lộc hay nói cách khác là ngày giờ sinh lộc. Củng lộc cách rất kỵ những điểm sau đây:

- Kỵ Điều thực: Điều thực có nghĩa lấp cho đầy. Ví dụ: Ngày Đinh Tỵ, giờ Đinh Mùi, Lộc ở Ngọ nên kỵ chữ, vì Ngọ điền vào chỗ trống.

- Kỵ xung ngày sinh và giờ sinh. Ví dụ: ngày sinh Tỵ giờ Đinh Mùi kỵ hàng tứ trụ có chữ Hợi chữ Sửu, xung phá ngày giờ làm cho Tỵ Mùi không củng được Lộc.

- Kỵ có những can khắc nhật can, Ví dụ: Nhật can là Đinh, tứ trụ có Quý thủy làm cho Đinh không củng được Lộc.

Phạm vào những điều kỵ trên thời ảnh hưởng tốt bị giảm khá nhiều. Coi đại vận và tuế vận cũng tương tự như vậy.

Kinh có câu: Củng lộc củng quý, điều thuộc tắc hung. Sau đây là những lá số thuộc Củng lộc cách.



Thơ tổng luận về củng lộc cách:

- Luỡng bản bản thân Tý thị ngã

(Ngày giờ sinh cùng 1 can tức là tỷ của bản thân)

- Củng tàng nhất vị hư trung hảo

(Ngày giờ củng một vị trống ở giữa mới là tốt)

- Chữ Kỵ điền thực kiến quan tinh

(Rất Kỵ bị điền thực và gặp quan sát khắc Nhật can)

- Cách kỵ quan tinh lai khắc phá

(Gặp quan tinh phá thời hồng việc).

#### Củng quý cách:

Đặc điểm của củng quý cách là can ngày sinh được Thiên Ất quý nhân đóng vừa là chủ của giờ sinh, năm sinh. Ví dụ: Sinh ngày Giáp, Quý Nhâm ở Sửu (xin coi lại đoạn nói về Thiên Ất quý nhân ở quyển II) mà sinh nhằm ngày Dần, giờ Tý. Nói tóm lại củng quý cách cũng tương tự như củng lộc cách, quý nhân đứng giữa và chi của ngày giờ sinh giáp hai bên.

Về những điểm kỵ cũng tương tự như củng lộc cách:

- Sợ hình xung
- Sợ tứ trụ có quan xung trên hoặc thất sát

Nếu phạm vào những điều kỵ kể trên khác ngày giờ không cũng được quý nhân. Xét đại vận và tuế quan cũng có chung ảnh hưởng.

Đặc biệt số của Phạm Độ Sự phạm vào điều kỵ là điền thực ở trong tứ trụ có chữ Sửu. Chữ hư là vị trí của Quý nhân, số này sau bị cách chức làm thường dân.

Xét về đại vận và tuế vận cũng rất kỵ những năm điền thực, hình xung và vận quan sát. Đặc biệt chỉ có những người sinh nhằm ngày và giờ sau đây mới đúng Cung quý cách, có 6 ngày:

- Ngày Giáp Dần gặp giờ Giáp Tý
- Ngày Nhâm Tý gặp giờ Nhâm Dần
- Ngày Giáp Thân gặp giờ Giáp Tuất
- Ngày Mậu Thân gặp giờ Mậu Ngọ
- Ngày Ất Mùi gặp giờ Ất Dậu
- Ngày Tân Sửu gặp giờ Tân Mão

Nhiều khi những sơ ý nên khi xem số cách này dễ bị quên sót. Vậy xin lưu ý ở một điều khi thấy giờ sinh và ngày sinh cách nhau một cung như Thân (Mùi = C) Ngọ, Mùi (Thân = C), Dậu, Tuất chú ý ngay đến việc an sao quý nhân xem sao này có nằm trong các cung kể trên hay không, nếu có là sẽ được cung quý cách. Đối với cung lộc cách cũng cần lưu ý như vậy.

#### Ấn thụ cách:

Cách này cần nhất được sinh vượng, Kỵ tử tuyệt, rất cần có quan tinh hiện diện trong tứ trụ mới hòa hảo. Ấn thụ xuất hiện trong cột tháng có ảnh hưởng rất quan trọng, đến quan vận tất nhiên phát, gặp tài vận phá ấn xấu. Tuế vận cũng vậy. Sau đây là những lá số thuộc ấn thụ cách.

Thơ tổng luận về Ẩn thụ cách:

- Hữu Ẩn vô tài quan phúc lai

(Có Ẩn không tài thời có công danh phúc lộc)

- Hỷ phùng quan vị tướng lâm tài

(Tài liệu photo không đọc được)

- Chủ nhân năng quát, văn chương tú

(Là người ăn nói cẩn thận, có tài văn chương)

- Nhất cử đơn trì diệu đối lai

(Thi đậu cao được vào sân rồng).

Tap khí ẩn thụ cách:

Những người sinh nhằm 4 tháng Thìn Tuất Sửu Mùi thường trúng cách này, vì chỉ có trí quý mới là những tháng chứa tap khí. Nếu trong cột tháng có đủ tài, quan, ẩn thời rất tốt, vì lẽ: tài sinh quan, quan sinh ẩn, ẩn sinh bản thân.

Đặc biệt số của Cát Đãi Chiếu, ông ta xuất thân từ một đứa trẻ bán lược đôi môi, mệnh thuộc tap khí, nguyệt lệnh có Bính Đinh là hỏa làm Ẩn thụ. Rất tiếc can giờ sinh là quý tài, tài phá ẩn, rất kỵ vận haàh đến Hợi Tý Sửu. Tới vận Nhâm Thìn trải qua 6 năm không được toại nguyện, năm thứ 7 nhằm năm Mậu Tý, đúng ngày 28 tháng 2 là ngày Nhâm Tuất bị truất lộc. Đó là ý nghĩa câu "tham tài hoại ẩn". Đó là điểm đáng lưu tâm nhất trong Ẩn thụ cách.

Ngoài 18 can kể trên, sau đây là một số thuộc NGOẠI CÁCH.

### Lục Nhâm xu Cấn

Đặc điểm của cách này Nhật can là Nhâm gặp nhiều chữ Dần trong tứ trụ. Dần thuộc cung cấn, nên mới gọi là Lục Nhâm xu Cấn (cũng như Nhâm Kỵ long bồi).

Sinh ngày Nhâm tất nhiên dùng Kỵ làm quan tinh, dùng Tân làm Ấn thụ. Trong Dần có chứa chữ Giáp. Giáp hợp Kỵ, có chứa chữ Bính, Bính hợp với Tân, ý nghĩa chính của cách này là dựa trên can hợp.

Đặc biệt rất kỵ hai chữ Thân và Ngọ trong tứ trụ vì lẽ Thân xung Dần, còn Ngọ có chứa chữ Đinh và Kỵ mà Đinh, Kỵ là tài và quan. Nguyên tắc căn bản là đã dùng hợp thời không nên có tài quan, ẩn xuất hiện, vì như vậy là "điền thực".

Tóm lại cách này rất kỵ tài quan điền thực. Rất cần thân được cường vượng, Đại vận và tuế vận cũng vậy. Đặc biệt vận hành gặp chữ Thân thì bị phá hoại, gặp chữ Dần cũng không tốt.

Nhâm gặp Lộc tại Hợi, Hợi hợp với Dần, vì vậy cách này được lộc ám hợp.

### Lục Giáp xu Càn:

Đặc điểm của cách này là người sinh nhằm ngày Giáp, trong tứ trụ có nhiều chữ Hợi. Hợi là vị trí của cung Càn trong hậu Thiên bát quái, vì thế gọi là Lục giáp xu càn. Nếu gặp quan sát trong tứ trụ là không trúng cách.

Người sinh ngày Giáp, tứ trụ có nhiều chữ Hợi, Hợi là Thiên môn, và cũng là ngôi bắc cực. Giáp mọc nhờ đó mà sinh trưởng. Nói chung, người sinh ngày Giáp gặp nhiều chữ Hợi là phú quý. Tuy nhiên rất kỵ bị Tỵ xung, nếu trong tứ trụ có chữ Tỵ là bị phá cách.

Ngoài ra, còn một ý nghĩa khác, Giáp lộc tại Dần, Dần hợp với Hợi, Hợi còn là hợp lộc của Giáp, vì thế cách này được phú quý. Rất kỵ tài tinh và 2 chữ Dần, Tỵ. Còn Đại vận và tuế vận cùng một ý nghĩa.

Lá số trên có đặc điểm là ngoài hai chữ Hợi Tỵ, hai cung Thìn Sửu cũng đều chứa quý

thủy, giáp được sinh nhiều rất tốt.

Thơ tổng luận về Lục giáp xu can cách:

- Giáp nhật sinh nhân kỷ hợi thì

(Người sinh ngày Giáp gặp giờ Hợi rất tốt)

- Xu can vi cách chính tương nghi

(Đó đúng là cách lục giáp xu can)

- Tài quan tuế vận như vô kiến

(Đại vận, tuế vận nếu không gặp tài quan)

- Quản thủ thanh danh bạt phương trời

(Có được tên tuổi ở triều đình)

Câu Trần đặc vi cách:

Câu Trần là vị trí của Mậu và Kỷ. Cách này chủ yếu là lấy Nhật can Mậu Kỷ làm cơ sở.

Hành Thổ (Mậu Kỷ) lấy Mộc làm quan tinh, lấy thủy làm tài tinh. Hợi Mão Mùi hợp thành mộc cục, Thân Tý Thìn hợp thành thủy cục. Trong tứ trụ có được một trong hai cục này là tốt. Rất kỵ bị hình xung và sát vượng dễ sinh tai họa. Xét về đại vượng và tuế vận cùng chung 1 ý nghĩa.

Sinh nhằm 6 ngày sau đây là chủ yếu:

Mậu Dần, Mậu Tý, Mậu Thân, Kỷ Mão, Kỷ Hợi, Kỷ Mùi.

Thơ tổng luận về Câu Trần đặc vi cách:

- Mậu Kỷ Câu Trần đắc cục thanh

(Mậu Kỷ Câu Trần được cách thanh cao)

- Tài quan tương ngộ lưỡng phân minh

(Gặp cả tài và quan rất rõ ràng)

- Giả hình tiếc vận vô xung hại

(Ví thử tuế vận, đại vận không gặp xung hại)

- Phú quý song toàn hưởng thái bình

(Được phú quý song toàn, hưởng thái bình)

Huyền vũ dương quyền cách:

Câu Trần là vị trí của Nhâm và Quý. Đặc điểm của cách này là sinh nhằm hai ngày Nhâm Quý

Hành thủy (Nhâm Quý) lấy hỏa làm tài, lấy thổ làm quan tinh. Dần Ngọ Tuất hợp thành hỏa cục là tài tinh. Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc hành thổ làm quan tinh. Điều kiện chính là sinh nhằm sáu ngày Nhâm Ngọ, Nhâm Tuất, Nhâm Dần, Quý Tỵ, Quý Mùi, Quý Sửu. Rất kỵ hình xung và thân suy nhược. Nhâm Quý thuộc thủy gọi là Huyền vũ gặp được hỏa cục gọi là Dương quyền. Cách này hoàn toàn dựa trên dịch lý và dựa trên cơ sở "Thủy hỏa ký tể" là 1 quả trong kinh dịch. Mọi vật sinh thành đều do ý nghĩa thủy hỏa ký tể.

Được cách này, người bẩm sinh tính cách ôn hòa, có trí tuệ, thể mạo đường hoàng, sắc mặt hơi đỏ, có uy nhưng không dữ tợn, gặp hình xung, hoặc tuế vận hình xung thời bất lợi.

### **Thơ tổng luận Huyền Vũ đương quyền cách:**

- Nhâm quý sanh vi Huyền vũ thần

(Nhâm Quý lấy tên là Huyền Vũ Thần)

- Tài quan lưỡng hiện thủy thành chân

(Tài quan đều hiện mới là đúng cách)

- Cục vô xung phá đương triều quý

(Cục không gặp xung phá, được quý hiển ở triều đình)

- Phụ tá hoàng gia nhất lão thần

(Đó là số một vị lão thần giúp nhà vua).

### **Viên Thương cách:**

Theo nghĩa thông thường, chữ Viên kết hợp bởi hai chữ hỏa là lửa bốc cháy có ngọn. Viên thường có nghĩa chung thể lửa rất mạnh bốc lên nghi ngút. Đặc điểm của Viên thương cách: Nhật chư cùng như các hành trong tứ trụ thuộc hỏa nhiều như có nhiều chữ Tỵ, Ngọ, Mùi (hỏa phương) hoặc Dần Ngọ Tuất (hỏa cục).

Ví dụ ngày sinh là Bính, Đinh mà trong tứ trụ có đủ ba chữ Tỵ Ngọ Mùi hoặc Tỵ Dậu Sửu. Cách này rất kỵ hành thủy và hành kim. Vận hành đông phương Dần Mão rất tốt, Thân cần được vượng, kỵ xung, xét đại vận và tuổi vận cũng vậy.

Viên thường có nghĩa thể của Hỏa rất mạnh, lại gặp hỏa cục, tất nhiên thành thể. Hỏa tượng trưng cho sự sáng sủa văn minh. Gặp cách này thường được quý hiển, không phải số tầm thường.

Lá số của Trương Thái Bảo thuộc Viên thượng cách, năm tháng ngày giờ sinh đều thuộc Nam phương hỏa. Can Bính sinh tháng Tỵ gặp Lộc, làm quan đến chức Thái Bảo.

Thơ tổng luận về Viên Thượng Cách

- Hỏa đa viên thượng khí xung thiên

(Hỏa nhiều lửa cháy, khí ngất trời)

- Chỉ thử vô xâm phú quý toàn

(Chỉ có vậy không bị xâm phá, được phú quý song toàn)

- Nhất lộ đông phương hành vận hảo

(Vận hành đông phương Dần Mão Thìn rất tốt)

- Kim quan đầu đỉnh đối yêu huyền

(Đầu đội mũ kim quan, lưng đeo đai)

Nhuận hạ cách:

Tương phản với Viên Thượng cách, Nhuận hạ cách theo nghĩa thông thường, nhuận là tưới nước, thấm nhuận qua nghĩa thông thường, ta hiểu ngay cách này thiên về thủy. Đặc điểm của cách này: Nhật chủ thuộc thủy, các hành trong tứ trụ thuộc thủy nhiều như: Hợi, Tý, Sửu hợp thành Thủy phương hoặc Thân Tý Thìn hợp thành thủy cục.

Ví dụ sinh ngày Nhâm, Quý trong tứ trụ có đủ 3 chữ Thân Tý Thìn hoặc Hợi Tý Sửu. Cách này rất kỵ Thìn Tuất Sửu Mùi là quan tinh và Dần Mão là thực thương, kỵ xung khắc. Vận hành gặp Kim và Thủy rất phát đạt.



Số này sinh ngày Nhâm, được cả Thân Tý Thìn hợp thành thủy cục, lại gồm cả Hợi và Tý là giang sơn của thủy, được Canh và Tân sinh Nhâm. Thủy hết sức cường vượng. Nên phúc lộc dồi dào, số đại phú quý. Thế nào là nhuận hạ? Thiên can địa chi đều thuộc thủy giống như sông hồ tràn ngập khắp nơi. Gặp cách này là người thanh nhã, có độ lượng, gặp Thổ vận, mọi việc trì trệ, sinh nhằm mùa đông thời số rất thọ.

Thơ tổng luận về Nhuận hạ cách:

- Nhâm Quý sinh lâm thủy cục trung

(Sinh ngày Nhâm, Quý gặp được thủy cục trong tứ trụ)

- Uông dương nhất hội hướng mùa đông

(Tràn đầy như nước chảy về đông).

- Nhược nhiên bất ngộ đề phòng thổ

(Tuy nhiên nên đề phòng vận thổ)

- Kim tử vinh thân vị chí công

(Không bị thổ khắc, tất nhiên vinh hoa đến tước công).

Tòng cách cách:

(Còn có tên là ẩm tòng cách)

Đặc điểm của cách này là sinh nhằm hai ngày Canh Tân hàng tứ trụ, lại xuất hiện Tỵ Dậu Sửu (Kim cục) hoặc Thân Dậu Tuất (kim phương). Rất kỵ Nam phương hỏa vận, gặp Canh Tân là vượng vận. Gặp Hợi Mão Mùi (Mộc cục) thì suy nhược và gọi là Kim mộc giám cách (ngăn trở). Danh trì tòng cách phát xuất từ ý nghĩa đó. Cách này rất kỵ các vận hình xung phá Khố. Đại vận và tuế vận cũng vậy.

Sau đây là số của Trương Tổng Trấn

Đặc biệt số này Nhật chủ là Canh, địa chi là Thân, mệnh tọa lộc. Trong tứ trụ có đầy đủ Thân Dậu Tuất (Kim phương), sinh tháng Mậu được thổ sinh kim, Kim càng vượng, vì thế trong tay nắm nhiều binh quyền.

Thơ tổng luận về Tông cách cách

- Thu nguyệt Kim cư tông đầu khán

(Đầu tiên xem tháng sinh có thuộc mùa thu không).

- Danh vi tông cách tiện tương hoan:

(Lấy tú là tông cách thật đáng vui mừng)

- Ngoại vô Viêm đế lai lâm hại

(Nếu tứ trụ không có hỏa khắc hại)

- Đinh tác dương triều tể tướng quan

(Chắc chắn là số làm đến tể tướng).

Giá sắc cách:

Giả sử theo nghĩa thông thường là cấy gặt. Cách này rất kỵ Đông Bắc (thủy mộc), nói về thời gian là Đông xuân. Mùa này là mùa gặt lúa rồi cấy mạ, do đó mượn ý nghĩa để đặt tên cho cách cục.

Chủ yếu của cách này là hành Thổ. Nhật can nhằm hai ngày Mậu, Kỷ, trong tứ trụ có đủ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Rất kỵ đông phương quan vận và bắc phương đại vận.

Sau đây là số của Trương Chân Nhân:

Cách này được đầy đủ Thìn Tuất Sửu Mùi, có Quý thủy làm tài không bị Mộc khắc, nên

được hưởng phúc. Mạng này thích gặp Tây Nam, kỵ Đông bắc. Cũng vì lẽ đó mới gọi là giá sắc cách. Hoàn toàn thuộc thổ, dày công tài bồi, được cách này là người rất thủ tín, người đầy đặn, lòng trung hậu. Làm giàu thọ can trường đạo nghĩa, số được hưởng phú quý.

Thơ tổng luận về giá sắc cách:

- Mậu Kỷ sinh cư trí quý trung

(Nhật can Mậu Kỷ gặp được tứ quý)

- Thìn Tuất Sửu Mùi yếu toàn xung

(Được đầy đủ trí xung Thìn Tuất Sửu Mùi)

- Cách lâm tài địa, hiền quan tiểu

(Vận tới tài hay quan là không tốt)

- Vận đáo đông phương định hữu trung

(Vận đến đông phương Dần Mão - thời hung tai).

Khúc trực cách:

Theo nghĩa thông thường Khúc là cong, trực là thẳng thắn, đó là hình dung của loài cây. Đặc điểm của hành này lấy Mộc làm căn bản. Nhật can là Giáp Ất, địa chi trong tứ trụ đều là Hợi Mão Mùi (mộc cục) hoặc Dần Mão Thìn (mộc phương) là hợp cách. Trong tứ trụ rất kỵ có hành Kim xuất hiện, vì gặp Cách Tân tuế là có quan sát nên không cần gọi là giá sắc cách. Vận hành gặp phương Bắc (Hợi Tý Sửu) rất phát đạt nhờ thủy sinh mộc. Người có cách này là người nhân hậu vì mộc tượng trưng cho lòng nhân ái. Vận hành kỵ tây phương.

Số của Lý Tổng Bình:

Thơ tổng luận về khúc trực cách:

- Giáp Ất sinh Nhâm Dần Mão Thìn

(Người sinh ngày Giáp Ất gặp Dần Mão Thìn)

- Hợi Mão Mùi hiền Bạch đế

(Có Hợi Mão Mùi, rất hiếm hành Kim).

- Băt tông mộc loại chính vi kỳ

(Không phải là theo mộc, đó là kỳ cách)

- Đắc thủ thanh cao nhân tuổi thọ

(Số được thanh cao, hưởng tuổi thọ)

Nhật đức tú khí cách:

Chủ điểm của cách này được Thiên can có ba chữ Ất, địa chi được đầy đủ ba chữ Tỵ, Dậu, Sửu. Lại được những ngày Bính Tý, Nhâm Tý, Tân Mão, Đinh Dậu là tứ khí, rất kỳ xung khắc, đại vận cũng vậy.

Phúc đức cách:

Đặc điểm của cách này là sinh ngày Kỷ Sửu, địa chi có đủ Tỵ, Dậu Sửu là hợp cách. Kỳ hòa hương, quan hương, sợ bị xung phá.

Ngoài ra, phúc đức cách không phải chỉ dành riêng cho Kỷ Thổ, ngũ âm (năm Can âm) cũng có cách này:

- Âm Thổ: Kỷ Tỵ, Kỷ Dậu, Kỷ Sửu

- Âm Hỏa: Đinh Tỵ, Đinh Dậu, Đinh Sửu.

- Âm Mộc: Ất Tỵ, Ất Dậu, Ất Sửu

- Âm Thủy: Quý Tỵ, Quý Dậu, Quý Sửu

- Âm Kim: Tân Tỵ, Tân Dậu, Tân Sửu.

Thơ tổng luận về phúc đức cách:

- Âm thổ phùng xà, kê dữ ngư vi

(Âm thổ gặp Tỵ, Dậu, Sửu)

- Danh vi phúc đức hiệu tỳ hưu

(Bên là phúc đức cách gọi là tỳ hưu).

- Tú khí hỏa lai tương khắc phá

(Tú khí mà bị hỏa đến khắc phá)

- Tu giao danh lợi nhất thời hưu

(Khiến mà danh lợi trên tan trong một phút).

Khí mệnh tài ẩn cách:

Khí mệnh tàng tài có nghĩa là bỏ mệnh đi theo tài, đó là đặc điểm của cách này:

Ngày sinh là Ất, lấy thổ làm tài, trong tứ trụ xuất hiện toàn những chi Thìn Tuất Sửu Mùi như vậy. Thổ quá vượng, nhìn trước nhìn sau. Ất mộc không còn chỗ dựa (chỗ dựa như được Tý Hợi sinh, được Dần Mão phù trợ) vì thế phải nương theo chỗ vượng mà sống.

Gặp cách này, là người mất hết khả năng tự chủ, cuộc sống phải nương dựa vào kẻ khác. Số này thường sợ vợ hoặc phải làm con nuôi, gửi rể. Tài cũng là thế, không chỗ nương thân, số ăn nhờ vợ.

Thơ tổng luận về khí mệnh tông tài cách

- Nhật chủ vô căn tài hóa trọng

(Nhật chủ không gốc rể mà tài lại nhiều)

- Toàn bằng tài ẩn vượng Thân cung

(Phải nương tựa vào tài hoặc Ẩn thân mới vượng)

- Vận sinh tất chủ hưng gia nghiệp

(Gặp vận sinh cho mệnh thời nội cơ đồ)

- Phá ẩn phân phân, tổng thị không

(Gặp tài vận phá ẩn thì mọi việc hóa ra không).

Thương quan sinh tài cách:

Sinh ngày Ất trong tứ trụ xuất hiện đầy đủ 3 chi Dần Ngọ Tuất (Hỏa cục) Ất mộc sinh cho hỏa cục, nên gọi là Thương quan. Lấy Mậu Kỷ làm tài (Hỏa sinh thổ), rất cần tài vận gặp hình hỏa, Thân cần được vượng. Nên kỵ gặp quan vận, kỵ hình xung.

Kinh có câu bàn về cách này;

Thương quan tài cách mà gặp Sát thời số không què thì mù, nếu không có hành nào chế phục sát. Cho nên gặp sát rất nguy, Tuy nhiên, nếu sát được chế phục thời lại hóa ra tốt mà được quý hiển.

### Khí mệnh tông sát cách:

Bỏ mệnh mà theo sát đó là đặc điểm của cách này, như sinh ngày Ất, trong tứ trụ có toàn cục Tỵ Dậu Sửu lại không có chế phục. Mệnh suy nhược vô khí, đành phải đem thân theo sát. Cách này cần đi đến sát vận vượng và tài vận. Rất kỵ nhật chủ có gốc rễ hoặc Tỷ kiên vận.

Gốc rễ đây ý nói Mệnh chủ là Ất mộc, vận gặp Dần Mão không tốt.

### Thương quan đối Sát cách:

Đặc điểm của cách này là Nhật can sinh địa chi hợp thành cục, đó là nghĩa thương quan, đối sách là trong tứ trụ có can khắc Nhật can.

Ví dụ: Nhật can là Ất, trong tứ trụ có đầy đủ Dần Ngọ Tuất (Hỏa cục) được Ất mộc sinh đó là Thương quan. Trên hàng can năm tháng giờ có chữ Can hoặc Tân là Sát của Ất. Như vậy gọi là Thương quan đối sát. Ất nhờ Canh Tân mà có quyền và được hỏa chế phục. Vì vậy mà phát phúc, rất cần gặp vượng vận, rất kỵ tài. Cần được khí hùng hòa mới tốt.

Lý do kỵ tài vận được giải thích như sau: Tài do ta khắc (bị ám khí) tài bị sinh sát. Sát khắc bản thân. Nhật chủ bị hại mũi công phá. Cách này rất cần đi đến vận phù trợ cho thân vì lẽ bị sát khắc chế, bản thân cần cường vượng để sử dụng quyền hình.

### Tuế đức phù sát cách:

Đặc điểm của cách này là dựa trên mối tương quan giữa năm và ngày sinh. Tuế can khắc Nhật can là quan sát.

Ví dụ: Sinh ngày Giáp mà tuế can là Canh Tuế coi như quân vương, nhật can là bầy tôi. Trường hợp này ví như bầy tôi, được lợi của quân minh, mà sử dụng quyền hành. Ngoài ra, cột năm tượng trưng cho tổ tiên. Còn ngày là Dân Thân. Nếu Thất sát có chế phục thời tổ tiên có chức phận.

### Tuế đức phù tài cách:

Cũng tương tự như tuế đắc phù sát cách, Tuế đắc phù tài cũng dựa trên mối tương quan giữa năm sinh và ngày sinh. Tuế can bị Nhật can khắc và coi là tài tinh. Ví dụ ngày sinh là Giáp, Tuế can là Mậu Kỷ, nếu tài và mệnh đều có khí, thời số này được hưởng tài sản của tổ tiên. Tuy nhiên, thân cần phải vượng, nếu thân nhược thời dù cơ nghiệp có để lại cũng phá sản.

### Giáp Khâu Cách:

(Cũng có tên là củng tài cách)

Theo nghĩa thông thường, Khâu là gò đồng. Giáp Mộc lấy Kỷ Thổ làm tài khố. Ngày Ất Mão và Đinh Tỵ, ngày Giáp Ngọ giờ Nhâm Thân, ngày Quý Dậu giờ Quý Hợi đều thuộc Giáp khâu cách.

Nói chung các cách hư củng như củng quý, củng lộc hay củng tài (giáp khâu) đều rất kỵ điền thực và bị một chi khác hợp, làm mất ý nghĩa của chữ củng. Đặc biệt rất cần nhật chủ tự vượng, gặp tài vận vượng đều tốt.

Đặc biệt số của Kim Thừa tướng, mệnh tùy được giáp tài, nhưng cột năm lại có chữ Tuất, đó là bị điền thực là không tốt.

Thơ tổng luận về giáp khâu cách:

- Giáp khâu chi cách thiếu nhân tri

(Cách giáp khâu người lời ít biết)

Củng giáp hưu diện mộ khố trung

(Củng giáp rất kỵ điền thực mộ khố)

- Bát phạm trụ trung quan sát vị



(Nếu trong tứ trụ không bị quan sát xâm phạm)

- tài liệu mờ

Lưỡng can bất tạp cách:

Đặc điểm của cách này là trong tứ trụ chỉ có hai can cùng một hành không bị pha tạp.  
Như Giáp với Ất; Bính với Đinh...

Đó là ý nghĩa chữ bất tạp, năm tháng ngày giờ sinh chỉ có 2 can đồng hành, giữ được tính chất thuần nhất. Cách này còn được niệm danh là lưỡng can biên châu cách. Kinh có câu: Hai can không bị hỗn tạp, chắc chắn là cuộc đời danh lợi được trọn vẹn.

Một điểm cần lưu ý là ngũ hành đây hoàn toàn dựa trên nạp âm chủ khảm tách can chi riêng để xác định ngũ hành theo mô thức trên: Giáp Tý nạp âm là Kim, Mậu Thân nạp âm là Thổ...

Hai cách trên không còn giữ nguyên tắc thông thường như tài, quan, ấn, thụ... Trái lại, hoàn toàn dựa theo nguyên tắc sinh hóa bất tuyệt, như thổ sinh kim, kim sinh thủy... hết rồi trở lại tuần hoàn bất tuyệt. Được cách này thế gian hiếm có.

Sau đây có 3 cách, đặc biệt đều là quy cách:

Chi thần nhất tự cách:

Đặc điểm của cách này trong tứ trụ, 4 chi, (tài liệu photo mờ)

- Thiên nguyên nhất tự cách.

Đặc điểm của cách này trong tứ trụ, 4 can đều đồng nhất.

- Phụng hoàng trì cách:

Đặc điểm của cách này cả 4 can chi đều đồng nhất.

### QUYỂN III

#### TỔNG LUẬN VỀ LỤC THÂN:

Lục thân gồm có Cha Mẹ, anh em, thê tài, con cháu, nguyên tắc sinh ra lục thân là lấy Nhật can làm chủ.

Chánh Ấn là mẹ chính, Thiên Ất là mẹ kế (hoặc vợ lẽ của cha và ông nội), Thiên tài là cha, tức là phu tinh của mẹ, và cũng là vợ thứ. Chính tài là chánh thê. Thiên tài là thiếp và cũng là cha. Tỷ kiên là anh em, chị em. Thất sát là con trai, chính quan là con gái. (Dương là trai, âm là gái).

Về mạng của đàn bà, cách lấy lục thân có khác đôi chút. Nữ mạng lấy quan tài làm phu tinh, thất sát là chồng kế (hoặc người tư tình). Thực thần là con trai, thương quan là con gái. Kinh có câu: Đàn ông lấy Khắc can làm em. Đàn bà lấy sinh can làm con và tôi tớ.

Cột năm là nguồn gốc tổ tiên, cột tháng là cha mẹ, chú bác, anh em trong nhà. Cột ngày là bản thân và thê thiếp.

Trường hợp lục thân bị khắc như thế nào?

Ấn thụ gặp tài là khắc mẹ và bà nội, gặp Tỷ kiếp Dương nhận là khắc thê thiếp và cha. Nhiều quan sát, khó nhờ cậy anh em, nhiều thương quan thực thần, khó nhờ con cái, đào ản hại cháu, khắc bà nội...

Xét về hợp, chính ản gặp tác hợp thành bất chánh. Tài gặp tác hợp thì thê bất chánh. Quan gặp tác hợp thì con gái bất chánh. Tỷ kiên tác hợp thì chị em gái bất chánh. Thương quan tác hợp thì tổ mẫu bất chánh. Thực thần tác hợp thì con cháu bất chánh.

Ví dụ: Lấy Nhật can làm chủ, tính ngày Giáp, lấy quý làm chủ mẫu, gặp Mậu, Thìn, Tuất là chú và vợ lẽ. Trong tứ trụ có các chữ Kỷ Sửu Mùi Ngọ, như vậy xảy ra chuyện tranh giành với chữ Mậu và thương khắc quý thủy. Như vậy rõ ràng là mẹ bị khắc. Gặp chữ Giáp Dần thời khắc Cha và vợ thứ, gặp chữ Canh Thân thời khắc anh chị, gặp chữ Ất Mão thời khắc em trai em gái, gặp chữ Bính Ngọ thời khắc con trai, con gái.

Về tuế vận, gặp chữ nào thuộc người nào thì khắc người ấy. Sau đó lại xét các yếu tố khác như xung khắc, suy vượng hưởng bội, cô thần quả tú, thân tuy không vong. Riêng về không vong gặp hai ba không thời lại hóa tốt. Kim gặp không thời vang rền. Hỏa gặp không thời phát. Thủy gặp không thời chảy được (3 hành này gặp không thời tốt). Mộc gặp Khôn thời nát mục, thổ gặp không thời lở sụp (2 hành này gặp không thời xấu)

Việc khởi trảm không tính theo năm là chính xác.

Sau đây là phần chú giải thêm về lục thân

- Sinh ra bản thân ta là cha mẹ, khắc mẹ tức là cha. Lý do: Mẹ là thê tài của cha, nên khắc mẹ tức là cha. Ví dụ: Nhật can là giáp, lấy quý làm chính mẫu, Mậu khắc quý vậy Mậu là cha đồng thời cũng là thiếp.
- Ta khắc là thê tài như Giáp lấy Mậu Kỷ làm thê tài.
- Những gì do ta sinh ra là con cái Giáp lấy Bính Đinh làm con cái.
- Đồng hành với ta là anh em, chị em.
- Sinh thê tài là bố mẹ vợ.
- Khắc mẹ vợ là cha vợ.

Về nữ mạng, thời lấy hành nào sinh Nhật can làm tử tức, lấy khắc Nhật can làm phu tinh.

- Sinh ra phu tinh là mẹ chồng.
- Khắc Mẹ chồng là cha chồng.

Còn về cái thêm khác, cũng giống như nam mạng.

## **Luận về Cha:**

Ấn thụ có nhiều là Cha mẹ, nhưng chỉ nói chung, nhưng khi phải phân tích hành nào là Cha, hành nào là Mẹ điều đó sẽ gặp khó khăn. Vì thế cần phải đi sâu vào chi tiết hơn, và dựa vào ngũ hành để xác định hành nào là cha, hành nào là mẹ.

Mẹ là Chánh ấn, còn cha là thiên tài, lý do đó được giải thích như sau:

Sinh ra ta là mẹ, khắc mẹ là cha, mà cha lại chính là Thiên tài.

Ví dụ: Sinh ngày Giáp, tất nhiên lấy chữ Mậu làm cha vì lẽ: Giáp lấy Quý làm mẹ (Quý sinh Giáp) mà Mậu khắc Quý (Mậu cũng hợp với Quý), Quý lấy Mậu làm phu tinh, vậy chồng của Mẹ tức là Cha mình. Nhưng nhìn vào mối tương quan giữa Giáp và Mậu thời Mậu lại chính là Thiên tài của Giáp, vì vậy lấy Thiên tài là Cha (đồng thời là vợ kế) và Chính Ấn là Mẹ. Từ đó sẽ suy diễn ngũ hành trên cơ sở sinh khắc chế hóa để biết số có khắc cha hay không?

Đã biết được Mậu thổ là Cha, thời rất kỵ hành mộc. Nếu gặp chữ Giáp Dần hoặc mộc cục, hoặc Mậu Thổ gặp tứ tuyệt hình xung là số khắc cha, nếu không cũng phải xa lìa cha, hoặc cha bị tàn tật. Nếu gặp được chữ Canh, chữ Thân cứu hại thời ít bị tai hại. Nếu Giáp vượng Mậu suy thời cũng khó được nhờ cậy. Nếu Mậu thổ gặp sinh vượng, quý nhân, Thiên Nguyệt tức thời cha mẹ quý hiển. Ngoài ra, nếu có thêm Bính Đinh sinh trợ, thời được hưởng phúc lộc của Cha khá dồi dào. Nếu gặp tuyệt địa, phụ thân chết ở tha hương, gặp suy bại, khắc chế hoặc mộ tuyệt không được nhờ cha.

## **Luận về Mẹ:**

Chính ấn là người sinh ra bản thân ta tức là Mẹ. Sinh ngày Giáp cố nhiên lấy quý là mẫu tinh, nếu gặp Kỷ Sửu Mùi thời khắc mẹ. Vì Quý là số thuộc hành thủy, gặp Kỷ Sửu Mùi là bị thổ khắc thủy. Nếu gặp nhiều hành thổ, mẹ phải tái giá. Có chữ Mậu gặp hãm địa (Mậu là chồng của quý) hoặc bị khắc, thời mẹ bị thương khắc đời chồng trước. Chữ Mậu gặp sinh địa hoặc số đào hoa, Mộc dục là mẹ có ngoại tình. Nếu Ấn gặp Trường sinh thời Mẹ là người hiền trung và sống lâu, mẹ con hòa thuận. Nếu gặp Dương nhận hoặc gặp

tuyệt mộ cô quả thời mẹ không hiền thực, hoặc mẹ bị tàn tật, mẹ con không hòa thuận. Đào hoa còn có tên khác là Hàm Trì sách chủ về sự dâm dục và xuất hiện ở bốn cung Ty Ngọ Mão Dậu.

### **Luận về Thê Thiếp:**

Chính tài cũng là chính thê, còn thiên tai là thiếp. Giáp mộc lấy Kỷ Thổ làm chính tài, Mậu thổ làm thiên tài, nếu gặp Ất, mộc cục Hợi Mão Mùi tất là khắc vợ, gặp Giáp Dần cũng khắc thê, vợ là người bất chính. Tài gặp suy bại mộ tuyệt vợ có tật và bất hiền, nếu không thời tuổi cao còn tái giá. Gặp chữ Quý thời vợ lẽ bất chính, gặp những chữ Kỷ Thổ, Sửu Mùi thời vợ được yên lành, gặp Tý kiên thời tai bị thương tổn. Tài gặp Mộc dục, Đào hoa thời vợ tư thông với kẻ khác. Ở cột tháng cột ngày có tài quan thời vợ giỏi về nội trợ. Đặc biệt thê tài mà thiên tài đắc vị thời vợ nhỏ lấn quyền vợ lớn. Chính tài vượng thời vợ cả không có lòng khoan dung vợ nhỏ. Tài quan đều tốt thời là người sợ vợ, rất kỵ gặp Thiên sát. Tài nhiều mà thân suy nhược, vợ lấn quyền chồng. Tài và mạng đều hữu khí, thê thiếp hòa thuận và được nhờ vợ. Cột ngày gặp không vong, khó nhờ cậy vợ. Ngoài ra, cột ngày có Cô thần, Hồng loan, âm dương lẫn lộn. Thời khắc vợ, số phải chẵn đơn gỏi chiếc, hoặc đi ở rể. Nữ mạng phạm cách này thường bị cha mẹ ghét bỏ, hoặc bị kiện tụng.

Chú giải: Mộc dục thuộc thủy lại gặp đào hoa nên cuộc đời trôi nổi. Vì vậy, thê thiếp thường tư thông với người khác. Còn không vong, có hai ngày phạm không vong là Giáp Tuất và Ất Hợi.

### **Luận về anh em, chị em**

Để phân biệt rõ anh và em hay chị và em, ta vẫn căn cứ theo âm dương ngũ hành mà suy đoán

- Dương gặp dương là anh em như Giáp gặp Giáp.
- Âm gặp Âm là chị em như Ất gặp Ất.
- Âm gặp Dương là anh: Ất gặp Giáp

- Dương gặp Âm là em gái: Giáp gặp Ất.

Tỷ kiên là chỉ về anh em, theo nghĩa thông thường tỷ là so sánh ngang nhau, kiên là vai, ý nói là người ngang hàng. Về hàng can, Giáp coi Ất là em trai hay em gái, Giáp gặp Giáp và coi là anh. Về hàng Chi như Dần với Mão cũng chung một ý nghĩa. Theo nguyên tắc sinh khắc chế hóa, Giáp gặp Canh thời khắc anh, gặp Tân thời khắc em. Giáp mộc vượng tướng thời anh chị tranh giành của cải. Giáp Ất Dần Mão xuất hiện nhiều trong tứ trụ thời anh chị em tranh của, bất hòa, cãi cọ miệng tiếng. Gặp Kỷ hợp với Giáp thời anh hay chị thường bất chánh. Gặp Canh thời em trai, em gái bất chánh. Nếu gặp nhiều sát, Ất mộc lại thành cục (Hội Mão Mùi) thời sát hợp lục với Ất mà thương khắc giáp, do đó anh bạc phước, em khá giả, anh phải nhờ sức của em. Trái lại Giáp sinh vào tháng Dần, Ất mộc lại bị khắc chế thời anh vượng mà em suy. Ngoài ra, xem anh em hòa thuận hay bất hòa cũng đều căn cứ theo bát tự, dựa trên các yếu tố sinh vượng tử tuyệt mà suy diễn thời rất ứng nghiệm.

### **Luận về tử tức:**

Nam mệnh lấy can khắc Nhật can (tức là Thất sát) làm con cái. Như Giáp mộc lấy canh kim làm Thất sát. Còn ý nghĩa của chữ Thất sát được giải thích như sau:

Từ Giáp đến Canh ta đếm được 7 số, còn sát có nghĩa là khắc chế. Do đó có danh từ thất sát.

Một điều nữa cần ghi nhớ: Cột ngày là bản thân, cột giờ là con cái. Nếu cột giờ có thất sát là đông con.

Thất sát là con, như Giáp gặp Canh Thân là con trai, Tân Dậu là con gái. Nếu gặp Bính hỏa, Ngọ Dần hay gặp sát như dương nhận tất nhiên khắc con. Nếu không thời con cũng tật bệnh hoặc thuộc loại bất hiếu bất mục. Gặp Mậu Kỷ vượng thời con cái hòa thuận và có thể nhờ cậy. Gặp chữ Bính chữ Tỵ thời con gái bất chánh, gặp thêm đào hoa, Mộc dục cùng là ám hợp, có nhiều thực thần thời con gái dâm bôn.

Nếu Sát gặp Trường sinh, Nguyệt đức, Thiên đức hội hợp với quý nhân, Lộc mã, Thực

thần và tài tinh, thời cha mạnh con quý hiển.

Ngày Dương, giờ Dương ảnh hưởng thiên về con trai

Ngày Dương, giờ Âm trước trai sau gái.

Ngày âm, giờ âm ảnh hưởng thiên về con gái.

Ngày âm giờ dương trước gái sau trai.

Thương quan gặp quan, con cái chẳng lành, cột giờ có Thương quan gặp không vong, khó có con cái.

Về nữ mạng, lấy Thương quan làm con trai, thực thần làm con gái, nếu gặp Ấn thụ Đào thần thời không con.

Nam mệnh có quan sát đặc thọ, nhưng cần nhất là phải được khí trung hòa. Căn cứ vào lẽ sinh thành mà suy đoán. Tử tức gặp sinh vượng thời nhiều gặp tử tuyệt thời hiếm hoi. Còn hai trường hợp thái quá và bất cập lại đoán theo cách khác. Thái quá thời tuy nhiều con nhưng bị hình khắc, chết non, con cái hung dữ. Bất cập thời ít sinh dưỡng.

Quan sát đặc địa được phù trợ, nhiều cát tinh, thời con cái hiển từ thảo thuận. Gặp hưu từ tử tuyệt phá bại suy bệnh. Không lưu thời con cái bất hiếu, nghèo hèn tật bệnh. Nếu gặp thêm cô thần quả tú, thời số cơ khổ lênh đênh.

Ví dụ: Ngày Giáp Tý, giờ Canh Tý, Canh là sát của Giáp tắc là con cái. Canh đến Tý gặp Tử, Tử tức gặp tử thời đến già vẫn không con, gặp giờ nhập mộ thời có con chết, gặp tuyệt thời nhiều lắm là 1 con, gặp thai sinh con gái đầu lòng bị khắc, gặp dưỡng sinh ba nuôi được hai. Gặp trường sinh được ít nhất 7 con. Gặp Mộc dục được hai con, gặp Quan đới Lâm quan được 3 con, gặp vượng được 5 con, gặp suy 2 con, bệnh 1 con.

Đặc biệt trong bát tự không có tử tinh, cột giờ lại không gặp sinh vượng, gặp vận quan sát vượng thời có con, vận qua rồi thời không có. Trong tứ trụ có quan sát mà gặp vận Thương thời bị hưu, suy, tuyệt nhược thời tổn thương con cái. Nếu vận đã qua thời vô



hại. Trong bát tự có một sát thời có 1 con trai, hai sát có hai con trai. Không có sát thời không có con trai. Trong tứ trụ, mệnh cường mà sát vượng thời nhiều con. Sau đó xem tài thần suy vượng ra sao, cứ căn cứ vào giờ mà suy đoán rất ứng nghiệm.

Chú giải: Trong bài này có hai chữ: cát tinh và không hư cần xác định rõ:

Cát tinh là Thiên, Nguyệt đức, Thiên quan, thiên phúc.

Không vong tức là Tuần không: Cung Dương là Không. Cung âm là vong, còn cung xung tối, cung dương là cô, cung âm là hư.

### **Luận về nữ mạng:**

Xét về nữ mạng có nhiều điểm khác xa với Nam mạng. Vì thế, quan Tiến sĩ họ Đinh biệt hiệu là Thảo Đường có nghiên cứu và làm bài “Nguyên thần thú bát pháp” trong đó bàn về nữ mạng đặc biệt lấy Thuần hòa làm quý, bác tạp là tiện dâm.

Nữ mạng lấy quan tinh làm phu tinh, được tài vượng sinh quan tinh thời chồng có phước. Có cả Ấn thụ và tài thần thời chồng quý hiển. Ấn thụ có sinh khí thời con cái hiếm hoi. Ấn thụ, tài, quan gồm đủ thời xuất thân trong gia đình khuê các, tài mạo song toàn.

Ngày Giáp gặp Tân Dậu là chồng chính thức, gặp Đinh Ngọ thì khắc chính phu. Canh Thân là chồng kế. Nếu trong tứ trụ có đủ cả Canh Thân Tân Dậu thời khắc chồng và tái giá. Nếu gặp nhiều tài, quan sát lại quá vượng, như vậy bản chất dâm dật, số tất nhiều chồng. Tài nhiều thời dâm, nên nữ mạng không nên quá nhiều tài, cần đủ để vượng phu ích tử. Nếu quan tinh đắc địa, Thất sát bị khắc chế, can của Thực thần lại vượng lại hội hợp với Ấn thụ Thiên Nguyệt đức thì phu vinh tử quý, số được phong tặng.

Xét nữ mạng, xem kỹ bát tự, nếu có Thương quan, quan và sát hỗn tạp, Thực thần và tài thần đều vượng thân lại suy nhược thời bản chất đố kỵ, dâm dật tham lam, hung dữ đáng sợ. Thương quan gặp quan thời số khắc chồng và tái giá, thân tâm đều lao khổ. Nếu không khắc chồng thời cũng bệnh hoạn, trọn đời kém phước, cuộc sống không yên lành. Kỵ nhất là cột năm có Thương quan, gặp cách này thời sanh nở nguy hiểm, nếu không càng tổn thọ.

Về đặc tính của Thương quan đối với Nữ mạng là người thông minh, đẹp đẽ. Thương quan gặp sát thời giàu có (Thương quan khắc chế thất sát), thiếu tài tinh thì nghèo, gặp kiếp tài bại tài (tỷ kiếp) hội với Thương quan thì nghèo hèn.

Thất sát hay chính quan chỉ cần một mới tốt nhiều sát tất nhiều chồng. Quan sát gặp hợp thời bị chị em gái hoặc tôi tớ gái cướp chồng.

Ví dụ: Giáp lấy Tân làm quan tinh, Tân gặp Bính bị hợp. Ất lấy Canh làm quan tinh gặp Đinh (Đinh khắc Canh), Mậu lấy Ất làm quan tinh gặp Tân (Tân khắc Ất). Nói chung cách suy diễn theo nguyên tắc trên, nữ mạng rất kỵ.

Trong bát tự có Thương quan hoặc quan tinh gặp Tử, tuyệt, hay cô thần quả tú, ngày giờ lại gặp không vong, đó là số cô đơn khắc chồng.

Nếu hàng Thiên can lộ ra quan sát, địa chi không có quan sát, lại gặp Hưu tù tử tuyệt là nơi thoát khí, đó là cách "Nữ tuyệt phu chi khí", số phải làm nhỏ hay tỳ thiếp. Tốt nhất là Nữ mạng có Thiên, Nguyệt đức thời tránh được mọi hiểm nghèo khi thai sản và không dâm dật.

Nữ mạng thân suy nhược thời bẩm tính ôn hòa, khéo léo và hiếu thảo với bố mẹ chồng, giúp đỡ kính yêu chồng. Nếu thân vượng thời lấn chồng, khi dễ cha mẹ chồng, làm điều tai quan, tính nết hơi nóng nảy.

Trong bát tự rất cần có quý nhân và kỵ dịch mã, hàm trì (Đào hoa). Cần được thuần, hòa nhu nhược, không nên quá cường vượng. Xét về tuế vận cũng vậy. Ngoài ra, nếu bị âm dương bác tạp, có thêm cô thần, Hồng loan trong cột ngày thời việc giá thú bất lợi, khó mang có ngày động phòng hoa chúc.

Sau đây là phần chú giải bổ túc về nữ mạng

Nói chung là phụ nữ khó bề tự lập thường phải dựa vào người chồng để giữ cuộc đời, cho nên quan tinh quý hiển tức là chồng quý hiển: chồng quý hiển thì vợ mới được thơm lây.

Thương quan là con và cũng là hành khắc chế quan tinh nên mới gọi là thương quan (thương là hại, quan là quan tinh). Ví dụ Sinh ngày Giáp lấy Tân làm quan tinh, Tân là kim, Đinh là thương quan tức con gái. Đinh hỏa khắc Tân Kim. Đó là ý nghĩa của chữ thương quan.

Nếu quan tinh (quan tinh) vượng thời Thương quan không thể thương khắc được. Tuy nhiên gặp thương quan thời đời sống kém hạnh phúc hoặc người hay bệnh hoạn vì theo lẽ thường, chồng bị thương khắc thời bản thân khó được yên vui.

Sát coi như một phu tinh, quan cũng coi là 1 phu tinh, nếu gặp cả quan lẫn sát thời số hai chồng.

Quan tinh gặp tử tuyệt tức là quan tinh bị tử tuyệt.

Hàm trì tức là Đào hoa sát gặp dịch mã, số gái dâm dục và hay tư thông với kẻ khác.

### **Phú đoán về nữ mạng:**

Xem nữ mạng, điều quan trọng nhất là coi phu tinh thịnh hoặc suy, sau đó mới đoán thân vinh hay nhục, kể đó xét về tử tinh, tuế tinh cường vượng là tốt. Phu vinh tử vượng, đó là số giàu sang. Con gặp tử, chồng gặp suy, đó là số cơ khổ, nghèo hèn. Có đầy đủ chồng con mà bị nghèo hèn, túng thiếu bởi vì thân gặp suy. Không chồng không con mà giàu có bởi vì thân ở vượng địa.

Nói về Thiên phu (Thất sát), Thân vượng mà Thiên phu suy thời là người liêm khiết, trái lại sát vượng thân suy thời là số cơ hàn.

Nữ mạng lấy thực thần làm con, như sinh ngày Giáp lấy Bính làm thực thần, Ất lấy Đinh làm thực thần. Thực thần gặp vượng tướng thời con hiển đạt.

### Nữ mạng tổng đoán

### Phú quý bản tiền

Muốn giải đoán về Nữ mạng, việc trước hết phải xét kỹ quan tinh. Có quan lẫn sát thì bần tiện, chỉ có quan gặp vượng (đắc lệnh) thời an lạc vinh hoa, thương quan quá nhiều hoặc quá vượng thời khắc chồng. Đào thực (tức Thiên Ấn) quá nhiều thời giảm phúc (ít con). Nếu gặp Cô Thần nữa thì khó có con. Sát quá vượng, thời thường bỏ nhà theo trai (giống như trường hợp Tuế Văn Quan bỏ trốn theo Tư Mã Tương Như), gặp nhiều hợp thời khó toàn trinh tiết.

Mạng tọa lộc (lộc tức quan tinh) thời tính tình kín đáo, trung hậu. Mạng bị xung thời nhẹ dạ nhắm mắt đưa chân. Nếu gặp Đào hoa lãng cổn (Đào hoa gặp Mộc dục gọi là Đào hoa lãng cổn) là kẻ bôn dân vô sĩ. Nhật lộc quy thời (can ngày gặp cột ở cột giờ) quý hiển và được mọi người kính nể. Nữ mạng nếu gặp được 2 sao Thiên Nguyệt Đức gồm Thiên Ấn thụ thời số được tặng phong. Cung ngày và giờ gặp Dương nhận thì bản tính hung dữ, dĩ nhiên là bất lợi cho chồng con làm tổn hại cho nữ tính. Nhật can cường vượng, cột giờ xuất hiện thực thần rất quý. Cần xem bát tự, thực thần vượng thời con vinh hiển. Rất kỵ Thiên Ấn quá vượng (hại con). Phận gái an vui chốn khuê môn là nhờ Nhật chủ giữ được khí trung hòa (không quá vượng, không quá suy).

Nói chung là Nữ mạng gặp được chính quan là tốt, rất kỵ Hàm Trì (Đào hoa). Gặp trường sinh thời thanh quý, gặp bại thì gian nan. Trong tứ trụ có nhiều bại rất kỵ xung thân và phạm hợp. Gặp cách này trọn đời vất vả, không làm kỹ nữ thời cũng làm ni cô, gặp Ấn suy bại thời xung khắc với bố mẹ chồng, thực thần vượng thời con cái nên người. Quan sát trùng phùng thì hay dâm loạn, nếu lại có chị em lộ ra (Tỷ, Kiếp) thời bị chị hay em cướp mất chồng, gặp Khôi cương là người đàn bà giỏi ứng biến, gặp Nhật quý (Nhật quý gồm có 4 ngày là Quý Mão, Quý Tỵ, Đinh Dậu, Đinh Hợi) thời được hưởng phúc an khang. Tất cả nếu lấy can chi mà phân định. Quan sát vượng mà không được chế phục nếu không là ca kỹ thời cũng là ni cô.

#### Nữ mạng quý cách:

Đối với nữ mạng, những cách sau đây đều được coi là quý cách:

- Chính khí quan tinh: không bị hỗn tạp.

- Tài quan lưỡng vượng: tài tinh và quan tinh đều vượng.
- Ấn thụ Thiên đức: có Ấn thụ gặp Thiên đức.
- Thương quan sinh tài: có Thương quan sinh tài.
- Tọa lộc phùng tài: Mệnh tọa lộc gồm cả tài tinh.
- Quan tinh đối hợp: Quan tinh gặp hợp.
- Nhật quý phùng tài: sinh ra ngày Nhật quý có tài tinh
- Quan Quý phùng quan: Quan tinh gặp Thiên quan quý nhân
- Quan tinh tọa lộc: Quan tinh gặp lộc.
- Quan tinh đào hoa: Quan tinh gặp Đào hoa
- Thực thần sinh vượng: Thực thần gặp sinh vượng
- Thực thần sinh tài: Có thực thần sinh tài tinh
- Sát hóa Ấn thụ: có Thất sát sinh Ấn thụ
- Nhị đức phù thân: gặp 2 sao Thiên đức, nguyệt đức
- Tam kỳ hợp cục: Trong tứ trụ có tam kỳ
- Dương nhận hữu chế: có Dương nhận được chế phục.
- Cung lộc củng quý: Được cách củng lộc củng quý.
- Quy lộc phùng tài: Quy Lộc gặp tài.

### Nữ mang tiên cách:

- Quan sát hỗn tạp: Trong cục có cả quan lẫn sát
- Quan sát vô chế: Có Quan sát mà không bị chế phục.
- Sát tinh thái trọng: Sát tinh nhiều hoặc quá vượng.
- Thương quan thái trọng: Thương quan nhiều hoặc quá vượng
- Tham tài hoại Ấn: Tài vượng quá hoại Ấn thụ
- Tỷ kiên phạm trọng: Tỷ kiên quá nhiều
- Vô quan kiến hợp: Tứ trụ không có quan mà Nhật can gặp hợp.
- Vô số kiểm sát: không có Ấn mà gặp Sát.
- Thương quan Thất sát: Mạng gặp nhiều Thương quan, Thất sát.
- Đối hợp Đào hoa: mạng gặp Hợp đào hoa.
- Bát tự hình xung: Tám chữ hình xung lẫn nhau
- Tài đa thân nhược: Tài nhiều mà thân suy nhược
- Dương nhận xung hình: gặp Dương nhận không hay hình.
- Kim thần đối nhận: giờ Kim thần có dương nhận.
- Đa quan đa hợp: Nhiều quan tinh gặp nhiều hợp.
- Đào tháp đào hoa: Hoa đào cắm ngược, như người sinh ngày Thân Tý Thìn, Đào hoa ở Dậu. Trái lại, sinh ngày Dậu mà gặp Nhâm Thân là cách Đào hoa cắm ngược, đàn bà gặ

cách này là cực âm, còn gọi là Phương nhỡn đào hoa, số làm kỹ nữ, tỳ thiếp.

- Thân vượng vô y: Thân vượng mà không có quan tinh hay tử tinh, tức là không có chỗ nương tựa.
- Thương quan kiến quan: Thương quan gặp quan tinh.
- Tài quan ngộ ấn: Tài quan gặp ấn
- Ấn thụ ngộ kiếp: Ấn thụ gặp kiếp.

### Cổn lãng Đào hoa:

Theo nghĩa thông thường, Cổn Lãng Đào Hoa là Đào hoa bị cuốn theo sóng. Đặc ngữ này nói Thương quan bị chế phục, mệnh gặp tuyệt địa hợp với Đào hoa, Mộc dục.

Nữ mạng lấy quan tinh làm phu tinh, trong tứ trụ chỉ có một quan tinh duy nhất mới hợp cách. Nếu nhiều quan tinh thời số thường khắc chồng. Thương quan nhiều cũng không tốt vì Thương quan khắc chế phu tinh. Vì vậy, vận hành gặp Thương quan thường hay khắc chồng. Thương quan bị chế phục, Thân gặp Tuyệt thường là số kỹ nữ, khắc con cái. Trái lại, Mạng có quý nhân hợp với quan tinh dù có lâm tuyệt địa vẫn được giàu sang và là người trinh khiết. Nữ mạng có Đào hoa gặp mã thường dâm dật hại chồng phá của.

Nữ mạng rất kỵ Thìn Tuất, vì Thìn Tuất là vị trí của ác sát Khôi cương, La vồng chi địa. Gặp Thìn mà không có Tuất thời cô đơn, tuổi già buồn tẻ. Tuất nhiều mà không có Thìn, tuổi nhỏ gian nan, trung niên khá, không thương quan khắc tử, cuộc sống phong lưu nhưng bản tính dâm dật. Nếu có đủ cả Thìn Tuất thời là người dâm loạn, phá cực, khắc chồng hại con, không thọ hoặc bị tàn tật.

### Nữ mạng tổng đoán ca:

Đây là một bài ca mỗi câu 5 chữ như ngũ ngôn thi. Lời lẽ rất xúc tích và có tính cách tổng hợp những đặc điểm về Nữ mạng để giải đoán.

Việc nghiên cứu nữ mệnh cần phải hết sức trầm tĩnh và phân tích tỉ mỉ đặc biệt là hai cung phu và tử. Phu tinh cần cường vượng, bản mệnh cũng không nên quá suy nhược. Quan tinh không gặp hợp thời chồng khó hiển đạt. Hợp tuyệt không nên hợp quý đó là bí quyết ít người biết. Quan tinh đối lộc ở sinh vượng địa, thân lại quá suy nhược thời hay bị sấn ách có khi mạng vong. Dịch mã gặp quý nhân, số gái thường lưu lạc. Đã có Thìn không nên có Tuất, hoặc có Tuất không nên có Thìn. Nếu gặp cả Thìn lẫn Tuất thời là số dâm tiện. Vì Thìn Tuất là vị trí của Khôi cương La vồng hung thần ác sát, nữ mạng rất kỵ. Có sát không sợ hợp, không sát mới sợ hợp. Hợp thần nếu quá nhiều, số gái là kỹ nữ, ca nữ. Mạng gặp quý nhân thường lấy chồng sang và được ái sủng. Dương nhận hợp với Thương quan, đó là số bác tạp gặp nhiều thị phi (cột ngày có Dương nhận gặp Thương quan). Trong tứ trụ quá nhiều Ấn thụ, thời số khắc con. Có Thiên Đức, Nguyệt Đức hợp với Chính tài, số gái được giàu sang. Trong nhược, thêm hai chữ Tý trong có chức Quý thủy khắc Đinh Hỏa, giờ Đinh Tỵ, trong Tỵ có chứa canh kim, kim sinh thủy, thủy thể rất mạnh, hỏa khí càng suy, ấ thụ hết tác dụng. Tiểu như ngày sinh tháng giêng, chết vào tháng 11 tức là tháng Tý, cách này gọi là "sinh sát hoại Ấn".

Quý thủy là tài, Giáp mộc là sát, Đinh hỏa là Ấn.

Mạng này trong tứ trụ tài xuất hiện quá nhiều. Sinh đứa con này ra được ít lâu mẹ chết, sau một năm cha chết phải đem cho người khác. Do đó số tiểu nhi mà tài nhiều hay khắc phụ mẫu.

#### Luận về giờ quan sát của tiểu nhi

Có nhiều nhà thuật sĩ bàn cãi về giờ quan sát mỗi người một khác. Nhưng tìm hiểu cho đến nguồn gốc hai chữ quan sát, thực ít người biết. Trong tứ trụ có một sát gọi là Quan, có một tài gọi là sát. Quan và sát phải xuất hiện ở cột năm và cột giờ mới chuẩn xác.

Xem số tiểu nhi, chủ yếu là xem giờ sinh, coi kỹ quan sát, sau đó mới xem cách cục. Nhật chủ mạnh, tài quan vượng, số quan không sát, Nhật can yếu, tài quan ít, tuy có bệnh nhưng nuôi được Nhật can yếu, tài quan nhiều, có đủ cả quan lẫn sát lại gặp tam hợp nhiều sát tinh tất nhiên khó nuôi.

Trong bát tự có tài quan là sinh trưởng ở gia đình phú quý, gặp Thiên quan thời gia đình



bình thường. Có Thương quan kiếp tài thời xuất thân ở gia đình nghèo khó. Gặp Thiên quan, Thiên Ấn, Thiên tài thời thường là con vợ nhỏ, nếu không cũng là con thứ ba, thứ tư.

Môn Tử Bình lấy Thiên quan làm Quan, lấy Thiên tài làm Sát. Căn cứ theo giờ sinh mà đoán. Thủy một, hỏa hai, mộc ba, kim bốn, thổ năm. Ví dụ ngày Giáp gặp giờ canh, hạn năm 4 hay 9 tuổi. Ngày Bính gặp giờ Nhâm, hạn 1 hay 6 tuổi. Ngày Mậu sinh giờ Giáp, hạn 1 hay 8 tuổi. Tứ trụ đều gặp hưu trì, số gái được phong tằng (nữ mạng thân mệnh quá vượng cũng không tốt, trái với nam mệnh). Trong tứ trụ có đủ bốn hành Dần Thân Tỵ Hợi cũng không tốt, bản tính đa dâm miệng lưỡi (Vì Dần Thân Tỵ Hợi là vị trí của Dịch mã). Gặp Tý Ngọ Mão Dậu thời hay bỏ nhà theo trai. (Đào hoa ở 4 cung này) gặp cả Thìn Tuất Sửu Mùi cũng rất kỵ. Có hai quý nhân và chỉ có một sát thời chồng giàu sang quyền hành. Tài quan nếu ở vào mộ cung, thời cần được xung phá mới phát. Nữ số mà phạm Thiên can nhất tự (Thiên can cùng 4 chữ Giáp hay Ất...) thời số cô đơn dễ bị tai họa. Địa chi nhất tự (địa chi 4 chữ Tý hay 4 chữ Sửu...), thời phải qua hai lần đó.

### Luận số tiểu nhi

Luận số tiểu nhi luôn luôn phải dựa vào nguyên tắc trung hòa, không thái quá mà cũng không bất cập, tứ là mệnh không nên quá vượng mà cũng không nên quá suy nhược. Ngoài 15 tuổi mới có thể xác định được là quý hay tiện.

Số Tiểu nhi nếu có nhiều tài tinh xuất hiện thời khắc cha mẹ, khi còn nhỏ tính niên vận cũng vận, gặp tài vận hay khắc cha mẹ.

Nói chung là số tiểu nhi cần thân vượng (không quá vượng) rất cần được ăn thụ sinh nhật can, không bị tài khắc thời dễ nuôi và ít bệnh. Rất kỵ quan tinh Thất sát, Dương nhận Thương quan quá vượng. Thân có vượng cũng nhiều tật bệnh. Thân mệnh suy nhược thời khó nuôi.. Nếu gặp giờ kỵ thời rất đáng ngại gặp Tuế quân hỗ trợ cho giờ đó. Đáng ngại nhất là tài quá vượng thời hình khắc phụ mẫu trầm trọng, thường phải làm con nuôi. Tuổi thơ ấu gặp tài vận rất nguy hiểm.

Can Mậu sinh tháng Dần gặp Thất sát khắc chế Nhật can. Nhờ có Đinh hỏa là Ấn thụ hỗ trợ. Đinh hỏa gặp tháng Dần được mộc sinh đến đây coi như tốt. Rất tiếc có hai chữ

Canh Tý ở cột năm, khắc chế Đinh hỏa làm mất tác dụng sinh nhật can, sinh vào tháng 7, Thất sát đã khắc thân làm cho thân suy, ngày Canh gặp giờ Bính, hạn 2 hay 7 tuổi. Ngày Nhâm gặp giờ Mậu, hạn 5 hay 10 tuổi. Đối với Âm can, cũng tính theo cách đó.

#### Luận về tính tình:

Đoán về tính nết con người, Môn Tử Bình đặc biệt dựa theo hình tượng của ngũ hành là Kim mộc Thủy hỏa thổ. Xét tính tình con người cũng căn cứ vào tứ trụ. Nếu bị xâm phạm quá nhiều thời không phải là người thanh cao. Bị khắc nhiều thì hay bệnh hoạn. Riêng xét về Nhật chủ, nếu ngày sinh thuận với tháng sinh như ngày Giáp sinh tháng Dần, mộc xanh tốt, người khỏe mạnh, nghịch với tháng sinh như ngày Giáp sinh tháng Thân thì cuộc đời bị điều linh, thân thể không được trọn vẹn.

Tính tình bắt nguồn từ hỷ mộ ái lại ái ố dục, thể hiện trong 5 thường là nhân nghĩa lễ trí tín. Con người sinh ra do tinh của Cha, huyết của mẹ mà cấu thành và có mật thiết với ngũ hành.

Dựa vào ngũ hành, nhân nghĩa lễ trí tín được phân bố như sau:

Mộc gọi là khúc trực, có vị chua, thuộc Nhân, là người giàu lòng trắc ẩn, nhân từ thỏa thuận thường hay giúp đỡ người khác, thương người góa bụa, cứu kẻ mồ côi, điềm tĩnh thanh cao, vẻ người thanh tú, vóc dáng hơi cao, vẻ nước da xanh lợt, vì thế có câu mộc thịnh đa nhân. Nhưng nếu mộc suy yếu hay quá vượng cũng không tốt. Vì lẽ mộc quá cương tắc chiết làm việc hay thiên vị. Nếu bất cập thì ít lòng nhân từ, hay có lòng đố kỵ.

Hỏa gọi là Viên thương, chủ vị đắng, thuộc Lễ, có lòng nhường nhịn, cung kính pháp tắc, tính chất thuần phác. Dáng người trên nhọn dưới tròn, Ân dương hẹp, lỗ mũi hơi lộ, tinh thần sáng suốt bén nhạy, lời nói hơi nhanh, hơi nóng nảy sắc mặt đỏ lợt, ngồi hay rung đùi. Thái quái thời thông minh nghiêng về nghi thức, tính nóng nảy, râu đỏ. Bất cập thời da hơi vàng, ốm yếu, người thâm hiểm, hữu thủy vô chung.

Kim gọi là tòng cách, chủ vị cay, thuộc Nghĩa ghét người ác độc thậm tệ, có lòng trọng nghĩa khinh tài, anh hùng dũng cảm, biết điều liêm sỉ, người vừa tầm thước, xương thịt cân xứng, mặt vuông sắc trắng, mày cao mắt râu, mũi cao tai ngửa, tiếng nói trong

vang, rất cứng cỏi và quyết đoán. Thái quá thời thiếu lòng nhân, thích đấu tranh, nhiều tham vọng. Bất cập thời suy tính quá kỹ, thiếu quả quyết và bủn xỉn, làm việc hay chán nản, thiếu kiên nhẫn.

Thủy gọi là nhuận hạ, vị chủ Mậu, thuộc trí, là người túc trí đa mưu, tính toán xa xôi, văn học thông minh, tâm tính quý quyết, cuộc đời thường trôi nổi, thích mưu mô gian hiểm. Bất cập thời nhát nhúa vô mưu, hay phản chủ, vóc người ốm nhỏ.

Thổ gọi là giá sắc câu Trần, vị ngọt, thuộc chữ Tín, tâm hồn thành thực, bản tính đơn hậu chí thành, lời nói việc làm đi đôi, giàu lòng tin ngưỡng. Người lưng tròn eo rộng, mũi lớn miệng vuông, lông mày thanh tú, da mặt như vách tường hơi vàng lợt. Mọi việc đều không khinh xuất, độ lượng cởi mở rộng rãi. Thái quá thời ngu độn chậm chạp, tin người xưa đến như mù quáng. Bất cập thời nhan sắc u sầu, mũi thấp, mắt nhỏ, tiếng đục, quá chất phác. Thái quá thời hay cố chấp khó hòa mình với quần chúng, tính nết thâm trầm, độc ác, không giữ chữ tín. Nhặt can suy nhược thân hay co rút xấu hổ. Nhặt can mạnh thời hay chấp nhất kiêu ngạo.

Bàn về tính tình có thể dựa vào hình tượng ngũ hành mà giải đoán ít khi sai lầm.

### **Luận về tật bệnh:**

Tật bệnh do tinh thần khí huyết mà ra. Ở trong cơ thể gọi là tạng phủ, ở người là tứ chi. Luận tật bệnh cũng dựa theo bát tự can chi, lấy ngũ hành sinh khắc chế hóa mà suy đoán. Ngũ hành can chi nằm trong bát tự vượng quá cũng như bất cập đều bệnh hoạn. Hành kim thời chủ bị tai ương vì vật bén nhọn thành thủy thời họa hoạn về sông nước. Hành mộc thời treo cổ tự tử, hoặc ác thú thương tàn. Hành hỏa thời hay nộ nự kinh hoàng, răn đốt lửa thiêu. Hành thổ thời hãm sập đất dè, tường siêu vách đổ.

Sau đây là các tạng phủ thuộc thiên can: Giáp là gan, Ất là mật, Bính là tiểu trường, Đinh là tim, Mậu là dạ dày, Kỷ là tỳ, Canh là đại trường, Tân là phổi, Nhâm là bàng quang, Quý là thận.

Thiên can thuộc về ngoài tạng phủ.

Giáp là đầu, Ất là cổ, Bính là vai, Đinh là ngực, Mậu là sườn, Kỷ là bạng, Canh là rốn, Tân là bắp vế, Nhâm là bụng chân, Quý là chân.

Các bệnh tật thuộc về 12 chi:

Tý: bệnh sáu khí (Đau bụng vì tức hơi mà không đại tiểu tiện được).

Sửu: đau bụng;

Dần: đau cánh tay

Mão: đau mắt, tay.

Thìn: đau lưng, bụng.

Tỵ: đau mặt và răng

Ngọ: đau ngực và bụng

Mùi: đau lá lách

Thân: có bệnh ho

Dậu: đau gan, phổi

Tuất: đau lưng phổi

Hợi: đau đầu và gan.

- Gan là nhà của thận, thận là chủ của gan, thận thông nhĩ ở mắt, mật chứa hờn, gan chứa phách.

- Thận chứa tinh, tâm chứa Thần, tỳ chứa khí.

Mạng mộc gặp nhiều Canh Tân Thân Dậu quá nhiều dễ mắc bệnh liên quan đến gan mật. Về nội tạng, sinh lực yếu, hay mắc bệnh lao, thổ huyết, đầu vầng mắt mờ, đàm xuẩn, miệng méo mắt lệch, bị phong chứng làm cho gan xương đau nhức. Ngoại thể thì da lông khô cằn, có mục tật, râu tóc thưa thớt. Đàn bà thời hay truy thai, khí huyết không đều, tiểu nhi hay mắc chứng kinh phong, khóc đêm hay ho. Kinh có câu: Gan xương đau nhức là do mộc bị kim thương.

Cách này nói về Mạng mộc gặp kim khắc nếu có những bệnh đó. Bị khắc nhiều thì bệnh nặng, khắc ít bệnh nhẹ. Nếu có một mộc được vượng chỉ gặp một kim thời không hề gì.

Mạng hỏa gặp thủy và Hợi Tý ở vào vương địa, thường mắc bệnh về tiểu đường. Về nội thương hay mắc chứng kinh phong, lưỡi ngắn, nóng quá phát điên cuồng. Ngoại thương thì mắt kém, mắc bệnh tiểu trường hoặc thận, ứng thư mụn nhọt. Tiểu nhi thường hay mắc chứng ban đậu ghẻ mụn. Phụ nữ bị bệnh huyết rong. Hỏa chủ về khí nóng, mặt luôn luôn đỏ. Kinh có câu: Mắt mũi mờ tối chỉ vì hỏa bị thủy khắc.

Mắt là kết tinh của ngũ hành thủy hỏa mộc kim thổ, do đó mới phát sinh ra ánh sáng, nếu bị khắc chế, tất nhiên xuất ánh sáng.

Mạng thổ gặp nhiều mộc và Dần Mão quá vượng thời tỵ vị bị thương. Về nội tạng ăn uống không tiêu, hay no hơi. Hay bị chứng vàng da, ít chịu ăn uống, hay nôn mửa. Ngoại thương thời tay trái, miệng và bụng có tật, da khô khan. Tiểu nhi hay mắc chứng cam tích. Thổ chủ về ôn nên hay yếu trệ. Sắc mặt hơi vàng. Kinh có câu: Thổ hư vì mộc vượng nên tỵ vị bị thương tổn.

Mạng Kim gặp hỏa hoặc Tỵ Ngọ quá vượng thời đại trường và phổi bị tổn thương, hay ho xuẩn, mắc bệnh trĩ hoặc bệnh lậu. Ngoại thương thời chủ về da hoặc lông tóc khô cằn, mũi đỏ và hay mắc chứng ung thư. Kinh có câu: Kim yếu gặp hỏa vượng, thường mắc bệnh liên quan đến máu huyết.

Kim chủ phổi và ruột già, nếu gặp nhiều hỏa thường hay mắc bệnh đó. Nếu gặp thủy có thể chế phục được hỏa và thành thủy hỏa tương tế tất nhiên không mắc bệnh đó.

Mạng thủy gặp thổ hoặc sinh nhằm tứ quý thổ vượng thời hay mắc bệnh bàng quang và

thận, nơi thương thời mắc bệnh di tinh, bạch đới, hay mồ hôi trộm, thành giác khúu, thương hàn cảm mạo. Ngoại thương thời hay đau răng, tức bụng, thiên trụ, đau lưng, thổ tả. Nữ mạng hay sẩy thai. Thủy chủ về hàn, mặt hơi đau. Kinh có câu: Hay mắc hàn tật cũng do Thủy gặp thổ khắc.

Thủy chủ về thận và bàng quang, gặp nhiều thổ bị khắc chế nên dễ mắc chứng bệnh trên, nếu có mộc khắc thổ thời không hề gì.

## **Luận về đại vận**

Nơi quyển I, mục khởi đại vận, ta chỉ mới đề cập cách khởi đại vận như thế nào. Sau khi biết tuổi nào mới vào đại vận, căn cứ vào đâu để xét đoán đại vận.

Cơ sở để dựa vào là can chi của tháng sinh, dương nam âm nữ thì thuận, dương nữ âm nam tính nghịch.

Ví dụ: Nam mệnh sinh năm Mậu Dần, tháng Ất Mão ngày Nhâm Dần giờ Tân Hợi.

Sau khi khởi đại vận, số này 8 tuổi mới vào đại vận nên lấy số 8

Tháng sinh là Ất Mão, số này Nam mệnh (Dương nam) mà tháng sinh là Ất Mão, đại vận khởi theo chiều thuận: Sau Ất là Bính, sau Mão là Thìn, vậy sơ vận là Bính Thìn sau đó cứ lần lượt tính theo chiều thuận mà an can chi của đại vận.

Dương nữ, Âm nam thì tính ngược lại, ví dụ số trên là dương nữ, can chi của đại vận sẽ như sau:

Về đại vận đối với Mệnh rất quan trọng, mệnh tốt hạn xấu phải chờ thời, mệnh xấu hạn tốt là gặp thời.

Thiên can gọi là Ngũ vận, Địa chi gọi là Lục khí, cho nên cũng gọi là phạm khí.

Theo thuyết của Tử Bình, coi đại vận coi địa chi là quan trọng, còn coi Thái tuế thời lấy can làm quan trọng.

Trong Tử Bình thường có danh từ “giao vận đồng tiếp mộc” xin giải thích như sau:

Can và Chi hợp lại thường được gọi chung là “lục thập hoa giáp”. Thiết nghĩ ở đây cần giải thích chữ Hoa, vì đó mấu chốt của vấn đề. Hoa có nghĩa là can và chi đều gặp thời mà được khai hoa kết quả. Năm là gốc, tháng là cành hay mầm mống, ngày là hoa, giờ là quả. Gốc cành là cơ sở và hoa quả là cứu cánh. Cây mọc lên nhờ cành ay mầm mống nhú lên mới biết là cây gì. Vì thế dựa vào tháng để lấy cách cục và xác định dụng thần.

Nay xin đi vào đặc ngữ giao vận đồng tiếp mộc: giao vận có nghĩa là giai đoạn giao tiếp giữa hai đại vận như vừa ra khỏi đại vận và nhập đại vận Quý Hợi, đó là Can chi tiếp mộc.

Còn Sửu vận sang Dần, Thìn vận sang Tỵ, Mùi vận sang Thân, Tuất vận sang Hợi đó là chuyển Giáp tiếp mộc.

Đặc ngữ chuyển giáp tiếp mộc được giải thích như sau:

Dần Mão Thìn thuộc về phương đông thuộc Mộc khí, mà Hợi Tý Sửu thuộc bắc phương thuộc thủy khí. Từ Sửu việc chuyển sang Dần là có sự thay đổi quan trọng từ Thủy chuyển sang mộc.

Tỵ Ngọ Mùi thuộc về phương Nam thuộc hỏa khí mà Dần Mão Thìn thuộc phương đông thuộc mộc khí. Từ Thìn vận chuyển sang Tỵ là có sự thay đổi quan trọng từ Mộc chuyển sang Hỏa.

- Thân Dậu Tuất thuộc tây phương thuộc Kim khí mà Tỵ Ngọ Mùi thuộc phương Đông thuộc hỏa khí, từ Mùi vận chuyển sang Thân có sự thay đổi quan trọng từ Hỏa chuyển sang Kim.

- Hợi Tý Sửu thuộc Bắc phương thuộc thủy khí mà Thân Dậu Tuất thuộc Tây phương

thuộc kim khí, Tuất vận chuyển sang Hợi là có sự thay đổi quan trọng từ kim chuyển sang thủy.

Vậy nói chung những sự thay đổi trên người ta gọi là tứ phương chuyển giác. Nếu cách cục xấu hay thất lộc trong những lúc gian nan kể trên. Cách cục tốt thường hay có thay đổi biến động.

Về các đại vận có thể lượng giải như sau:

Giáp Ất gặp vận Dần Mão, là gặp vận kiếp tài bại tài nên hay bị tổn thương thân, khắc phụ mẫu và khắc thân, thường có sự tranh chấp của cải.

- Giáp Ất gặp Bính Đinh Tỵ Ngọ, gọi là vận Thương quan thường khắc con cái, hay mắc kiện tụng hay tù tội.

- Giáp Ất gặp Canh Tân Thân Dậu tuế là vận quan sát, thời thiên về danh và lợi. Tuy nhiên nếu quan sát quá vượng thời lại do bị tai nạn, ác tật.

- Giáp Ất gặp Nhâm Quý Tý Hợi tức là vận Ấn thụ, nhờ có sinh khí thường là điềm lành.

- Giáp Ất gặp Mậu Kỷ Thìn Tuất Sửu Mùi là tắc vận, thời danh lợi hanh thông.

Trên đây chỉ là những ví dụ chết thiếu hình hoạt để dễ bề suy luận. Điều quan trọng là dựa vào những yếu tố sinh khắc chế hóa, cách cục và dụng thần, hỷ kỵ ra sao để suy diễn, không nên quá câu chấp vào những điều nói trên. Điểm chính là biết biến thông, can vượng thời nên đi đến suy vận, can yếu thời nên đi đến vượng vận. Ngoài ra, còn cần để ý đến những ác thần như cô, hại, không, vong, câu giao, tang môn, diếu khách, tang mộ, bệnh, tử, quan phù, bạch hổ... có vậy việc xét đoán mới được ứng nghiệm.

Một cách khác, nếu thấy Dương nhận đào hoa, phục ngân phải ngâm, hưu trì tử tuyệt suy bại đều hung tai gặp Đế vượng, Lâm quan, lộc mã, quý nhân, sinh dưỡng quan đới, khổ thời tốt. Đặc biệt gặp không thời hung biến thành cát, cát biến thành hung. Tới kỵ là đại vận xung khắc với Thái tuế, hình xung khắc Thái tuế cùng Kỵ. Thái tuế xung khắc vận thời tốt, trái lại vận khắc thái tuế thời xấu. Nếu cách cục cũng xấu thời tính mạng khó



toàn. Tuổi vận tương sinh thời tốt nếu được cả Lộc mã quý nhân càng thêm hay.

### **Luận về Thái tuế cát hung**

Thái tuế là vua trong một năm, vì thế tuyệt nhiên không nên xâm phạm, phạm vào thời hung tai. Kinh có câu: Nhật chủ phạm tuế quân thì tai ương rất nặng, nếu trong ngũ hành có sự cứu giải thời năm đó lại phát tài. Ví dụ: Sinh ngày Giáp gặp năm Mậu, Mậu là Thái tuế, nếu bị thương khắc quá nặng tất là mạng vong. (Mậu là lưu niên chứ không phải ở cột năm). Sinh ngày Giáp Ất lại gặp các chi Dần, Hợi, Mão, Mùi (Mộc cục). Như vậy khắc thương tuế quân (Mậu) quá mạnh thời tính mạng lâm nguy, nếu được cứu giải thời tốt. Thế nào là cứu giải, tức là trong tứ trụ có Canh Tân, Tỵ Dậu Sửu là Kim cục, khắc chế mộc không được xâm phạm tuế quân như vậy. Tuổi quân biến thành tài, năm đó có tài. Vì thế, Kinh có câu: Giáp Ất gặp năm Mậu, Kỷ rất đáng ngại vì thế trong tứ trụ rất cần có Canh Tân. Hoặc không có Canh Tân thời phải có Bính Đinh để làm cho mộc bị tiết khí, hoá thiên mộc, mộc không còn khả năng thương khắc tuế quân. Do đó chỉ bị tai nạn nhẹ. Sau cùng, nếu có chữ Kỷ để hợp với Giáp, Giáp tham hợp mà quân khắc tuế quân.

Nói chung, không nên thương khắc tuế quân, thương sinh thời tốt. Được gửi bởi ba điều nói trên, thời năm đó phát tài, thương khắc tuế quân thời năm đó hung tai, khắc thế thiếp, hao tài, thị phi, đó ví như tội phạm thượng. Đặc biệt, nếu thêm câu giao không vong, Hàm trì, Trạch mộ, Bệnh, Hàm, Tử, Phù, Bạch hổ, Dương nhận tạ hội thời tai họa đầy đủ, mức độ nặng nhẹ tùy theo hung thần ác sát mà suy đoán.

Nhật can dù không khắc Tuổi quân, còn khắc mục khắc Tuổi quân, nếu lại gặp Tuổi vận xung hình, Dương nhận xung hợp thời phá tài tang tóc. Nếu có quý nhân lộc mã cứu giải thời ít lo

Thái tuế là chúa tể của ác sát, nhập mệnh chưa hẳn là hung tai, trừ phi bị thương khắc thời bản mệnh mới gặp tai ương.

Nhật can phạm tuế quân là vua tôi kinh chống nhau, tất nhiên phải có 1 chết, tức là bày tội phạm tội khi quân. Vì thế mới hiểm nguy cho bản mệnh.

## **Luận về vận hóa khí**

Luận về hóa khí dựa trên Ngũ can hóa hợp:

Giáp hợp Kỷ hóa thổ; Ất hợp Canh hóa kim

Bính hợp Tân hóa thủy; Đinh hợp Nhâm hóa mộc; Mậu hợp Quý hóa hỏa.

- Giáp hợp Kỷ gọi là Trung chính chi hợp có đầy đủ các chi Thìn Tuất Sửu Mùi gọi là "Giá sắc câu Trần đắc vị".
- Ất hợp Canh gọi là "Nhâm nghĩa chi hợp" có đầy đủ các chi Tỵ Dậu Sửu gọi là tòng cách.
- Mậu hợp Quý gọi là "Vô tình chi hợp" được hỏa cục thành Viên thượng cách.
- Bính Tân hóa thủy được Thân Tý Thìn thủy cục gọi là Nhuận hạ cách.
- Đinh Nhâm hóa mộc được Hợi Mão Mùi gọi là khúc trực cách chủ Nhâm và Ngọ.
- Thiên can hóa hợp là tứ khí, địa chi hợp cục là phúc đức. Gặp cách này nếu không bị khắc phục như Giáp Kỷ hóa thổ kỵ trong tứ trụ có hành mộc, sẽ được phú quý.

## **Luận về công dụng của hóa khí 10 điểm:**

1/ Giáp theo Kỷ mà hợp, nhờ Thổ mà sinh. Nếu gặp Ất thời khắc vợ hao tài, gặp Đinh thời thiếu ăn thiếu mặc, được cao sang quý hiển là nhờ ở Tân Kim, nhà cửa giàu có là nhờ công Mậu Thổ, gặp quý thời suốt đời hưởng phúc, gặp Nhâm thời trọn đời trôi nổi, giờ có Bính Hỏa thời hưởng lộc muôn chung.

2/ Kỷ thường hóa giả, tứ khí quy tụ ở Dần, gặp Đinh thời bị người ta lăng nhục, gặp Ất thời bản thân gian truân, gặp nhiều Dương thủy (Nhâm) thời suốt đời bôn tẩu. Gặp Canh Kim cường vượng thời số cơ hàn nghèo khổ, gặp Bính Tân thời quý hiển, gặp Mậu quý thời khôn bần hàn. Nếu muốn được thăng quan tiến chức thời cần chữ Quý, muốn được

giàu có thời cần chữ Tân

Thơ luận về Giáp hợp Kỷ và Kỷ hóa Giáp:

- Giáp Kỷ trung ương hóa Thổ thần

(Giáp Kỷ ở trung ương hóa khí thành thổ)

- Thời phùng Thìn Tỵ vấn ai trần

(Gặp giờ Thìn, giờ Tỵ tuổi già vất vả)

- Cục trung Tuế nguyệt phùng viên địa

(Trong cục năm và tháng gặp hành hỏa)

- Phương hiển công danh phú quý nhân

(Mới có công danh và hưởng phú quý)

- Giáp Kỷ can đầu sinh ngộ xuân

(Giáp hợp Kỷ mà sinh về mùa xuân)

- Bình sinh tác sự mạn lao thần

(Suốt đời làm việc phải lao tâm khổ trí)

- Hữu ban lộng xảo phẩm thành quyết

(Mọi việc làm khó hóa ra vụng)

- Cô khổ hình đình tẩu bất đình

(Suốt đời lênh đênh cơ khổ, chậm chạp không dừng)

### 3/ Ất hóa theo Can, khí thuộc tây phương (hóa Kim)

Gặp Bính thì gian nan, gặp Nhâm thì vinh hiển, gặp Đinh hỏa đương quyền đẹp như hoa xuân đón mặt trời. Gặp Tân Kim chẳng khác có thu gặp sương. Gặp được Kỷ thời đầy nhà vàng ngọc, riêng gặp chữ Giáp thời thóc lúa đầy nhà. Ngày qua tháng lại gian nan, cũng bởi can thân làm loạn (Mậu thổ), giờ khắc vất vả cũng do Huyền Vũ làm cản (Quý Thủy).

4/ Canh hóa theo Ất, chất kim càng cứng, rất kỵ gặp Tân Kim ám hại, lại sợ Bính Hỏa đốt cháy. Gặp Đinh là Quan tinh như giao long gặp mây mưa. Gặp Kỷ Mão thì xấu – quý thủy vượng thời cửa nhà trôi nổi, Nhâm thủy thịnh thời tài lộc tăng đến, gặp Mậu xâm phạm thời khó giàu lớn, được Nhâm trợ lực thì đầy hỏa.

Sau đây là thơ tầy vịnh về Canh hợp Ất, Ất hợp Canh

- Nhị canh tối phạm Hỏa viên thương

(Hai canh rất sợ hỏa thương khắc)

- Chí khí tiêu ma phản bất lương

(Chí khí tiêu ma trở thành không tốt)

- Dẫn Ngọ trùng phùng vi hạ cách

(Lại gặp thêm cả Dẫn Ngọ là hạ cách)

- Hoàn thiên bồn tẩu tốt vô thường

(Lại thiên bồn tẩu trọn đời không yên)

5/ Bính là Dương hỏa gặp Tân thời hóa thủy, gặp Mậu thổ là có phúc, gặp Ất thời nên

danh, thăng quan tiến chức, gặp Quý Tỵ thời nhà cửa hiển đạt. Phát triển ở Canh Dần, bạo phát ở Giáp Ngọ, họa bại ở Nhâm Thân. Gặp âm hỏa đình, dù giàu sang không được lâu bền. Gặp nhiều Kỷ Thổ, vinh hoa giống như mây nổi.

Thủy lấy hỏa làm tài, lấy thổ làm quan, nếu trùng kiến thời tất có tai họa.

6/ Tân gặp Bính hỏa thủy, trong tứ trụ có Mậu rất tốt, gặp Canh cũng hay, gặp Kỷ thời ngày nào mới phát phúc, gặp Nhâm thời ngày nào mới thành danh. Quý thủy vượng tuy khốn nhưng không khốn, Giáp mộc vượng tuy vinh mà không vinh. Được phú quý vinh hoa là nhờ gặp Ất, thương tàn cùng khổ là do gặp Đinh.

Thơ tổng luận về Bính hợp Tân, Tân hợp Bính:

- Bính Tân hóa thủy sinh đặng nguyệt.

(Bính Tân hóa thủy sinh về tháng mùa Đông)

- Âm nhật kiến thời tu hữu thanh

(Ngày âm gặp giờ âm thời được thanh cao)

- Hữu thổ cục trung tu phá dụng

(Trong cục có thổ thời phá hại)

- Đắc kim tương trợ phát tiền trình

(Được Kim giúp đỡ thời tương lai sáng sủa).

7/ Đinh là âm hỏa gặp Nhâm dương thủy hóa thành mộc, gặp Bính thời trọn đời an lạc, gặp Tân thì an nhàn, được phú quý song toàn là nhờ có Giáp, có công danh phong tặng là nhờ gặp Kỷ. Cuộc sống nghèo nàn là do Mậu, sinh kế đạm bạc là do Kỷ, gặp nhiều Ất mộc thời tài lộc yếu kém. Gặp Canh Kim thời đừng hy vọng công danh.

8/ Nhâm hóa theo Đinh, trí khí ở phương Đông, gặp Giáp thời có kẻ hầu người hạ, gặp Tân nhiều nhà nhiều đất, gặp Bính hỏa thời là kẻ anh hùng hào kiệt, gặp Quý thủy thời buôn bán vất vả nay đây mai đó. Được đeo ấn cửu xe là do Kỷ gặp Lâm quan, phiêu lưu đây đó, là do Mậu gặp sát. Đầu bạc vẫn vất vả là do Canh Kim quá vượng. Tuổi xanh lận đận là do Ất cuộc tác họa.

9/ Mậu hợp với Quý hóa Hỏa, gặp Ất thời hiển đạt, gặp Nhâm thời tiền tài sung túc. Được giàu sang là nhờ Đinh gặp Ty, cha mẹ anh em không hòa thuận là do Giáp Dần. Bính hỏa quá mạnh thời khó có phúc lộc, canh vượng thời hanh thông. Kỷ vượng thời tổn tài thông thương gặp Tân mạnh thì làm khéo hóa vụng.

10/ Quý theo Mậu hợp hóa hỏa, gặp Bính, Tân, thời cuộc đời gặp nhiều thành bại, gặp Giáp Kỷ thì trọn đời lao đao. Gặp Đinh hỏa thì thóc lúa đầy kho. Ruộng tiền súc tích là nhờ ở Canh Kim. Được thăng quan tiến tước, là do gặp Ất, giàu lại sang là gặp Nhâm. Tiền tài khi được khi mất là do Tân quá vượng. Đường công danh lận đận là do Kỷ Thổ xâm phá.

Thơ tổng luận về Mậu hợp Quý, Quý hợp Mậu:

- Mậu quý nam phương hỏa diệu cao

(Mậu Quý thuộc nam phương, lửa bốc nghi ngút)

- Đăng quang chiến thượng hiển anh hào

(Rực sáng chiếu lên tỏ mặt anh hào)

- Cục trung vô thủy thương niên nguyệt

(Trong cục không có thủy thương khắc năm tháng)

- Hiếu phú Long môn đoạt cẩm bào

(Dâng bái phú trước bề rồng, đoạt áo cẩm bào)

- Thiếu niên Mậu Quý chi tàng thủy

(Thiên nguyên là Mậu Quý mà có chi là Hợi Tý)

- Bại phá môn đình sự cánh đa

(Phá bại nhà cửa, nhiều chuyện rắc rối)

- Hành vận cách phùng sinh vượng địa

(Hành vận gặp thủy sinh vượng)

- Thương thê khắc tử khởi phong ba

(Hại vợ hại con, gia đình gặp sóng gió)

### **Thần thú bát pháp**

Loại - Thuộc – Tòng – Hóa - Phảm - Chiếu - Quỷ - Phục – Pháp xem Tử Bình cần nhất và trước hết phải xem tám cách đặc biệt. Ở đây cần giải thích về nghĩa chữ Thú để có một ý niệm về cách này. Thú có nghĩa là bỏ vị trí mình đứng bước tới một đối tượng mà mình nhắc tới. Về nghĩa bóng là bỏ chỗ này qua chỗ khác có lợi hơn. Như chữ Thú lợi là nhanh chân kiếm lời.

Vậy Thần thú có nghĩa là Thần (Hành) bước tới chỗ khác, theo hành khác mới có lợi.

Thần thú có 2 phép là loại tượng, Tòng tượng, thuộc tượng, hóa tượng, phản tượng, chiếu tượng, quỷ tượng, phục tượng.

1/ Loại tượng là Thiên Can, địa chi đều đồng loại, như người sinh vào mùa xuân, Thiên can là Giáp Ất, Địa chi có đầy đủ Dần Mão Thìn không bị gián đoạn phá hoại như vậy là chiếm đoạt được cả tứ khí của phương đông, nhưng rất kỵ có tử tuyệt xuất hiện ở cột giờ, như vậy là tứ khí bị phá. Vận gặp tử tuyệt thời xấu. Nếu cột giờ cột năm gặp sinh

vượng thời tú khí càng tăng, mười phần tốt đẹp.

2/ Thuộc tượng là Thiên can thuộc Giáp, Ất mà địa chi được Dần Mão Mùi đầy đủ.

3/ Tòng tượng là Nhật can Giáp Ất hoàn toàn thiếu cỗi rễ (thiếu hành mộc) mà địa chi toàn là hành kim, thời gọi là tòng kim, toàn là hành thổ thì gọi là Tòng thổ, Tứ trụ toàn là hành thủy gọi là Tòng thủy, tứ trụ thuần hỏa gọi là Tòng hỏa. Nói tóm lại có tú khí mới tốt, không có tú khí là xấu. Nếu Thiên can có chữ Giáp, Kỷ hoặc có cỗi rễ đều không tốt. Riêng về thủy hỏa cách, hỏa vượng thời tốt, gặp tử tuyệt thì rất nguy.

4/ Hóa tượng là người sinh nhằm ngày Giáp Ất nhằm 4 tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, Thiên cơ có một chữ Kỷ, Kỷ hợp Giáp, gọi là Giáp Kỷ hóa thổ, gặp hỏa vận thời rất tốt, nếu gặp vận Giáp Ất mộc sinh vượng thời không thành hóa và không tốt. Có một chữ Kỷ mà lộ ra 2 Giáp gọi là tranh hợp, nếu lộ ra 1 chữ Ất gọi là Đố hợp, đều là phá cách.

5/ Chiếu tượng là sinh ngày Bính có Tỵ Ngọ Mùi, trên cột giờ có một chữ Mão, gọi là Mộc hỏa tượng chiếu, rất tốt cũng như sinh ngày Nhâm hay Quý có Thân Tý Thìn toàn thuộc tượng. Trên cột giờ có 1 hành thuộc Kim đó gọi là Kim thủy tương chiếu, đặt cách. Ngoài ra, được Nhâm can chiếu cũng tốt.

6/ Phàm tượng là Dụng thần ở Nguyệt lệnh gặp Tuyệt, ở cột giờ, Tử Bình gọi đó là Dụng chi bất dụng đều là nghịch vận, nếu tương phản quá nặng thời rất xấu.

7/ Quỷ tượng ngày Giáp Ất sinh vào mùa thu, 4 địa chi trong tứ trụ toàn kim. Quỷ vận cần gặp sinh vượng vận mới tốt, rất ngại vận gặp tử tuyệt, mà thân lại vượng thời không tốt.

8/ Phụ tượng là sinh ngày Nhâm nhằm tháng 5, địa chi gồm đủ Dần Ngọ Tuất tam hợp mà Thiên can không lộ ra chữ Đinh, Nhâm thủy vô căn, lại lấy chữ Đinh nằm trong chữ Ngọ hợp với chữ Nhâm, đó gọi là Phụ tượng, vận gặp Mộc hỏa đều tốt, rất kỵ thủy vận vượng thời bất lợi.

Phép xem Tử Bình bát tự trước hết phải coi Tòng hóa trước hết, tòng hóa không thành mới luận tài quan, tài quan không lấy mới luận đến cách cục. Nếu tòng hóa thành cục



thời trọn đời phú quý.

### **Luận về cách cục:**

Ở phần trên đã nói rõ từng cách cục, đoạn này chỉ tóm tắt những điểm lợi hại chính yếu để giúp độc giả dễ nhớ.

- Ấn thụ cách rất kỵ gặp tài, vận hành gặp tài, thân mệnh kiêm tử tuyệt thì khó sống, nếu nguyên cục có tử kiên thời có thể cứu giải tai họa, vì nhờ tử kiêm khắc chế ảnh hưởng của tài, không còn tác dụng để phá Ấn. Nếu không rất nguy hiểm đến tính mạng.
- Chính quan cách gặp sát lại bị Thương quan hình xung phá hại, thêm tuế vận xung phá tất chết.
- Chính tài thiên tài cách vận gặp tử kiên, tài bị phân đoạt, nhất là kiếp tài hội với Dương Nhậm, gặp tuế vận xung hay hợp thời lâm nguy.
- Thương quan cách nếu tài vượng thân nhược quan sát nhiều và hỗn tạp, xung Dương Nhậm lại gặp Tuế vận hung thời chết, nếu không châu thổ cũng bị thương tàn.
- Cung lộc cũng quý cách gặp điền thực lại gặp quan không vong xung Dương Nhậm, Tuế vận lại gặp thời chết.
- Nhật lộc quy thời cách bị hình xung phá hại lại gặp Thất sát, quan tinh gặp không vong, Dương nhậm xung tất là mạng vong.
- Thiên quan chính quan cách rất kỵ quan gặp sát nếu tuế vận lại gặp quan hay sát cũng dễ mạng vong.

Nói chung, các cách khác rất kỵ sát và điền thực, tuế vận cũng gặp Sát và Điền thực thời khó sống. Cũng cần lưu ý đến hung thần ác sát như câu giao không vong, diếu khách, mộ, bệnh, tử, tuyệt, như vậy số đến ngày thập tử nhất sinh. Vận gặp quan tinh Thái tuế, tài nhiều mà thân nhược, nguyên cục bị Thất sát xâm phạm, cần được cứu giải thời tốt, không được cứu giải thời nguy.

Ngoài ra nên để ý về ngũ hành: kim nhiều thời yếu chiết, thủy nhiều thời trôi nổi, Thổ nhiều thời si ngốc. Hỏa nhiều thời hung dữ. Ngũ hành thái quá hay bất cập cũng giải đoán theo ý nghĩa trên. Việc quyết đoán sinh tử trên chỉ nêu ra nguyên tắc chung, không nên chấp nhất phải suy đi xét lại, những điều sinh khắc chế hóa cho tình huống mới mang ứng nghiệm.

Riêng về Cung Lộc cũng quý cách nếu trong tứ trụ có cả quan tinh nếu thời là số không có công danh, có cả quan tinh và bị điền thực thời số nghèo hèn, nếu gặp quan vận kiên phùng ác sát thời chắc chắn là chết. Đoạn chót của bài này có nói về ngũ hành thái quá và bất cập tức là nói về Tòng hóa cách. Nếu tòng hóa mà thành cục thời quý hiển, trừ phi hóa không thành cục mới đoán là hung.

### **Luận về chính Thái tuế**

Trong phần trước, đã có đề cập đến ảnh hưởng của Thái tuế. Chữ Chính ở đây có 2 nghĩa:

1). Chính có nghĩa là hai vua tượng trưng cho hai nước đánh nhau và không thể giảng hòa được, thắng thì tốt không thắng thì xấu. Đó là điều cần suy đoán công việc trong một năm, Kinh có câu, Thái tuế nhập mệnh chưa hãm là xấu, nếu gặp cảnh chiến đấu tất bản mệnh mới bị hình thương.

2/ Nghĩa thứ hai rất quan trọng cần phải lưu tâm. Chính có nghĩa là chiến đấu xúc phạm, như bày tôi phạm vua, kẻ dưới xúc phạm người trên.

Can chi ngày sinh xung khắc với Thái Tuế cũng gọi là Chính.

Can chi của vận xung khắc Thái tuế cũng là Chính.

Can chi của Thái tuế xung khắc can chi của ngày sinh cũng gọi là Chính.